ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

V- ƠNG VĂN BÉP

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHẾ ĐỊNH CHỨNG CỨ TRONG LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

V- ƠNG VĂN BÉP

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHẾ ĐỊNH CHỨNG CỨ TRONG LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

Chuyên ngành **: Luật hình sự**

Mã số **: 62 38 40 01**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Ng□ời h□ớng dẫn khoa học: **TS. Trần Quang Tiệp**

TS. Phạm Mạnh Hùng

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Vương Văn Bép

MỤC LỤC

		Trang
	MỞ ĐẦU	1
	Chương 1: **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỨNG CỨ TRONG LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ**	10
1.1.	Những vấn đề lý luận về chứng cứ	10
1.2.	Lịch sử hình thành và phát triển những quy định của luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng cứ	35
1.3.	Những quy định của pháp luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới về chứng cứ	52
	Chương 2: **NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CHỨNG CỨ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG**	73
2.1.	Những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ	73
2.2.	Thực tiễn áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ	112
	Chương 3: **CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CHỨNG CỨ TRƯỚC YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP HIỆN NAY**	141
3.1.	Cải cách tư pháp và sự cần thiết của việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ trước yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay	141
3.2.	Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng cứ trước yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay	147
	KẾT LUẬN	188
	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC	191

GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 193
PHỤ LỤC 205

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT	: Cơ quan điều tra
TAND	: Tòa án nhân dân
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
VKS	: Viện kiểm sát
VKSND	: Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chứng cứ là phương tiện để chứng minh tội phạm, người phạm tội và dùng để xác định những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, cho nên nó xuất hiện cùng với cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Ở các xã hội có chế độ chính trị và điều kiện kinh tế, xã hội khác nhau, có những quan niệm về chứng cứ khác nhau và những quy định của pháp luật về chứng cứ để sử dụng nó cũng khác nhau.

Chứng cứ không chỉ đóng vai trò xác định sự thật khách quan của vụ án, mà còn phản ánh bản thân quá trình xác định sự thật khách quan đó. Trong hoạt động tố tụng hình sự, các Cơ quan điều tra (CQĐT), truy tố, xét xử chỉ có thể xác định các tình tiết của vụ án bằng chứng cứ, để từ đó có cơ sở nhận định tội phạm có xảy ra hay không và nếu tội phạm có xảy ra, thì quyết định áp dụng các biện pháp tố tụng cần thiết. Điều đó có nghĩa, chứng cứ là phương tiện khẳng định các sự kiện, hiện tượng nhất định nhằm giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, đồng thời loại trừ, phủ định những sự kiện, hiện tượng đã không xảy ra trong thực tế hoặc không liên quan.

Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) Việt Nam và nhiều nước trên thế giới đều có quy định về chế định chứng cứ và quá trình chứng minh trong giải quyết các vụ án hình sự, trong đó chế định chứng cứ có vị trí, vai trò rất quan trọng. Việc áp dụng và thực hiện đúng chế định này sẽ bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử được khách quan, chính xác, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

Trong những năm qua, các cơ quan tiến hành tố tụng đã áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chứng cứ trong hoạt động

điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự và đã góp phần tích cực trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội và đối ngoại của đất nước, được dư luận nhân dân đồng tình, ủng hộ. Song, bên cạnh những mặt tích cực, thực tiễn công tác điều tra, truy tố, xét xử cũng đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc về chứng cứ đòi hỏi khoa học luật tố tụng hình sự phải nghiên cứu, giải quyết như khái niệm chứng cứ, các thuộc tính của chứng cứ, cơ sở lý luận của chứng cứ, phân loại chứng cứ, khái niệm nguồn chứng cứ, các loại nguồn chứng cứ... và còn nhiều bất cập trong việc áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng, xâm phạm đến quyền lợi của công dân, làm oan người vô tội dẫn đến lòng tin của một bộ phận quần chúng nhân dân vào các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án giảm sút. Tuy nhiên, vấn đề nghiên cứu, làm rõ cơ sở lý luận để áp dụng những quy định của pháp luật về chế định chứng cứ vào quá trình giải quyết các vụ án hình sự, cũng như những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn áp dụng những quy định của pháp luật về chế định chứng cứ trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm của các cơ quan tiến hành tố tụng ít được quan tâm nghiên cứu. Bên cạnh đó, BLTTHS năm 2003 quy định về vấn đề này ở một chừng mực nào đó còn chưa cụ thể và chặt chẽ, còn có những nội dung chưa kịp thời bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế diễn biến tội phạm. Trong khi đó, trong khoa học luật tố tụng hình sự không ít vấn đề về chế định chứng cứ còn chưa có sự thống nhất về cách hiểu, thậm chí có những quan điểm trái ngược nhau. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài "***Những vấn đề lý luận và thực tiễn về chế định chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam***" mang tính cấp thiết, không những về lý luận, mà còn là đòi hỏi thực tiễn hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Chế định chứng cứ là một lĩnh vực phức tạp, nhạy cảm, đã được một số nhà khoa học - luật gia trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu.

Trước hết, ở Mỹ có công trình "*Chứng cứ chuyên gia và tư pháp hình sự*" (Nxb Đại học Oxford, Mỹ, 2004) của GS. Mike Redmayne; ở Liên bang Nga có các công trình "*Lý luận chứng cứ*" (Nxb Khoa học, Mátxcơva, 1991) của tác giả X. Xtrôgôvich; "*Thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ*" (Nxb Khoa học, Maxcơva, 1966) của tác giả R.X.Benkin hay sách tham khảo "*Lý luận chứng cứ tư pháp trong pháp luật Xô Viết*" (đã dịch ra tiếng Việt do Phòng Tuyên truyền - Tập san Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC), 1967) của Viện sĩ A.Ia. Vưxinxky; v.v... Theo đó, những công trình này chủ yếu tập trung làm sáng tỏ nội dung về mối quan hệ của chứng cứ với các quy định của pháp luật, việc thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ hay hệ thống lý thuyết chung về chứng cứ tư pháp, vai trò của chứng cứ trong tố tụng hình sự; hoặc một loại chứng cứ khác biệt là chứng cứ chuyên gia trong hệ thống tư pháp hình sự; v.v...

Còn ở Việt Nam, trong các sách báo pháp lý cũng có nhiều công trình đề cập đến chế định chứng cứ, dưới góc độ sách chuyên khảo, tham khảo có thể kể đến các công trình tiêu biểu sau: 1) "*Chế định chứng cứ trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*" (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tái bản năm 2009) của TS. Trần Quang Tiệp; 2) "*Chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự*" (Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2006) của TS. Đỗ Văn Đương; 3) "*Chứng cứ trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*" (Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2005) của ThS. Nguyễn Văn Cừ; v.v... Những công trình này bước đầu đã làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chứng cứ, nguồn chứng cứ và quá trình chứng minh trong vụ án hình sự.

Dưới góc độ bài viết đăng trên các tạp chí khoa học pháp lý có những công trình như: 1) "*Đối tượng chứng minh và nghĩa vụ chứng minh trong Bộ luật tố tụng hình sự 2003*" (Tạp chí Kiểm sát, số 6/2004); 2) "*Một số vấn đề lý luận về phương pháp thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong vụ án hình sự*" (Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 5/2007); và 3) "*Về chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự*" (Tạp chí Kiểm sát, số 9, 10/2008) của TS. Trần Quang Tiệp; 4) "*Khái niệm chứng cứ trong tố tụng hình sự: Nhìn từ góc độ lịch sử và luật so sánh*" (Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 11/2005) của TS. Nguyễn

Văn Du; 5) "*Chứng minh và chứng cứ trong hoạt động điều tra hình sự*" (Tạp chí Trật tự an toàn xã hội, số 3/1999) của PGS. TS Phạm Tuấn Bình; 6) "*Giới hạn chứng minh trong tố tụng hình sự*" (Tạp chí Luật học, số 4/1997); 7) "*Đánh giá chứng cứ trong tố tụng hình sự*" (Tạp chí Luật học, số 6/2000) của TS. Bùi Kiên Điện; 8) "*Về chứng cứ và nguồn chứng cứ quy định tại Điều 64 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*" (Tạp chí Nghề luật, số 2/2006) của TS. Trịnh Tiến Việt; 9) "*Một số ý kiến về chứng cứ trong vụ án hình sự*" (Tạp chí Kiểm sát, số 9/2008) của tác giả Nguyễn Văn Bốn; 10) "*Hoàn thiện chế định về chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự*" (Tạp chí Kiểm sát, số 9, 10/2008) của TS. Mai Thế Bày; v.v... Các công trình này ít nhiều đã đề cập đến các góc độ khác nhau về lý luận của chế định chứng cứ, nhấn mạnh đến khái niệm chứng cứ, nguồn chứng cứ, vai trò của chứng cứ trong quá trình chứng minh, cũng như phương pháp thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong vụ án hình sự và việc hoàn thiện chế định chứng cứ trong BLTTHS.

Ngoài ra, công trình "*Thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong điều tra vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay*" là luận án tiến sĩ luật học của tác giả Đỗ Văn Đương (Học viện Cảnh sát nhân dân, Hà Nội, 2000) đi sâu vào vấn đề nghiệp vụ là thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong điều tra vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay.

Tương tự, vấn đề chứng cứ còn được phân tích và đề cập trong một số giáo trình, sách tham khảo, bình luận như: 1) "*Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*" (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001) của tập thể tác giả do PGS. TS. Nguyễn Ngọc Chí chủ biên; 2) "*Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*" (Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2002) của tập thể tác giả do GS.TS. Võ Khánh Vinh chủ biên; 3) "*Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*" (Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2009) của tập thể tác giả do PGS.TS. Hoàng Thị Minh Sơn chủ biên; 4) "*Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003*" (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004) của tập thể tác giả; 5) "*Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*" (Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2004) của tập

thể tác giả do GS.TS. Võ Khánh Vinh chủ biên; 6) "*Những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật tố tụng hình sự ở Việt Nam*" của tập thể tác giả do PGS.TS. Trần Minh Hưởng và TS. Trịnh Tiến Việt đồng chủ biên (Nxb Lao động, Hà Nội, 2011); v.v...

Như vậy, các công trình nói trên đã đề cập đến các khía cạnh khác nhau về chứng cứ hoặc đi sâu vào quá trình chứng minh trong vụ án hình sự, nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, đồng bộ và có hệ thống về chế định chứng cứ cùng một lúc dưới góc độ lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay đúng với tên gọi "***Những vấn đề lý luận và thực tiễn về chế định chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam***" ở cấp độ một luận án tiến sĩ luật học.

3. Mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Mục đích

Trên cơ sở làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chứng cứ để làm rõ những tồn tại, bất cập của luật tố tụng hình sự hiện hành và thực tiễn áp dụng của các cơ quan bảo vệ pháp luật, từ đó đề xuất hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ và những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định đó, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay.

3.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục đích trên, tác giả luận án đã đặt ra và giải quyết các vấn đề sau:

- Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung về chế định chứng cứ, xây dựng khái niệm khoa học về chứng cứ;

- Phân tích sự hình thành và phát triển của chế định chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam để kế thừa những giá trị lập pháp hợp lý, phù hợp vào việc hoàn thiện chế định chứng cứ trong tình hình hiện nay;

- Nghiên cứu các quy định về chứng cứ trong pháp luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới để rút ra những kinh nghiệm tiên tiến có thể tiếp thu một cách có chọn lọc vào điều kiện cụ thể của Việt Nam;

- Phân tích, làm sáng tỏ những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ;

- Làm rõ các ưu điểm, hạn chế thực tiễn áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ, qua đó chỉ ra được các nguyên nhân cơ bản của những vướng mắc, hạn chế đó;

- Đề xuất giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng cứ và những giải pháp nâng cao hiệu quả việc áp dụng các quy định đó trong giai đoạn cải cách tư pháp hiện nay.

3.3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án đúng như tên gọi của nó - *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về chế định chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*.

3.4. Phạm vi nghiên cứu

Chế định chứng cứ bao gồm nhiều vấn đề liên quan đến chứng cứ và quá trình chứng minh nên có phạm vi tương đối rộng. Do đó, phạm vi nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng trực tiếp những quy định về chứng cứ trong BLTTHS Việt Nam trong thời gian từ năm 2008 đến năm 2013.

4. Cơ sở lý luận và các phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Cơ sở lý luận của luận án là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đấu tranh phòng, chống tội phạm, cũng như thành tựu của các ngành khoa học như triết học, xã

hội học, lịch sử, lý luận về nhà nước và pháp luật, luật hình sự, luật tố tụng hình sự, tội phạm học, những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo và các bài viết đăng trên tạp chí của một số nhà khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam và nước ngoài.

4.2. Các phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu của khoa học luật tố tụng hình sự, như: lịch sử, so sánh, phân tích, tổng hợp, thống kê... Đồng thời, việc nghiên cứu đề tài còn dựa vào các văn bản pháp luật của Nhà nước và những giải thích thống nhất có tính chất chỉ đạo của thực tiễn xét xử thuộc lĩnh vực pháp luật tố tụng hình sự do TANDTC hoặc (và) của các cơ quan bảo vệ pháp luật ở Trung ương ban hành có liên quan đến chế định chứng cứ; những số liệu thống kê, tổng kết hàng năm trong các báo cáo của ngành Tòa án nhân dân (TAND) và Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) từ Trung ương đến địa phương; các bản án hình sự, quyết định giám đốc thẩm và tài liệu vụ án hình sự trong thực tiễn xét xử, cũng như những thông tin trên mạng internet để phân tích, tổng hợp các tri thức khoa học luật tố tụng hình sự và luận chứng các vấn đề tương ứng được nghiên cứu trong luận án.

5. Những đóng góp mới về khoa học của luận án

Đây là công trình chuyên khảo ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học, nghiên cứu về những vấn đề lý luận và thực tiễn của chế định chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam. Có thể xem những nội dung sau đây là những đóng góp mới về khoa học của luận án:

- Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung về chế định chứng cứ, xây dựng khái niệm khoa học về chứng cứ;

- Đánh giá lịch sử hình thành và phát triển chế định chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam để kế thừa có chọn lọc các giá trị lập pháp truyền thống;

- Làm rõ những quy định của pháp luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới về chứng cứ để trên cơ sở đó, kế thừa có chọn lọc những kinh nghiệm lập pháp tố tụng hình sự;

- Phân tích những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ, đồng thời đánh giá đúng thực trạng áp dụng những quy định về chứng cứ thông qua ba giai đoạn tương ứng - điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự ở nước ta hiện nay;

- Phân tích những quan điểm và các giải pháp có tính khả thi nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả việc áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng cứ trong giai đoạn cải cách tư pháp hiện nay.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Kết quả nghiên cứu và những kiến nghị của luận án có ý nghĩa quan trọng đối với việc nhận thức, áp dụng đúng đắn những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chứng cứ ở Việt Nam hiện nay. Thông qua kết quả nghiên cứu và các kiến nghị, tác giả mong muốn đóng góp phần nhỏ bé của mình vào sự phát triển của kho tàng lý luận về chứng cứ trong khoa học luật tố tụng hình sự.

Ngoài ra, với việc đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật và các giải pháp nâng cao hiệu quả việc áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chứng cứ, tác giả hy vọng sẽ góp phần vào công cuộc cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay, cũng như phòng, chống oan, sai, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội.

Đặc biệt, luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu, giảng dạy về khoa học pháp lý nói chung, khoa học luật tố tụng hình sự nói riêng và cho các cán bộ thực tiễn đang công tác ở cơ quan Công an, Viện kiểm sát (VKS), Tòa án và các cơ quan bổ trợ tư pháp khác.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về chứng cứ trong luật tố tụng hình sự.

Chương 2: Những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ và thực tiễn áp dụng.

Chương 3: Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng cứ trước yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỨNG CỨ TRONG LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỨNG CỨ

Chứng cứ (Evidence) đóng vai trò rất quan trọng trong việc làm sáng tỏ sự thật khách quan của bất kỳ sự việc, hiện tượng nào, nhưng đặc biệt hơn cả là trong hoạt động tố tụng hình sự. Bởi lẽ, chỉ có thông qua chứng cứ, các CQĐT, truy tố, xét xử mới có thể xác định các tình tiết của vụ án, đồng thời làm rõ bức tranh, diễn biến của sự việc để từ đó có cơ sở ra các quyết định tương ứng, cũng như giải mã các bí mật của sự việc, hiện tượng, không làm oan người vô tội, làm rõ chân lý và sự thật. Nói một cách khác, chứng cứ là phương tiện khẳng định các sự kiện, hiện tượng nhất định nhằm giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, đồng thời loại trừ, phủ định những sự kiện, hiện tượng đã không xảy ra trong thực tế. Do đó, yêu cầu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung về chứng cứ như: khái niệm chứng cứ, các thuộc tính của chứng cứ, phân loại chứng cứ và nguồn chứng cứ là công việc cần thiết.

1.1.1. Khái niệm chứng cứ

Khái niệm chứng cứ là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học luật tố tụng hình sự nói chung, lý luận về chứng cứ nói riêng. Lịch sử pháp luật tố tụng hình sự cho thấy, trải qua các thời kỳ phát triển của loài người, có nhiều quan điểm khác nhau về chứng cứ.

**** Quan điểm thần học, tôn giáo về chứng cứ***

Xuất phát từ phương pháp luận duy tâm, quan điểm thần học, tôn giáo về chứng cứ cho rằng, "*Đấng tối cao*", "*Thần linh*", "*Chúa trời*" đã tạo ra thế giới vật chất, tạo ra con người, tạo ra tội phạm thì cũng là người phán xét tội phạm. Đã từng tồn tại những hình thức thử thách đối với người bị tình nghi

phạm tội như: Nhúng tay của người bị tình nghi vào nước sôi trong khoảng thời gian nhất định, hoặc buộc họ phải nhảy từ trên cao xuống hoặc phải đập đầu vào đá... Nếu tay không bị bỏng, nhảy từ trên cao xuống không chết hoặc không bị chảy máu khi đập đầu vào đá... thì người đó vô tội và ngược lại thì chứng tỏ người bị tình nghi chính là thủ phạm. Ngoài ra, theo quan điểm này, được coi là chứng cứ khi quan tòa tổ chức cho người tố cáo và bị tố cáo quyết đấu, chiến thắng sẽ được coi là chứng cứ có giá trị nhất và người chiến thắng được tòa án tuyên là tố cáo đúng hoặc vô tội. Theo một số tôn giáo, như Thiên chúa giáo thì lời sám hối của các con chiên về các hành vi tội lỗi của mình trước bề trên được coi là chứng cứ buộc tội. Quan điểm trên rõ ràng thể hiện tư tưởng thần quyền của các nhà nước thời trung cổ, hoàn toàn sai lầm về mặt khoa học, trái với quy luật khách quan.

**** Chứng cứ của trình tự tố tụng kiểu tố cáo***

Trong trình tự tố tụng kiểu tố cáo, toàn bộ trình tự tố tụng được kiến lập trên tính tích cực của các đương sự và trước hết của người tố cáo. Một công thức cổ La Mã đã nêu: "*Không có người tố cáo thì không có quan tòa*" (Nemo judex sine actore). Quan điểm về chứng cứ của trình tự tố tụng kiểu tố cáo coi lời tố cáo của người tố cáo là chứng cứ buộc tội đối với người bị tố cáo. Hệ thống chứng cứ của trình tự tố tụng kiểu tố cáo rất đơn giản: quan tòa cho đối chất trực tiếp giữa người tố cáo và người bị tố cáo. Nếu người bị tố cáo không có chứng cứ hoặc không có khả năng bác bỏ lời tố cáo thì họ sẽ bị coi là phạm tội. Lời phản bác của người bị tố cáo nếu có lời thề của bạn bè hoặc láng giềng chứng thực lời phản bác của người bị tố cáo là đúng thì người bị tố cáo được coi là vô tội. Cũng theo quan điểm này thì Lời nhận tội của bị cáo được coi là chứng cứ tốt nhất, là "*vua của các chứng cứ*" (regina probationum, theo cách diễn đạt của pháp luật La Mã), vì vậy quan tòa thường áp dụng cực hình đối với người bị tố cáo để lấy được lời nhận tội của người bị tố cáo. Quan điểm này về chứng cứ tạo nên sự bất bình đẳng sâu sắc giữa giai cấp thống trị, tầng lớp trên của xã hội với nhân dân lao động, những

người có chức, địa vị cao trong xã hội thì lời tố cáo của họ càng có giá trị chứng minh trong quá trình giải quyết vụ án.

**** Chứng cứ của trình tự tố tụng kiểu thẩm vấn***

Theo sự phát triển của pháp luật, trình tự tố tụng kiểu thẩm vấn ra đời, thay thế cho trình tự tố tụng kiểu tố cáo. Trong trình tự tố tụng kiểu thẩm vấn, việc điều tra, xử lý tội phạm do cơ quan xét xử thực hiện; các chức năng buộc tội, xét xử, bào chữa cũng tập trung vào cơ quan xét xử. Trình tự tố tụng kiểu thẩm vấn phục vụ đắc lực cho chế độ xét xử Trung ương tập quyền của Nhà nước quân chủ chuyên chế. Nhà nước quân chủ chuyên chế đã sử dụng trình tự tố tụng kiểu thẩm vấn để thủ tiêu nền tư pháp của các lãnh chúa phong kiến, đập tan sự phản kháng của các lãnh chúa phong kiến. Lý luận chứng cứ hình thức được sản sinh ra từ trình tự tố tụng kiểu thẩm vấn.

**** Quan điểm hình thức về chứng cứ***

Theo lý luận chứng cứ hình thức, ý nghĩa và hiệu lực của chứng cứ được quy định trước trong luật, có tính chất bắt buộc đối với tòa án và CQĐT khi họ điều tra, xét xử vụ án. Theo quan điểm này, thì những gì là chứng cứ để chứng minh tội phạm và đối với mỗi loại tội phạm cần chứng cứ gì, số lượng bao nhiêu đã được quy định sẵn trong luật. Luật chẳng những quy định các loại chứng cứ hình thức khác nhau, mà còn quy định trước chứng cứ có hiệu lực như thế nào và thẩm phán phải đánh giá nó ra sao. Thẩm phán không được tự do đánh giá chứng cứ theo niềm tin nội tâm, nhiệm vụ của họ là áp dụng một cách máy móc chứng cứ được luật quy định đối với mỗi sự việc mà họ gặp và rút ra kết luận mà luật đã định. Trong lịch sử pháp luật tố tụng hình sự, lý luận chứng cứ hình thức đã hạn chế được sự tùy tiện của Tòa án trong giải quyết vụ án hình sự, buộc Tòa án phải phục tùng những yêu cầu của pháp luật, nhưng nó cũng bộc lộ nhiều tồn tại như hạn chế khả năng thu thập, phân tích, đánh giá chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng, dẫn đến bỏ lọt tội phạm hoặc làm oan người vô tội. Lý luận chứng cứ hình thức phát triển mạnh

và có ảnh hưởng lớn đến pháp luật tố tụng hình sự của các nước châu Âu từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII và ngày nay nó vẫn được thể hiện ở các mức độ khác nhau trong pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trong hệ thống pháp luật Anglô - Sắcxông.

**** Quan điểm nhân chủng học về chứng cứ***

Quan điểm nhân chủng học về chứng cứ cho rằng, quá trình thu thập chứng cứ trong việc giải quyết vụ án hình sự là quá trình xác định cấu trúc, đặc điểm cơ thể và tính cách con người. Quan điểm này dựa trên cơ sở phương pháp nhận dạng và giám định pháp y, cho nên về hình thức nó có căn cứ khoa học, nhưng nhược điểm của nó là cấu trúc cơ thể, tính cách con người không phải là nguyên nhân làm phát sinh tội phạm và do vậy không thể lấy cấu trúc cơ thể con người thông qua giám định pháp y làm chứng cứ để chứng minh tội phạm.

**** Quan điểm niềm tin nội tâm tự do của Thẩm phán về chứng cứ***

Đến giữa thế kỷ XVIII, lý luận chứng cứ hình thức đã suy tàn trong thời đại thắng lợi của Cách mạng tư sản và xuất hiện quan điểm niềm tin nội tâm tự do của Thẩm phán về chứng cứ. Theo quan điểm này thì vai trò của thẩm phán được đề cao trong hoạt động chứng minh tội phạm, được toàn quyền quyết định về tội phạm một cách tùy thuộc vào niềm tin của mình, không phải đưa ra bất kỳ căn cứ nào, miễn là khẳng định được sự tin tưởng vào sự đúng đắn của các quyết định. Lý luận pháp lý tư sản về tự do đánh giá chứng cứ dựa trên niềm tin nội tâm của thẩm phán, ra đời năm 1790 ở Pháp và có ảnh hưởng rất lớn ở châu Âu vào nửa cuối thế kỷ thứ XIX, là sự phản kháng của giai cấp tư sản, chống lại xiềng xích của nền tư pháp phong kiến. Từ góc độ lịch sử cụ thể, phải thừa nhận rằng, vào thời điểm đó, nó có ý nghĩa tiến bộ nhất định. Tuy nhiên, lý luận này cũng đã bộc lộ những hạn chế nhất định như một nhà luật học tư sản đã phải thừa nhận: "quá trình phát sinh và hình thành niềm tin ấy phần lớn xảy ra một cách tự phát, không phụ thuộc vào

ý chí con người, không có một sự kiểm tra nào cả đối với sự tác động của quy luật tư duy, do kết quả của một trạng thái tâm hồn nhất định" [2, tr. 227].

**** Quan điểm mác-xít về chứng cứ***

Triết học Mác - Lênin đã khắc phục được những hạn chế trên, lý giải một cách khoa học bản chất của nhận thức; bác bỏ triết học duy tâm nói chung, thuyết hoài nghi luận và thuyết bất khả tri luận nói riêng. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chứng minh rằng, con người có thể nhận thức được thế giới khách quan và quy luật của nó; trên thế giới không có sự vật, hiện tượng nào là không thể nhận thức được, mà chỉ có sự vật, hiện tượng chưa nhận thức được, nhưng con người sẽ nhận thức được. Chủ nghĩa duy vật biện chứng coi sự nhận thức của con người là một quá trình phức tạp, mâu thuẫn, luôn luôn phát triển trong lịch sử, đi từ không biết đến biết, từ biết không đầy đủ đến biết đầy đủ hơn, từ nhận thức các hiện tượng đến nhận thức bản chất của thế giới khách quan, các quan hệ mang tính quy luật ở bên trong các sự vật, hiện tượng.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin còn là những người đầu tiên trong lịch sử triết học đưa quan điểm thực tiễn vào lý luận nhận thức, từ đó thực hiện bước chuyển biến cách mạng trong lý luận này. Theo triết học Mác - Lênin, thực tiễn là cơ sở và động lực của nhận thức, là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý. V.I. Lênin đã khẳng định vai trò của thực tiễn trong lý luận nhận thức: "Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận nhận thức" [47, tr. 193]. Theo lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, mọi tội phạm xảy ra trên thực tế, con người đều có thể phát hiện, chứng minh được. Cũng theo lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, thì mọi sự vật đều có thuộc tính phản ánh, vì vậy hoạt động của con người, trong đó các hành vi phạm tội đều để lại dấu vết trong thế giới khách quan. Những dấu vết của hành vi phạm tội có thể được thể hiện dưới dạng vật chất như: dấu vết tội phạm tồn tại trên công cụ, phương tiện phạm tội, dấu vân

tay của người phạm tội để lại trên hiện trường hoặc được phản ánh, ghi nhận trong trí nhớ của con người, có thể là nạn nhân hay người khác. Trên cơ sở việc thu thập đầy đủ, có hệ thống các dấu vết này, con người có thể nhận thức được diễn biến của hành vi phạm tội đã xảy ra. Ngoài ra, điều này còn phản ánh việc thừa nhận sự tồn tại của thế giới vật chất nói chung, những dấu vết mà tội phạm để lại trong thế giới khách quan nói riêng độc lập với ý thức chủ quan của những người tiến hành tố tụng. Do đó, đến lượt mình, những người tiến hành tố tụng chính là chủ thể của nhận thức về các vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự đó, phải tìm ra và làm rõ dấu vết của tội phạm để lại trong thế giới khách quan, qua đó làm sáng tỏ bản chất của vụ án.

**** Các quan điểm trong khoa học luật tố tụng hình sự hiện nay về chứng cứ***

Hiện nay trong khoa học luật tố tụng hình sự vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về chứng cứ:

Quan điểm thứ nhất của nhà luật học người Nga M.A.Trenxôv cho rằng, "*chứng cứ là những sự kiện, tình tiết*" [148, tr. 134]. Trong khái niệm này, M.A.Trenxôv đã đồng nhất chứng cứ với sự kiện của thực tiễn khách quan đã xảy ra trong quá khứ.

Quan điểm thứ hai của tác giả M.X.Xtrôgôvich về ý nghĩa kép của chứng cứ khi ông cho rằng: "bản thân thuật ngữ "chứng cứ" được sử dụng trong tố tụng hình sự với hai ý nghĩa: chứng cứ là nguồn thu thập thông tin điều tra, xét xử và chứng cứ là sự kiện, tình tiết mà trên cơ sở đó Tòa án rút ra kết luận về những sự kiện khác cần phải làm rõ trong vụ án hình sự" [149, tr. 126].

Quan điểm thứ ba của một số tác giả *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam* của Trường Cao đẳng Kiểm sát Hà Nội cho rằng:

> Chứng cứ là những sự việc, hiện tượng, những dấu vết được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án thu thập được trong quá trình điều tra, xét xử theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy

định, để chứng minh có hay không có hành vi nguy hiểm cho xã hội, lỗi của người thực hiện hành vi ấy và những tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết đúng đắn vụ án [95, tr. 56].

Quan điểm thứ tư của các luật gia tư sản nhấn mạnh sự giống nhau giữa chứng cứ tố tụng và chứng cứ thông thường:

> Chứng cứ tố tụng là những sự kiện thông thường, là những hiện tượng như thế xuất hiện trong đời sống, những sự vật như thế, những con người như thế, những hành vi như thế của con người. Chỉ cần chúng được đưa vào phạm vi của trình tự tố tụng, trở thành biện pháp để xác định những tình tiết mà cơ quan xét xử và điều tra quan tâm, thì chúng là những chứng cứ tố tụng [2, tr. 353-354].

Quan điểm thứ năm của TS. Đỗ Văn Đương cho rằng: "Chứng cứ là những thông tin xác thực về những gì có thật liên quan đến hành vi phạm tội, được thu thập theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định mà những người và cơ quan tiến hành tố tụng dùng làm căn cứ để xác định sự thật khách quan của vụ án" [35, tr. 30].

Chúng tôi không đồng tình với quan điểm thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư và đồng tình với quan điểm thứ năm, bởi lẽ, các tác giả của bốn quan điểm đầu tiên đã đồng nhất chứng cứ với sự kiện của thực tiễn khách quan đã xảy ra trong quá khứ, nhầm lẫn giữa chứng cứ và nguồn chứng cứ. Theo đó, chứng cứ là những thông tin được rút ra từ những sự việc, hiện tượng, những dấu vết được CQĐT, VKS, Tòa án thu thập được trong quá trình điều tra, xét xử theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định, để chứng minh có hay không có hành vi nguy hiểm cho xã hội, lỗi của người thực hiện hành vi ấy và những tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết khách quan và đúng đắn vụ án hình sự. Nói một cách khác, chứng cứ phải được rút ra từ nguồn chứng cứ, chứ bản thân nguồn chứng cứ không phải là chứng cứ. Hơn nữa, trước yêu cầu khám phá tội phạm và giải quyết vụ án hình sự có công nghệ

cao hiện nay đặt ra yêu cầu phải mở rộng nguồn chứng cứ theo hướng: ngoài vật chứng, lời khai, biên bản các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và các đồ vật, tài liệu do cơ quan, tổ chức. cá nhân cung cấp, kết luận giám định thì băng ghi âm, ghi hình và những dấu vết điện tử được thu thập hợp pháp, công khai theo quy định của pháp luật cũng được coi là nguồn chứng cứ. Các băng, đĩa, thẻ điện tử... ghi nhận dấu vết của tội phạm, là công cụ hoặc đối tượng tác động của tội phạm được thu giữ có giá trị là vật chứng.

Từ sự phân tích ở trên, có thể đưa ra khái niệm chứng cứ như sau: *Chứng cứ trong tố tụng hình sự là những **thông tin** có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định mà CQĐT, VKS và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn và chính xác vụ án hình sự.*

Như vậy, trong luật tố tụng hình sự, khái niệm chứng cứ là khái niệm cơ bản và xuất phát điểm để từ đó xác định những quy phạm khác trong chế định chứng cứ và khái niệm chứng cứ là cơ sở pháp lý quan trọng để phân biệt chứng cứ trong vụ án hình sự với các tài liệu, đồ vật khác không có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội đối với vụ án. Với bản chất là những thông tin có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định, chứng cứ được CQĐT, VKS và Tòa án, sử dụng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn và chính xác vụ án hình sự.

1.1.2. Các thuộc tính của chứng cứ

Từ khái niệm chứng cứ đã nêu, căn cứ vào lý luận về chứng cứ, có thể rút ra *ba* thuộc tính của chứng cứ đã được thừa nhận chung trong khoa học luật tố tụng hình sự, đó là tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp.

Tuy vậy, cũng trong khoa học pháp lý, còn có quan điểm khác của GS.TS. Nh.X. Alếchxâyev khi ông cho rằng: chứng cứ chỉ có *hai* thuộc tính: tính liên quan và tính hợp pháp [150, tr. 123]. Chúng tôi không đồng tình với quan điểm này, bởi lẽ theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, thực tế khách quan là cơ sở của nhận thức, nhận thức là sự phản ánh thực tế khách quan. Vì vậy, chứng cứ được sử dụng để xác định tội phạm, người phạm tội và những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án, phải tồn tại trong thực tế khách quan, tức là chứng cứ phải có tính khách quan. Hơn nữa, tội phạm bao giờ cũng để lại dấu vết trong thực tế khách quan, đòi hỏi những người tiến hành tố tụng phải tiến hành thu thập và làm rõ.

Thuộc tính thứ nhất: Tính khách quan của chứng cứ

Theo Đại Từ điển tiếng Việt, khách quan là: "*Cái tồn tại bên ngoài, không phụ thuộc vào ý thức của con người*" [141, tr. 884]. Chứng cứ là những thông tin có thật, tức là phải tồn tại trong thực tế khách quan. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, thực tế khách quan là cơ sở của nhận thức, nhận thức là sự phản ánh thực tế khách quan. Chứng cứ được sử dụng làm căn cứ để xác định tội phạm, người phạm tội và những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, cho nên để bảo đảm xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, chứng cứ phải có tính khách quan. Nếu chứng cứ không bảo đảm thuộc tính khách quan, việc giải quyết vụ án chắc chắn sẽ dẫn tới oan, sai và đây là hệ quả tất yếu. Như vậy, tính khách quan của chứng cứ chỉ sự tồn tại độc lập của nó trong thực tế khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của những người tiến hành tố tụng trong vụ án hình sự.

Tính khách quan của chứng cứ có cơ sở lý luận là nguyên tắc khách quan của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nguyên tắc khách quan của chủ nghĩa duy vật biện chứng đòi hỏi CQĐT, VKS, Tòa án khi giải quyết vụ án hình sự phải xuất phát từ những thông tin tồn tại trong thực tế khách quan, tôn

trọng sự thật, tránh thái độ chủ quan, nóng vội, phiến diện, định kiến, không trung thực, đồng thời phải phát huy nỗ lực chủ quan của những người tiến hành tố tụng. Thực tiễn hoạt động tố tụng cho thấy, còn nhiều vi phạm nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân có nguyên nhân là do thiếu tôn trọng khách quan, do định kiến chủ quan trong việc xác định tính khách quan của chứng cứ trong vụ án hình sự.

Thuộc tính thứ hai: Tính liên quan của chứng cứ

Những thông tin có thật, tồn tại khách quan, chỉ được coi là chứng cứ khi có liên quan đến vụ án hình sự, khi nó chứng minh cho những vấn đề CQĐT, VKS, Tòa án cần biết, nhưng chưa biết. Chứng cứ dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, cho nên chứng cứ phải có tính liên quan. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các cơ quan tiến hành tố tụng có thể thu thập được nhiều tài liệu khác nhau và không thể xác định được ngay tính liên quan của tài liệu đó, vì thế cần thu thập tài liệu một cách rộng rãi, tránh bỏ sót; trên cơ sở những tài liệu thu thập được, đánh giá một cách tổng hợp, tài liệu nào có liên quan đến vụ án và loại bỏ những tài liệu không có liên quan.

Tính liên quan của chứng cứ có cơ sở lý luận là nguyên tắc toàn diện của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nguyên tắc này đòi hỏi CQĐT, VKS, Tòa án khi giải quyết vụ án hình sự, phải xem xét toàn diện các mối quan hệ có liên quan đến vụ án, rút ra được những mối quan hệ bản chất, chủ yếu để làm sáng tỏ bản chất của vụ án. Việc xác định tính liên quan của chứng cứ phụ thuộc vào nhận thức đúng đắn, khách quan, toàn diện của người tiến hành tố tụng đối với bản chất vụ án hình sự để tránh thu thập tài liệu một cách tràn lan, đồng thời lại không bỏ lọt, bỏ sót những tài liệu có liên quan đến vụ án hình sự. Đặc biệt, không được áp đặt tính liên quan bằng sự suy luận, suy diễn chủ quan, thiếu căn cứ khoa học của người tiến hành tố tụng trong quá trình đánh giá các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

Thuộc tính thứ ba: Tính hợp pháp của chứng cứ

Nếu như tính khách quan và tính liên quan của chứng cứ thể hiện bình diện khách quan, thì tính hợp pháp của chứng cứ thể hiện bình diện pháp lý. Đây là thuộc tính pháp lý của chứng cứ, có cơ sở lý luận là nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự. Tính hợp pháp của chứng cứ được thể hiện ở việc chứng cứ được chứa đựng trong những nguồn và được thu thập bằng những biện pháp do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Nguồn chứng cứ được hiểu là nơi, mà từ đó, cơ quan tiến hành tố tụng cũng như người tiến hành tố tụng có thể tìm ra chứng cứ trong vụ án hình sự. Biện pháp thu thập chứng cứ là cách thức mà các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng sử dụng để thu thập chứng cứ. Những tài liệu không được phản ánh từ những nguồn và thu thập bằng những biện pháp do pháp luật tố tụng hình sự quy định, thì không được coi là chứng cứ. Thuộc tính thứ ba này có ý nghĩa phân biệt chứng cứ với những tài liệu có chứa đựng thông tin về tội phạm thu thập được bằng những biện pháp nghiệp vụ của cơ quan Công an.

Như vậy, ba thuộc tính của chứng cứ nói trên có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại lẫn nhau. Tính khách quan là tiền đề của tính hợp pháp, tính liên quan; tính liên quan tại tiền đề bảo đảm tính hợp pháp, tính khách quan; tính hợp pháp là cơ sở pháp lý của tính khách quan và tính liên quan. Hay nói cách khác, nếu xét riêng trong quan hệ nội tại cụ thể thì hai thuộc tính khách quan và liên quan thuộc về nội dung của chứng cứ, còn thuộc tính hợp pháp lại thuộc về hình thức của chứng cứ. Cho nên, chứng cứ phải là sự thống nhất của ba thuộc tính, thỏa mãn đầy đủ ba thuộc tính, nếu thiếu một trong ba thuộc tính, thì không được công nhận là chứng cứ.

1.1.3. Phân loại chứng cứ

Trong mối quan hệ với đối tượng chứng minh, các chứng cứ có vị trí không giống nhau, do được phản ánh từ những nguồn khác nhau hoặc có ý nghĩa chứng minh khác nhau. Vì vậy, cần phân loại chứng cứ thành các nhóm

khác nhau theo một trật tự nhất định để nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau và giúp cơ quan tiến hành tố tụng có định hướng đúng trong việc phát hiện, thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ. Ph.Ăngghen cho rằng, phân loại khoa học là sự sắp xếp các hiện tượng được nghiên cứu theo trật tự bên trong nhất định. Như vậy, dưới góc độ khoa học, *phân loại chứng cứ là việc chia chứng cứ thành các nhóm khác nhau dựa trên cơ sở những căn cứ (tiêu chí) xác định nhằm thực hiện những mục đích nhất định*.

Phân loại theo căn cứ nào cho hợp lý là phụ thuộc vào mục đích của sự phân loại, chứ không nhất thiết phải trên cơ sở một căn cứ nhất định. Do đó, dưới góc độ chung, có thể phân loại chứng cứ theo một số tiêu chí nhất định dưới đây.

Một là, trên cơ sở tiêu chí nội dung mối quan hệ với sự kiện chủ yếu của đối tượng chứng minh, chứng cứ được phân loại thành chứng cứ trực tiếp và chứng cứ gián tiếp.

Theo Đại từ điển Tiếng Việt, sự kiện là: "*sự việc quan trọng đã xảy ra*" [141, tr. 884], còn tình tiết là: "*sự việc nhỏ có quan hệ chặt chẽ trong diễn biến của câu chuyện*" [141, tr. 1649]. Trong vụ án hình sự, sự kiện chủ yếu của đối tượng chứng minh là hành vi phạm tội và người thực hiện tội phạm - đây là những vấn đề thuộc về bản chất vụ án [19, tr. 177] - vì nếu không có sự việc phạm tội và không có người thực hiện tội phạm, thì đây là một trong những căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự; những sự việc khác có mối quan hệ chặt chẽ với sự kiện chủ yếu của đối tượng chứng minh như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự... là những tình tiết của vụ án.

Chứng cứ trực tiếp là chứng cứ xác định sự kiện chủ yếu của đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự, đó là hành vi phạm tội, người thực hiện tội phạm, nói cách khác, chỉ ra được những dấu hiệu có ý nghĩa pháp lý hình sự. Chứng cứ trực tiếp có thể được thu thập từ bất cứ nguồn chứng cứ nào do

pháp luật tố tụng hình sự quy định. Cũng như các chứng cứ khác, chứng cứ trực tiếp cũng cần được phát hiện, thu thập, kiểm tra, đánh giá, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật. Ví dụ từ thời La Mã cổ đại: "Khi anh nhìn thấy một người cầm một con dao dí sát ngực của người bị giết, đừng vội nói người cầm dao đó là kẻ giết người. Biết đâu, người đó đến để rút con dao đâm vào ngực người bị giết thì sao" [150, tr. 135].

Chứng cứ trực tiếp có thể là chứng cứ buộc tội, cũng có thể là chứng cứ gỡ tội, chứng cứ gốc hoặc chứng cứ sao lại.

Chứng cứ gián tiếp là chứng cứ không trực tiếp xác định sự kiện chủ yếu của đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự, không chỉ ra được hành vi phạm tội, người thực hiện tội phạm, nói cách khác, không chỉ ra được những dấu hiệu có ý nghĩa pháp lý hình sự, mà chỉ có thể xác định được những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết vụ án hình sự. Mặc dù chứng cứ gián tiếp không là cơ sở làm sáng tỏ những vấn đề thuộc về bản chất vụ án [19, tr. 177], nhưng chứng cứ gián tiếp không phải là "*chứng cứ loại hai*", mà được coi là phương tiện có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình chứng minh.

Đề cập ý nghĩa của chứng cứ gián tiếp, GS.TS. người Nga A.Ph. Konhi cho rằng:

> Chứng cứ gián tiếp có ý nghĩa đặc biệt chính là do được củng cố, khẳng định, liên kết với nhau. Những thông tin mang tính chất đơn lẻ, thứ yếu được cô đọng xung quanh các giả thuyết về việc có hay không có tội phạm cũng như lỗi của một người, dần dần biến những nghi ngờ riêng biệt thành giả thuyết có tính chất khả năng và sau đó cung cấp cho nó những dấu hiệu đáng tin cậy [150, tr. 136].

Chúng tôi đồng tình với quan điểm của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí về vai trò, ý nghĩa của chứng cứ gián tiếp:

> Chứng cứ gián tiếp không làm sáng tỏ được những nội dung về sự việc phạm tội và người thực hiện tội phạm, nhưng nếu kết

> hợp các chứng cứ gián tiếp với nhau hoặc kết hợp chứng cứ gián tiếp với chứng cứ khác, thì cơ quan tiến hành tố tụng có thể biết được tình tiết diễn biến của vụ án [19, tr. 178].

Nói một cách khác, chứng cứ gián tiếp phải được xem xét một cách tổng thể với những chứng cứ khác trong vụ án, tổng hợp những chứng cứ gián tiếp có thể được sử dụng làm căn cứ để xác định về những sự kiện có ý nghĩa pháp lý hình sự. ý nghĩa của chứng cứ gián tiếp phụ thuộc vào vị trí, vai trò của nó trong hệ thống các chứng cứ và mối liên hệ với những chứng cứ khác. Vì vậy, phải có một hệ thống các chứng cứ gián tiếp, chứ không phải một vài chứng cứ gián tiếp rời rạc, không có mối liên hệ với nhau. Thực tiễn giải quyết vụ án hình sự cho thấy, chứng cứ gián tiếp thường dễ phát hiện hơn chứng cứ trực tiếp, từ chứng cứ gián tiếp có thể tìm ra chứng cứ trực tiếp.

Để xác định tính có liên quan của chứng cứ gián tiếp, phải làm rõ mối liên hệ của chứng cứ gián tiếp với những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự. Mối liên hệ giữa các chứng cứ gián tiếp phải được xâu chuỗi thành các mắt xích theo chiều ngang và theo chiều dọc với những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự.

Hai là, trên cơ sở tiêu chí ý nghĩa chứng minh của chứng cứ, chứng cứ được phân loại thành chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội.

Chứng cứ buộc tội là chứng cứ xác định một người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của người đó. Chứng cứ gỡ tội là chứng cứ xác định không có sự kiện phạm tội hoặc hành vi của một người không cấu thành tội phạm, cũng như xác định những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người đó.

Để giải quyết vụ án hình sự một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ, có căn cứ và đúng pháp luật, bên cạnh việc thu thập các chứng cứ buộc tội, cơ quan tiến hành tố tụng còn phải thu thập các chứng cứ gỡ tội.

Ba là, trên cơ sở tiêu chí về nguồn phản ánh của chứng cứ, chứng cứ được phân loại thành chứng cứ gốc và chứng cứ sao lại, thuật lại.

Chứng cứ gốc là chứng cứ được phản ánh từ nguồn đầu tiên, trực tiếp, không qua khâu trung gian, ở những nguồn đầu tiên này, chứng cứ phản ánh những tình tiết khách quan của vụ án, được quan sát, ghi nhận trực tiếp. Chứng cứ gốc thường có độ tin cậy cao, vì được phản ánh từ nguồn trực tiếp, nên cần chú ý thu thập loại chứng cứ này.

Chứng cứ sao lại, thuật lại là chứng cứ không được phản ánh từ nguồn đầu tiên, mà được phản ánh qua khâu trung gian. Đây là những trường hợp, thông tin về những tình tiết khách quan của vụ án không phải được quan sát, ghi nhận trực tiếp, không phải được phản ánh từ nguồn đầu tiên, mà qua khâu trung gian. Nhìn chung, các nhà tố tụng hình sự học có quan điểm thống nhất về việc chứng cứ gốc có độ tin cậy cao hơn so với chứng cứ sao lại, thuật lại. Chúng tôi đồng tình với quan điểm của GS.TS người Nga A.I. Vưsinxki: "Mức độ xác thực và đáng tin cậy của chứng cứ sao lại, thuật lại tỉ lệ nghịch với khoảng cách xa gần giữa chúng với đối tượng chứng minh chủ yếu (factum probandum), khoảng cách ấy càng lớn, thì sự xác thực ấy càng nhỏ" [2. tr. 406]. Chúng tôi cũng đồng tình với quan điểm tương tự của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí: "Chứng cứ gốc và chứng cứ sao lại, thuật lại đều có giá trị chứng minh, nhưng độ tin cậy của chứng cứ gốc cao hơn" [19, tr. 179]. Vì vậy, khi thu thập chứng cứ sao lại, thuật lại, cần kiểm tra, đối chiếu với chứng cứ gốc. Tuy nhiên, không nên đồng nhất chứng cứ gốc với chứng cứ trực tiếp, bởi lẽ có những chứng cứ gốc là chứng cứ gián tiếp hoặc ngược lại chứng cứ sao lại là chứng cứ trực tiếp.

Trong pháp luật tố tụng hình sự của nước Anh, chứng cứ sao lại, thuật lại được gọi là chứng cứ từ bàn tay thứ hai hay chứng cứ nghe nói lại (*second hand evidence hay hearsay evidence*); loại chứng cứ này bị cho là không chính xác [2, tr. 406]. Chúng tôi không đồng tình với quan điểm này, bởi lẽ

chứng cứ sao lại có giá trị chứng minh nhất định trong vụ án hình sự, đặc biệt nhờ có chứng cứ sao lại, cơ quan tiến hành tố tụng có thể phát hiện hoặc kiểm tra chứng cứ gốc.

Trong lý luận chứng cứ hình thức tư sản, trên cơ sở tiêu chí mức độ hoàn thiện của chứng cứ, chứng cứ được phân loại thành: chứng cứ hoàn thiện và chứng cứ không hoàn thiện. Trên cơ sở tiêu chí mức độ đầy đủ của chứng cứ, chứng cứ được phân loại thành: chứng cứ đầy đủ (*plena probatio*) và chứng cứ kém đầy đủ (*minus plena probatio*), chứng cứ đầy đủ trên một nửa (*semi plena major*) và chứng cứ đầy đủ dưới một nửa (*semi plena minor*). Theo lý luận chứng cứ hình thức tư sản, nhiều chứng cứ không đầy đủ có thể tạo thành một chứng cứ đầy đủ.

Đặc biệt, trước đây, nhà luật học tư sản Hêlie còn có cách phân loại chứng cứ khác như chia chúng thành: chứng cứ hoàn toàn và chứng cứ không hoàn toàn, chứng cứ hoàn toàn một nửa (*semi plein*), chứng cứ rõ rệt (*manifestes*), chứng cứ quan trọng (*considérables*), chứng cứ hiện thực (*réelles*), chứng cứ suy đoán (*présomptions*), chứng cứ khẳng định (*affirmatives*) và chứng cứ phủ định (*négatives*) [2, tr. 122]. Tuy vậy, là cách phân loại tương đối độc lập, song cách phân loại này còn mang nặng tính hình thức, chưa làm rõ được bản chất pháp lý và nội hàm của từng loại chứng cứ.

1.1.4. Nguồn chứng cứ

Như đã đề cập, nếu như tính khách quan và tính liên quan của chứng cứ thể hiện bình diện khách quan, thì tính hợp pháp của chứng cứ thể hiện bình diện pháp lý. Thuộc tính này của chứng cứ được thể hiện ở việc chứng cứ được chứa đựng trong những nguồn và được thu thập bằng những biện pháp do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Hiện nay, trong một số sách báo pháp lý của nước ta, do khái niệm "*nguồn chứng cứ*" chưa được làm sáng tỏ, nên việc sử dụng cụm từ "*nguồn chứng cứ*" chưa thống nhất.

Có quan điểm cho rằng: "*Nguồn chứng cứ là những sự vật chứa đựng chứng cứ, tức chứa đựng các thông tin, tư liệu tồn tại trong thực tế khách quan, liên quan đến vụ án và được thu thập theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định*", đồng thời nêu trong khoa học luật tố tụng hình sự, nguồn chứng cứ thường được gọi bằng thuật ngữ khác là "*phương tiện chứng minh*" [72, tr. 166]. Chúng tôi cho rằng, khái niệm nguồn chứng cứ như quan điểm này là hợp lý, tuy nhiên, nếu coi việc sử dụng cụm từ "*phương tiện chứng minh*" thay cho cụm từ "*nguồn chứng cứ*" là chưa chính xác. Bởi lẽ, khái niệm nguồn chứng cứ không đồng nhất với khái niệm phương tiện chứng minh. Nếu như nguồn chứng cứ được hiểu là nơi, mà từ đó, cơ quan tiến hành tố tụng cũng như người tiến hành tố tụng có thể tìm ra chứng cứ trong vụ án hình sự, thì phương tiện chứng minh được hiểu là chứng cứ được chủ thể sử dụng để chứng minh. Do đó, lôgíc là, chứng cứ mới được coi là phương tiện chứng minh, còn nguồn chứng cứ không thể là phương tiện chứng minh, mà chỉ là nơi, mà từ đó có thể tìm ra đối tượng được chủ thể sử dụng để chứng minh mà thôi.

Có quan điểm lại cho rằng: "Nguồn chứng cứ là những hình thức biểu hiện sự tồn tại của chứng cứ, được quy định bởi các quy phạm pháp luật, mà từ đó có thể rút ra được chứng cứ" [74, tr. 59]. Quan điểm này cũng có nhân tố hợp lý, xem xét nguồn chứng cứ dưới hai góc độ: *Một là,* nguồn chứng cứ là hình thức biểu hiện của chứng cứ; *hai là*, nguồn chứng cứ là nơi chứa đựng chứng cứ, từ đó có thể rút ra được chứng cứ, để chứng minh làm rõ bản chất, sự thật khách quan của vụ án.

Gần đây, có quan điểm khác nêu: "Nguồn chứng cứ được hiểu là nơi, mà từ đó, các cơ quan tiến hành tố tụng rút ra chứng cứ trong vụ án hình sự" [5, tr. 142]. Quan điểm này cũng tương đối hợp lý khi đã phân biệt được chứng cứ và nguồn chứng cứ, chứng cứ được rút ra từ nguồn chứng cứ, song chưa thể hiện rõ, việc các cơ quan tiến hành tố tụng rút ra chứng cứ phải bảo đảm tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Từ sự phân tích ở trên, có thể đưa ra khái niệm nguồn chứng cứ như sau: *Nguồn chứng cứ là nơi cung cấp những tài liệu quan trọng, mà từ đó, các cơ quan tiến hành tố tụng có thể rút ra chứng cứ có giá trị chứng minh sự thật khách quan của vụ án*.

Như vậy, việc nhận thức đúng đắn khái niệm nguồn chứng cứ có ý nghĩa hết sức quan trọng, bởi lẽ ngoài các loại nguồn chứng cứ do pháp luật quy định, các cơ quan tiến hành tố tụng không thể thu thập chứng cứ từ bất cứ nguồn nào khác để làm căn cứ xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Nói một cách khác, nếu không tìm được nguồn chứng cứ sẽ không thể có chứng cứ giải thích, làm sáng tỏ các tình tiết và diễn biến của vụ án, kéo theo hậu quả là các cơ quan tiến hành tố tụng sẽ đưa ra những kết luận không đúng, không chính xác và không đầy đủ đối với vụ án hình sự.

Có những loại nguồn chứng cứ sau đây:

**** Vật chứng***

Trong Công văn số 98-NCPL ngày 02/3/1974 của TANDTC gửi cho các Tòa án địa phương, đã lần đầu tiên đưa ra khái niệm vật chứng:

> Vật chứng là những vật mà kẻ phạm tội đã dùng để thực hiện tội phạm như: hung khí dùng để giết người, búa kìm dùng phá cửa, cạy tủ, điện đài, truyền đơn, con dấu giả hoặc những vật mà kẻ phạm tội lấy được do việc phạm tội, hoặc những vật của kẻ phạm tội đánh rơi, bỏ quên tại hiện trường. Những vật này do Cơ quan điều tra đã thu thập được và thường được bị cáo xác nhận là vật chứng trong vụ án. Cần phân biệt vật chứng với những tài sản mà Cơ quan điều tra kê biên và giữ lại để bảo đảm cho việc thi hành án vì những vật chứng mới là những tài liệu dùng làm căn cứ cho việc xét xử tội phạm của bị cáo [84, tr. 75].

Trong khái niệm này, những vật cụ thể được gọi là vật chứng được liệt kê, nhưng chưa đầy đủ, mức độ khái quát chưa cao. Vì vậy, có thể đưa ra khái niệm vật chứng như sau: Vật chứng là vật được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội; vật mang dấu vết tội phạm, vật là đối tượng của tội phạm cũng như tiền bạc và vật khác có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội. Vật chứng có những *đặc trưng* cơ bản như sau:

Thứ nhất, vật chứng tồn tại dưới dạng vật thể, có thể ở thể rắn, thể lỏng hoặc thể khí. Do tồn tại dưới dạng vật thể, vật chứng có thể bị các yếu tố tự nhiên tác động làm thay đổi, biến dạng hoặc bị hủy hoại, cho nên các cơ quan tiến hành tố tụng cần chú ý trong quá trình phát hiện, thu giữ, bảo quản và xử lý vật chứng;

Thứ hai, vật chứng chứa đựng thông tin về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự, cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án;

Thứ ba, vật chứng được các cơ quan tiến hành tố tụng thu thập theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định [75, tr. 107].

Do vật chứng là một dạng vật chất, cho nên vật chứng phải được thu thập, bảo quản, tránh hư hỏng, mất mát. Biên bản thu thập vật chứng phải được ghi nhận và mô tả tỉ mỉ đặc điểm về màu sắc, khối lượng, trọng lượng, hình dáng, những dấu vết của tội phạm để lại trên vật chứng, nơi tìm thấy vật chứng hoặc người cung cấp vật chứng.

**** Lời khai của người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan đến vụ án***

- *Lời khai của người bị bắt, bị tạm giữ*. Lời khai của người bị bắt, bị tạm giữ là sự trình bày bằng miệng của người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang và của người bị bắt trong hai trường hợp này và đối với họ đã có quyết định tạm giữ, nhưng chưa bị khởi tố, về những tình

tiết liên quan đến việc họ bị nghi thực hiện tội phạm, được thực hiện trước các cơ quan tiến hành tố tụng, theo thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Lời khai của người bị bắt, bị tạm giữ đề cập việc người đó bị nghi thực hiện tội phạm hoặc về tội phạm do người đó thực hiện, cho nên đây là nguồn chứng cứ quan trọng giúp các cơ quan tiến hành tố tụng bước đầu xác định tính chất hành vi phạm tội, để có căn cứ ra các quyết định tố tụng khác như khởi tố bị can, áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác hoặc trả tự do cho người bị tạm giữ.

- *Lời khai của bị can, bị cáo*. Lời khai của bị can, bị cáo là sự trình bày bằng miệng của bị can, bị cáo về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án, được thực hiện trước cơ quan tiến hành tố tụng, theo thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Lời khai của bị can, bị cáo là nguồn chứng cứ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng giúp cơ quan tiến hành tố tụng trong việc làm sáng tỏ vụ án, bởi lẽ bị can, bị cáo là người biết rõ hơn ai hết mình có thực hiện tội phạm hay không và nếu có thực hiện tội phạm, biết rõ về các tình tiết cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, bị can, bị cáo có thể khai về tất cả các tình tiết của vụ án. Bị can, bị cáo có thể nhận tội hoặc kêu oan và cả hai nội dung này đều có ý nghĩa chứng minh. Nếu bị can, bị cáo kêu oan, thì cần phải kiểm tra, đối chiếu để xác định sự thật, không được bỏ qua hoặc xem nhẹ. Nếu bị can, bị cáo nhận tội, thì họ phải trình bày cụ thể về diễn biến của tội phạm, thủ đoạn, công cụ, phương tiện phạm tội, mục đích, động cơ phạm tội và về những người khác cùng với họ thực hiện tội phạm. Khi xem xét lời khai của bị can, bị cáo, cần thận trọng, khách quan trong việc kiểm tra, đối chiếu với những chứng cứ khác của vụ án. Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo là chứng cứ duy nhất để kết tội.

- *Lời khai của người làm chứng*. Lời khai của người làm chứng là sự trình bày bằng miệng của người làm chứng về những gì họ biết về vụ án, nhân thân của bị can, bị cáo, người bị hại, quan hệ của người làm chứng với bị can, bị cáo, người làm chứng khác và trả lời những câu hỏi do người tiến hành tố tụng đặt ra đối với người làm chứng, được thực hiện trước các cơ quan tiến hành tố tụng, theo thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Người làm chứng là người chứng kiến diễn biến của vụ án, những sự kiện khách quan của vụ án được ghi nhận, phản ánh trong trí nhớ của họ. Cơ quan tiến hành tố tụng thông qua lời khai của người làm chứng để biết về sự thật khách quan của vụ án, cho nên lời khai của người làm chứng là nguồn chứng cứ quan trọng. Người làm chứng thông thường không có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án, nhưng họ không thể thờ ơ, không cung cấp thông tin về vụ án cho cơ quan tiến hành tố tụng, mà họ phải có nghĩa vụ khai báo đúng sự thật, nếu từ chối khai báo hoặc khai báo gian dối, thì phải chịu trách nhiệm hình sự. Nội dung lời khai của người làm chứng có thể phản ánh về sự việc phạm tội, người thực hiện tội phạm, những diễn biến thực tế của vụ án như thời gian, phương pháp, thủ đoạn, phương tiện thực hiện tội phạm... Người làm chứng còn có thể cung cấp thông tin về nhân thân của bị can, bị cáo, người bị hại. Khi lấy lời khai người làm chứng, người tiến hành tố tụng phải hỏi rõ các tình tiết của nội dung mà người làm chứng biết, họ biết trực tiếp sự việc hay do người khác nói lại. Không được dùng làm chứng cứ những thông tin do người làm chứng trình bày, nếu họ không thể nói rõ vì sao họ biết tình tiết đó. Do những sự kiện khách quan của vụ án được ghi nhận trong trí nhớ của người làm chứng, cho nên quá trình lấy lời khai người làm chứng, cần xác định tình trạng thể chất và tinh thần, xem họ có đủ khả năng nhận thức, ghi nhớ những tình tiết liên quan đến vụ án hay không. Lời khai của người làm chứng trong nhiều trường hợp có mâu thuẫn do việc lĩnh hội của người làm chứng đối với sự việc phạm tội và các tình tiết khác của vụ án rất khác nhau. Cho dù người làm chứng thành thật, nhưng do óc quan sát và trí nhớ kém vẫn có thể phản ánh sai

với sự thật khách quan của vụ án. Vì vậy, chứng cứ rút ra từ lời khai của người làm chứng chỉ có giá trị chứng minh nếu bảo đảm các thuộc tính của chứng cứ. Trường hợp chứng cứ từ lời khai của người làm chứng không phù hợp với những chứng cứ khác mà cơ quan tiến hành tố tụng thu thập được, thì phải làm rõ nguyên nhân của sự mâu thuẫn, để xác định sự thật khách quan của vụ án.

- *Lời khai của người bị hại*. Lời khai của người bị hại là sự trình bày bằng miệng của người bị hại về những tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án hình sự, về quan hệ giữa họ với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, được thực hiện trước cơ quan tiến hành tố tụng, theo thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Lời khai của người bị hại được quy định là nguồn chứng cứ độc lập, bởi lẽ nó có đặc điểm riêng, khác với các nguồn chứng cứ khác.

Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản do tội phạm gây ra, cho nên thông thường họ nắm được những đặc điểm về người phạm tội, phương tiện, công cụ phạm tội, tài sản bị xâm hại..., vì vậy lời khai của người bị hại có ý nghĩa quan trọng trong việc làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Bản thân người bị hại là người bị thiệt hại, cho nên họ mong muốn nhanh chóng làm rõ vụ án. Tuy nhiên, về mặt tâm lý, người bị hại thường khai tăng thiệt hại so với thực tế hoặc do căm tức người phạm tội, bị kích động thần kinh, cho nên cung cấp thông tin không chính xác về người phạm tội. Vì vậy, chứng cứ rút ra từ lời khai của người bị hại cũng cần phải được kiểm tra, đối chiếu với các chứng cứ khác trong vụ án.

- *Lời khai của nguyên đơn dân sự*. Lời khai của nguyên đơn dân sự là sự trình bày bằng miệng về những tình tiết có liên quan đến vụ án hình sự của cá nhân, đại diện hợp pháp của cơ quan hoặc tổ chức bị thiệt hại về vật chất do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại, được thực hiện trước các cơ quan tiến hành tố tụng, theo thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Lời khai của nguyên đơn dân sự đề cập những tình tiết có liên quan đến yêu cầu bồi thường thiệt hại về vật chất, cho nên đây là nguồn chứng cứ

quan trọng, giúp các cơ quan tiến hành tố tụng làm sáng tỏ hậu quả của tội phạm. Việc pháp luật tố tụng hình sự quy định lời khai của nguyên đơn dân sự là một nguồn chứng cứ độc lập, thể hiện sự tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn dân sự trong vụ án hình sự. Tuy nhiên, khi lấy lời khai của nguyên đơn dân sự, cần chú ý tính có căn cứ và tính hợp lý trong đề nghị của họ về việc bồi thường thiệt hại về vật chất do tội phạm gây ra để bảo đảm đúng pháp luật.

- *Lời khai của bị đơn dân sự.* Lời khai của bị đơn dân sự là sự trình bày bằng miệng về những tình tiết có liên quan đến vụ án, mối quan hệ giữa họ với bị can, bị cáo của cá nhân, đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức mà pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm vật chất đối với thiệt hại do tội phạm gây ra, được thực hiện trước các cơ quan tiến hành tố tụng, theo thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Lời khai của bị đơn dân sự đề cập những tình tiết có liên quan việc bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra, cho nên đây cũng là nguồn chứng cứ quan trọng giúp các cơ quan tiến hành tố tụng làm sáng tỏ hậu quả của tội phạm. Việc pháp luật tố tụng hình sự quy định lời khai của bị đơn dân sự là một nguồn chứng cứ độc lập, thể hiện sự tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn dân sự trong vụ án hình sự. Tuy nhiên, xét về mặt tâm lý, bị đơn dân sự thông thường muốn mức bồi thường thiệt hại thấp hơn so với thực tế, cho nên lời khai của bị đơn dân sự phải được kiểm tra, xác minh và những tình tiết do bị đơn dân sự trình bày sẽ không được coi là chứng cứ, nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó.

- *Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là người không tham gia vào việc thực hiện tội phạm hoặc có tham gia vào việc thực hiện tội phạm mà chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc được miễn trách nhiệm hình sự, nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tội phạm. Lời khai của của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là sự trình bày bằng miệng về

những tình tiết trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong vụ án hình sự, mối quan hệ giữa họ với bị can, bị cáo, được thực hiện trước các cơ quan tiến hành tố tụng, theo thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đề cập những tình tiết về việc tài sản, quyền lợi của họ có liên quan đến tội phạm, cho nên đây là nguồn chứng cứ quan trọng, giúp các cơ quan tiến hành tố tụng làm sáng tỏ những tình tiết cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền lợi, nghĩa vụ phải được Tòa án xử lý, nên về mặt tâm lý, họ thường tìm cách đổ trách nhiệm cho bị can, bị cáo hoặc đổ lỗi cho nguyên nhân khách quan, cho nên các cơ quan tiến hành tố tụng phải kiểm tra, so sánh đối chiếu lời khai của họ với những chứng cứ khác trong vụ án hình sự.

**** Kết luận giám định***

Kết luận giám định là kết quả nghiên cứu của giám định viên hoặc người có kiến thức cần thiết về lĩnh vực chuyên môn cần giám định, được thể hiện bằng văn bản về những vấn đề do cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu theo thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Trong nhiều vụ án phức tạp, để góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, việc giám định của giám định viên hoặc người có kiến thức cần thiết về lĩnh vực chuyên môn cần giám định, được các cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu đối với các vấn đề phát sinh trong vụ án, là điều rất cần thiết. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy, không ít trường hợp, nếu không có kết luận giám định, thì không có cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự như giám định tỷ lệ thương tật người bị hại, giám định pháp y tâm thần đối tượng mắc bệnh tâm thần gây chết người...

Người giám định cần đem kiến thức khoa học của mình để tìm hiểu và xác định những vấn đề do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu nêu ra. Người giám

định chỉ kết luận về mặt khoa học hay là về mặt chuyên môn của vấn đề được nêu ra mà không tham gia phát biểu ý kiến về việc bị can, bị cáo có tội hay không.

**** Biên bản về hoạt động điều tra, xét xử và các tài liệu, đồ vật khác trong vụ án***

Biên bản về hoạt động điều tra, xét xử là văn bản pháp lý ghi nhận hoạt động điều tra, xét xử của các cơ quan tiến hành tố tụng được theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Đối với mỗi hoạt động tố tụng cụ thể, pháp luật tố tụng hình sự đều có quy định phải lập biên bản: biên bản bắt người, giao, nhận người bị bắt; biên bản hỏi cung bị can, biên bản ghi lời khai người làm chứng, người bị hại; biên bản đối chất, nhận dạng; biên bản khám nghiệm hiện trường, khám xét, thu giữ, kê biên tài sản; biên bản phiên tòa... Những nội dung bắt buộc của một biên bản ghi nhận các hoạt động tố tụng, đó là: địa điểm, ngày, giờ, tháng, năm, tiến hành tố tụng, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc, nội dung các hoạt động tố tụng, những người tiến hành, tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động tố tụng, những khiếu nại, yêu cầu hoặc đề nghị của họ. Biên bản ghi nhận hoạt động tố tụng hình sự phải có chữ ký của những người mà pháp luật quy định mới có giá trị pháp lý, mới được coi là nguồn chứng cứ; những chỗ sửa chữa, bổ sung, xóa bỏ trong biên bản phải được xác nhận bằng chữ ký của những người phải ký vào biên bản.

Các tài liệu, đồ vật khác trong vụ án là những văn bản pháp lý, vật chứa đựng những thông tin về những tình tiết có liên quan đến vụ án hình sự do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng. Các tài liệu có thể là sổ sách, hóa đơn, chứng từ, những số liệu, báo cáo có liên quan đến vụ án hình sự... Các đồ vật khác có thể là các mẫu vật cùng loại với công cụ, phương tiện phạm tội, đối tượng tác động của tội phạm, những đồ vật mà người phạm tội sử dụng trong công tác có liên quan đến vụ án... Những tình tiết có liên quan đến vụ án được ghi nhận trong các tài liệu, cũng như các đồ vật này có thể được coi là chứng cứ.

1.2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CHỨNG CỨ

Chứng cứ là phương tiện để chứng minh tội phạm, cho nên nó xuất hiện cùng với cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Trong những giai đoạn của lịch sử nước ta, quan niệm về chứng cứ đã từng bước được hình thành và phát triển.

1.2.1. Chứng cứ trong pháp luật phong kiến Việt Nam

***** Trong lịch sử lập pháp tố tụng hình sự nước ta Bộ luật Hồng Đức- Bộ luật chính thống và quan trọng nhất của triều đại nhà Lê (1428-1788), đã đề cập đến chứng cứ tại các điều 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670. Bộ luật đã chỉ ra được nguồn của chứng cứ bao gồm lời khai của người làm chứng, bị can, bị cáo và phương pháp thu thập chứng cứ là lấy lời khai người làm chứng, hỏi cung bị can, đối chất...

Điều 666 Bộ luật Hồng Đức quy định:

> Khi lấy khẩu cung phải xét kỹ theo lời cung xưng đầu tiên của người tù khai về kẻ đồng bọn, nếu cần bắt những người bị xưng ra thì phải làm tờ tâu lên xin bắt mới được bắt. Nếu dùng lời phản cung của tù nhân khai thêm người khác, mà quan tra án, cũng nghe theo, thì sẽ bị phạt. Nếu chưa cho phép mà quan tra án đã sai bắt những kẻ bị cung xưng thì xử tội như luật đã định. Nếu người tù xưng bậy cho người vô tội, thì bị xử thêm tội là vu cáo [70, tr. 226].

Quy định này tiến bộ ở chỗ nó quy định trách nhiệm hình sự về tội vu cáo đối với bị cáo, có lời khai cố ý sai sự thật đối với người vô tội.

Điều 668 Bộ luật Hồng Đức còn quy định:

> Các hình quan tra hỏi tù phạm, trước hết theo sự tình mà thẩm xét lời lẽ của tù khai; nếu xét đi xét lại, còn chưa quyết định được tội, cần phải tra hỏi nữa, thì lập hội đồng các quan án, rồi mới tra khảo, trái luật này thì xử phạt 60 trượng. Nếu tang chứng đã rõ

ràng, tình lý không còn đáng ngờ nữa, thì dù kẻ phạm không nhận tội, cũng cứ chiếu tình trạng mà định ấn [70, tr. 227].

Như vậy, trong Bộ luật Hồng Đức chứng cứ để giải quyết vụ án hình sự không phải chỉ dựa trên nguồn duy nhất là lời khai của bị can, bị cáo, mà còn dựa trên các nguồn chứng cứ khác là vật chứng, lời khai của người làm chứng, người bị hại... Điều này thể hiện kỹ thuật lập pháp cao về chứng cứ của Bộ luật Hồng Đức.

Điều 714 Bộ luật Hồng Đức đã lần đầu tiên quy định về người làm chứng:

> Những người làm chứng trong việc kiện tụng nếu xét ra ngày thường đôi bên kiện tụng là người thân tình hay có thù oán, thì không cho phép ra làm chứng. Nếu những người ấy giấu giếm ra làm chứng, thì khép vào tội không nói đúng sự thực. Hình quan, ngục quan biết mà dung túng việc đó đều bị tội [70, tr. 242].

***** Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long) mặc dù chịu ảnh hưởng của Luật Thanh Triều khá nặng nề, nhưng nhiều điều luật, trong đó có các điều luật quy định về chứng cứ vẫn tiếp thu, kế thừa những giá trị đặc sắc của Bộ luật Hồng Đức như Điều 369 - Người già, trẻ em không được tra tấn- quy định: "Phàm người được bát nghị (được ưu tiên vì Lễ) và trên 70 tuổi (xót thương người già), 15 tuổi trở xuống (vì lòng yêu mến trẻ), nếu tàn phế (thương kẻ tàn phế) nhưng có phạm tội thì quan ti không được dùng hình phạt tra khảo, chỉ căn cứ vào các bằng cớ mà định tội" [42, tr. 981].

Đáng chú ý, thủ tục khám nghiệm tử thi được quy định tại Điều 377 - Xét nghiệm xác chết bị thương không đúng sự thật:

> Phàm quan ti giữ việc xét nghiệm thây chết (vì bị thương) được giấy gởi mời đi mà thối thác, dây dưa không đi xét nghiệm ngay để đến nỗi thây biến dạng. Và có đến xét nghiệm nhưng không đích thân đến ngay chỗ thây chết để xét xem, lại ủy cho lại

tốt làm (rồi ức đoán thêm bớt vết thương kia). Nếu lần đầu xét qua, rồi đến phúc nghiệm, quan lại cùng thấy mà thông đồng nhau về trạng thái của thây chết. Và tuy đích thân có đến xem xét, nhưng lại không dụng tâm xét nghiệm, lại đổi dời (như não sọ mà nói là đầu) nặng nhẹ, (như vốn nhẹ bảo là nặng, vốn nặng bảo là nhẹ) thêm bớt (như ít mà thêm nhiều, có giảm mà nói không). Sự xét thây chết bị thương này không đúng sự thật là do định chấp nhằm hại người, đến nỗi căn do đưa đến chết cũng mập mờ. Trường hợp này, chính quan bị phạt 60 trượng, quan thủ lãnh 70 trượng, lại điển 80 trượng [42, tr. 1009-1010].

Quốc triều khám tụng điều lệ được ban hành năm 1777, dưới thời Vua Lê Hiển Tông (1740 - 1786), đã đề cập việc thu thập chứng cứ thông qua khám xét, khám nghiệm:

> Việc nhân mạng đã qua lâu ngày mà không có án nghiệm xét, cũng không có chứng tá gì làm bằng cứ, mà bên khổ chủ làm tờ cáo xằng hoặc người khác tố xằng và đã mai táng lại yêu cầu khai quật lập biên bản thì tổng, xã không được tự tiện lập biên bản. Quan khám xét cũng không được nhận việc khám. Gián hoặc bị kẻ khác mưu giết chôn giấu thây xác và vội làm việc chôn lấp để mất dấu vết mà rõ ràng có chứng cớ, có người thấy biết, thì cho khổ chủ trong 1, 2 tháng phân trình với tổng xã làm bằng cứ và cho kêu tại quan ngự sử trách lệnh lời cung đoán của khổ chủ xét trọng hình bắt giam tra thực, đưa khám nghiệm. Việc tra bắt xét chỉ căn cứ vào kẻ chủ mưu hành hung và những người theo giết [53, tr. 307].

***** Từ năm 1858 đến trước Cách mạng Tháng tám thành công, thực dân Pháp xâm lược nước ta, cho nên hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật tố tụng hình sự nói riêng, chịu ảnh hưởng của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa. BLTTHS áp dụng tại Bắc Kỳ đã quy định chứng cứ được xác định bằng:

thư chứng, vật chứng, lời khai của người làm chứng, người bị hại, bị can, bị cáo. Thư chứng và vật chứng được quy định tại Điều 39, 40 Bộ luật này. Điều 39 quy định cụ thể về thư chứng: "Người khống tố hoặc người cáo giác, nếu có dẫn giấy má gì làm tang chứng, thì phải đem bản chánh đồng thời cùng với đơn khống trình nộp lên quan thẩm phán. Những giấy má trình nộp về sau, thì quan thẩm phán có thể bác khước mà không nhận" [14, tr. 477].

Bộ luật tố tụng hình sự áp dụng tại Bắc kỳ thời kỳ Pháp thuộc, đã đề cập vật chứng tại Điều 40:

> Những tang vật do người đương sự trình nộp hoặc do viên chức khám nghiệm khinh tội, trọng tội áp thu, thì quan thẩm phán phải lưu giữ, để về sau phòng khi Tòa án kháng cáo có tùy đụng đến. Phàm những vật không thể để lâu và những súc vật không thể nuôi được đến ngày có định lệnh Tòa án thượng cấp, thì có thể do lệnh quan thẩm phán giao người khán thủ hoặc phát mại; nhưng phải tường kê trong biên bản rồi đính vào bút lục [14, tr. 479].

Bộ luật hình sự (BLHS) tố tụng áp dụng tại Bắc kỳ thời kỳ Pháp thuộc, đã đề cập lời khai của bị can tại Điều 17:

> Người bị nã, sau khi nã được trong 24 giờ đồng hồ sẽ do quan thẩm phán sơ cấp hoặc đệ nhị cấp, quan nào đã tiếp nhận được thì phải dương đường củ vấn và hiểu thị cho bị can biết về tội gì. Sự củ vấn ấy và tất cả sự củ vấn về sau, phải làm biên bản. Biên bản ấy phải lại phải tuyên đọc cho người bị can biết, người ấy sẽ cùng quan thẩm phán đều ký tên. Nếu người ấy không biết ký tên hoặc không muốn ký tên, trong biên bản cũng phải nói đến [14, tr. 467].

Trong BLTTHS áp dụng tại Bắc Kỳ dưới thời Pháp thuộc, người làm chứng được quy định tại các điều 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30. Điều 20 Bộ luật quy định: "Phàm người chứng đã liệt danh trong đơn khống và các người mà quan thẩm phán liệu nghĩ đến chất vấn trong khi thẩm cứu,

thì đều phải bị đòi gọi đến Tòa án để chất vấn" [14, tr.461]. Nghĩa vụ của người làm chứng được quy định tại Điều 22:

> Phàm người chứng đã bị chiếu lệ đòi gọi, không có cớ gì hợp lẽ mà tự ý không đến hầu trước Tòa sơ cấp nghĩ xử việc vi cảnh, hoặc trước Tòa án tỉnh, hoặc trước Tòa đệ tam cấp hoặc trước quan thẩm cứu, thì có thể bị ép bắt phải đến hầu, và vì cớ không đến hầu phải bị xử phạt bạc từ 1 đồng đến 5 đồng, và phạt giam từ 1 ngày đến 5 ngày, hoặc hai thứ chỉ phải chịu một [14, tr. 469].

1.2.2. Chứng cứ trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công cho đến khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988

Sau Cách mạng Tháng tám, chế định chứng cứ tiếp tục hình thành và phát triển gắn liền với sự phát triển của hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật tố tụng hình sự nói riêng. Chế định chứng cứ được ghi nhận ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật tố tụng hình sự, nhưng mới chỉ được xem xét ở những khía cạnh nhất định, chưa có quy định về khái niệm chứng cứ. Điều 9 Nghị định số 82-NĐ ngày 25/02/1946 của Bộ Tư pháp ấn định chi tiết áp dụng Sắc lệnh số 21-SL ngày 14/02/1946 về tổ chức lại các Tòa án quân sự chỉ đề cập việc thu thập chứng cứ:

> Mỗi khi xảy ra việc gì có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thì bất cứ ai cũng phải báo ngay cho Ty Liêm phóng hoặc nhà chức trách địa phương biết.
>
> Ty liêm phóng khi mở cuộc điều tra, thu thập tài liệu chứng cứ, hỏi các người làm chứng. Ông giám đốc Liêm phóng có thể ký lệnh tạm giam bị cáo. Tất cả mọi hành động cứ phải vào biên bản, lập hồ sơ gửi lên công cáo ủy viên [11, tr. 193].

Trong Thông tư số 2795-HCTP ngày 12/12/1956 của Liên Bộ Tư pháp-Y tế được ban hành sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, quy

định một số điểm cụ thể trong công tác giám định pháp y, đã đề cập những trường hợp cần trưng cầu giám định pháp y: "a) Có người chết mà nguyên nhân không rõ ràng, tình nghi có án mạng; b) Phụ nữ tình nghi bị hiếp dâm hoặc phá thai; c) Người phạm pháp tình nghi có bệnh điên; đ) Người bị tai nạn lao động thành tật; e) Người bị đánh thành thương tích..." [84, tr. 196-197].

Vào những năm tám mươi của thế kỷ hai mươi, cùng với sự phát triển của khoa học luật tố tụng hình sự, khái niệm chứng cứ đã bắt đầu xuất hiện trong các sách báo pháp lý. Giáo trình *Luật tố tụng hình sự Việt Nam* của Trường Cao đẳng Kiểm sát Hà Nội đã đưa ra khái niệm chứng cứ như sau:

> Chứng cứ là những sự việc, hiện tượng, những dấu vết được Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án thu thập được trong quá trình điều tra, xét xử theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, để chứng minh có hay không có hành vi nguy hiểm cho xã hội, lỗi của người thực hiện hành vi ấy và những tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết đúng đắn vụ án [95, tr. 56].

Nói cách khác, chỉ những sự việc, hiện tượng, dấu vết có liên quan tới vụ án, do các cơ quan tiến hành tố tụng thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, mới được coi chứng cứ của vụ án.

Trong lịch sử pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, nguồn chứng cứ lần đầu tiên được đề cập trong Bản hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ thẩm về hình sự được ban hành kèm theo Thông tư số 16/TATC ngày 27/09/1974 của TANDTC:

> Nguồn chứng cứ bao gồm: dấu vết, đồ vật, tài liệu có thể chứng minh việc phạm pháp; lời khai của bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, người có trách nhiệm bồi thường, người có tài sản, quyền lợi có liên quan đến việc phạm pháp, nhân chứng; lời kết luận của giám định viên, những tài liệu của cơ quan, đoàn thể cung cấp về nhân thân bị cáo [84, tr. 70].

Trong Công văn số 98-NCPL ngày 02/3/1974 của TANDTC gửi cho các Tòa án địa phương, đã lần đầu tiên đưa ra khái niệm vật chứng:

> Vật chứng là những vật mà kẻ phạm tội đã dùng để thực hiện tội phạm như: hung khí dùng để giết người, búa kìm dùng phá cửa, cạy tủ, điện đài, truyền đơn, con dấu giả hoặc những vật mà kẻ phạm tội lấy được do việc phạm tội, hoặc những vật của kẻ phạm tội đánh rơi, bỏ quên tại hiện trường... Những vật này do Cơ quan điều tra đã thu thập được và thường được bị cáo xác nhận là vật chứng trong vụ án. Cần phân biệt vật chứng với những tài sản mà Cơ quan điều tra kê biên và giữ lại để bảo đảm cho việc thi hành án vì những vật chứng mới là những tài liệu dùng làm căn cứ cho việc xét xử tội phạm của bị cáo [84, tr. 75].

Trong khái niệm này, những vật cụ thể được gọi là vật chứng được liệt kê, nhưng chưa đầy đủ, mức độ khái quát chưa cao.

Ngoài ra, Bản hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ thẩm về hình sự được ban hành kèm theo Thông tư số 16/TATC ngày 27/9/1974 của TANDTC đã đề cập việc triệu tập những ai là người làm chứng: "Tòa án nhân dân không nhất thiết phải triệu tập mọi người đã được hỏi với tư cách là nhân chứng trong quá trình điều tra, mà chỉ cần triệu tập những người cần thiết cho việc xét hỏi tại phiên tòa" [84, tr. 130].

Trong lịch sử lập pháp tố tụng hình sự Việt Nam, Công văn số 98-NCPL ngày 02/3/1974 của TANDTC gửi cho các Tòa án địa phương, đã lần đầu tiên đề cập kết luận giám định:

> Nếu trong một vụ án có vấn đề liên quan đến khoa học, kỹ thuật, liên quan đến hoạt động của ngành chuyên môn mà Tòa án không nắm được, thì cần trưng cầu giám định nhằm bảo đảm việc xét xử được chính xác và có căn cứ. Kết luận của giám định viên rất quan trọng, vì nó giúp cho Tòa án xem xét vật chứng dựa vào khoa

học, kỹ thuật. Kết hợp với các chứng cứ khác, kết luận của giám định viên giúp Tòa án nhận định được chính xác nội dung của vụ việc. Tuy nhiên, Tòa án không bắt buộc phải kết luận theo giám định viên, vì có thể có trường hợp kết luận của giám định viên không chính xác hoặc không phù hợp với các chứng cứ khác. Nếu thấy cần giám định lại, thì Tòa án cần trưng cầu giám định viên khác để việc giám định được chắc chắn hơn [84, tr.76].

Trước khi BLTTHS năm 1988 ra đời, trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam đã có những văn bản quy phạm pháp luật tố tụng hình sự đề cập việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của bị can, bị cáo. Thông tư số 2225-HCTP ngày 24/10/1956 của Bộ Tư pháp chấn chỉnh việc thực hiện quyền bào chữa của bị can đã quy định:

> Trong quá trình điều tra cũng như xét xử, tuyệt đối không được mớm cung, bức cung hay trấn áp bị can bất cứ bằng hình thức nào, hoặc dùng lời lẽ dụ dỗ, hứa hẹn để bị can nhận tội. Lời thú tội của bị can không kết thúc cuộc thẩm cứu mà còn phải có bằng chứng xác minh mới được dùng làm cơ sở để kết tội. Tòa án chỉ dựa trên những sự việc đã xác minh rõ rệt ở phiên tòa mà kết luận.
>
> Không nên có định kiến rằng hễ người bị truy tố là nhất định có tội mà đối xử như với người có tội; bị can trước khi tuyên án được coi như vô tội để Tòa án có thái độ hoàn toàn khách quan [11, tr. 39].

Từ quy định trên có thể rút ra các nhận xét sau:

Thứ nhất, ngay từ năm 1956, tức là chỉ sau hai năm sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, Nhà nước ta đã quan tâm đến vấn đề thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của bị can, bị cáo; pháp luật tố tụng hình sự đã nghiêm cấm sử dụng các biện pháp bất hợp pháp như mớm cung, bức cung hay trấn áp bị can, bị cáo dưới bất kỳ hình thức nào trong việc thu thập lời khai của bị can, bị cáo.

Thứ hai, phải kiểm tra, xác minh lời thú tội của bị can, bị cáo, so sánh, đối chiếu với những chứng cứ khác của vụ án. Không được dùng lời khai của bị can, bị cáo là chứng cứ duy nhất để kết tội.

Thứ ba, nguyên tắc suy đoán vô tội đã được pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam chính thức thừa nhận. Đây có thể nói là bước tiến bộ về kỹ thuật lập pháp tố tụng hình sự của nước ta.

Trong Bản hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ thẩm về hình sự kèm theo Thông tư số 16/TATC ngày 27/9/1974 của TANDTC, đã đưa ra nguyên tắc về việc xét hỏi bị can, bị cáo tại phiên tòa:

> Việc xét hỏi tại phiên tòa nhằm trực tiếp và công khai thẩm tra lại các chứng cứ của vụ án. Do đó, Hội đồng xử án phải xét hỏi một cách đầy đủ khách quan. Cần phải tránh tư tưởng quá tin vào hồ sơ mà coi nhẹ tác dụng của việc xét hỏi ở phiên tòa, hoặc cho rằng việc xét hỏi chỉ nhằm buộc bị cáo phải xác nhận những lời mà họ đã khai ở Cơ quan điều tra [84, 139-140].

Bản hướng dẫn cũng đã đưa ra trình tự thu thập, đánh giá chứng cứ từ lời khai của bị cáo:

> Trước tiên, chủ tọa phiên tòa để cho bị cáo được trình bày về toàn bộ hành vi mà họ bị truy tố, nếu có điểm nào mà họ khai không rõ ràng, đầy đủ, thì chủ tọa phiên tòa sẽ đặt câu hỏi thêm. Nếu vụ án có tính chất phức tạp, hoặc bị cáo phạm nhiều tội, thì có thể tách ra để hỏi riêng về từng vấn đề hoặc về từng tội.
>
> Hội đồng xử án phải lắng nghe những lời khai của bị cáo, chủ tọa phiên tòa phải kịp thời căn cứ vào những chứng cứ và lý lẽ vững chắc, vạch ra những điều mà bị cáo khai không đúng, nhưng cần tránh việc tranh cãi tay đôi với bị cáo. Do đó, nếu bị cáo vẫn chối cãi thì nên yêu cầu đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu thêm về vấn đề mà bị cáo còn chối cãi, hoặc hỏi sang vấn đề khác.

> Tòa án nhân dân vẫn cứ tiếp tục phiên tòa nếu có bị cáo từ chối không chịu khai. Trong trường hợp đó, chủ tọa phiên tòa sẽ công bố những lời khai của bị cáo ở Cơ quan điều tra và sẽ tiếp tục xét hỏi những người khác. Tòa án nhân dân sẽ căn cứ vào kết quả của cuộc xét hỏi mà quyết định bản án [84, tr. 140-141].

Trong trường hợp bị cáo là người chưa thành niên, Bản hướng dẫn cũng đã quy định những điểm cần lưu ý khi thu thập, đánh giá lời khai của họ:

> Nếu bị cáo là vị thành niên, Tòa án nhân dân có thể yêu cầu cha mẹ, người giám hộ hoặc giáo viên giúp đỡ đặt câu hỏi cho bị cáo, nhưng cũng có thể yêu cầu những người này tạm rời phòng xử án, nếu sự có mặt của họ làm cho bị cáo không dám khai. Sau khi bị cáo đã khai, chủ tọa phiên tòa phải nhắc lại những lời khai đó cho người đã phải tạm thời rời phòng xử án được biết [84, tr. 141].

Nhằm đảm bảo đánh giá chứng cứ được khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác, Bản hướng dẫn đã đề cập đến mục đích của việc tranh luận tại phiên tòa:

> Việc tranh luận tại phiên tòa bảo đảm cho đại diện Viện kiểm sát nhân dân, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, người có trách nhiệm bồi thường và người có tài sản, quyền lợi có liên quan đến việc phạm pháp phát biểu những ý kiến của mình về việc phân tích, đánh giá các chứng cứ của vụ án một cách toàn diện, xác định tội danh, tác hại của việc phạm pháp, tính chất nguy hiểm của bị cáo và những biện pháp xử lý về mặt hình sự, dân sự cần được áp dụng căn cứ vào pháp luật, đường lối, chính sách về hình sự [84, tr. 143].

Vào đầu những năm tám mươi của thế kỷ hai mươi, trong các sách báo pháp lý của nước ta đã bắt đầu đề cập việc thu thập chứng cứ từ lời khai của bị can, bị cáo. Giáo trình *luật tố tụng hình sự Việt Nam* của Trường Cao

đẳng kiểm sát Hà Nội đã phân tích những công việc cần làm khi tiến hành việc hỏi cung bị can như sau:

> Sau khi báo việc quyết định khởi tố, cán bộ điều tra cần hỏi cung bị can ngay. Việc hỏi cung bị can lần đầu tiên sau khi quy tội có ý nghĩa đặc biệt. Bởi vì, bị can lần đầu tiên biết được cụ thể việc buộc tội, cán bộ điều tra phải có sự chuẩn bị kỹ trước khi bắt tay vào việc hỏi cung. Khi hỏi cung, tùy theo mức độ cần thiết và tùy thuộc vào chiến thuật hỏi cung, cán bộ điều tra có thể đưa ra những chứng cứ quy tội bị can… Trường hợp bị can từ chối không chịu khai báo, cần tạo điều kiện để bị can trình bày nguyên nhân từ chối và việc này được ghi vào trong biên bản hỏi cung, cán bộ điều tra ký tên xác nhận [95, tr. 105].

Giáo trình đã đề cập vấn đề kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của bị can, bị cáo:

> Những chứng cứ nhận được từ lời khai của bị can phải được kiểm tra giống như các chứng cứ khác và phải được đánh giá tổng hợp. Lời thú nhận của bị can chỉ có thể được dùng làm cơ sở để buộc tội khi lời nhận tội đó đã được xác minh bằng toàn bộ chứng cứ trong vụ án. Trong những trường hợp có sự mâu thuẫn giữa lời khai của bị can khi tiến hành điều tra với lời khai của bị cáo trước tòa, Tòa có quyền công bố những lời khai ban đầu của họ. Tòa có thể công nhận một số lời khai là đúng, còn số khác thì bác bỏ. Song, Tòa phải chỉ rõ nguyên nhân của việc giải quyết như vậy trong bản án [84, tr. 71].

Vào thời điểm đó, khi chúng ta còn thiếu những văn bản quy phạm pháp luật tố tụng hình sự quy định cụ thể về việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của bị can, bị cáo, thì Giáo trình trên đã có tác dụng giúp cho những người tiến hành tố tụng có định hướng đúng trong quá trình chứng minh đối với vụ án hình sự.

Trước khi BLTTHS năm 1988 ra đời, trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam đã có những văn bản hướng dẫn của TANDTC về việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Trong Công văn số 98-NCPL ngày 02/3/1974 của TANDTC gửi cho các Tòa án địa phương, đã đề cập việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của người làm chứng. Công văn đã phân loại những người làm chứng thành hai loại:

> Loại nhân chứng trực tiếp là người nghe và thấy khi việc phạm pháp xảy ra và loại nhân chứng gián tiếp là người không nghe thấy trực tiếp mà nghe nói lại (có người nghe nhân chứng trực tiếp kể lại, có người nghe người bị hại nói lại những tình tiết có liên quan đến sự việc phạm pháp) [84, tr. 74].

Công văn cũng đã nêu lên sự cần thiết phải xác minh, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của người làm chứng:

Lời khai của nhân chứng trực tiếp hay gián tiếp đều phải được xác minh có đúng sự thật không, vì những lý do:

a) Người làm chứng tuy khách quan nhưng vì trí nhớ hoặc mắt có thể không tốt, nên thuật lại có thể không hoàn toàn đúng diễn biến của sự việc.

b) Việc xảy ra đã lâu nên không nhớ chi tiết, thuật lại có thiếu sót.

c) Ngại phiền phức hoặc thù oán mà không khai hết sự việc mà mình đã biết.

d) Vì cảm tình hoặc có mâu thuẫn với một bên trong vụ án mà khai thêm hoặc bớt, thiếu chính xác.

đ) Cũng có nhân chứng, vì nhớ không kỹ mà khai thêm, bớt, suy diễn theo chủ quan của mình.

e) Vì bị đe dọa hoặc bị mua chuộc mà khai sai sự thật.

g) Đã khai không đúng, nhưng sau vẫn khai như trước, vì sợ khai khác thì bị đánh giá là người không trung thực.

Thực tiễn xét xử cho thấy, có trường hợp nhân chứng khai về một sự việc ở CQĐT, ở VKS và ở phiên tòa đều khác nhau. Do đó mà việc xác minh lời khai của nhân chứng xem lời khai nào đáng tin, đáng làm cơ sở để kết luận có một ý nghĩa rất quan trọng trong việc đánh giá chứng cứ.

Thông thường thì lời khai của những người đứng đắn, ngay thẳng, không có thân thuộc, bạn bè, không có mâu thuẫn gì với bị cáo, với người bị hại hoặc không có quyền lợi gì liên quan đến vụ án thì có nhiều khả năng chính xác. Tuy nhiên, không thể khẳng định trước là lời khai của nhân chứng nào là đáng tin hơn nhân chứng nào, dù là nhân chứng trực tiếp, nếu lời khai ấy chưa được xác minh [84, tr. 74-75].

Công văn còn rút ra được những vấn đề cần chú ý khi kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của người làm chứng:

> 1. Xem nhân chứng thuộc loại trực tiếp hay gián tiếp; 2. Sự việc họ khai có rõ ràng hay chỉ là phỏng đoán, suy diễn; 3. Trạng thái về tinh thần, tuổi của người làm chứng; 4. Cương vị, điều kiện công tác, nơi ở của họ có thể cho phép họ biết rõ sự việc như họ đã khai không; 5. Họ có quan hệ thân thuộc, bạn bè hoặc có mâu thuẫn gì với bị cáo không? với người bị hại không? Quyền lợi của họ có liên quan đến vụ án không? [84, tr. 75].

Trong Bản hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ thẩm về hình sự kèm theo Thông tư số 16/TATC ngày 27/9/1974 của TANDTC, đã hướng dẫn về việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

> Lời khai của những người đã được xét hỏi phải được đối chiếu với toàn bộ chứng cứ xem có đúng không. Cần chú ý xem bị

cáo có bị bức cung, mớm cung không hoặc có vì được hứa hẹn khoan hồng mà nhận tội không đúng sự thật không. Cũng cần xem xét lời khai của người bị hại, nguyên đơn dân sự, người có trách nhiệm bồi thường, người có tài sản, quyền lợi có liên quan đến việc phạm pháp và nhân chứng có đúng sự thật không, hoặc có vì căm thù bị cáo, vì cảm tình cá nhân, vì nhận thức không đúng sự thật hoặc vì sợ thiệt đến quyền lợi mà những người đó khai không đúng sự thật không. Đối với lời khai không đầy đủ hoặc không thống nhất của người bị hại hoặc nhân chứng là vị thành niên thì cần phải đối chiếu với các chứng cứ khác, chứ không nên chỉ dựa vào những lời khai đó mà vội không tin.

Những yêu cầu về bồi thường của người bị hại hoặc của nguyên đơn dân sự cũng cần phải có những chứng cứ, tài liệu chứng minh những thiệt hại cụ thể, chứ không thể chỉ căn cứ vào lời khai của họ [84, tr. 71].

Giáo trình *Luật tố tụng hình sự Việt Nam* của Trường Cao đẳng kiểm sát Hà Nội đã đề cập việc lấy lời khai của người làm chứng như sau:

Nội dung cơ bản của việc lấy lời khai bằng cách đề nghị người làm chứng kể lại tất cả các sự việc mà CQĐT cần biết. Khi nghe họ khai, người cán bộ điều tra có thể nêu câu hỏi để xác minh hoặc nhắc người làm chứng nhớ lại sự việc nhưng không được nêu câu hỏi có tính chất mớm cung. Ví dụ, không được hỏi: "bị can lúc ấy mặc áo sơ mi màu lông chuột hay màu tàn thuốc lá phải không?". Việc lấy lời khai người làm chứng phải được ghi lại trong biên bản đã có mẫu in sẵn. Phải ghi lại cặn kẽ từng lời, từng câu với mức chính xác nhất [95, tr. 90-91].

Trong bối cảnh pháp luật tố tụng hình sự nước ta vào thời điểm đó chưa có quy định cụ thể về việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời

khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, thì các tài liệu nói trên có tác dụng giúp những người tiến hành tố tụng cách thức tiến hành thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của những người này trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử.

Trước khi BLTTHS năm 1988 ra đời, trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam đã có những văn bản hướng dẫn của TANDTC về việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ vật chứng, kết luận giám định, biên bản về hoạt động điều tra, các tài liệu, đồ vật khác trong vụ án. Trong Công văn số 98-NCPL ngày 02/3/1974 của TANDTC gửi cho các Tòa án địa phương đã đề cập đến việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ vật chứng:

> Khi nghiên cứu các vật chứng của vụ án, cán bộ xét xử cần chú ý xem xét kỹ hiện vật đó như thế nào, có đặc điểm gì, đối chiếu với những tài liệu có trong hồ sơ như biên bản khám nghiệm tử thi, biên bản khám nghiệm hiện trường hoặc các tài liệu khác và lời cung khai của bị cáo để xem có phù hợp với vật chứng không, có đặc điểm nào mâu thuẫn. Vật chứng có thể như những loại nguồn chứng cứ khác, có thể là thật, hoặc cũng có thể là giả để đánh lạc hướng điều tra; v.v... Cho nên, việc đánh giá một vật chứng phải được đối chiếu với toàn bộ chứng cứ trong vụ án.
>
> Một điều đáng chú ý nữa là tang vật chứng phải được bảo quản tốt, không được để thất lạc hoặc thay thế bằng tang vật khác [84, tr. 75].

Để xác định vai trò quan trọng của vật chứng, Công văn đã đưa ra một thí dụ:

> Có vụ án, khi ở Cơ quan điều tra bị cáo nhận đã dùng dao nhọn đâm chết người và đã tìm được đúng là con dao nhọn ấy. Bị cáo cũng đã ký biên bản xác nhận tang vật, nhưng khi ra tòa, y nhận thấy tang vật không phải là con dao nhọn ấy, mà là một con dao

khác lớn hơn hẳn và hai cạnh không sắc, nên đã phản cung, khai là mình bị bắt oan, đã nhận tội bừa và đề nghị xét lại vì với con dao ấy làm sao có thể gây ra những vết tích trên thân thể nạn nhân phù hợp với biên bản khám nghiệm tử thi [84, tr. 75].

Công văn số 98-NCPL cũng đã đề cập việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ kết luận giám định:

> Kết luận của giám định viên rất quan trọng vì nó giúp cho Tòa án xem xét vật chứng dựa vào khoa học. Kết hợp với các chứng cứ khác, kết luận của giám định viên giúp Tòa án nhận định được chính xác nội dung của vụ án. Tuy nhiên, Tòa án không bắt buộc phải kết luận theo giám định viên vì có thể kết luận của giám định viên không chính xác hoặc không phù hợp với các chứng cứ khác. Nếu thấy cần giám định lại thì Tòa án cần trưng cầu giám định viên khác để cho việc giám định được chắc chắn hơn [84, tr. 76].

Về biên bản hoạt động điều tra, các tài liệu, đồ vật khác, Công văn số 98-NCPL đã hướng dẫn:

> Tùy theo loại tội phạm mà hồ sơ vụ án có những tài liệu và chứng từ liên quan như: biên bản khám nghiệm hiện trường hoặc khám nghiệm tử thi, biên bản do Ủy ban hành chính xã hay đồn Công an lập khi xảy ra việc phạm pháp, giấy chứng nhận thương tích, đơn thuốc hoặc sổ sách, hóa đơn và chứng từ kế toán...
>
> Khi nghiên cứu hồ sơ, cán bộ xét xử cần đọc kỹ các giấy tờ nói trên và đối chiếu với lời khai của bị cáo, của người bị hại, của nhân chứng, với biên bản xác nhận vật chứng và kết luận của giám định viên, để phát hiện mâu thuẫn giữa các tài liệu, những điểm bất hợp lý, bất hợp pháp hoặc thiếu sót của từng tài liệu để chú ý xác minh ở phiên tòa [84, tr. 77].

Hướng dẫn nói trên của TANDTC đã giúp cho các Tòa án địa phương có định hướng cụ thể trong việc thu thập chứng cứ từ vật chứng, kết luận

giám định, biên bản về hoạt động điều tra, các tài liệu, đồ vật khác trong vụ án, chú ý phát hiện những mâu thuẫn, bất hợp lý giữa các nguồn chứng cứ đó để có cơ sở xác minh, làm sáng tỏ tại phiên tòa.

Trong Giáo trình *Luật tố tụng hình sự Việt Nam* của Trường Cao đẳng kiểm sát Hà Nội đã đề cập việc thu thập, bảo quản vật chứng:

> Khi phát hiện ra một đồ vật có thể trở thành vật chứng thì phải lập biên bản ghi rõ sự việc phát hiện ra đồ vật đó và các đặc điểm của nó - tốt hơn hết là chụp ảnh. Vật chứng phải được bảo quản chu đáo - làm mất những đặc điểm của vật chứng mà pháp luật đòi hỏi thì cũng như làm mất nguồn chứng cứ đó [95, tr. 74].

Giáo trình cũng đã đề cập những trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định:

> 1. Xác định nguyên nhân làm chết người và tính chất tổn hại về thân thể.
>
> 2. Để xác định tình trạng tâm thần của bị can, người bị tình nghi phạm tội khi phát hiện có sự nghi ngờ về năng lực trách nhiệm hình sự của họ.
>
> 3. Để xác định tình trạng tinh thần hay thể chất của người làm chứng, người bị hại, khi có sự nghi ngờ về khả năng nhận thức hoặc khả năng khai báo đúng đắn về những tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án.
>
> 4. Để xác định tuổi của của bị can, của người bị tình nghi, của người bị hại, khi cần thiết đối với vụ án, nhưng lại không có chứng từ tài liệu xác nhận tuổi đó...
>
> Giám định viên phải là người vô tư đối với vụ án, khi có điều gì nghi ngờ về sự vô tư của giám định viên hoặc có tình tiết chứng minh rằng bản thân người ấy trực tiếp hay gián tiếp quan tâm tới vụ án, thì phải thay đổi người giám định [95, tr. 72].

Trong BLTTHS đầu tiên của Nhà nước ta được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, tại kỳ họp thứ ba, thông qua ngày 28/6/1988, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1989 (sau đây gọi tắt là BLTTHS năm 1988), lần đầu tiên đã đưa ra định nghĩa pháp lý của khái niệm chứng cứ tại khoản 1 Điều 48:

> Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự do Bộ luật này quy định mà Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án [10].

Về sau, đến khi pháp điển hóa lần thứ hai bằng việc thông qua BLTTHS năm 2003, chế định chứng cứ cũng đã dần được hoàn thiện hơn trong các quy định về chứng cứ, nguồn chứng cứ, cũng như quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ.

1.3. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VỀ CHỨNG CỨ

1.3.1. Khái niệm chứng cứ

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của Liên bang Nga, Trung Quốc, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc; v.v... cho thấy, BLTTHS của Liên bang Nga, Trung Quốc đã quy định về định nghĩa pháp lý của khái niệm chứng cứ.

Điều 74 BLTTHS Liên bang Nga quy định:

> Chứng cứ trong vụ án hình sự là bất kỳ những gì mà Tòa án, Kiểm sát viên, Dự thẩm viên, Điều tra viên căn cứ vào đó theo thủ tục do Bộ luật này quy định để xác định có hay không có những tình tiết phải chứng minh trong quá trình tố tụng đối với vụ án, cũng như những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án [152, tr. 45].

Điều 42 BLTTHS Trung Quốc quy định ngắn gọn như sau: "Mọi sự thật chứng minh những tình tiết đúng đắn của vụ án đều là chứng cứ" [111, tr. 11].

Ngoài ra, trong khoa học pháp lý, các luật gia tư sản nhấn mạnh sự giống nhau giữa chứng cứ tố tụng và chứng cứ thông thường:

> Chứng cứ tố tụng là những sự kiện thông thường, là những hiện tượng như thế xuất hiện trong đời sống, những sự vật như thế, những con người như thế, những hành vi như thế của con người. Chỉ cần chúng được đưa vào phạm vi của trình tự tố tụng, trở thành biện pháp để xác định những tình tiết mà cơ quan xét xử và điều tra quan tâm, thì chúng là những chứng cứ tố tụng [2, tr. 253-254].

Như vậy, nghiên cứu những khái niệm chứng cứ nói trên, có thể rút ra nhận xét: mặc dù hình thức diễn đạt khác nhau, nhưng nội hàm của những khái niệm đó có một số điểm chung bao gồm: 1) Chứng cứ tồn tại trong thực tế khách quan hoặc phản ánh đúng thực tế khách quan; 2) Chứng cứ có liên quan đến vụ án hình sự, được các cơ quan tiến hành tố tụng dùng làm căn cứ để xác định những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự hay những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án; 3) Chứng cứ được thu thập theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Bên cạnh khái niệm chứng cứ đã nêu, nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của Liên bang Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Rumani, Bungari... cho thấy, nguồn chứng cứ được quy định khác nhau. Pháp luật tố tụng hình sự của Trung Quốc, Liên bang Nga... không có sự phân biệt rõ ràng giữa chứng cứ và nguồn chứng cứ.

Điều 42 BLTTHS Trung Quốc quy định:

> Chứng cứ gồm 7 loại dưới đây:
>
> 1) Vật chứng, tài liệu làm chứng;
>
> 2) Lời khai của người làm chứng;

3) Lời khai của người bị hại;

4) Lời khai và lời bào chữa của nghi can, bị cáo;

5) Kết luận giám định;

6) Biên bản khám nghiệm điều tra;

7) Các tài liệu âm thanh, hình ảnh.

Tất cả những chứng cứ trên phải được kiểm tra trước khi có thể được sử dụng làm cơ sở để quyết định vụ án [111, tr. 11].

Tương tự như vậy, khoản 2 Điều 74 BLTTHS Liên bang Nga quy định:

Chứng cứ bao gồm:

1) Lời khai của người bị tình nghi, bị can;

2) Lời khai của người bị hại, người làm chứng;

3) Kết luận và lời khai của người giám định;

3,1) Kết luận và lời khai của nhà chuyên môn;

4) Vật chứng;

5) Biên bản các hoạt động điều tra và xét xử;

6) Những tài liệu khác.

Những chứng cứ trên phải được xác định là sự thật mới được dùng làm chứng cứ trong vụ án [152, tr. 45].

Ngoài ra, Điều 131 BLTTHS của Rumani trước đây cũng không phân biệt chứng cứ và nguồn chứng cứ: "Chứng cứ là những biên bản, tài liệu, lời khai của nhân chứng, biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản nhận dạng, biện pháp suy đoán vô tội và các biện pháp khác không bị pháp luật cấm" [153, tr. 50].

Tuy nhiên, trong BLTTHS của Liên bang Nga, cũng như trong BLTTHS của Bungari trước đây, đã có sự phân biệt chứng cứ và nguồn chứng cứ. Trong BLTTHS của Bungari trước đây, nguồn chứng cứ được hiểu là: "Lời khai của

bị can, bị cáo, lời khai của nhân chứng, vật chứng, kết luận của giám định viên, biên bản khám nghiệm hiện trường, kiểm tra thân thể, khám xét" [153, tr. 49].

Như vậy, so với BLTTHS Việt Nam, BLTTHS một số nước đang nghiên cứu đã không có sự phân tách rạch ròi giữa chứng cứ và nguồn chứng cứ, trong khái niệm chứng cứ lại bao gồm cả nguồn chứng cứ. BLTTHS nước ta đã quy định rõ: những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự (Điều 63); khái niệm chứng cứ (khoản 1 Điều 64), nguồn chứng cứ (khoản 2 Điều 64); v.v...

1.3.2. Nguồn chứng cứ

Về hệ thống các nguồn chứng cứ, nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của Liên bang Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... cho thấy, trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga có quy định định nghĩa pháp lý của khái niệm vật chứng.

Điều 81 BLTTHS Liên bang Nga quy định:

> Vật chứng được coi là bất kỳ vật nào:
>
> 1) Công cụ phạm tội hoặc mang dấu vết của tội phạm;
>
> 2) Đối tượng của tội phạm;
>
> 2,1) Tiền bạc, vật có giá trị và các tài sản khác do phạm tội mà có;
>
> 3) Là những vật hoặc tài liệu khác có thể được coi là phương tiện để phát hiện tội phạm và xác định những tình tiết của vụ án [152, tr. 46].

Ngoài ra, cũng chỉ BLTTHS Liên bang Nga có quy định về định nghĩa pháp lý của khái niệm lời khai của bị can tại Điều 77:

> 1. Lời khai của bị can là những thông tin do họ đưa ra khi lấy lời khai, được tiến hành trong giai đoạn tố tụng trước khi xét xử

hoặc tại Tòa án và phù hợp với các quy định tại các điều 173,174, từ Điều 187 đến Điều 190 và Điều 275 Bộ luật này.

2. Việc nhận tội của bị can chỉ được coi là căn cứ để buộc tội họ nếu phù hợp với những chứng cứ khác của vụ án [152, tr. 45].

Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, cũng như BLTTHS năm 2003 của nước ta, mặc dù chưa đưa ra khái niệm lời khai của bị can, bị cáo, nhưng đã đề cập lời khai của bị can, bị cáo. Điều 72 BLTTHS năm 2003 quy định:

1. Bị can, bị cáo trình bày về những tình tiết của vụ án.

2. Lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ có thể được coi là chứng cứ, nếu phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án.

Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội [10].

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của Liên bang Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... cho thấy, BLTTHS Liên bang Nga có quy định về định nghĩa pháp lý của khái niệm lời khai của người bị hại tại Điều 78:

1. Lời khai của người bị hại là những thông tin do họ đưa ra khi lấy lời khai, được tiến hành trong giai đoạn tố tụng trước khi xét xử hoặc tại Tòa án và phù hợp với các quy định tại các điều từ 187 đến 191 và Điều 277 Bộ luật này.

2. Người bị hại có thể được hỏi về bất kỳ tình tiết nào cần phải chứng minh trong vụ án hình sự, kể cả về mối quan hệ giữa họ với người bị tình nghi, bị can [152, tr. 46].

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của Liên bang Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... cho thấy, BLTTHS Liên bang Nga có quy định về định nghĩa pháp lý của khái niệm kết luận và lời khai của người giám định và nhà chuyên môn tại Điều 80:

1. Kết luận của người giám định là nội dung nghiên cứu và những kết quả được thể hiện bằng văn bản về những vấn đề do người tiến hành tố tụng đối với vụ án và các bên đặt ra cho người giám định;

2. Lời khai của người giám định là những thông tin do họ đưa ra khi lấy lời khai, được tiến hành sau khi nhận được kết quả giám định nhằm mục đích giải thích hoặc làm sáng tỏ nội dung kết luận giám định phù hợp với quy định tại Điều 205 và 282 Bộ luật này;

3. Kết luận của nhà chuyên môn là nội dung nghiên cứu và những kết quả được thể hiện bằng văn bản về những vấn đề do các bên đặt ra;

4. Lời khai cũng như lời giải thích của nhà chuyên môn là những thông tin do họ đưa ra khi được hỏi về những tình tiết đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn phù hợp với quy định tại các Điều 53, 161 và 271 Bộ luật này [152, tr. 46].

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của Liên bang Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... cho thấy, BLTTHS Liên bang Nga đề cập biên bản hoạt động điều tra và biên bản phiên tòa, các tài liệu khác tại các điều 83 và 84. Điều 83 BLTTHS Liên bang Nga quy định: "Biên bản hoạt động điều tra và biên bản phiên tòa được coi là chứng cứ nếu chúng phù hợp với những quy định của Bộ luật này" [152, tr. 48].

Về những tài liệu khác, Điều 84 Bộ luật này quy định:

1. Những tài liệu khác được coi là chứng cứ nếu những thông tin trong đó có ý nghĩa trong việc xác định các tình tiết được quy định tại Điều 73 Bộ luật này.

2. Những tài liệu có thể chứa đựng những thông tin thể hiện dưới dạng văn bản hoặc dưới dạng khác. Trong đó có các tài liệu bằng ảnh, phim, băng đĩa audio và video và những vật khác có chứa

thông tin mà có thể nhận được, sử dụng được hoặc đệ trình được theo thủ tục quy định tại Điều 86 Bộ luật này.

3. Những tài liệu này được đưa vào hồ sơ vụ án và được bảo quản trong thời hạn bảo quản theo yêu cầu của người quản lý hợp pháp, thì những tài liệu đã bị thu giữ và đưa vào hồ sơ vụ án hoặc bản sao của những tài liệu này có thể được trả cho họ.

4. Những tài liệu có dấu hiệu được quy định tại khoản 1 Điều 81 Bộ luật này được coi là vật chứng [152, tr. 49].

1.3.3. Các vấn đề khác liên quan đến chứng cứ, chứng minh

Nguyên tắc đánh giá chứng cứ của chúng ta khác với nguyên tắc tự do đánh giá chứng cứ dựa trên niềm tin nội tâm của thẩm phán được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới như Pháp, Hàn Quốc, Nhật Bản... và trong lý luận pháp lý tư sản về tự do đánh giá chứng cứ.

Điều 308 - Nguyên tắc tự do thẩm định chứng cứ của BLTTHS Hàn Quốc quy định: "Giá trị chứng cứ do các thẩm phán quyết định" [113, tr.72]; Điều 428 BLTTHS Pháp quy định: "Lời thú tội, cũng như mọi chứng cứ khác, thuộc toàn quyền đánh giá của thẩm phán" [8, tr. 195]; Điều 318 BLTTHS Nhật Bản quy định: "Giá trị chứng minh của chứng cứ sẽ dành cho sự suy xét tự do của các thẩm phán" [112, tr. 54].

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới như Liên bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... cho thấy, BLTTHS của các nước này đều có quy định về trình tự, thủ tục hỏi cung bị can trong giai đoạn điều tra.

Điều 173 BLTTHS Liên bang Nga quy định:

1. Dự thẩm viên tiến hành hỏi cung bị can ngay sau khi đã đưa ra lời buộc tội đối với họ và phải tuân thủ các quy định tại điểm 9 khoản 4 Điều 47 và khoản 3 Điều 50 Bộ luật này.

2. Khi bắt đầu hỏi cung, Dự thẩm viên phải làm rõ, bị can có nhận tội hay không, có muốn khai báo về bản chất sự buộc tội họ không và nếu có thì khai báo bằng ngôn ngữ nào. Trong trường hợp bị can từ chối khai báo, dự thẩm viên phải ghi nhận việc này trong biên bản hỏi cung.

3. Việc hỏi cung được tiến hành theo thủ tục được quy định tại Điều 189 Bộ luật này và những ngoại lệ do Điều này quy định.

4. Trường hợp bị can từ chối khai báo ở lần hỏi cung lần đầu tiên, thì việc hỏi cung lại người đó về cùng một sự buộc tội chỉ có thể được tiến hành theo yêu cầu của chính bị can [152, tr. 89-90].

Nếu như pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga cho phép bị can được từ chối khai báo, thì pháp luật tố tụng hình sự Trung Quốc chỉ cho phép bị can không trả lời những câu hỏi không liên quan đến vụ án. Điều 93 BLTTHS Trung Quốc quy định:

Khi thẩm vấn một nghi can, trước tiên Điều tra viên phải hỏi nghi can có thực hiện bất kỳ hành vi phạm tội nào không và để cho người này trình bày các tình tiết phạm tội hoặc giải thích sự vô tội của mình, sau đó mới có thể hỏi thêm. Nghi can phải trả lời thành khẩn các câu hỏi của Điều tra viên, nhưng có quyền từ chối trả lời bất kỳ câu hỏi nào không liên quan đến vụ án [111, tr. 23].

Pháp luật tố tụng hình sự Trung Quốc không quy định về thủ tục hỏi cung người bị tình nghi, nhưng BLTTHS Nhật Bản lại quy định cụ thể về vấn đề này tại Điều 198:

1. Công tố viên, sĩ quan trợ lý công tố viên và cảnh sát tư pháp có thể yêu cầu bất cứ người bị tình nghi nào có mặt tại cơ quan của mình và thẩm vấn, nếu đó cần thiết cho việc điều tra tội phạm. Tuy vậy, người bị tình nghi có thể từ chối có mặt hoặc sau

khi có mặt có thể rút lui bất kỳ lúc nào, trừ trường hợp người đó đã bị bắt hoặc bị giam giữ.

2. Trong trường hợp thẩm vấn tại khoản 1 trên đây thì người bị tình nghi phải được thông báo trước rằng họ không bị yêu cầu phải khai trái với mong muốn của mình.

3. Lời khai của người bị tình nghi có thể được ghi nhận vào biên bản [112, tr. 34].

Đáng chú ý, pháp luật tố tụng hình sự Nhật Bản, Hàn Quốc đều có quy định về việc không công nhận là chứng cứ đối với lời thú tội của bị can trong trường hợp bị bức cung. Điều 319 BLTTHS Nhật Bản quy định: "Sự thú tội được thực hiện do bị cưỡng ép, tra tấn hoặc đe dọa hoặc sau khi đã kéo dài thời hạn bắt hoặc giam giữ dưới hình thức khác mà làm cho việc thú tội đó không phải là tự nguyện thì sẽ không được chấp nhận là chứng cứ" [112, tr. 54]; Điều 309 BLTTHS Hàn Quốc quy định: "Lời thú nhận do bị can bị tra tấn, bạo lực, đe dọa hay sau khi bị bắt giữ hoặc tạm giam kéo dài, hoặc nghi vấn là thu được một cách không tự nguyện do gian lận hoặc các phương pháp khác, sẽ không được coi là chứng cứ phạm tội" [113, tr. 73].

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới như Liên bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... cho thấy, pháp luật tố tụng hình sự của các nước này mặc dù quy định khác nhau, nhưng đều đề cập biên bản hỏi cung bị can.

Điều 174 BLTTHS Liên bang Nga quy định:

1. Mỗi lần hỏi cung bị can, Dự thẩm viên phải lập biên bản theo quy định tại Điều 190 Bộ luật này.

2. Trong biên bản lần hỏi cung đầu tiên phải ghi rõ những thông tin về nhân thân bị can, bao gồm: 1) Họ và tên; 2) Ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh; 3) Quốc tịch; 4) Trình độ học vấn; 5) Hoàn cảnh gia đình, các thành viên trong gia đình; 6) Nơi làm việc hoặc

học tập, nghề nghiệp hoặc chức vụ; 7) Nơi cư trú; 8) Tiền án (nếu có); 9) Những thông tin khác có ý nghĩa đối với vụ án [152, tr. 90].

Bộ luật tố tụng hình sự Trung Quốc quy định về biên bản hỏi cung bị can tại Điều 95:

> Biên bản thẩm vấn phải được đưa cho nghi can xem; nếu nghi can không thể đọc, cán bộ thẩm vấn phải đọc cho họ nghe. Nếu thấy biên bản còn thiếu hoặc chưa chính xác, nghi can có thể đề nghị bổ sung hoặc sửa chữa. Khi nghi can thừa nhận biên bản không có sai sót thì ký tên hoặc đóng dấu vào đó. Điều tra viên cũng phải ký tên vào biên bản. Nghi can yêu cầu được tự viết một bản tường trình thì phải cho phép nghi can được làm điều này. Khi cần, điều tra viên cũng có thể yêu cầu nghi can viết bản tường trình [111, tr. 23].

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới như Liên bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... cho thấy, pháp luật tố tụng hình sự của các nước này đều có quy định về trình tự, thủ tục hỏi cung bị cáo tại phiên tòa.

Tại Điều 155 BLTTHS Trung Quốc, trình tự xét hỏi bị cáo tại phiên tòa được quy định khác BLTTHS nước ta:

> Sau khi kiểm sát viên đọc cáo trạng tại phiên tòa, bị cáo và người bị hại có thể trình bày lập luận của mình về tội phạm bị cáo buộc trong cáo trạng và kiểm sát viên có thể thẩm vấn bị cáo.
>
> Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án có thể, với sự cho phép của Thẩm phán chủ tọa, đặt câu hỏi đối với bị cáo.
>
> Thẩm phán có thể thẩm vấn bị cáo [111, tr. 34].

Pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga quy định trình tự xét hỏi bị cáo khác với quy định của pháp luật tố tụng hình sự nước ta và Trung Quốc.

Điều 275 BLTTHS Liên bang Nga quy định về trình tự, thủ tục lấy lời khai của bị cáo:

> 1. Nếu bị cáo đồng ý đưa ra lời khai thì trước tiên người bào chữa và những người tham gia xét xử thuộc bên bào chữa hỏi bị cáo, sau đó đến lượt công tố viên và những người tham gia xét xử thuộc bên buộc tội. Chủ tọa phiên tòa không chấp nhận những câu hỏi có tính chất gợi ý hoặc những câu hỏi không liên quan đến vụ án.
>
> 2. Bị cáo có quyền sử dụng những ghi chép được trình ra trước tòa theo yêu cầu của họ.
>
> 3. Sau khi các bên đã hỏi bị cáo, Tòa án đưa ra các câu hỏi đối với bị cáo
>
> 4. Tòa án tự mình hoặc theo yêu cầu của các bên tiến hành hỏi bị cáo trong trường hợp vắng mặt bị cáo khác và việc này phải được thể hiện trong quyết định của Tòa án. Trong trường hợp này sau khi bị cáo trở lại phòng xử án, chủ tọa phiên tòa thông báo cho họ nội dung những lời khai được đưa ra khi họ vắng mặt và cho phép họ được đưa ra những câu hỏi đối với bị cáo đã khai báo khi họ vắng mặt.
>
> 5. Nếu vụ án có nhiều bị cáo thì theo yêu cầu của một trong các bên, Tòa án có quyền thay đổi trình tự hỏi các bị cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này [152, tr. 131].

Khác với quy định trên, trong BLTTHS Hàn Quốc, trình tự xét hỏi bị cáo được quy định như sau tại Điều 287:

> 1. Công tố viên và người bào chữa có thể hỏi trực tiếp bị cáo về những chi tiết cần thiết, các sự việc và những yếu tố xung quanh của tội danh đang bị truy tố.
>
> 2. Chủ tọa có thể hỏi bị cáo sau khi việc điều tra như ở đoạn trên kết thúc.

3. Một thẩm phán của Tòa trong Hội đồng xét xử có thể hỏi cung bị cáo sau khi thông báo cho thẩm phán chủ tọa phiên tòa [113, tr. 68].

Trong BLTTHS Nhật Bản, bị cáo có quyền im lặng suốt cả thời gian xét xử và đây có thể được coi là một trong những đặc điểm của chế định thu thập chứng cứ từ lời khai của bị can, bị cáo trong pháp luật tố tụng hình sự nước này. Điều 291 BLTTHS Nhật Bản quy định:

1. Bản cáo trạng sẽ được công tố viên đọc khi khai mạc phiên tòa.

2. Sau khi bản cáo trạng đã được đọc xong, thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải thông báo cho bị cáo biết rằng họ có thể im lặng suốt cả thời gian xét xử và từ chối trả lời bất kỳ câu hỏi nào, và những vấn đề cần thiết khác được quy định trong Điều lệ về Tòa án để bảo vệ quyền lợi của mình, phải cho bị cáo và luật sư bào chữa của họ cơ hội để phát biểu bất kỳ ý kiến nào liên quan đến vụ án [112, tr. 49].

Trong pháp luật tố tụng hình sự Malaysia, không có quy định về trình tự xét hỏi bị cáo tại phiên tòa, mà chỉ có quy định về việc bị cáo hoặc luật sư bào chữa tường trình sự việc. Điều 215 BLTTHS Malaysia quy định: "Bị cáo hoặc luật sư bào chữa có thể tường trình sự việc, chỉ rõ những tình tiết hoặc pháp luật để biện minh cho vụ việc, đưa ra ý kiến về chứng cứ buộc tội nếu thấy cần thiết" [115, tr. 100].

Từ sự so sánh các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ lời khai của người bị bắt, bị can, bị cáo với những quy định tương ứng trong pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới như Liên bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan..., có thể rút ra nhận xét rằng, các nước quy định rất khác nhau về vấn đề này và có sự khác biệt so với nước ta, đặc biệt là quyền im lặng được quy định rất rõ trong Bộ luật. Sự khác biệt này có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân xuất phát từ tình hình kinh tế - xã hội, truyền thống lập

pháp tố tụng hình sự, tình hình tội phạm, cũng như chính sách hình sự của mỗi quốc gia trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới như Liên bang Nga, Trung Quốc, Thái Lan... cho thấy, BLTTHS của các nước này, đều quy định về trình tự, thủ tục hỏi cung người làm chứng, người bị hại trong giai đoạn điều tra.

Trong BLTTHS Liên bang Nga, địa điểm và thời gian hỏi cung người làm chứng, người bị hại được quy định tại Điều 187, thủ tục triệu tập người làm chứng, người bị hại để hỏi cung được quy định tại Điều 188, những quy định chung khi tiến hành hỏi cung được quy định tại Điều 189.

Điều 189 BLTTHS Liên bang Nga quy định:

> 1. Trước khi hỏi cung, Dự thẩm viên thực hiện những yêu cầu được quy định tại khoản 4 Điều 164 Bộ luật này. Nếu Dự thẩm viên nghi ngờ về việc người khai báo không sử dụng thành thạo ngôn ngữ được dùng trong tố tụng, thì Dự thẩm viên giải thích cho người khai báo trình bày mong muốn được khai báo bằng ngôn ngữ nào.
>
> 2. Nghiêm cấm đưa ra các câu hỏi có tính chất gợi ý. Dự thẩm viên được tự do lựa chọn chiến thuật hỏi cung.
>
> 3. Người khai báo có quyền sử dụng các tài liệu và ghi chép.
>
> 4. Theo sáng kiến của Dự thẩm viên hoặc theo đề nghị của người khai báo, có thể tiến hành chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, quay phim, những tài liệu này được bảo quản cùng hồ sơ vụ án và khi kết thúc điều tra sơ bộ, phải được niêm phong.
>
> 5. Nếu người làm chứng mời luật sư tham gia vào việc lấy lời khai để giúp họ về mặt pháp lý, thì luật sư được có mặt khi lấy lời khai và sử dụng các quyền quy định tại khoản 2 Điều 53 Bộ luật này. Khi kết thúc lấy lời khai, luật sư có quyền khiếu nại về những vi phạm

xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người làm chứng. Những khiếu nại này được đưa vào biên bản lấy lời khai [152, tr. 97].

Đáng chú ý, BLTTHS Liên bang Nga quy định cụ thể về việc kiểm tra lời khai tại chỗ tại Điều 194:

1. Để xác định những tình tiết mới có ý nghĩa đối với vụ án hình sự, thì những lời khai trước đó của người bị tình nghi hoặc của bị can cũng như của người bị hại, người làm chứng có thể được kiểm tra hoặc làm rõ tại nơi có liên quan đến sự kiện đang được điều tra.

2. Kiểm tra lời khai tại chỗ được thể hiện ở việc người đã khai báo trước đó, tái hiện tại chỗ bối cảnh và những tình tiết của sự kiện đang được điều tra, chỉ ra những đồ vật, tài liệu, dấu vết có ý nghĩa đối với vụ án hình sự, diễn tả một số hành động nhất định. Nghiêm cấm bất kỳ sự can thiệp nào từ bên ngoài vào quá trình kiểm tra và những câu hỏi có tính chất gợi ý.

3. Không được phép tiến hành đồng thời kiểm tra lời khai tại chỗ của một số người.

4. Kiểm tra lời khai được bắt đầu bằng việc yêu cầu người khai báo chỉ địa điểm, nơi lời khai của họ sẽ được kiểm tra. Sau khi họ kể và diễn tả các hành động, họ sẽ trả lời các câu hỏi đặt ra đối với họ [152, tr. 100].

Bộ luật tố tụng hình sự Trung Quốc quy định về lấy lời khai người làm chứng, người bị hại tại Điều 67, 68, 69, 70. Điều 67 quy định về địa điểm lấy lời khai:

Điều tra viên có thể đến hỏi người làm chứng tại nơi ở hoặc nơi làm việc của họ, nhưng phải cho họ xem giấy tờ, chứng nhận của Viện kiểm sát hoặc cơ quan Công an. Khi cần thiết, cũng có thể mời người làm chứng đến Viện Kiểm sát hoặc cơ quan Công an để lấy lời khai.

Phải hỏi riêng từng người làm chứng [111, tr. 29].

Điều 68 Bộ luật này quy định về thủ tục lấy lời khai người làm chứng: "Khi hỏi người làm chứng, phải nói để họ rõ cần nêu chứng cứ, thông tin thật và nếu cố ý đưa chứng cứ giả hoặc che giấu chứng cứ về vụ án thì sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật" [111, tr. 29].

Bộ luật tố tụng hình sự Thái Lan quy định về trình tự, thủ tục hỏi cung người làm chứng, người bị hại và những người khác tại Điều 133:

> Điều tra viên có quyền ban hành giấy triệu tập yêu cầu người bị hại hoặc bất cứ người nào trình diện vào đúng thời gian và địa điểm nêu trong giấy nếu có lý do cho rằng lời khai của người đó có ích cho vụ án. Người phải trình diện sau đó sẽ bị thẩm tra.
>
> Trong quá trình thẩm tra, Điều tra viên có thể yêu cầu người đó tuyên thệ hoặc khẳng định sự trung thực của lời khai trước khi khai báo, đồng thời điều tra viên phải tuân theo mọi quy định về chứng cứ, lời khai của Bộ luật này.
>
> Không Điều tra viên nào được phép gợi ý, khuyến khích hay dùng nhục hình để ngăn cản người bị lấy lời khai khai báo theo nguyện vọng của họ [114, tr. 37].

Quy định phải làm rõ quan hệ giữa người làm chứng với bị cáo và các đương sự khác có tác dụng giúp cho Hội đồng xét xử đánh giá được mức độ tin cậy trong lời khai của người làm chứng. Đây là vấn đề được pháp luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới đề cập.

Ví dụ: Điều 278 BLTTHS Liên bang Nga quy định về việc lấy lời khai người làm chứng tại phiên tòa như sau:

> 1. Phải hỏi cung riêng từng người làm chứng và không có mặt của những người làm chứng chưa được hỏi cung.
>
> 2. Trước khi hỏi cung, chủ tọa phiên tòa xác định nhân thân người làm chứng, làm rõ mối quan hệ giữa họ với bị cáo và người

bị hại, giải thích quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của họ được quy định tại Điều 56 Bộ luật này, người làm chứng ký xác nhận và xác nhận này được đính kèm vào biên bản phiên tòa [152, tr. 120].

Tương tự như quy định trên, Điều 115 BLTTHS Trung Quốc quy định: "Khi hỏi người làm chứng, Thẩm phán, Kiểm sát viên phải nói cho người làm chứng rõ nên đưa chứng cứ thật, nếu cố ý đưa chứng cứ giả hoặc che giấu chứng cứ phạm tội, thì sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật" [111, tr. 43].

Bộ luật tố tụng hình sự Hàn Quốc có quy định về lời thề của người làm chứng tại Điều 156 và Điều 157. Điều 156 - lời thề của nhân chứng quy định: "Một nhân chứng sẽ bắt buộc phải thề trước khi bị thẩm vấn, trừ khi Luật quy định khác" [113, tr. 33]. Điều 157 Bộ luật quy định mẫu lời thề tuyên thệ: "Văn bản tuyên thệ sẽ ghi: Tôi thề rằng tôi sẽ nói sự thật, toàn bộ sự thật và không phải là cái gì khác ngoài sự thật mà tôi được biết, nếu có điều gì sai trái trong lời nói của tội, tôi sẽ bị xử phạt" [113, tr. 133].

Tương tự như pháp luật tố tụng hình sự Hàn Quốc, pháp luật tố tụng hình sự Canađa cũng đã quy định về lời thề của người làm chứng. Điều 540 BLTTHS Canađa quy định:

Thẩm phán tiến hành thẩm tra sơ bộ có quyền:

a) Lấy lời khai có tuyên thệ của người làm chứng do Công tố viên triệu tập với sự có mặt của bị cáo và cho phép bị cáo hoặc luật sư của họ được phép đặt câu hỏi đối với người làm chứng.

b) Ghi lại lời khai của người làm chứng dưới hình thức: một quyết định theo mẫu 31 hoặc cử người tốc ký theo quy định của pháp luật; ghi băng nếu pháp luật của tỉnh cho phép sử dụng các phương tiện ghi âm để ghi lại lời khai của người làm chứng trong thủ tục tố tụng [116, tr. 116-117].

Bộ luật tố tụng hình sự Pháp, ngoài việc quy định người làm chứng phải tuyên thệ và khai tại Điều 437, Điều 438 còn quy định cụ thể về trách

nhiệm của người làm chứng: "Nếu người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa hoặc không chịu tuyên thệ, không chịu khai, thì Viện Công tố có thể yêu cầu Tòa tiểu hình xử phạt người này theo quy định tại Điều 109" [8, tr. 197].

Việc quy định người làm chứng phải tuyên thệ là một trong những biểu hiện của lý luận chứng cứ hình thức tư sản rất phát triển vào thế kỷ XVI - XVIII ở châu Âu. Đáng lưu ý, pháp luật tố tụng hình sự Malaysia phân loại người làm chứng thành hai loại: người làm chứng buộc tội và người làm chứng gỡ tội. Để đảm bảo sự có mặt của người làm chứng tại phiên tòa, Điều 145 BLTTHS Malaysia quy định về cam kết của người làm chứng:

> 1. Người làm chứng buộc tội và người làm chứng gỡ tội cần phải có mặt tại phiên tòa xét xử trước Tòa án cấp cao, phải thực hiện cam kết trước cán bộ xét xử sẽ có mặt tại phiên tòa xét xử khi được triệu tập để cung cấp chứng cứ và cán bộ xét xử có thể cân nhắc yêu cầu họ đảm bảo chấp hành cam kết đó.
>
> 2. Nếu người làm chứng từ chối thực hiện cam kết nêu trên hoặc không thể đảm bảo chấp hành cam kết đó, thì cán bộ xét xử có thể tạm giam đến khi tiến hành phiên tòa xét xử hoặc đến khi người làm chứng đó đảm bảo sẽ cung cấp chứng cứ tại phiên tòa xét xử [115, tr. 67].

Khác với pháp luật tố tụng hình sự các nước nói trên, pháp luật tố tụng hình sự Nhật Bản quy định người làm chứng được từ chối trả lời bất kỳ câu hỏi nào buộc tội những người thân thích của họ. Điều 147 BLTTHS Nhật Bản quy định:

> Một người làm chứng có thể từ chối trả lời bất kỳ câu hỏi nào mà có thể nghiêng về hướng buộc tội những người sau đây:
>
> 1. Vợ chồng, người thân ruột thịt trong phạm vi ba đời hoặc người bà con gần gũi trong phạm vi hai đời của người làm chứng hoặc người đã có mối quan hệ với người làm chứng.

2. Người giám hộ, người giám sát của người giám hộ hoặc người phụ trách của người làm chứng.

3. Người mà được người làm chứng giám hộ, phụ trách hoặc giám sát người giám hộ của người đó [112, tr. 26].

Quy định trên thể hiện nét độc đáo trong việc thu thập chứng cứ từ lời khai của người làm chứng trong pháp luật tố tụng hình sự Nhật Bản.

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới như Liên bang Nga, Trung Quốc, Thái Lan... cho thấy, BLTTHS của các nước này, đều có quy định về trình tự, thủ tục thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ từ kết luận giám định.

Tương tự như quy định trong BLTTHS nước ta, BLTTHS Liên bang Nga đã quy định các trường hợp bắt buộc trưng cầu giám định tư pháp tại khoản 5 Điều 196: "Tuổi của người bị tình nghi, bị can, người bị hại, nếu điều đó có ý nghĩa đối với vụ án và không có tài liệu khẳng định tuổi của họ hoặc có sự nghi ngờ về tính xác thực của những tài liệu đó" [152, tr. 101]. Đáng chú ý, Điều 197 BLTTHS Liên bang Nga quy định cụ thể về quyền của người bị tình nghi, bị can, người bị hại, người làm chứng trong việc trưng cầu giám định tư pháp:

1. Trong việc trưng cầu giám định tư pháp, người bị tình nghi, bị can, người bào chữa của họ có quyền:

1) Xem quyết định trưng cầu giám định tư pháp;

2) Đề nghị thay đổi giám định viên hoặc yêu cầu tiến hành giám định tư pháp ở cơ quan giám định khác;

3) Đề xuất trưng cầu những giám định viên hoặc đề xuất tiến hành giám định tư pháp tại cơ quan giám định cụ thể;

4) Đề nghị đưa vào quyết định trưng cầu giám định tư pháp những câu hỏi bổ sung đặt ra cho người giám định;

5) Có mặt khi tiến hành giám định tư pháp nếu được dự thẩm viên đồng ý, đưa ra những lời giải thích cho giám định viên;

6) Xem kết luận giám định hoặc xem thông báo về việc không thể ra kết luận giám định, cũng như biên bản hỏi cung giám định viên.

2. Người làm chứng và người bị hại mà việc tiến hành giám định tư pháp liên quan đến họ, được xem kết luận giám định. Người bị hại có những quyền được quy định tại điểm 1, điểm 2 khoản 1 Điều này [152, tr. 101-102].

Nếu như pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga quy định nhiều quyền năng cụ thể cho người bị tình nghi, bị can, người bào chữa, người làm chứng, người bị hại đối với giám định tư pháp, thì pháp luật tố tụng hình sự Trung Quốc chỉ quy định những quyền năng hạn chế cho bị can đối với giám định tư pháp. Điều 121 BLTTHS Trung Quốc quy định: "Cơ quan điều tra phải thông báo cho nghi can và người bị hại biết kết luận giám định sẽ được sử dụng làm chứng cứ trong vụ án. Việc kiểm tra bổ sung hoặc kiểm tra khác có thể được tiến hành dựa trên đơn yêu cầu do nghi can hoặc người bị hại nộp" [111, tr. 27].

Khác với pháp luật tố tụng hình sự nước ta, trong pháp luật tố tụng hình sự Nhật Bản, trưng cầu giám định được quy định thuộc thẩm quyền của Tòa án. Điều 165 BLTTHS Nhật Bản quy định: "Tòa án có thể ra lệnh cho những người có học thức hoặc có kinh nghiệm kết luận giám định" [112, tr. 28]; Điều 166 Bộ luật này còn quy định: "Người giám định phải tuyên thề" [112, tr. 28].

Bộ luật tố tụng hình sự Thái Lan đề cập kết luận giám định tại chương V - Các chuyên gia với hai điều: Điều 243 và Điều 244. Điều 243 quy định:

Bất cứ người nào do nghề nghiệp chuyên môn hoặc do các cách khác - có các kiến thức sâu sắc về các lĩnh vực như: khoa học, nghệ thuật, công việc tinh xảo, thương mại, y khoa hoặc luật nước

ngoài mà ý kiến của người đó có giá trị đối với việc xét xử vụ án, sẽ là nhân chứng trong giai đoạn điều tra, thẩm tra sơ bộ và xét xử của Tòa về các vấn đề như giám định thể lực, trí lực của người bị hại, bị cáo hoặc bị can, giám định chữ viết hoặc tiến hành thí nghiệm hay một số việc khác. Tòa có thể buộc chuyên gia đệ trình đánh giá của anh ta bằng văn bản, nhưng chuyên gia sẽ được yêu cầu ra trước Tòa và chứng minh tính xác thực của bản đánh giá đó. Bản sao của bản đánh giá đó được gửi cho các bên không dưới 3 ngày trước ngày đưa ra chứng cứ [114, tr. 64].

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nghiên cứu nội dung Chương 1 "*Những vấn đề lý luận chung về chế định chứng cứ* " cho phép chúng tôi đưa ra một số kết luận như sau:

1. Chứng cứ là phương tiện để chứng minh tội phạm và người phạm tội, đồng thời nó còn được dùng để xác định những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, cho nên chứng cứ xuất hiện cùng với cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Trong các xã hội có chế độ chính trị, kinh tế - xã hội và pháp luật khác nhau, có những quan niệm về chứng cứ khác nhau và những quy định của pháp luật về thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ để sử dụng giải quyết vụ án hình sự cũng khác nhau.

2. Nghiên cứu lịch sử luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng cứ cho thấy chế định chứng cứ (gồm khái niệm chứng cứ, phân loại chứng cứ và nguồn chứng cứ) có sự phát triển cùng với sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc, chế định chứng cứ hình thành, tồn tại, phát triển cùng với công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm qua các thời kỳ của cách mạng Việt Nam. Các CQĐT, truy tố, xét xử chỉ có thể xác định các tình tiết của vụ án bằng chứng cứ, để từ đó có cơ sở nhận định tội phạm có xảy ra hay không và nếu tội phạm có xảy ra, thì quyết định áp dụng các biện pháp tố tụng cần thiết.

Do đó, chứng cứ không chỉ đóng vai trò xác định sự thật khách quan của vụ án, mà còn phản ánh bản thân quá trình xác định sự thật khách quan đó và lịch sử đã làm rõ điều đó.

3. Trên cơ sở nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của Liên bang Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc, Malayxia, Bungari, Rumani, v.v... cho chúng ta thấy pháp luật tố tụng hình sự các nước đó có điểm chung trong tương quan với pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về khái niệm chứng cứ, phân loại chứng cứ, các loại nguồn chứng cứ v.v... từ đó làm tư liệu quý báu để các nhà làm luật nước ta tham khảo trong quá trình sửa đổi, bổ sung BLTTHS năm 2003 hiện hành về chứng cứ.

Chương 2

NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CHỨNG CỨ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

2.1. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CHỨNG CỨ

Chứng cứ là phương tiện chứng minh nhằm xác định các tình tiết có ý nghĩa quan trọng đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Theo đó, dựa vào chứng cứ, sự thật khách quan mới được làm rõ, đồng thời cũng loại bỏ những gì không có thật.

Với tư cách là phương tiện để chứng minh tội phạm và người phạm tội, đồng thời được dùng để xác định những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, cho nên chứng cứ xuất hiện cùng với cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm và được các nhà làm luật cụ thể hóa trong BLTTHS Việt Nam.

Khi đề cập đến "*chứng cứ*", không thể không đề cập đến các phạm trù có liên quan đến chứng cứ - các phạm trù chứng minh để giải quyết vấn đề chứng cứ. Đến lượt mình, quá trình chứng minh, "về thực chất và nói chung là quá trình giải quyết chứng cứ, mọi giai đoạn tố tụng đều được mở ra và kết thúc từ vấn đề chứng cứ, xuất phát từ chứng cứ" [34, tr. 7].

Hiện nay, qua nghiên cứu các quy định của BLTTHS Việt Nam năm 2003 hiện hành cho thấy, các quy định về chứng cứ chủ yếu được hiểu tương đối rộng và được quy định tập trung và *trực tiếp* tại Chương V (bao gồm cả chứng cứ, chứng minh) và gián tiếp một số điều luật trong nhiều chương khác nhau của Bộ luật này, cụ thể như sau:

- Điều 10 BLTHS quy định: Xác định sự thật của vụ án.

- Chương V BLTTHS quy định: Khái niệm chứng cứ (Điều 64); Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự (Điều 63); thu thập chứng cứ (Điều 65); đánh giá chứng cứ (Điều 66); nguồn chứng cứ (các điều từ 67-78).

- Chương X BLTTHS quy định hai biện pháp thu thập chứng cứ là khởi tố bị can và hỏi cung bị can.

- Chương XI BLTTHS quy định các biện pháp thu thập chứng cứ: lấy lời khai người làm chứng, người bị hại; đối chất; nhận dạng.

- Chương XII BLTTHS quy định các biện pháp thu thập chứng cứ: thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản.

- Chương XIII BLTTHS quy định các biện pháp thu thập chứng cứ: khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi; thực nghiệm điều tra; giám định.

Ngoài ra, trong BLTTHS còn quy định gián tiếp các quy phạm về chứng cứ ở các điều luật sau: Điều 167 - Bản cáo trạng; Điều 168 - Trả hồ sơ để điều tra bổ sung; Điều 179 - Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; Điều 184 - Xét xử trực tiếp, bằng lời nói và liên tục; Điều 205 - Giải quyết những yêu cầu về xem xét chứng cứ và hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt; Điều 217 - Trình tự phát biểu khi tranh luận; Điều 219 - Trở lại việc xét hỏi; Điều 222 - Nghị án; Điều 224 - Bản án; Điều 246 - Bổ sung, xem xét chứng cứ tại Tòa án cấp phúc thẩm; Điều 250 - Hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại; Điều 319 - Điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn; v.v...

Dưới đây chúng tôi sẽ phân tích những quy định của Chương V - Chứng cứ trong BLTTHS năm 2003 hiện hành.

2.1.1. Chứng cứ

Chứng cứ là vấn đề có liên quan chặt chẽ và mật thiết đến các biện pháp cụ thể của hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm, cho nên, chứng cứ đã được nghiên cứu và áp dụng từ rất lâu đời trong lịch sử luật tố tụng hình sự. Tùy theo từng thời kỳ lịch sử khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện chính trị -

xã hội, văn hóa, trình độ phát triển của các lĩnh vực khoa học có liên quan mà người ta có những quan niệm khác nhau về chứng cứ trong tố tụng hình sự và được cụ thể hóa trong pháp luật của mỗi quốc gia. Do đó, ngày nay, "những nguyên lý về nhận thức thế giới của chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở lý luận về chứng cứ trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam" [21, tr. 220].

Trên cơ sở kế thừa BLTTHS Việt Nam năm 1988, khoản 1 Điều 64 BLTTHS năm 2003 đưa ra định nghĩa lập pháp của khái niệm chứng cứ như sau:

> 1. Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà CQĐT, VKS và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án [10].

Như vậy, chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà CQĐT, VKS và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Theo đó, từ định nghĩa này đã chỉ ra ba thuộc tính cơ bản của chứng cứ mà chúng tôi đã phân tích trong Chương 1 đó là tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp của chứng cứ. Còn dưới góc độ lập pháp tố tụng hình sự, các thuộc tính của chứng thể hiện ở chỗ:

- *Tính khách quan của chứng cứ* phản ánh - chứng cứ là những gì có thật, tồn tại một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người tiến hành tố tụng hay người tham gia tố tụng. Do đó, những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án phải tồn tại khách quan, độc lập với ý thức chủ quan của người tiến hành tố tụng. Nếu chủ thể này nhận thức không đúng, suy diễn hay chủ quan các vấn đề đó thì "những tài liệu phản ánh nhận thức của họ, sẽ không có thuộc tính khách quan, không được công nhận là chứng cứ" [78, tr. 25];

- *Tính hợp pháp của chứng cứ* thể hiện ở việc - chứng cứ được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định do CQĐT, VKS và Tòa án thực hiện. Quy định về tính hợp pháp có ý nghĩa quan trọng xuất phát từ nguyên tắc pháp chế quy định trong Điều 12 Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001) là: "*Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*" và cụ thể hóa tại Điều 3 BLTTHS năm 2003 là: "*Mọi hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải được tiến hành theo quy định của Bộ luật này*". Do đó, quy định tính hợp pháp còn có ý nghĩa quan trọng ở chỗ - có nhiều tài liệu liên quan đến vụ án hình sự, tồn tại khách quan nhưng vì được thu thập không theo đúng trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định nên không được coi là chứng cứ, không có giá trị chứng minh;

- *Tính liên quan của chứng cứ* thể hiện ở chỗ - chứng cứ dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Do đó, các tài liệu điều tra được thu thập nếu không liên quan đến vụ án đang được giải quyết thì không thể được coi là chứng cứ. Vì vậy, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, các cơ quan và người tiến hành tố tụng có thể thu thập được nhiều tài liệu khác nhau, do đó không thể xác định được ngay tính liên quan của tài liệu bất kỳ, nhưng cũng cần tránh bỏ sót, mất mát các tài liệu có liên quan.

Như vậy, nếu tính khách quan và tính liên quan của chứng cứ là sự vận động nội tại của những sự vật, hiện tượng thì tính hợp pháp của chứng cứ phản ánh sự nhận thức chủ quan đối với các quy luật khách quan của các sự vật, hiện tượng đó [19, tr. 193]. Do đó, các quy định của BLTTHS về nguồn chứng cứ và biện pháp thu thập chứng cứ phù hợp với điều kiện thực tế và các quy luật vận động của nó sẽ có hiệu quả chứng minh cao, thể hiện sự nhận

thức phù hợp với chân lý khách quan trong tố tụng hình sự. Xác định chân lý trong tố tụng hình sự là nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng. Các cơ quan này nhất thiết "phải làm sáng tỏ những sự kiện, hiện tượng chủ yếu, mang tính bản chất, những vấn đề pháp lý đặc trưng nhất của vụ án hình sự, để trên cơ sở những chứng cứ thu thập được, xác định một cách chính xác về đối tượng chứng minh của vụ án hình sự" [80, tr. 59]. Cho nên, trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, các cơ quan tiến hành tố tụng phải xác định chân lý trong hoạt động tố tụng hình sự để ra bản án, quyết định công minh, có căn cứ và đúng pháp luật, mang tính thuyết phục cao, được dư luận xã hội đồng tình và nhân dân ủng hộ.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu cho thấy tên gọi của Điều 64 BLTTHS lại trùng lắp với tên gọi của Chương V là "Chứng cứ" là chưa hoàn toàn logíc và bao quát các vấn đề của toàn bộ chương này, thậm chí Chương V không chỉ đề cập đến chứng cứ, mà còn đề cập đến nguồn chứng cứ và quá trình chứng minh, do đó, theo chúng tôi cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Hơn nữa, ngay cả nội dung trong Điều 64 không chỉ đề cập đến khái niệm chứng cứ (khoản 1) mà còn đề cập đến cả nguồn chứng cứ (khoản 2).

Bên cạnh khái niệm "chứng cứ" mà khoản 1 Điều 64 BLTTHS đã ghi nhận, hiện nay, có một khái niệm đang tồn tại và vẫn được nhận thức, đánh giá và áp dụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, đó là khái niệm "chứng cứ *quan trọng*".

- Điều 168 BLTTHS quy định:

> Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung khi nghiên cứu hồ sơ vụ án phát hiện thấy:
>
> 1. Còn thiếu những *chứng cứ quan trọng* đối với vụ án mà Viện kiểm sát không thể tự mình bổ sung được;
>
> 2... [10].

- Điều 179 BLTTHS quy định:

Thẩm phán ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung trong những trường hợp sau đây:

a) Khi cần xem xét thêm những *chứng cứ quan trọng* đối với vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa được;

b)... [10].

Do đó, từ hai điều luật này đã dẫn đến tranh luận trong khoa học và thực tiễn về khái niệm "*chứng cứ quan trọng*". Tuy nhiên, hiểu một cách chung nhất, *chứng cứ quan trọng là chứng cứ mà thiếu nó thì không thể giải quyết đúng đắn, khách quan và toàn diện vụ án hình sự được*.

Về khái niệm "chứng cứ *quan trọng*", ngày 27/8/2010, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC), Bộ Công an và TANDTC đã ban hành Thông tư liên ngành số 01/TTLN-VKSNDTC-BCA-TANDTC "*Hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung*", tại Điều 1 đã hướng dẫn cụ thể và thống nhất như sau:

Một là, "*chứng cứ quan trọng đối với vụ án*" quy định tại khoản 1 Điều 168 và điểm a khoản 1 Điều 179 BLTTHS là chứng cứ quy định tại Điều 64 của BLTTHS dùng để chứng minh một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 63 BLTTHS và nếu thiếu chứng cứ này thì không thể giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện, đúng pháp luật.

Hai là, thiếu chứng cứ sau đây là trường hợp thiếu *chứng cứ quan trọng* đối với vụ án:

a) Chứng cứ để chứng minh "*có hành vi phạm tội xảy ra hay không*" là chứng cứ để xác định hành vi xảy ra đó có đủ yếu tố của cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS hay thuộc các trường hợp không phải là hành vi phạm tội (phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ, quan hệ dân sự, kinh tế, vi phạm hành chính...);

b) Chứng cứ để chứng minh "*thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội*" là chứng cứ xác định nếu có hành vi phạm tội xảy ra thì xảy ra vào thời gian nào, ở đâu; phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm như thế nào;

c) Chứng cứ để chứng minh "*Ai là người thực hiện hành vi phạm tội*" là chứng cứ xác định một con người cụ thể đã thực hiện hành vi phạm tội đó;

d) Chứng cứ để chứng minh "*Có lỗi hay không có lỗi*" là chứng cứ xác định người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có lỗi hay không có lỗi; nếu có lỗi thì thuộc trường hợp lỗi cố ý (lỗi cố ý trực tiếp hay lỗi cố ý gián tiếp) hoặc lỗi vô ý (lỗi vô ý do quá tự tin hay lỗi vô ý do cẩu thả) theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 BLHS;

đ) Chứng cứ để chứng minh "*Có năng lực trách nhiệm hình sự hay không*" là chứng cứ xác định khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hay chưa; có mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình hay không và nếu có thì mắc bệnh đó vào thời gian nào, trong giai đoạn tố tụng nào;

e) Chứng cứ để chứng minh "*Mục đích, động cơ phạm tội*" là chứng cứ xác định người thực hiện hành vi phạm tội với mục đích, động cơ gì và trong trường hợp mục đích, động cơ phạm tội là yếu tố tăng nặng trách nhiệm hình sự hoặc là yếu tố (tình tiết) của cấu thành tội phạm hoặc là yếu tố (tình tiết) định khung hình phạt;

g) Chứng cứ để chứng minh *tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự* của bị can, bị cáo là chứng cứ xác định bị can, bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 46 BLHS; có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 48 BLHS hoặc là chứng cứ xác định tình tiết định khung hình phạt;

h) Chứng cứ để chứng minh những đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo là chứng cứ xác định lý lịch tư pháp của bị can, bị cáo;

i) Chứng cứ để chứng minh "*Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra*" là chứng cứ để đánh giá tính chất, hậu quả (vật chất và phi vật chất) của hành vi phạm tội trong việc xác định tội phạm và quyết định hình phạt;

k) Chứng cứ khác để chứng minh một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 63 BLTTHS mà thiếu chứng cứ đó thì không có đủ căn cứ để giải quyết vụ án, như: Chứng cứ để xác định chính xác tuổi của bị can, bị cáo là người chưa thành niên hoặc xác định chính xác tuổi của người bị hại là trẻ em; chứng cứ để chứng minh vị trí, vai trò của từng bị can, bị cáo trong trường hợp đồng phạm hoặc phạm tội có tổ chức; v.v...

Ba là, điều kiện để trả hồ sơ điều tra bổ sung khi thiếu chứng cứ *quan trọng* đối với vụ án:

a) Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi thiếu chứng cứ quan trọng đối với vụ án được hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này nếu VKS không thể tự mình bổ sung được;

b) Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa (trong giai đoạn chuẩn bị xét xử), hội đồng xét xử (tại phiên tòa) ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án được hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà xét thấy không thể bổ sung tại phiên tòa được;

c) Không trả hồ sơ nếu là chứng cứ quan trọng nhưng nếu thiếu cũng truy tố, xét xử được hoặc không thể thu thập được.

Ví dụ: Có ba người làm chứng nhưng chỉ xác định được hai người hay hiện trường đã bị thay đổi không thể xem xét lại được hay vật chứng đã mất không thể tìm được.

Tóm lại, làm rõ khái niệm chứng cứ, các thuộc tính của chứng cứ và khái niệm chứng cứ quan trọng có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình giải

quyết vụ án hình sự, bảo đảm việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử phải công minh, có căn cứ và đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội. Việc bỏ lọt tội phạm và người phạm tội hay làm oan người vô tội đều gây ra những hậu quả rất nặng nề không chỉ đối với xã hội (bỏ lọt *tội phạm* dẫn đến tình hình tội phạm ẩn và tiềm ẩn gia tăng; hay làm người phạm tội "khinh nhờn" pháp luật và công lý không được bảo đảm vì bỏ lọt *người phạm tội*), mà còn gây ra hậu quả vô cùng nghiêm trọng không chỉ cho gia đình, vợ con, họ hàng, uy tín, danh dự, nhân phẩm của người bị oan, mà còn làm mất lòng tin của nhân dân đối với sự công bằng của pháp luật và các cơ quan tư pháp (nếu làm oan người vô tội) [134, tr. 86].

2.1.2. Nguồn chứng cứ

Dưới góc độ lập pháp tố tụng hình sự, thuật ngữ "*nguồn chứng cứ*" không được ghi nhận cụ thể, các nhà làm luật Việt Nam chỉ quy định gián tiếp về nguồn chứng cứ, khoản 2 Điều 64 BLTTHS năm 2003 quy định:

> 2. Chứng cứ được xác định bằng:
>
> a) Vật chứng;
>
> b) Lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;
>
> c) Kết luận giám định;
>
> d) Biên bản về hoạt động điều tra, xét xử và các tài liệu, đồ vật khác [10].

Theo đó, từ những nguồn chứng cứ này mà các CQĐT, truy tố, xét xử xác định được chứng cứ và sử dụng nó nhằm mục đích tìm ra sự thật khách quan để giải quyết vụ án. Do đó, dưới góc độ khoa học, các nhà khoa học gọi là "*nguồn chứng cứ*".

Như đã nêu trên, chứng cứ trong vụ án hình sự là những gì có thật liên quan đến vụ án hình sự mà dựa vào nó, các cơ quan tiến hành tố tụng dùng làm

căn cứ xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, mức độ, tính chất hành vi và từ những tình tiết khác liên quan đến việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Do đó, nguồn chứng cứ là hình thức, nơi chứa đựng những gì có thật liên quan đến vụ án hình sự hay là "nơi, từ đó có thể tìm ra đối tượng được chủ thể sử dụng để chứng minh" [75, tr. 49]. Nói một cách khác, chứng cứ là nội dung phản ánh sự việc, hiện tượng của vụ án còn nguồn chứng cứ là hình thức chứa đựng các nội dung bên trong nó. Chẳng hạn, lời khai của người bị hại, người làm chứng, nguyên đơn dân sự... là nguồn chứng cứ, còn những thông tin, tình tiết chứa trong lời khai đó mới là chứng cứ. Cho nên, nội dung không thể tồn tại độc lập riêng biệt mà nó phải được chứa đựng, nằm trong một hình thức nhất định. Do đó, việc làm rõ từng loại nguồn chứng cứ trong BLTTHS hiện hành để giải quyết vụ án hình sự được khách quan, chính xác và đúng pháp luật có ý nghĩa quan trọng.

**** Vật chứng***

Vật chứng là một nguồn chứng cứ quan trọng đầu tiên mà thông qua nó, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thể chứng minh được sự việc phạm tội hoặc xác định hướng điều tra về sau.

Điều 74 BLTTHS quy định: "Vật chứng là những vật được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội, vật mang dấu vết tội phạm, vật là đối tượng của tội phạm cũng như tiền bạc và những vật khác có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội". Như vậy, vật chứng là vật cụ thể, tồn tại dưới dạng vật chất, chứa đựng những sự kiện thực tế liên quan đến vụ án, sự liên quan này có thể ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp nhưng quan trọng nó phải nằm trong mối liên quan tổng thể của vụ án hình sự và bao gồm những điển hình sau:

- *Vật chứng là những vật dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội*. Đây là những vật mà người phạm tội khi thực hiện hành vi phạm tội đã sử dụng chúng để hỗ trợ quá trình thực hiện tội phạm để góp phần hoàn thành nhanh chóng và thuận lợi hơn. *Ví dụ*: dùng dao, súng, rìu để giết người, dây thừng, dây dù để thắt cổ, thuốc độc để đầu độc...

- *Vật chứng là những vật mang dấu vết tội phạm*. Ở đây, vật chứng thể hiện bằng những dấu vết mà người phạm tội đã để lại trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội (hiện trường) và dấu vết này được gọi là dấu vết hình sự. Dấu vết hình sự là "những phản ánh của các sự vật, hiện tượng để lại trong quá trình thực hiện tội phạm" [75, tr. 74-75]. *Ví dụ*: trộm cắp tài sản để lại dấu vết phá khóa, cạy tủ hay quần áo, hung khí của người phạm tội có dính máu của nạn nhân...

- *Vật chứng là đối tượng của tội phạm* mà người phạm tội tác động đến. *Ví dụ*: tài sản (xe máy, dây chuyền, đồng hồ...) trong các tội chiếm đoạt tài sản, hàng hóa trong tội buôn lậu...

- *Vật chứng là tiền và những vật khác có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội*. *Ví dụ*: đồ trang sức, tiền bạc trên chiếu bạc, đồ vật mà người phạm tội đã mua sắm được bằng tài sản do chiếm đoạt của người khác, quần áo, giầy dép, mũ của người phạm tội tại hiện trường nơi xảy ra vụ án...

Thông thường, vật chứng được thu thập khi phát hiện ra tội phạm bằng những hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng (ví dụ như: khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, khám nơi ở, nơi làm việc, xem xét đồ vật...), nhưng nhiều trường hợp trong quá trình giải quyết vụ án hình sự việc thu thập chứng cứ có thể do bị can, bị cáo, người làm chứng... hoặc bất kỳ cơ quan, tổ chức nào cung cấp.

Vật chứng là một trong những nguồn chứng cứ quan trọng, nó ghi nhận chính xác những sự kiện thực tế của vụ án nên giá trị chứng minh của nó trong vụ án hình sự có thể là rất cao "và trong nhiều trường hợp, không có gì có thể thay thế được chúng" [65, tr. 210]. Với đặc tính là vật duy nhất, vật chứng tồn tại một cách khách quan, nó lưu giữ các hình ảnh xảy ra trong hiện thực bởi vậy, nó không thể thay thế được bằng bất cứ vật thể nào khác, không bị chi phối bởi ý thức chủ quan của con người. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, sự tồn tại của vật chứng chỉ mang tính chất tương đối, chỉ ở một

mức độ, một thời hạn nhất định. Do đó, trong quá trình thu thập, bảo quản vật chứng, các cơ quan có thẩm quyền phải bảo đảm nguyên vẹn, không để mất mát, hư hỏng hay lẫn lộn vật chứng. Đây cũng có thể được coi là đặc điểm thứ ba của vật chứng, đó là nó phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu thập theo trình tự mà pháp luật tố tụng hình sự quy định, đồng thời người có trách nhiệm bảo quản phải thực hiện nghiêm chỉnh theo đúng quy định, nếu vi phạm tùy mức độ sẽ bị xử lý. Để thực hiện đúng quy định về thu thập, bảo quản và xử lý vật chứng, Liên ngành TANDTC, VKSNDTC, Bộ Công an, Bộ Tư pháp ban hành Thông tư liên tịch số 06/1998/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTC-BTP ngày 24/10/1998 hướng dẫn một số vấn đề về bảo quản và xử lý tài sản là vật chứng, tài sản bị kê biên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự; Chính phủ ban hành Nghị định số 18/2002/NĐ-CP ngày 18/02/2002 và Nghị định số 70/2013/NĐ-CP ngày 02/07/2013 về quản lý kho vật chứng.

**** Lời khai của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan đến vụ án***

Lời khai trong vụ án hình sự có thể nói cũng là một nguồn chứng cứ rất quan trọng. CQĐT sử dụng hoạt động nghiệp vụ của mình để có được những lời khai, còn hội đồng xét xử có vai trò thẩm định lại những lời khai đó một lần nữa tại phiên tòa. Trên cơ sở này, lời khai mang các ý nghĩa, giá trị khác nhau phụ thuộc vào tư cách tham gia của các chủ thể như: lời khai của bị can, bị cáo thể hiện thái độ thừa nhận hay phủ nhận hành vi phạm tội, lời khai của người làm chứng thể hiện sự hiểu biết của họ đối với những tình tiết liên quan của vụ án... Sự hình thành lời khai là một quá trình vô cùng phức tạp, nó bị chi phối bởi nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan khác nhau, do đó cần hết sức chú ý tùy từng đối tượng tham gia với tư cách nào trong vụ án mà có hướng thu thập, kiểm tra và đánh giá cho phù hợp.

Lời khai của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan đến vụ án được xem xét là nguồn chứng cứ. So với BLTTHS năm 1988, các nhà làm luật Việt Nam đã bổ sung thêm lời khai của người bị bắt cũng là nguồn chứng cứ nhằm bảo đảm quyền lợi của công dân ngay từ thời điểm bị bắt, cũng như họ được quyền trình bày về những tình tiết liên quan đến việc họ bị nghi thực hiện tội phạm (Điều 71).

- *Lời khai người làm chứng*. Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án hình sự và được cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập đến với tư cách người làm chứng để lấy lời khai theo đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Lời khai của người làm chứng là lời trình bày của một người không bị người phạm tội xâm hại nhưng đã biết được những tình tiết liên quan đến vụ án. Do lời khai người làm chứng là nguồn chứng cứ phổ biến và là "một trong những nguồn chứng cứ lâu đời và phổ biến nhất" [78, tr. 62] nên BLTHS có quy định về nghĩa vụ khai báo và trách nhiệm của người làm chứng về việc khai báo đó. Ngoài ra, BLTTHS năm 2003 còn quy định người làm chứng phải là người có năng lực nhận thức, tỉnh táo không mắc bệnh tâm thần, phải có khả năng khai báo đúng đắn và có trách nhiệm đối với lời khai đó. Những người bào chữa cho bị can, bị cáo không được làm chứng trong vụ án.

Người làm chứng trình bày những gì mà họ biết về vụ án, nhân thân của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, quan hệ giữa họ với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, người làm chứng khác và trả lời những câu hỏi đặt ra. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là, mặc dù lời khai người làm chứng là rất cần thiết nhưng để trở thành chứng cứ có giá trị chứng minh, lời khai này còn phải phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án và người làm chứng phải trả lời rõ vì sao mà họ biết được những tình tiết đó (khoản 2 Điều 67). Mặt khác, trong quá trình thu thập, đánh giá và sử dụng lời khai của người làm chứng, điều tra viên phải nắm vững được những

yếu tố khách quan và chủ quan khác nhau ảnh hưởng đến lời khai và sự hiểu biết hay nhận thức của họ. Chẳng hạn:

+ Các yếu tố *khách quan* có thể ảnh hưởng đến lời khai của người làm chứng như: thời gian để họ nhận biết sự việc, hiện tượng diễn ra quá nhanh hoặc thời gian xảy ra đã quá lâu; người làm chứng không có kiến thức về lĩnh vực đó; hiện trường nơi xảy ra tội phạm, người phạm tội đã làm thay đổi, tẩy xóa; điều kiện thời tiết khí hậu xấu, nơi xảy ra tội phạm lại xa...

+ Các yếu tố *chủ quan* cũng có thể ảnh hưởng đến lời khai người làm chứng. "Để có thể biết được lời khai người làm chứng có khách quan hay không, điều tra viên phải thận trọng, từng bước đi sâu vào nội tâm bên trong người làm chứng xem họ có bị dao động bởi động cơ cá nhân hay không, họ có mối quan hệ thân thích hay tư thù với những người trong vụ án, quyền lợi của họ có bị thay đổi, ảnh hưởng bởi phán quyết của Tòa án không" [55, tr. 57-58]. Cho nên, BLTTHS quy định trước khi hỏi về nội dung vụ án, điều tra viên cần xác định mối quan hệ giữa họ với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại và những người làm chứng khác (khoản 1 Điều 67).

Ngoài ra, tâm lý người làm chứng thường có ý nghĩ không dám khai báo hoặc khai báo tất cả những gì họ biết về hành vi phạm tội. Lý do đa số mọi người không thích làm chứng, bởi họ sợ mất thời gian, liên lụy hay bị trả thù mà thực tế đã có nhiều trường hợp các gia đình của những người phạm tội đe dọa, trả thù thậm chí còn xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người làm chứng, hơn nữa, tham gia tố tụng chỉ có nghĩa vụ mà không hề có quyền lợi gì. Nếu người làm chứng không đến theo giấy triệu tập thì có thể bị dẫn giải, ngoài ra nếu từ chối hay trốn tránh việc khai báo thì họ phải chịu trách nhiệm hình sự theo các điều 307-308 BLHS. Vì vậy, khắc phục vấn đề này, BLTTHS năm 2003 đã quy định bổ sung thêm các quyền mà người làm chứng được hưởng để bảo đảm hài hòa tối đa giữa quyền và nghĩa vụ của họ. Người làm chứng có một số quyền như:

a) Yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng;

b) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

c) Được cơ quan triệu tập thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật (khoản 3 Điều 55).

- *Lời khai người bị hại*. Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần hoặc về tài sản do tội phạm gây ra. Lời khai người bị hại là một trong những nguồn chứng cứ quan trọng, diễn tả lại trực tiếp hành vi phạm tội và nói lên thiệt hại mà họ phải gánh chịu. Song, cũng như lời khai khác, lời khai của người bị hại cũng có những yếu tố không khách quan, chẳng hạn như: "thổi phồng sự thiệt hại hoặc do căm tức người phạm tội, thần kinh bị kích động nên họ đã cung cấp thông tin không chính xác về người phạm tội cũng như diễn biến của vụ án..." [19, tr. 184]. Cho nên, lời khai của người bị hại về hành vi phạm tội và những tình tiết khác chỉ được sử dụng làm chứng cứ khi mà họ có thể nói rõ vì sao họ biết được, nếu họ không chứng minh được cơ sở của lời khai thì chúng không được coi là nguồn chứng cứ (khoản 2 Điều 68).

Lời khai của người bị hại trọng vụ án hình sự là rất cần thiết, nhất là trong những vụ án chỉ khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại. "Tính theo vị trí mở đầu vụ án thì người bị hại là nhân tố đầu tiên xác định vụ án hình sự nên lời khai của người bị hại rất quan trọng, có ý nghĩa khi quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và đề ra hướng điều tra" [30, tr. 25]. Là nhân chứng sống nên lời khai của người bị hại là cơ sở quan trọng để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng truy lần những đầu mối và dấu vết của vụ án. Do đó, giá trị chứng minh của nguồn chứng cứ này thậm chí cao hơn so với lời khai của những người khác, cho nên để bảo đảm tính khách quan, điều tra viên khi lấy lời khai của người bị hại cũng phải tuân thủ theo những quy định của BLTTHS (các điều 133-137).

- *Lời khai nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự*. Điều 52, 53 BLTTHS quy định về nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự cho thấy, họ là những chủ thể có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến vụ án hình sự nhưng yêu cầu của những chủ thể này là giải quyết về mặt dân sự. Là những người có liên quan, họ rất quan tâm đến kết quả vụ án hình sự và mong muốn trình bày với cơ quan tiến hành tố tụng những tình tiết của vụ án nghiêng theo hướng có lợi cho họ. Cụ thể, với *nguyên đơn dân sự*, họ có tâm lý muốn được đền bù thiệt hại (vật chất) nhanh chóng cho mình nên khi khai báo thông thường chỉ ra thiệt hại (hậu quả) thường lớn hơn so với thiệt hại thực tế. Còn đối với *bị đơn dân sự* thì họ muốn mức đền bù được giảm ở mức thấp nhất nên khi khai báo thông thường hay phủ nhận trách nhiệm của mình hoặc đưa ra lý lẽ để giảm bớt thiệt hại.

Xem xét nội dung này cho thấy, để tạo cơ sở pháp lý cho việc lấy lời khai của những chủ thể này trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử, BLTTHS năm 2003 bên cạnh việc ghi nhận nó là nguồn chứng cứ, còn đồng thời cụ thể hóa thành một điều luật riêng quy định về lời khai của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự (Điều 69) với nội dung như sau:

> 1. Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự trình bày về những tình tiết liên quan đến việc bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra.
> 2. Không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự trình bày, nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó [10].

- *Lời khai của người bị bắt, người bị tạm giữ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, bị can, bị cáo*. Lời khai của người bị bắt, người bị tạm giữ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bị can, bị cáo cũng là nguồn chứng cứ để đối chiếu, xem xét với những chứng cứ khác mà các cơ quan tiến hành tố tụng thu thập được nhằm xác định sự phù hợp giữa hành vi phạm tội và người phạm tội, đồng thời trên cơ sở đó, có thể xác định được mức độ liên quan của từng chủ thể đến vụ án hình sự như thế nào:

+ Lời khai của *người bị bắt, bị tạm giữ* là sự trình bày về những tình tiết liên quan đến việc họ bị nghi thực hiện tội phạm.

+ Lời khai của *người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* đến vụ án là sự trình bày về những tình tiết trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

+ Lời khai của *bị can, bị cáo* là sự trình bày của người đã bị khởi tố hình sự hoặc của người đối với họ đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử với nội dung về những tình tiết của vụ án.

Lời khai của những người này cũng là nguồn chứng cứ quan trọng vì họ có thể nhận tội, khai ra những người đồng phạm khác, hoặc đưa ra những chứng cứ chứng minh họ không phạm tội... từ đó kết hợp với nguồn chứng cứ khác để CQĐT xác định hướng điều tra làm sáng tỏ vụ án. Tuy nhiên, riêng lời khai của bị can, bị cáo cũng cần lưu ý đối tượng này có thể là nhận tội hoặc không nhận tội, cụ thể:

a) *Lời khai theo hướng nhận tội*. Điều này có nghĩa bị can, bị cáo thừa nhận những hành vi phạm tội mà mình đã thực hiện. Trong BLTTHS nước ta, lời nhận tội của bị can, bị cáo khi phù hợp với các chứng cứ khác trong vụ án mới được coi là chứng cứ và không được coi lời nhận tội của bị can, bị cáo là chứng cứ duy nhất để buộc tội bị can, bị cáo. Điều 72 BLTTHS đã quy định rõ: "Lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ có thể được coi là chứng cứ, nếu phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án. Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội" [10]. Việc quy định nói trên nhằm bảo đảm cho việc xử lý vụ án được chính xác vì trên thực tế xảy ra nhiều trường hợp người tiến hành tố tụng muốn kết thúc nhanh vụ án đã đe dọa, cưỡng ép hoặc hứa hẹn làm cho bị can, bị cáo khai không đúng sự thật, đồng thời qua đó ngăn ngừa những người tiến hành tố tụng thỏa mãn với những lời nhận tội của bị can, bị cáo mà không chú ý thu thập những chứng cứ khác, mở rộng điều tra hoặc thậm chí còn dùng nhục hình để buộc bị can, bị cáo nhận tội.

b) *Lời khai theo hướng không nhận tội*. Điều luật quy định bị can, bị cáo khai về những tình tiết của vụ án nhưng về nguyên tắc, *trách nhiệm chứng minh vụ án thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng* (Điều 10). Các cơ quan này phải có nghĩa vụ chứng minh bị can, bị cáo có tội hay không có tội. Vì vậy, bị can, bị cáo không có nghĩa vụ chứng minh, họ có thể nhận tội song cũng có thể không nhận tội hoặc chỉ nhận một tội trong số nhiều tội mà họ đã phạm. Là người có quyền lợi trực tiếp bị đe dọa, tước bỏ, họ có quyền bào chữa để bảo vệ quyền lợi của mình đồng thời họ cũng có quyền không sử dụng quyền bào chữa, không chứng minh là mình vô tội. Bị can, bị cáo có quyền trả lời là không biết gì về vụ án hoặc không nhận tội mà không phải đưa ra bất kỳ chứng cứ nào. Khi họ không chứng minh được là mình vô tội thì cũng không có nghĩa là họ có tội. Tuy vậy, loại nguồn chứng cứ này cũng có ý nghĩa quan trọng vì mọi hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng đều xoay quanh nhiệm vụ là chứng minh bị can, bị cáo có tội hay không có tội.

**** Kết luận giám định***

Đây cũng một nguồn chứng cứ quan trọng về tình tiết của vụ án mà việc xem xét nó dựa trên kiến thức chuyên môn, khoa học kĩ thuật hay nghệ thuật... làm căn cứ tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Bởi lẽ, kiến thức của những người tiến hành tố tụng là có giới hạn, do đó các vấn đề thuộc về chuyên môn, lĩnh vực chuyên ngành phải do cơ quan giám định đánh giá và cho ý kiến mới đưa ra kết luận chính xác. Kết luận giám định là một phán quyết mang tính khoa học bởi nó chỉ dựa trên cơ sở khoa học và không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, nên khi tìm ra sự thật của vụ án, giá trị chứng minh của kết luận giám định luôn có tính khách quan cao. Xuất phát từ tầm quan trọng của kết luận giám định trong vụ án hình sự mà người giám định phải chịu trách nhiệm về kết luận của mình nếu có kết luận gian dối vì động cơ cá nhân thì sẽ bị xử lý theo Điều 308 BLHS. Trường hợp giám định do một nhóm người thực hiện mà kết luận không đồng nhất thì mỗi người đưa ý kiến riêng của mình vào kết luận giám định. Do đó, việc

đưa ra kết luận giám định đòi hỏi đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao bởi nhiều kết luận có ý nghĩa quan trọng liên quan đến tính mạng, uy tín danh dự của một con người.

Trong BLTTHS, kết luận giám định là nguồn chứng cứ quan trọng được sử dụng nhằm xác định tội phạm, đối tượng tác động của tội phạm, những thiệt hại xảy ra hay xác định năng lực hành vi hình sự của bị can, bị cáo, người làm chứng, người bị hại, cũng như khả năng nhận thức của họ. Các loại trưng cầu giám định thường gặp như: Trưng cầu giám định pháp y, trưng cầu giám định kĩ thuật hình sự, trưng cầu giám định văn hóa, nghệ thuật, trưng cầu giám định kế toán, tài chính...

Là một nguồn chứng cứ có tính chất chuyên môn khoa học và là công cụ, phương tiện tích cực giúp CQĐT có hướng xác minh, điều tra sự thật, giúp cho Tòa án xác định, kết luận về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, về tội phạm, cho nên kết luận giám định được xem là một chứng cứ pháp lý. Do đó, để khẳng định về mặt hình thức của kết luận giám định, BLTTHS năm 2003 đã bổ sung thêm quy định là: "*Kết luận giám định phải được thể hiện bằng văn bản*" (đoạn 2 khoản 1 Điều 73). Ngoài ra, để bảo đảm tính độc lập và khách quan trong hoạt động tố tụng khi có nhiều người tham gia giám định, các nhà làm luật còn bổ sung thêm quy định đó là "*trong trường hợp có ý kiến khác nhau thì mỗi người ghi riêng ý kiến kết luận của mình vào bản kết luận chung*". Hiện nay, Quốc hội đã ban hành Luật giám định tư pháp năm 2012, việc ban hành luật này đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

**** Biên bản về hoạt động điều tra, xét xử và các tài liệu, đồ vật khác***

Những biên bản, tài liệu, đồ vật khác cũng có thể được coi là nguồn chứng cứ khi đáp ứng các điều kiện do luật định và chúng được quy định cụ thể tại Điều 77-78 BLTTHS.

- *Biên bản về hoạt động điều tra và xét xử*. Biên bản về hoạt động điều tra và xét xử là một trong những biện pháp tố tụng được thực hiện trong quá trình chứng minh. Mọi thông tin về nội dung và những tình tiết liên quan đến vụ án hình sự được ghi chép lại theo quy định của pháp luật tức là lập thành biên bản. Biên bản về hoạt động điều tra, xét xử không những là một nguồn chứng cứ có giá trị trong vụ án hình sự, mà còn là căn cứ kiểm tra các trình tự, thủ tục hoạt động trong quá trình tiến hành tố tụng theo quy định của pháp luật có được bảo đảm hay không nhằm góp phần bảo đảm tính hợp pháp và tính khách quan của chứng cứ. Biên bản ở đây có thể là biên bản bắt người, khám xét, khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra, biên bản phiên tòa và các biên bản khác về các hoạt động tố tụng khác tiến hành theo quy định của Bộ luật này.

Có thể khẳng định rằng, không một vụ án hình sự nào lại thiếu được biên bản, bởi vì: mọi hoạt động chỉ coi là hợp pháp, công khai khi nó được ghi nhận trong biên bản. Do đó, nguồn chứng cứ này mang ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động tố tụng. Tuy nhiên, về thực tiễn biên bản hoạt động điều tra, xét xử không được nhìn nhận đúng vai trò của nó. Do vậy, là nguồn chứng cứ quan trọng ghi nhận những sự việc mà cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện nên thông tin của nó cần đầy đủ về nội dung, chuẩn xác về hình thức và hợp lý về pháp lý. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy một số vụ án khó khăn, vướng mắc không phải ở quá trình điều tra, truy tố, xét xử mà là ở khâu ghi nhận những hoạt động, kết quả của quá trình đó trong biên bản. Cho nên, đòi hỏi trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam cần có quy định cụ thể hơn nữa về cách lập, ghi biên bản và xử lý những người vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng. Bởi vì, biên bản hoạt động điều tra, xét xử là một nguồn chứng cứ quan trọng trong vụ án hình sự và nói chung nó được dùng phổ biến và thường xuyên nhất trong các hoạt động tố tụng hình sự.

- *Các tài liệu, đồ vật khác trong vụ án*. Các tài liệu, đồ vật khác trong vụ án hình sự cũng được coi là nguồn chứng cứ có giá trị trong quá

trình chứng minh. Đó là các tài liệu, đồ vật có liên quan đến vụ án, không phải do cơ quan tiến hành tố tụng thu thập mà do các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân cung cấp. Tuy nhiên, quy định này ở góc độ nào đó còn thể hiện sự chưa rõ ràng và chính xác. Thực tế cho thấy những tài liệu, đồ vật được cung cấp từ những cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải là cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thường không bảo đảm tính hợp pháp. Hơn nữa, sự hạn chế của loại nguồn chứng cứ này ở chỗ các tài liệu, đồ vật do cơ quan, tổ chức hay cá nhân cung cấp có được cơ quan tiến hành tố tụng chuyển hóa thành chứng cứ pháp lý có giá trị chứng minh hay không. Nếu không được chuyển hóa thành chứng cứ pháp lý thì chúng không có giá trị chứng minh.

2.1.3. Thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ

Thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ được coi là những bước (khâu, giai đoạn) cơ bản trong quá trình chứng minh. Các bước này có mối quan hệ biện chứng với nhau, bước này tạo điều kiện cho việc thực hiện bước sau được thuận lợi và ngược lại, việc thực hiện không tốt dù chỉ một bước sẽ ảnh hưởng xấu tới các bước còn lại. Tuy nhiên, như đã đề cập trong Chương 1 của luận án, việc xác định các giai đoạn của quá trình chứng minh về mặt lý luận và thực tiễn đã tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Dưới góc độ khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam, căn cứ vào các quy định của BLTTHS năm 2003 hiện hành và thực tiễn áp dụng, chúng tôi cho rằng quá trình chứng minh chỉ bao gồm *ba* giai đoạn: Thu thập chứng cứ, kiểm tra chứng cứ và đánh giá chứng cứ.

Việc tuân theo trật tự này - thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ chính là bảo đảm cho quá trình chứng minh được khách quan, đầy đủ. Do đó, "xét về bản chất, hoạt động chứng minh là cách thức dựng lại bức tranh thực tế của một hiện tượng đã xảy ra trong quá khứ, giải thích bản chất và soạn thảo những quyết định cần thiết đối với hiện tượng đó" [7, tr. 11-14]. Quá

trình chứng minh vụ án hình sự phải tuân thủ theo đúng nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Mọi hoạt động chứng minh phải theo đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự về căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn, thời gian tiến hành; v.v...

Nếu xét theo trình tự của hoạt động tố tụng hình sự thì quá trình chứng minh vụ án hình sự được diễn ra trong suốt tiến trình tố tụng hình sự từ khởi tố, điều tra, truy tố đến khi kết thúc việc xét xử vụ án hình sự. Tuy vậy, *quá trình chứng minh chủ yếu* lại được tập trung trong hai giai đoạn chính là giai đoạn *điều tra và* giai đoạn *xét xử* vụ án hình sự như sau:

- *Trong quá trình chứng minh ở giai đoạn điều tra*, dưới sự chỉ đạo của Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng CQĐT, điều tra viên tiến hành các hoạt động điều tra nhằm làm sáng tỏ những tình tiết của vụ án hình sự. Quan hệ giữa điều tra viên và Thủ trưởng CQĐT (hoặc Phó Thủ trưởng CQĐT) trong hoạt động chứng minh vụ án hình sự có tính đặc thù vừa mang tính hành chính, vừa mang tính tố tụng hình sự. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, "việc đánh giá chứng cứ trong giai đoạn này chỉ mang tính sơ bộ, chưa mang tính chính thức" [81, tr. 116], vì nó được thực hiện trước khi xét xử và chỉ nhằm phục vụ xét xử, trừ trường hợp CQĐT ra quyết định đình chỉ điều tra thì việc đánh giá này mới mang tính quyết định.

- *Trong quá trình chứng minh ở giai đoạn xét xử*, chủ thể hoạt động chứng minh là hội đồng xét xử tiến hành độc lập và chỉ tuân theo pháp luật mà không chịu sự chỉ đạo của bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào. Trong giai đoạn điều tra, điều tra viên có thể trực tiếp hoặc ủy thác điều tra tức là gián tiếp thực hiện điều tra. Trong giai đoạn xét xử, Tòa án phải trực tiếp điều tra công khai tại phiên tòa và làm sáng tỏ những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự bằng các chứng cứ được xác định tại phiên tòa. Hội đồng xét xử chỉ ra bản án, quyết định trên cơ sở pháp lý là những chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa.

Như vậy, quá trình chứng minh trong vụ án hình sự thì chứng cứ luôn luôn được được coi là phương tiện để chứng minh, vì vậy các giai đoạn thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ để sử dụng là hết sức quan trọng và không thể thiếu được của quá trình chứng minh trong vụ án hình sự. Theo quy định của BLTTHS năm 2003, các nhà làm luật chỉ quy định về thu thập chứng cứ (Điều 65) và đánh giá chứng cứ (Điều 66), mà chưa quy định về vấn đề kiểm tra chứng cứ. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn đề cập đến quá trình này (giai đoạn *kiểm tra* chứng cứ) vì những lý do chính như sau:

- Bước thu thập chứng cứ là một quá trình chứng minh đầu tiên trong vụ án hình sự, nó (thu thập chứng cứ) không có mục đích tự thân, mà thu thập chứng cứ chính là để nghiên cứu, kiểm tra và đánh giá chứng cứ để sử dụng nó vào quá trình giải quyết khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật đối với vụ án hình sự.

- Kiểm tra chứng cứ được hiểu là việc xác định tính hợp pháp, tính khách quan (hay tính xác thực) và tính liên quan của chứng cứ trong vụ án hình sự, về "mức độ phản ánh chính xác của chứng cứ về những vấn đề phải chứng minh, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự" [80, tr. 51].

- Kiểm tra chứng cứ cũng bao gồm nhiều nội dung, phần việc mà các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng hình sự phải thực hiện, đó là: phân tích các thông tin thu được có thỏa mãn đầy đủ các thuộc tính tất yếu của chứng cứ hay không; phân tích và làm sáng tỏ mức độ tin cậy của từng loại nguồn chứng cứ; so sánh các chứng cứ và nguồn chứng cứ đang được kiểm tra với các chứng cứ, nguồn chứng cứ khác trong vụ án hình sự; thu thập thêm các chứng cứ mới để xác định mức độ chính xác và chuẩn xác của chứng cứ đang kiểm tra; v.v... Do đó, dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét quá trình thu thập chứng cứ; kiểm tra chứng cứ và đánh giá chứng cứ theo quy định của BLTTHS năm 2003 hiện hành.

2.1.3.1. Thu thập chứng cứ

Khi tội phạm xảy ra bao giờ cũng để lại các dấu vết trong thế giới khách quan dưới các hình thức là vật chất hoặc phi vật chất. Việc phát hiện chứng cứ được coi là một giai đoạn trong quá trình chứng minh là ở chỗ, trong hoạt động này, các cơ quan tiến hành tố tụng tìm ra những sự vật, hiện tượng, dấu vết, tài liệu... với ý nghĩa là bước điều tra ban đầu thông qua việc khám nghiệm hiện trường, xác minh sự việc, giám định v.v. Trên thực tế, nguồn phản ánh về vụ án hình sự thông thường có thể bao gồm hai nhóm chính là nguồn phản ánh từ con người và nguồn phản ánh từ dấu vết, tài liệu, vật chứng. Những nguồn phản ánh này còn gọi là "dấu vết" với ba loại chính - dấu vết hình thành từ sự phản ánh hình dạng, kích thước và một số thuộc tính khác của đối tượng gây vết; dấu vết phản ánh cấu trúc bên trong của đối tượng gây vết và; dấu vết là một phần vật thể bị tách ra từ tổng thể của đối tượng gây vết... [21, tr. 168-169]. Từ những nguồn lưu giữ thông tin này, bằng các kinh nghiệm nghề nghiệp, khả năng tư duy, quan sát và sự vững vàng chuyên môn, pháp luật, các điều tra viên sẽ thuận lợi hơn trong giai đoạn đầu tiên của quá trình chứng minh - thu thập chứng cứ. Bởi lẽ, một logíc đương nhiên rằng - các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng (đặc biệt là CQĐT và điều tra viên) chỉ có thể thu thập được chứng cứ nếu *phát hiện* ra nó. Nếu phát hiện chứng cứ đầy đủ và bảo đảm chất lượng thì sẽ là yếu tố thành công của các giai đoạn tiếp sau và toàn bộ cả quá trình chứng minh trong vụ án hình sự. Để phát hiện chứng cứ, cần thiết phải đánh giá những thông tin có giá trị chứng minh các sự kiện, tình tiết của vụ án, tuy vậy sự đánh giá này mang tính chất sơ bộ, còn việc kết luận nó thuộc về Tòa án - Hội đồng xét xử.

Sau khi phát hiện chứng cứ, *thu thập chứng cứ* là hoạt động đầu tiên của quá trình chứng minh trong vụ án hình sự. Hoạt động này có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với toàn bộ quá trình chứng minh, để ghi nhận chứng cứ và thu giữ chứng cứ. Vì vậy, nhằm tái tạo lại các tình tiết của vụ án đã xảy ra

trước đó đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng phải thu thập được đầy đủ những thông tin về vụ việc phạm tội đó, bởi vì các thông tin phản ánh về hoạt động của tội phạm được hình thành, tồn tại có tính quy luật và là tất yếu khách quan. Do đó, các kết quả của hoạt động thu thập chứng cứ có ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Các cơ quan tiến hành tố tụng cần đặc biệt quan tâm đến hoạt động này vì kết quả sẽ là thuận lợi hay khó khăn cho việc chứng minh vụ án hình sự phụ thuộc vào số lượng và chất lượng các chứng cứ, tài liệu thu thập được trong vụ án hình sự.

Để thu thập chứng cứ, các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng một số biện pháp, phương tiện, nguyên tắc và phương pháp theo quy định của BLTTHS nhằm - xác định, ghi nhận, tìm ra, thu giữ và bảo quản chứng cứ để giải quyết đúng đắn và chính xác đối với vụ án đó. Vì vậy, nếu xét về bản chất thì hoạt động thu thập chứng cứ bao gồm tổng hợp các công đoạn chính là - *ghi nhận, thu giữ* và *bảo quản* chứng cứ.

Thực tiễn chỉ ra rằng, mỗi vụ án đều có những biểu hiện khác nhau, tình tiết khác nhau và không vụ án nào giống vụ án nào, cụ thể khác nhau từ thủ đoạn, phương thức, cách thức lẫn biện pháp che giấu hành vi phạm tội bên cạnh việc khác nhau về không gian, thời gian, địa điểm, mục đích, động cơ phạm tội, hoàn cảnh phạm tội... Tuy hoàn toàn khác nhau như vậy, "nhưng tất cả các vụ án hình sự đã xảy ra đều có một điểm chung giống nhau cơ bản, đó là người phạm tội đều để lại dấu vết. Các dấu vết đó chính là chứng cứ để những người tiến hành tố tụng dùng làm phương tiện chứng minh tội phạm và người phạm tội" [23, tr. 86]. Do đó, việc làm tốt các công đoạn trong quá trình thu thập chứng cứ có vai trò quan trọng.

+ *Ghi nhận chứng cứ* là hoạt động mô tả, ghi lại chứng cứ theo những thủ tục và dưới những hình thức nhất định do pháp luật tố tụng hình sự quy định để bảo đảm tính hợp pháp của chứng cứ, chẳng hạn như khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, chụp ảnh, xem xét dấu vết trên thân thể, khám xét, hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng...

+ *Thu giữ chứng cứ* là hoạt động được tiến hành sau khi đã phát hiện được chứng cứ và nguồn chứng cứ để phục vụ cho việc chứng minh tội phạm hoặc giải quyết những vấn đề khác liên quan đến vụ án sau này. Mục đích của hoạt động này để sử dụng chứng cứ vào việc chứng minh trong vụ án hình sự, đồng thời đây còn là một trong các biện pháp cần thiết để bảo quản chứng cứ nhằm phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử. Do đó, trong quá trình này, người tiến hành tố tụng thường sử dụng *ba* phương pháp thu giữ chứng cứ: Phương pháp thu lượm dấu vết, vật chứng, vật mang dấu vết; phương pháp sao, in dấu vết; phương pháp thu giữ dấu vết riêng vào chai, lọ [23, tr. 87] mang đặc trưng riêng của khoa học điều tra hình sự.

+ *Bảo quản chứng cứ* là hoạt động áp dụng các biện pháp phù hợp để bảo vệ, giữ gìn tính nguyên vẹn của chứng cứ, không để lẫn lộn, mất mát, hư hỏng hoặc làm thay đổi các đặc điểm, thuộc tính, những thông tin có giá trị chứng minh của chứng cứ để bảo đảm giá trị chứng minh, phục vụ cho việc giải quyết đúng đắn và khách quan vụ án. Công việc này phải được tiến hành ngay từ khi phát hiện, thu giữ chứng cứ ở hiện trường cho đến khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xử lý.

Ngoài ra, để bảo đảm tính hợp pháp của dấu vết, vật chứng thì đối với mọi vật chứng, dấu vết đều phải đóng dấu, dán tem, niêm phong cẩn thận, ghi chú rõ ràng theo đúng các quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 75 BLTTHS) với nội dung như sau:

- Vật chứng cần được thu thập kịp thời, đầy đủ, được mô tả đúng thực trạng vào biên bản và đưa vào hồ sơ vụ án. Trong trường hợp vật chứng không thể đưa vào hồ sơ vụ án thì phải chụp ảnh và có thể ghi hình để đưa vào hồ sơ vụ án. Vật chứng phải được niêm phong, bảo quản.

- Vật chứng phải được bảo quản nguyên vẹn, không để mất mát, lẫn lộn và hư hỏng. Việc niêm phong, bảo quản vật chứng thực hiện như sau:

a) Đối với vật chứng cần được niêm phong thì phải niêm phong ngay sau khi thu thập. Việc niêm phong, mở niêm phong phải được tiến hành theo quy định của pháp luật và phải lập biên bản để đưa vào hồ sơ vụ án;

b) Vật chứng là tiền, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ phải được giám định ngay sau khi thu thập và phải chuyển ngay để bảo quản tại ngân hàng hoặc các cơ quan chuyên trách khác;

c) Đối với vật chứng không thể đưa về cơ quan tiến hành tố tụng để bảo quản thì cơ quan tiến hành tố tụng giao vật chứng đó cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp đồ vật, tài sản hoặc người thân thích của họ hoặc chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức nơi có vật chứng bảo quản;

d) Đối với vật chứng là hàng hóa mau hỏng hoặc khó bảo quản nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 76 Bộ luật này thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 76 Bộ luật này trong phạm vi quyền hạn của mình quyết định bán theo quy định của pháp luật và chuyển tiền đến tài khoản tạm giữ của cơ quan có thẩm quyền tại kho bạc nhà nước để quản lý;

đ) Đối với vật chứng đưa về cơ quan tiến hành tố tụng bảo quản thì cơ quan Công an có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong giai đoạn điều tra, truy tố; cơ quan thi hành án có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong giai đoạn xét xử và thi hành án.

- Người có trách nhiệm bảo quản vật chứng mà để mất mát, hư hỏng, phá hủy niêm phong, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc hủy hoại vật chứng của vụ án, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 310 BLHS; trong trường hợp thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy, làm hư hỏng vật chứng của vụ án nhằm làm sai lệch hồ sơ vụ án thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 300 BLHS; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Như vậy, thực chất của việc bảo quản chứng cứ là bảo vệ giá trị chứng minh của chứng cứ. Rộng hơn nữa, bảo quản chứng cứ còn nhằm bảo vệ "giá trị vật chất và giá trị kinh tế, văn hóa của nó, vì giá trị chứng minh, giá trị vật chất, giá trị văn hóa có mối quan hệ biện chứng với nhau, tác động qua lại lẫn nhau; nếu giá trị vật chất, giá trị kinh tế, văn hóa không được bảo vệ, thì giá trị chứng minh của chứng cứ cũng sẽ không còn ý nghĩa gì" [81, tr. 122].

Trong quá trình thu thập chứng cứ, đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải tuân thủ các nguyên tắc thu thập như sau:

+ *Tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa*. Điều này có nghĩa, chứng cứ buộc phải được thu thập bằng các biện pháp và theo các trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Nếu tài liệu được thu thập bằng các biện pháp nghiệp vụ, dù có ý nghĩa quan trọng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nhưng không phải là biện pháp thu thập do pháp luật tố tụng hình sự quy định, thì không được *thừa nhận* là chứng cứ. Thực tiễn hiện nay ở nước ta cũng cho thấy, bằng các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng trinh sát của Cảnh sát nhân dân trong điều tra tội phạm, chúng ta đã thu thập được các tài liệu, tin tức liên quan đến tội phạm hoặc các tình tiết của vụ án được thu thập, song chỉ được sử dụng làm chứng cứ trong vụ án hình sự, nếu các tin tức, tài liệu đó đã được *chuyển hóa* bằng các biện pháp tố tụng công khai do BLTTHS quy định (như: hỏi cung bị can, khám xét người, chỗ ở, trưng cầu giám định...).

+ *Việc tiến hành thu thập chứng cứ phải khách quan, toàn diện và đầy đủ.* Nếu thu thập chứng cứ một cách tràn lan, không có định hướng sẽ dẫn tới các cơ quan tiến hành tố tụng mất nhiều thời gian công sức mà không đạt được mục đích chứng minh, hoặc ngược lại thu thập thiếu, không đầy đủ chứng cứ của vụ án thì cũng không có cơ sở để giải quyết vụ án. Do đó, các cơ quan tiến hành tố tụng cần thực hiện nghiêm chỉnh các quy định tại Điều 10 BLTTHS trong việc thu thập đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội.

+ Thẩm quyền thu thập chứng cứ chỉ và phải do CQĐT, VKS, Tòa án thực hiện. Theo đó, các cơ quan này có thẩm quyền thu thập chứng cứ nhưng chỉ được thu thập từ các nguồn và bằng những phương pháp, cách thức do BLTTHS quy định. Nếu việc thu thập chứng cứ không đúng quy định của pháp luật thì chứng cứ sẽ không có hoặc mất giá trị chứng minh. Thậm chí, các chủ thể thực hiện hành vi thu thập chứng cứ trái pháp luật có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo tội danh tương ứng.

+ Tất cả các chứng cứ khi được phát hiện, thu giữ phải được ghi nhận vào văn bản tố tụng tương ứng, theo đúng quy định và thời hạn của pháp luật tố tụng hình sự. Điều này phản ánh việc chứng cứ và nguồn của chúng khi được phát hiện, thu giữ phải được ghi nhận vào văn bản tố tụng tương ứng, theo đúng quy định và thời hạn của pháp luật tố tụng hình sự. Lưu ý, đúng thời hạn là đúng theo thời hạn do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

+ Việc thu thập chứng cứ phải được tiến hành kịp thời theo các yêu cầu đặt ra và đúng pháp luật. Theo đó, khi thu thập chứng cứ phải bám sát vào những vấn đề phải chứng minh, phạm vi và giới hạn chứng minh trong vụ án hình sự, đồng thời cần quan tâm đến đặc điểm thực tế xảy ra của vụ án mà định hướng hoạt động thu thập chứng cứ làm rõ những đặc điểm đó.

Từ những nguyên tắc này, đòi hỏi phải tuân thủ các phương pháp thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Phương tiện của quá trình chứng minh vụ án hình sự là chứng cứ, do đó các phương pháp thu thập chứng cứ được quy định bởi chính đặc điểm của chứng cứ và được điều chỉnh bằng các quy định trong Điều 65 BLTTHS như sau:

> 1. Để thu thập chứng cứ, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án có quyền triệu tập những người biết về vụ án để hỏi và nghe họ trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án, trưng cầu giám định, tiến hành khám xét, khám nghiệm và các hoạt động điều tra khác theo quy định của Bộ luật này; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án.

2. Những người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức hoặc bất kỳ cá nhân nào đều có thể đưa ra tài liệu, đồ vật và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án [10].

Như vậy, để hoạt động thu thập chứng cứ đạt hiệu quả cao, thì các *phương pháp* thu thập cụ thể là:

- Triệu tập để hỏi những người biết về vụ án, có thể là người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người giám định là những người có trách nhiệm về vụ án;

- Tiến hành các hoạt động điều tra khác được quy định trong BLTTHS (như: khám nghiệm hiện trường, khám xét, trưng cầu giám định, thực nghiệm điều tra, nhận dạng, xem xét dấu vết trên thân thể...);

- Yêu cầu các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án (như: lý lịch bị can, kết quả thanh tra, kiểm tra, nhận xét, báo cáo của cơ quan, tổ chức về bị can, bị cáo; v.v...);

- Những người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức hoặc bất kỳ cá nhân nào đều có thể đưa ra những tài liệu, đồ vật, và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án; v.v...

Tóm lại, vụ án và người phạm tội cần điều tra bao giờ cũng xảy ra trước về mặt thời gian so với hoạt động điều tra, do đó, để có thể nhận thức làm rõ quá khứ một cách khách quan, chính xác và đầy đủ đòi hỏi phải có chứng cứ chứng minh, mà muốn có hệ thống chứng cứ đầy đủ cần thiết phải có hoạt động thu thập chứng cứ. Chỉ khi thu thập chứng cứ, thì kiểm tra, đánh giá chứng cứ mới chính xác. Điều này còn thể hiện quá trình thu thập tài liệu để làm sáng tỏ nhận thức, đi từ hiện tượng đến bản chất, đi từ không biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ biết chưa đầy đủ đến biết đầy đủ.

2.1.3.2. Kiểm tra chứng cứ

Thu thập chứng cứ là giai đoạn đầu tiên có ý nghĩa hết sức quan trọng, nhưng vì nhiều lý do khách quan và chủ quan khác nhau mà việc thu thập chứng cứ có thể xảy ra việc chứng cứ cần thì lại không được thu thập đầy đủ, chứng cứ không cần thiết lại được thu thập, không liên quan đến vụ án hình sự, bỏ sót tài liệu, vật chứng có giá trị chứng minh; v.v... Vì vậy, tất cả các chứng cứ đã thu thập được chỉ có thể trở thành cơ sở cho các quyết định, kết luận của CQĐT, VKS và Tòa án về vụ án hay các tình tiết cụ thể của nó sau khi được *kiểm tra* một cách khách quan, có căn cứ và tỷ mỷ, thận trọng.

Kiểm tra chứng cứ, thực chất là "soát xét lại quá trình thu thập chứng cứ, kiểm tra tính hợp pháp trong việc thu thập chứng cứ" [125, tr. 6] hay "kiểm tra tính chính xác của những thông tin thực tế và đáng tin cậy của những nguồn chứng cứ để chứng minh kẻ phạm tội, xác định chứng cứ thuyết phục buộc tội hay gỡ tội" [147, tr. 70]. Còn trong luật tố tụng hình sự Việt Nam, kiểm tra chứng cứ là hoạt động của điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán và hội thẩm tiến hành nhằm xác định tính chính xác của những thông tin thực tế và tính đáng tin cậy của những nguồn chứng cứ đã được thu thập, qua đó xác lập một cách đúng đắn mọi tình tiết của vụ án hình sự.

Hoạt động kiểm tra chứng cứ là nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự. Do đó, việc thực hiện hoạt động nhận thức này phải tuân theo quy luật của hoạt động nhận thức. Làm tốt điều này có nghĩa đã xác định, làm rõ tính đúng đắn, hợp lý của chứng cứ cũng như nguồn chứng cứ để xác định được nội dung những vấn đề cần phải làm rõ trong giai đoạn kiểm tra chứng cứ, cụ thể phải làm rõ những vấn đề sau đây:

- Các chứng cứ đã thu thập được trong quá trình chứng minh có tồn tại khách quan, độc lập không; có bảo đảm đầy đủ các thuộc tính của chứng cứ không; hoạt động kiểm tra chứng cứ có thể được tiến hành bằng cách trực tiếp xem xét chứng cứ, dấu vết hoặc có thể tiến hành gián tiếp thông qua việc nghiên cứu hồ sơ vụ án;

- Các chứng cứ này có liên quan đến những vấn đề cần chứng minh do pháp luật tố tụng hình sự quy định hay không, phạm vi và mức độ cụ thể ra sao;

- Nguồn chứng cứ có ảnh hưởng đến tính khách quan của những thông tin để chứng minh mà nó phản ánh không;

- Quá trình thu thập chứng cứ (ghi nhận, thu giữ, bảo quản) có tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự hay không; v.v...

Kiểm tra chứng cứ, có thể nói phải được tiến hành ở tất cả các giai đoạn của quá trình chứng minh trong vụ án hình sự, mà chủ thể của các giai đoạn này là điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm và một số chủ thể khác được giao nhiệm vụ tiến hành điều tra trong những trường hợp do luật định. "Trong quá trình kiểm tra chứng cứ, các chủ thể có thẩm quyền có trách nhiệm không chỉ kiểm tra các thông tin thực tế đã thu thập mà phải kiểm tra cả nguồn của chúng" [23, tr. 90]; không chỉ kiểm tra từng chứng cứ một cách riêng lẻ, mà phải kiểm tra trong tổng hợp các chứng cứ đã thu thập được, trong mối quan hệ giữa các chứng cứ đã thu thập với các chứng cứ khác đã có trong vụ án hình sự, có như vậy, mới có các kết quả, kết luận chính xác.

Mục đích giải quyết vụ án hình sự được khách quan, toàn diện và đúng pháp luật khi hoạt động kiểm tra chứng cứ được tiến hành bằng những biện pháp khoa học, logíc, biện chứng. Theo đó, khi áp dụng các phương pháp kiểm tra chứng cứ, các chủ thể có thẩm quyền phải sử dụng các phương pháp sau:

- Phân tích nội dung của từng chứng cứ riêng biệt để xác định các thuộc tính của chứng cứ và tính chân lý khách quan của chứng cứ hay mức độ tin cậy của chứng cứ;

- So sánh, đối chiếu chứng cứ cần kiểm tra với các chứng cứ khác đã được thu thập, kiểm tra xem chúng có phù hợp với nhau và với thực tế khách quan hay không;

- Thu thập, tìm thêm, bổ sung các chứng cứ mới để làm rõ thêm và xác định rõ mức độ chính xác và đầy đủ của chứng cứ cần kiểm tra.

Kiểm tra chứng cứ với tư cách là một giai đoạn trong quá trình chứng minh, tuy nhiên, về mặt lập pháp lại chưa được các nhà làm luật nước ta khẳng định trong BLTTHS năm 2003 hiện hành. Thiết nghĩ, giai đoạn này cần được cụ thể hóa thành một điều luật riêng biệt trong Chương V - Chứng cứ của Bộ luật. Tuy nhiên, để bảo đảm cho việc kiểm tra chứng cứ trong quá trình chứng minh thu được kết quả, khi tiến hành hoạt động kiểm tra chứng cứ đòi hỏi việc kiểm tra chứng cứ phải được tiến hành thận trọng, chú ý phát hiện mâu thuẫn, hiểu rõ nội dung chứng cứ, không được tin theo một chiều, phiến diện. Kết thúc việc nghiên cứu, kiểm tra chứng cứ phải rút ra những vấn đề cơ bản nhất thể hiện bản chất của vụ án, những tình tiết nào đã có đủ chứng cứ chứng minh, những tình tiết nào cần tiếp tục bổ sung chứng cứ chứng minh.

2.1.3.3. Đánh giá chứng cứ

Tiếp sau việc thu thập chứng cứ, kiểm tra chứng cứ là giai đoạn đánh giá chứng cứ. Giai đoạn này là hoạt động nhận thức phức tạp của quá trình chứng minh, được các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng tiến hành liên tục, xuyên suốt trong quá trình chứng minh vụ án hình sự, qua đó để sử dụng kết quả đánh giá vào từng giai đoạn khác nhau trong quá trình nhận thức khách quan. Do đó, việc đánh giá chứng cứ nhằm xác định các vấn đề sau:

- Việc thu thập, kiểm tra chứng cứ trong các giai đoạn trước có đúng không, chứng cứ có bảo đảm đầy đủ các thuộc tính của nó không;

- Mỗi chứng cứ và tổng thể toàn bộ các chứng cứ có giá trị như thế nào đối với việc xác định chân lý khách quan của vụ án; hệ thống chứng cứ đã đủ cơ sở để ra các quyết định chính xác về vụ án hay chưa;

- Mối liên hệ giữa các chứng cứ trong vụ án như thế nào; chứng cứ này và chứng cứ khác được thu thập thêm có liên quan đến nhau không, có mâu thuẫn với nhau không;

- Có thể sử dụng các chứng cứ đó vào việc chứng minh vụ án được hay không; việc sử dụng chứng cứ đó có gì mâu thuẫn với pháp luật và các nguyên tắc của quá trình chứng minh hay không; v.v...

Trong hoạt động đánh giá chứng cứ, chứng cứ không bao giờ đơn lẻ, mà nó luôn nằm trong mối quan hệ lôgíc và biện chứng với nhau. Vì vậy, việc xác định được mối quan hệ đó là điều kiện cần thiết để xác định sự thật khách quan trong vụ án. Tuy nhiên, việc đánh giá chứng cứ ở giai đoạn trước là tiền đề, điều kiện của việc đánh giá chứng cứ ở giai đoạn sau. Nếu giai đoạn trước cung cấp bổ sung thông tin, thì việc đánh giá chứng cứ cho giai đoạn sau nhằm dần hoàn thiện nhận thức chân lý khách quan của vụ án. Chúng ta đã biết, mỗi chứng cứ đều nằm ở các nguồn chứng cứ khác nhau và nó có những đặc tính, đặc trưng và ý nghĩa pháp lý riêng. Cho nên, khi sử dụng chứng cứ vào quá trình chứng minh đòi hỏi phải có sự xem xét, đánh giá sự phù hợp của chứng cứ đối với những vấn đề, tình tiết cần phải chứng minh trong vụ án hình sự như:

- Khi đánh giá từng chứng cứ phải có kết luận về tính chính xác, tính khách quan của từng chứng cứ, nếu không kết luận được tính chính xác của chứng cứ thì không thể nói tới giá trị chứng minh của nó.

- Khi đánh giá chứng cứ phải đặt nó trong mối liên hệ với các chứng cứ khác trong vụ án hình sự, liên hệ trực tiếp hay gián tiếp, chúng có bổ sung, hỗ trợ gì cho nhau không.

- Sau khi đã xác định được tính chính xác của chứng cứ, việc tiếp theo là phải kết luận giá trị chứng minh của từng chứng cứ.

Đánh giá giá trị chứng minh của từng chứng cứ, tức là xác định xem chứng cứ đó có khả năng làm rõ được tình tiết nào trong vụ án, mức độ tin cậy của chứng cứ đó giới hạn đến đâu, chứng cứ đó có giá trị chứng minh một phần hay toàn bộ vụ án, chứng minh trực tiếp hay gián tiếp, chứng cứ đó đã đủ cơ sở để đưa ra những kết luận chính xác chưa. Lưu ý rằng, cho dù thông tin có bảo đảm các thuộc tính khách quan và tính liên quan nhưng những nguồn và biện pháp thu thập chúng không phù hợp với quy định của pháp luật, thì những tài liệu, thông tin đó không được dùng làm chứng cứ chứng

minh trong vụ án hình sự. Cho nên, từ sự đánh giá đó kết hợp với những tri thức đã được tích lũy trước về thực tại khách quan và ý thức pháp luật sẽ tạo nên được niềm tin nội tâm của những người tiến hành tố tụng, mà "niềm tin nội tâm cũng được xác định là một cơ sở để đánh giá chứng cứ" [35, tr. 59].

Như vậy, cơ sở của việc đánh giá chứng cứ nhằm xác định giá trị chứng minh của chứng cứ là phải dựa vào các yếu tố sau:

+ Từng chứng cứ riêng lẻ trong toàn bộ chứng cứ đều đã được kiểm tra, đánh giá, bảo đảm đầy đủ các thuộc tính của chứng cứ. Đây là cơ sở quan trọng trước tiên để rút ra giá trị chứng minh của chứng cứ vì mỗi chứng cứ riêng lẻ đều có mối liên hệ với nhau trong tổng thể các chứng cứ của vụ án, do đó, cần kiểm tra, đánh giá một cách hệ thống và sắp xếp chúng với nhau tìm ra điểm phù hợp, hoặc điểm chưa thống nhất mà kết luận giá trị chứng minh của từng chứng cứ.

+ Căn cứ pháp lý để đánh giá chứng cứ là tổng hợp các quy định của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự và các quy định pháp luật khác có liên quan đối với từng vụ án. Chẳng hạn, để chứng minh một người có hành vi phạm tội gây ô nhiễm môi trường, thì ngoài việc dựa vào Điều 182 BLHS (tội gây ô nhiễm môi trường) thì chúng ta còn phải dựa vào các văn bản dưới luật quy định về các mức độ gây ô nhiễm môi trường, quy định về tiêu chuẩn môi trường; còn thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ cần dựa vào các quy định của BLTTHS v.v...

+ Căn cứ vào ý thức pháp luật và thực tiễn kinh nghiệm đấu tranh phòng, chống tội phạm của những người tiến hành tố tụng. Ý thức pháp luật:

> Là sản phẩm của quá trình phát triển xã hội chịu ảnh hưởng sâu sắc của các hệ tư tưởng và quan niệm trong xã hội... là trình độ hiểu biết của các tầng lớp nhân dân về pháp luật, trong đó có cả cán bộ nhân viên nhà nước, tổ chức đảng và các đoàn thể nhân dân, đặc biệt là của cán bộ nhân viên các cơ quan có chức năng trực tiếp thi

> hành, áp dụng và bảo vệ pháp luật... là thái độ đối với pháp luật, ý thức tôn trọng hay coi thường pháp luật; đó là thái độ với những hành vi vi phạm pháp luật và phạm tội [105, tr. 609].

Ngoài ra, "bản thân ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa lại đóng một vai trò rất quan trọng cả trong sự hình thành niềm tin nội tâm..." [2, tr. 278].

Khi đánh giá chứng cứ, các chủ thể tiến hành tố tụng không những sử dụng những thông tin đã thu thập được của chứng cứ, mà còn sử dụng những hiểu biết thu lượm được trước đây về thế giới khách quan, tức là sử dụng kinh nghiệm của bản thân và đồng thời sử dụng cả những thông tin tri thức của loài người mà họ đã nhận thức được trước đó. Mặt khác, phải sử dụng cả những kinh nghiệm trong công tác của mình về thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm.

+ *Căn cứ vào niềm tin nội tâm khi đánh giá chứng cứ của những người tiến hành tố tụng*. Niềm tin nội tâm là sự tin tưởng chắc chắn của các chủ thể vào sự đúng đắn trong các kết luận của mình về những vấn đề có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Trước mỗi vụ án, việc đánh giá chứng cứ thường gặp nhiều khó khăn, nào là do vụ án xảy ra quá lâu, vết tích đã bị xóa, thay đổi, không thu thập được đầy đủ chứng cứ, lời khai mâu thuẫn, có dấu hiệu người thừa hành pháp luật vi phạm; v.v... Những yếu tố này làm cho việc đánh giá chứng cứ, tài liệu nhất là giai đoạn xét xử gặp nhiều khó khăn. Do đó, niềm tin nội tâm là một trạng thái nhận thức của các chủ thể tiến hành tố tụng, nó được hình thành sau khi trải qua một quá trình nhận thức khách quan các sự kiện phạm tội, qua nghiên cứu các tình tiết của vụ án, căn cứ các quy định của pháp luật và trên cơ sở nghiên cứu đánh giá toàn diện chứng cứ, nguồn chứng cứ. "Vai trò và ý nghĩa của niềm tin nội tâm và ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa với tính cách là những nhân tố quan trọng nhất của quá trình chứng minh" [2, tr. 281]. Đồng thời:

> Để có được niềm tin nội tâm đúng đắn, những người tiến hành tố tụng phải không ngừng tích lũy kinh nghiệm công tác và

> hoạt động xã hội cho mình, có trình độ nghiệp vụ và nhận thức sâu sắc về lý luận chính trị xã hội chưa đủ, mà đồng thời còn phải có tinh thần trách nhiệm cao trước pháp luật; có tinh thần cách mạng, lòng nhân hậu bao dung, không ham muốn vật chất tầm thường, tất cả vì nhân dân phục vụ [44, tr. 150].

Trên những cơ sở này, khi đánh giá chứng cứ cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

+ *Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa*. Đây cũng là nguyên tắc chung và phải được quán triệt xuyên suốt trong quá trình đánh giá chứng cứ. Pháp chế "như là tính thiêng liêng của pháp luật, tính bền vững của các quy phạm pháp lý... Pháp chế có mối quan hệ chặt chẽ với pháp luật, với bình đẳng và với sự tuân thủ luật pháp, không một ai, không một người nào có bất kỳ một đặc quyền nào trước pháp luật..." [1, tr. 100-102]. Việc đánh giá chứng cứ đòi hỏi phải chính xác để khi xét xử bảo đảm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.

+ *Nguyên tắc vô tư, khách quan và toàn diện*. Khi đánh giá chứng cứ, điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán và hội thẩm phải thực sự vô tư, trung thực, phải xem xét và đề cập tới tất cả các tình tiết của vụ án, tất cả các chứng cứ gỡ tội và chứng cứ buộc tội, tất cả những tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt của bị cáo, phải nghiên cứu tất cả các lời khai và lý lẽ của những người tham gia tố tụng để bảo đảm kết luận của CQĐT, bản cáo trạng của VKS và bản án của Tòa án chính xác, có cơ sở pháp lý chắc chắn và có độ tin cậy cao. Ngoài ra, cũng cần "quán triệt yêu cầu là không một chứng cứ nào được xác định trước là có hiệu lực chứng minh nếu chứng cứ đó chưa được kiểm tra, đối chiếu với các chứng cứ khác và với thực tế vụ án xảy ra..." [34, tr. 165].

+ *Nguyên tắc độc lập, khoa học*. Đánh giá chứng cứ phải độc lập, tức là chỉ dựa vào những tri thức khoa học, sự nhận thức, sự hiểu biết của bản

thân, dựa trên căn cứ pháp luật, ý thức pháp luật. Theo đó, nguyên tắc này là nguyên tắc trọng tâm của quá trình đánh giá chứng cứ của chủ thể tiến hành tố tụng, thể hiện ở chỗ - khi đánh giá chứng cứ những người tiến hành tố tụng phải tự mình quyết định các vấn đề, chỉ căn cứ vào chứng cứ và ý thức pháp luật, niềm tin nội tâm của chính mình mà không bị lệ thuộc vào bất cứ một chỉ dẫn, tác động hay sức ép của một cá nhân nào hoặc cơ quan, tổ chức nào khác. Sự độc lập ở đây là độc lập tuân theo pháp luật. Không một cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đánh giá chứng cứ. Nguyên tắc này đòi hỏi mỗi người tiến hành tố tụng "không một bước xa dời khỏi pháp luật, không có bất kỳ một sự lẩn tránh nào đối với pháp luật, không tha thứ cho bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật dù lý do như thế nào đều không thể chấp nhận, đó là một đòi hỏi đối với tất cả mọi người". A.F.Kônhi, một luật gia tiến bộ của nước Nga đã nói: "đối với hoạt động tư pháp sẽ là một điều bất hạnh, khi trong bản án Sta Proratione Voluntas (quyết định phụ thuộc vào sự tùy tiện cá nhân)" [1, tr. 168-170]. Ngoài ra, nguyên tắc này còn thể hiện *niềm tin nội tâm của những người tiến hành tố tụng* - có nghĩa họ phải xác định, đánh giá mọi chứng cứ với tinh thần trách nhiệm cao, công tâm và nghiên cứu toàn diện và đầy đủ các tình tiết khách quan của vụ án, không bị chi phối hay ảnh hưởng bởi bất kỳ sự can thiệp nào.

+ *Nguyên tắc suy đoán vô tội*. Tại khoản 1 Điều 49 và khoản 1 Điều 50 BLTTHS quy định về vị trí, quyền và nghĩa vụ của bị can và bị cáo trong tố tụng hình sự. Còn Điều 9 BLTHS đã quy định rõ: *Không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt, khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*. Do đó, trong quá trình điều tra, truy tố và ở giai đoạn xét xử vụ án, khi đánh giá chứng cứ, điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán và hội thẩm chưa được coi bị can, bị cáo là người phạm tội, mà phải đặc biệt chú ý xem xét đến các chứng cứ gỡ tội hoặc những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho họ.

Luật tố tụng hình sự ở nước ta quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng, bị cáo không buộc phải chứng minh

sự vô tội của mình. CQĐT, VKS và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ vô tội, những tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm của bị cáo. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Vì vậy, trước thời điểm xét xử, mặc dù đã có một số chứng cứ nhất định làm căn cứ pháp lý cho việc khởi tố, điều tra, truy tố bị cáo ra tòa; v.v... nhưng những chứng cứ đó chưa phải là chứng cứ cần và đủ để kết tội. Ngay cả khi bị cáo nhận tội trong giai đoạn xét xử, cũng không phải điều kiện đủ để kết tội họ, mà kiểm sát viên, thẩm phán và hội thẩm vẫn phải hết sức thận trọng khi đánh giá chứng cứ, đòi hỏi bắt buộc vẫn phải đánh giá chứng cứ một cách toàn diện, đầy đủ, không chủ quan, tin tưởng vào kết luận điều tra của CQĐT hay bản cáo trạng của VKS. Nghiêm cấm việc thu thập chứng cứ bằng bất kỳ biện pháp, cách thức, thủ đoạn... bất hợp pháp khác. Tất cả những nghi ngờ đều được giải thích theo hướng có lợi cho người bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt, khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Giá trị chứng minh của chứng cứ, sự thật của vụ án có được xác định hay không phụ thuộc rất lớn vào quá trình đánh giá chứng cứ của những người tiến hành tố tụng. Khi đánh giá chứng cứ bảo đảm đầy đủ tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và đòi hỏi nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ tất cả các tình tiết của vụ án để ra các quyết định tố tụng tương ứng. Theo đó:

- *Đối với CQĐT*, đánh giá chứng cứ để sử dụng chứng cứ và khi có đủ chứng cứ xác định một người đã thực hiện hành vi phạm tội thì ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, thông qua quá trình chứng minh nếu có đủ cơ sở thì CQĐT làm bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố.

- *Đối với Viện kiểm sát*, trong giai đoạn kiểm sát điều tra, quyết định truy tố, thực hành quyền công tố tại phiên tòa kiểm sát viên phải dựa trên cơ sở sử dụng đầy đủ, đúng đắn các chứng cứ.

- *Đối với Tòa án*, tại giai đoạn xét xử, tất cả các quyết định, kết luận cuối cùng của Tòa án cũng phải hoàn toàn dựa trên cơ sở việc sử dụng chứng cứ. Khi sử dụng chứng cứ phải tuân theo các quy định của pháp luật. Sau khi phát hiện, thu thập, cần nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá ngay để sử dụng nhằm bảo đảm tính nhanh chóng, kịp thời của các hoạt động tố tụng tiếp theo. Các chứng cứ sau khi kiểm tra, đánh giá, đã xác định được giá trị chứng minh của chứng cứ thì chỉ được sử dụng đúng với giá trị của nó. Nói một cách khác, việc sử dụng chứng cứ nhằm xác định đúng sự thật khách quan của vụ án, đặc biệt là sau khi xác định một người có tội, - còn để định tội danh, quyết định hình phạt và áp dụng các biện pháp cưỡng chế về hình sự khác để xử lý một cách chính xác - đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội.

2.2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CHỨNG CỨ

2.2.1. Thực tiễn áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ trong giai đoạn khởi tố và điều tra

Giai đoạn điều tra là "*đầu vào*" của quá trình giải quyết vụ án hình sự trong tố tụng hình sự. Thời gian vừa qua, quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ của CQĐT các cấp đã được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, góp phần rất quan trọng trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, làm tiền đề tạo điều kiện thuận lợi cho VKS và Tòa án xử lý đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội. Bởi lẽ, Tòa án muốn xét xử đúng người, đúng tội và đúng pháp luật thì trước đó, CQĐT phải tiến hành thu thập được các chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, cũng

như những tình tiết cần thiết khác cho việc giải quyết đúng pháp luật vụ án hình sự.

Trong giai đoạn khởi tố và điều tra, theo số liệu của cơ quan có thẩm quyền cho thấy, trong 6 năm từ 2008 đến 2013 CQĐT các cấp đã:

- Khởi tố, điều tra: 422.435 vụ/ 805.539 bị can.

- Kết thúc điều tra đề nghị truy tố: 385.032 vụ/ 667.891 bị can.

- Đình chỉ điều tra: 10.401 vụ/ 13.145 bị can. Trong đó đình chỉ điều tra do không phạm tội 561 bị can, chiếm 0,06 % tổng số bị can đình chỉ điều tra.

Tổng hợp số liệu thống kê từ năm 2008 đến 2013, VKS các cấp đã kiểm sát quá trình khởi tố, điều tra các vụ án hình sự và ban hành nhiều quyết định, kiến nghị để khắc phục sai sót trong giai đoạn khởi tố:

- Viện kiểm sát quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố: 399 vụ/ 1.657 bị can; tự ra quyết định khởi tố, yêu cầu CQĐT tiến hành điều tra: 202 vụ/ 157 bị can; yêu cầu CQĐT khởi tố: 1.767 vụ/ 1.992 bị can. Tuy nhiên, quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ của CQĐT cũng còn nhiều điểm tồn tại, thiếu sót thể hiện như sau:

Thứ nhất: Khi tiến hành điều tra các vụ án hình sự CQĐT các cấp cũng thu thập những chứng cứ không bảo đảm tính khách quan, dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng quy định của pháp luật, có việc CQĐT đã "hình sự hóa" các quan hệ dân sự, kinh tế, hành chính, lao động... xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Ví dụ: Bà Phan Thị Huyền (sống ở nước ngoài) là em bà Phan Thị Thường ở Bà Rịa - Vũng Tàu mua lô đất của ông Nguyễn Thượng Uyển với giá 194 ngàn USD, đặt cọc 30 ngàn USD, 164 ngàn USD còn lại bà Huyền đưa bà Thường giữ hộ để trả tiếp cho ông Uyển sau khi hoàn tất thủ tục mua bán. Sau đó, việc mua bán đất không thành, ông Uyển trả tiền cọc lại cho bà Thường (giữ hộ bà Huyền). Khi về Việt Nam, bà Huyền phát hiện số tiền của

mình bị bà Thường chiếm dụng mua bất động sản nên đòi lại. Sau khi cấn trừ nợ bằng 2 lô đất, bà Thường viết giấy nhận còn nợ bà Huyền 50 ngàn USD, 50 triệu đồng và 5 lượng vàng. CQĐT đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và sau đó bà Thường bị xét xử. Bản án sơ thẩm bị Tòa phúc thẩm tuyên hủy để điều tra, xét xử lại. Vụ án được đưa ra xét xử sơ thẩm lần hai và bà Thường đã được trả tự do ngay tại tòa vì không phạm tội. Bản án sơ thẩm lần 2 bị VKSND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kháng nghị, bị hại kháng cáo, Tòa phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bác kháng nghị của VKS và kháng cáo của phía bị hại. Hội đồng xét xử đã tuyên Phan Thị Thường không phạm tội vì giao dịch giữa đôi bên chỉ là quan hệ dân sự.

Thứ hai: Khi tiến hành điều tra các vụ án hình sự CQĐT các cấp cũng thu thập những chứng cứ không bảo đảm tính hợp pháp dẫn đến việc có nhiều vụ án không được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Nghiên cứu thực tiễn hoạt động thu thập chứng cứ trong giai đoạn khởi tố, điều tra cho thấy, các trường hợp CQĐT tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ không bảo đảm quy định của BLTTHS thường xảy ra dưới các hình thức sau đây:

** Các hoạt động điều tra ban đầu, khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi... do CQĐT ở một số nơi thực hiện không bảo đảm trình tự, thủ tục, việc thu thập chứng cứ, ghi nhận dấu vết, vật chứng cứ được CQĐT tiến hành sơ sài, không đầy đủ... theo quy định.*

Ví dụ: Bản án sơ thẩm số 86/HSST ngày 06/12/2011 của TAND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đã tuyên phạt Ngọ Thành Tới 06 tháng tù giam, Ngọ Văn Hùng 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Sau đó bị cáo Tới và người có liên quan đã kháng cáo vì cho rằng cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như: Biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 16/02/2010 không có đại diện VKS tham gia, không có người chứng kiến việc thu giữ 02 mẩu gạch, CQĐT không niêm phong... Các biên bản ghi lời khai của Nguyễn Văn Thanh, Ngọ Văn Đoan và biên bản hỏi cung

bị can Ngọ Thành Tới ghi tên Điều tra viên nhưng lại không có chữ ký. Đặc biệt, biên bản hỏi cung bị can Tới không có chữ ký của bị can cũng như của Điều tra viên. Lời khai của người bị hại có nhiều mâu thuẫn nhưng không được làm rõ… Đồng thời có sự mâu thuẫn giữa kết luận giám định pháp y với giấy chứng nhận thương tích của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang. Mặc dù vụ án đã phải hoãn 07 lần và trả hồ sơ để điều tra bổ sung 04 lần nhưng Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không thể bổ sung chứng cứ được nên đã tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của TAND huyện Hiệp Hòa để điều tra lại theo thủ tục chung.

** Có nhiều trường hợp, việc lập biên bản về khám nghiệm hiện trường hoặc khám nghiệm tử thi đã vi phạm các quy định của BLTTHS như: tẩy xóa, thêm bớt tùy tiện; không có người chứng kiến tham gia...*

Ví dụ: Khi điều tra vụ Trần Đức Hoài bị tố cáo đã có hành vi hiếp dâm nạn nhân Nguyễn Thị Khang sinh năm 1985 ở Đại Xuân, Quế Võ, Bắc Ninh, CQĐT đã không tiến hành khám nghiệm hiện trường, không thu giữ vật chứng và trưng cầu giám định pháp y đối với nạn nhân dẫn tới việc xử lý vụ án gặp nhiều khó khăn, bế tắc.

** Quá trình điều tra các vụ án hình sự CQĐT còn có những vi phạm các quy định của BLTTHS làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án được thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau*:

a. Còn chậm ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và không kịp thời áp dụng các biện pháp tố tụng hình sự để xác minh, thu thập chứng cứ.

Ví dụ: 17h ngày 05/02/2008, Đào Văn Khoa gặp Dương Văn Ngần mua bia ở quán bà Ngô Thị Tâm, đối diện nhà Khoa thuộc buôn Ba Yang, xã Krôngnô, huyện Lắk, tỉnh ĐắcLắk. Do Dương Văn Ngần còn nợ 3 triệu đồng từ tháng 7/2007 nên Khoa đến hỏi anh Ngần: "Nợ tiền của tôi, cuối năm rồi mà không trả ?". Ngân trả lời: "Tiền tôi tiêu xài hết rồi, không nợ nần gì hết". Khoa nói: "Nếu không trả tiền, tôi giữ xe của anh", rồi hai người giằng co, cãi nhau.

Khi Ngần cúi xuống bê két bia, Khoa dùng tay đấm vào mặt, người anh Ngần làm anh Ngần ngã, Khoa đè lên người anh Ngần đánh tiếp và khi thấy mắt anh Ngần chảy máu, Khoa không đánh nữa. Anh Ngần tự đi xe máy về nhà và được gia đình đưa đi cấp cứu. Tuy nhiên, sự kiện pháp lý xảy ra ngày 05/02/2008 nhưng đến ngày 28/4/2008 vụ án mới được khởi tố, thời gian là 2 tháng 23 ngày. Trong suốt thời gian đó, các biện pháp tố tụng không được thực hiện như xác minh sự kiện phạm pháp xảy ra, khám nghiệm hiện trường, thu thập các dấu vết, yêu cầu bệnh viện khám, điều trị vết thương cho nạn nhân ban đầu; v.v... Thậm chí, ngày 10/7/2008, CQĐT Công an huyện Lắk mới tiến hành lập biên bản khám nghiệm hiện trường. Nội dung không mô tả sự kiện phạm pháp, không có đại diện VKS tham dự, biên bản chỉ có chữ ký của điều tra viên và người lập biên bản cũng do điều tra viên ký, không đóng dấu; v.v... vi phạm nghiêm trọng các quy định của BLTTHS.

b. Điều tra viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án dẫn đến sai lầm trong quá trình giải quyết.

Ví dụ: Sau khi kết thúc điều tra vụ án Nguyễn Ngọc Hùng và Nguyễn Ngọc Thục phạm tội cưỡng đoạt tài sản, khi chuyển hồ sơ vụ án sang VKSND tỉnh Hà Tĩnh, điều tra viên đã rút bút lục số 120 là một chứng cứ quan trọng chứng minh về ý thức chủ quan của các bị can và biên bản bàn giao hồ sơ vụ án giữa CQĐT huyện Hồng Lĩnh và CQĐT tỉnh Hà Tĩnh ra khỏi hồ sơ vụ án. Hay vụ án Dương Văn Khánh và đồng bọn ở Hà nội, điều tra viên Ngô Duy Âu đã làm sai lệch hồ sơ vụ án dẫn đến việc bỏ lọt Thắng "trố" là em rể của Khánh trong vụ án giết người, đánh chết Hà tại buồng giam 15A, trại tạm giam Công an thành phố Hà Nội.

c. Một số CQĐT ở địa phương đã vi phạm quy định của BLTTHS sự về thu giữ, bảo quản và xử lý vật chứng, việc bảo quản vật chứng chưa bảo đảm, làm hư hỏng vật chứng, để mất hoặc đánh tráo vật chứng hay thậm chí thu giữ cả những đồ vật không liên quan đến vụ án.

Ví dụ: Khi tiến hành khám xét nhà của bị can Vũ Hồng Hải phạm tội mua bán trái phép các chất ma túy, CQĐT huyện Gia Lâm, Hà Nội đã thu giữ cả thanh kiếm cổ của gia đình bị can và một số hồ sơ, giấy tờ không có liên quan đến vụ án.

Thứ ba: Khi tiến hành điều tra các vụ án hình sự CQĐT các cấp cũng thu thập những chứng cứ không bảo đảm tính liên quan dẫn đến việc giải quyết vụ án không triệt để, không đúng quy định của pháp luật.

** Thiếu trách nhiệm trong việc thu thập chứng cứ, dẫn đến có vụ án chưa thu thập đầy đủ các chứng cứ có liên quan để giải quyết vụ án nên Tòa án, VKS phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung*.

Ví dụ: Ngày 23/11/2009, Vũ Đức Anh, sinh năm 1980, tại Hải Phòng đến Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Thành Công (Cty Thành Công) thuê xe ôtô để đi Vĩnh Phúc chơi. Tuy nhiên, do Vũ Đức Anh không có giấy phép lái xe nên Công ty Thành Công không cho thuê. Vì vậy, Vũ Đức Anh đã gọi điện cho anh Nguyễn Văn Phiên, nhờ thuê xe hộ; anh Phiên đã thuê được xe sau khi "đặt" sổ hộ khẩu của gia đình Vũ Đức Anh và chiếc xe máy của của vợ Phiên làm tài sản thế chấp. Cty Thành Công đã giao cho anh Nguyễn Văn Phiên chiếc ôtô Inova, biển số 16M-4331 theo hợp đồng thuê là một ngày. Sau khi thuê được xe, Vũ Đức Anh đã mượn lại xe, đưa cho Phiên 500.000 đ rồi cùng Thành lên chơi nhà bạn tên là Hoàn ở Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.

Tại nhà bạn ở Vĩnh Phúc, Vũ Đức Anh đã tham gia đánh bạc và thua 120 triệu đồng nên đã bị giữ lại xe ôtô. Vũ Đức Anh đã gọi điện về cho mẹ hỏi vay tiền trả nợ bạc để lấy xe ra. Đồng thời, Vũ Đức Anh bảo mẹ "báo Công an" về việc đánh bạc để Công an xử lý, mong lấy xe về trả Công ty Thành Công. Bà Nguyễn Thị Kim Oanh, mẹ của Vũ Đức Anh đã trình báo sự việc với cán bộ công an quận Kiến An, nhờ giúp đỡ giải quyết. Bà Oanh cũng động viên con về đầu thú vì đã có hành vi đánh bạc dẫn đến bị giữ xe. Tuy nhiên, ngày 14/12/2009, CQĐT Công an quận Kiến An đã ra quyết định khởi

tố vụ án, khởi tố bị can, lệnh tạm giam đối với Vũ Đức Anh về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ngày 19/8/2010, TAND quận Kiến An đã đưa vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với bị cáo Vũ Đức Anh ra xét xử sơ thẩm. Căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, hội đồng xét xử đã ra Quyết định số 03/HSST-QĐ trả hồ sơ vụ án cho VKSND để điều tra bổ sung. Theo nhận định của HĐXX, CQĐT và VKS chưa xác định được "bị hại" của vụ án là Công ty Thành Công hay của anh Nguyễn Văn Phiên dẫn đến việc xác định tội danh chưa đúng. Kết quả điều tra chưa làm rõ những căn cứ để xác định tội danh lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với bị cáo Vũ Đức Anh. Trong quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung, Tòa án cũng yêu cầu CQĐT xác định địa chỉ, lời khai của Hoàn và Vũ Mạnh Thắng để làm rõ hành vi đánh bạc của bị cáo và những người khác.

** Khi thu thập chứng cứ, căn cứ CQĐT không xác định đầy đủ mối liên quan của các chứng cứ, nên xác định và thu thập chứng cứ không đảm bảo cho việc giải quyết vụ án.*

Ví dụ: CQĐT Công an huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh khởi tố vụ án về tội mua bán trái phép chất ma túy đối với Trần Văn Bảy. Quá trình điều tra đã có sai sót trong khâu thu thập chứng cứ, biên bản phạm pháp quả tang lập không đúng quy định, khi lập biên bản phạm pháp quả tang xác định không đúng đối tượng bị phát hiện và bắt quả tang. Khi khám xét nhà Bảy, không có người nhà hay Bảy đi cùng, cho nên khi thu được 0,419 gam hêroin tại trong buồng nhà Bảy, nhưng Bảy không nhận là của Bảy và không nhận tội, gây bế tắc cho việc giải quyết vụ án...

** Khi thu thập chứng cứ, mặc dù chứng cứ mâu thuẫn, chưa phù hợp và liên quan với nhau nhưng CQĐT vẫn đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự người bị tình nghi phạm tội, dẫn đến vụ án phải xét xử lại nhiều lần.*

Ví dụ: Trong vụ án "Vườn cam" Bến Tre, bị cáo Huỳnh Văn Minh bị tuyên án tử hình về hai tội hiếp dâm và giết người, trong đó biên bản khám

nghiệm tử thi ghi nhận "các đầu ngón tay nạn nhân cắt ngắn", nhưng biên bản khám thân thể bị cáo vào thời điểm 4 ngày sau khi vụ án xảy ra, lại ghi nhận "vết trầy xước da dài 2,5 cm, rộng 0,2 cm chưa khô còn rướm máu huyết tương". Móng tay nạn nhân cắt ngắn thì khó gây được vất trầy xước như vậy, và việc khám xét thân thể Minh lại được tiến hành sau những 4 ngày nhưng vết xước vẫn còn vết máu. Do đó, nếu bảo vết thương đó là do nạn nhân của vụ án gây ra cho Minh thì cực kỳ phi lý. Tuy vậy, các cơ quan tiến hành tố tụng đã không phát hiện ra mâu thuẫn này. Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh lên tiếng, bác sĩ pháp y Ngô Văn Quỹ đã can thiệp và ra gặp trực tiếp Phó Chủ tịch nước đề nghị hoãn thi hành án tử hình với Minh vì các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là chưa đủ để chứng minh Minh phạm tội và càng không đủ cơ sở để tuyên án tử hình đối với Minh. Do đó, Chánh án TANDTC đã kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án trên [71, tr. 7].

Thứ tư: Mặc dù bị pháp luật nghiêm cấm nhưng tình trạng bức cung, dùng nhục hình vẫn xảy ra ở một số địa phương, xâm hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng của người bị nhục hình và gây ra các hậu quả nghiêm trọng khác như: làm sai lệch hồ sơ vụ án, làm oan, sai, gây tác động xấu đến dư luận xã hội, một số trường hợp còn gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ví dụ: Một số điều tra viên thuộc Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội - Công an tỉnh Bắc Giang bị các bị can trong vụ án "Trộm cắp tượng phật" xảy ra tại tỉnh Bắc Giang tố cáo hành vi bức cung, dùng nhục hình nhằm buộc họ phải nhận tội. Các bị can bị khởi tố, bắt giam chủ yếu dựa vào lời khai nhận tội của một số bị can khác, trong khi lời khai của các bị can này có nhiều mâu thuẫn và chưa được kiểm chứng. Khi ra tòa, các bị can đồng loạt phản cung và tố cáo các Điều tra viên đã dùng nhục hình (đánh đập, tra khảo, hành hạ thể xác) nhiều lần ép họ nhận tội. Vụ án phải trả lại nhiều lần để điều tra bổ sung, nhưng vẫn không đủ căn cứ để kết luận hành vi phạm tội. Vì vậy, CQĐT Công an tỉnh Bắc Giang đã phải ra quyết định đình chỉ điều tra đối với các bị can trong vụ án.

Thứ năm: Còn tình trạng VKS trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung vì nhiều lý do, trong đó lý do thiếu những chứng cứ quan trọng chiếm tỷ lệ cao.

Ví dụ: Thực trạng trả hồ sơ của VKS các cấp trả hồ sơ cho CQĐT từ năm 2008-2013 (Xem phụ lục 1).

Trong tổng số 11.075 vụ trả hồ sơ để điều tra bổ sung trên tổng số 308.668 vụ do CQĐT kết thúc điều tra đề nghị truy tố, chiếm tỷ lệ trung bình là 3,58**%**. Trong đó lý do VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung bao gồm:

a. Trả hồ sơ do còn thiếu những chứng cứ quan trọng đối với vụ án, quy định tại khoản 1 Điều 168 BLTTHS chiếm tỷ lệ 73,09%;

b. Trả hồ sơ do có căn cứ để khởi tố bị can về một tội phạm khác hoặc có người đồng phạm khác, quy định tại khoản 2 Điều 168 BLTTHS chiếm tỷ lệ 11,25%;

c. Trả hồ sơ để điều tra bổ sung do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, quy định tại khoản 3 Điều 168 BLTTHS chiếm tỷ lệ 8,71%;

d. Trả hồ sơ để điều tra bổ sung vì những lý do khác chiếm tỷ lệ 6,89% (xem phụ lục 2).

Tóm lại, thực tiễn áp dụng chế định chứng cứ trong giai đoạn khởi tố và điều tra của CQĐT các cấp cũng có những tồn tại, hạn chế đã gây khó khăn hoặc kéo dài việc xử lý vụ án ở các giai đoạn tiếp theo của quá trình tố tụng hình sự, dẫn đến nhiều trường hợp đề nghị truy tố không được VKS chấp nhận, bị đình chỉ vụ án hay trả hồ sơ để điều tra bổ sung do thu thập chưa đầy đủ chứng cứ; vi phạm thủ tục tố tụng; thậm chí còn có trường hợp oan, sai; vi phạm pháp luật; v.v...

2.2.2. Thực tiễn áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ trong giai đoạn truy tố

Truy tố là giai đoạn kế tiếp của giai đoạn điều tra. Trong giai đoạn này, hoạt động của VKS mang tính chất kiểm tra hoạt động thu thập, kiểm tra,

đánh giá chứng cứ về vụ án của CQĐT. Số vụ án, bị can bị CQĐT đề nghị VKS truy tố được giải quyết bằng ba hình thức: *thứ nhất*, nếu đủ căn cứ thì truy tố bị can ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng; *thứ hai*, nếu chưa đủ căn cứ (như thiếu chứng cứ quan trọng, có sự vi phạm về thủ tục tố tụng trong điều tra; v.v...) thì trả hồ sơ để điều tra bổ sung; *thứ ba*, nếu không có căn cứ hoặc trong một số trường hợp pháp luật quy định thì đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án. Trong giai đoạn truy tố, theo số liệu của cơ quan có thẩm quyền cho thấy, trong 6 năm từ 2008 đến 2013 VKS các cấp đã thụ lý giải quyết: 383.604 vụ/ 679.352 bị can. Đã giải quyết: 374.271 vụ/ 546.828 bị can;

- Truy tố: 370.900 vụ/ 649.891 bị can.

- Đình chỉ: 3.241 vụ/ 6.711 bị can. Trong đó đình chỉ do không tội: 190 bị can.

- Tạm đình chỉ: 555 vụ/ 1.007 bị can.

- Trả hồ sơ để điều tra bổ sung 12.426 vụ.

Qua nghiên cứu thực tiễn cho thấy, nếu khi tiến hành kiểm sát điều tra, VKS không phát hiện được và không áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để khắc phục những sai sót, vi phạm của CQĐT trong quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ thì nhiều sai sót, vi phạm của CQĐT cũng thường dẫn đến sai sót, vi phạm của VKS trong giai đoạn truy tố. Quá trình kiểm sát việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ để giải quyết các vụ án hình sự VKS các cấp đã thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

Thứ nhất: Khi thực hiện việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ để xem xét, truy tố các vụ án theo đề nghị của CQĐT, VKS một số địa phương đã không phát hiện được những vi phạm khi thu thập chứng cứ như: các chứng cứ được thu thập không hợp pháp, không bảo đảm tính liên quan cũng như khách quan dẫn đến có vụ án phải đình chỉ, trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần, thậm chí bị Tòa án tuyên không phạm tội.

** Chưa thực hiện tốt việc kiểm sát các quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, không phát hiện kịp thời và yêu cầu CQĐT thay đổi hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can không có căn cứ pháp luật, trong đó có các trường hợp đã "hình sự hóa" các quan hệ dân sự, kinh tế, hành chính, lao động*; v.v...

Ví dụ: CQĐT Công an tỉnh Hà Giang đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đối với Phí Quang Nhất là người đã vay ngân hàng và một số cá nhân số tiền là 28.403.400 đồng để sản xuất ngói, xi măng. Tuy nhiên, do làm ăn thua lỗ nên đến hạn ông Nhất không có khả năng thanh toán, vụ án sau đó đã phải đình chỉ điều tra vì hành vi này của ông Nhất không phải là hành vi phạm tội.

** Kiểm sát viên của một số VKS địa phương chưa thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao khi kiểm sát việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ của CQĐT (kiểm sát khám nghiệm hiện trường, tử thi; kiểm sát thực nghiệm điều tra, đối chất; v.v...) nên nhiều trường hợp không phát hiện được những thiếu sót, vi phạm để yêu cầu khắc phục gây nhiều khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án sau này*.

Ví dụ: Vụ án Bùi Minh Hải phạm tội giết người ở Đồng Nai; vụ lái xe Phạm Hồng Quân phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ ở đường Láng, Hòa Lạc, Hà Nội; vụ Lê Văn Trình, Tô Trường Giang phạm tội hiếp dâm, giết người ở Đầm Dơi, Cà Mau; v.v...

** Trình độ chuyên môn, năng lực nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm đối với công việc cũng như kinh nghiệm thực tế của một số Kiểm sát viên còn nhiều hạn chế, nên khi kiểm tra, đánh giá chứng cứ về vụ án đó nghiên cứu hồ sơ không kỹ, không phát hiện ra các thiếu sót, vi phạm của CQĐT, nên trong nhiều trường hợp, phải trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần mới đủ chứng cứ hoặc phải đình chỉ điều tra vì không thu thập đủ chứng cứ chứng minh tội phạm*.

Ví dụ: Vụ Nguyễn Văn Phúc ở Long An bị khởi tố về tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy, nhưng do chưa thu

thập đầy đủ chứng cứ xác định hậu quả thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, cụ thể là không làm rõ được thiệt hại thực tế của chiếc cầu bị hỏng do xà lan va vào cầu nên phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

** Một số ít Kiểm sát viên nhận thức còn hạn chế, không nắm vững các quy định của BLHS, BLTTHS, các dấu hiệu pháp lý của các tội phạm cụ thể theo quy định hoặc nghiên cứu không kỹ hồ sơ vụ án, không đánh giá đúng các chứng cứ, tài liệu, các tình tiết về vụ án... nên còn mắc sai lầm trong việc đề xuất xử lý vụ án cả ở giai đoạn kiểm sát điều tra, cũng như giai đoạn kiểm sát xét xử vụ án hình sự.*

Ví dụ: Nguyễn Viết Hùng là nhân viên lái xe hợp đồng của Công ty cổ phần sản xuất thương mại phát triển nhà Hải An. Khi Hùng điều khiển xe ôtô Ford (loại 4 chỗ ngồi) lưu thông trên đường Nguyễn Văn Hưởng, hướng từ đường ven sông Sài Gòn ra xa lộ Hà Nội, tốc độ khoảng 40-50 km/h. Đến đoạn đường cong có biển báo nguy hiểm, do không giảm tốc độ và không làm chủ tay lái nên Hùng đã để xe ô tô lao lên lề đường bên phải đâm vào hàng rào sắt thuộc công trình xây dung trường Quốc tế tại số 246 đường Nguyễn Văn Hưởng, sau đó ô tô đâm tiếp vào một thùng sắt đựng bê tông của công trình, làm thùng sắt này di chuyển về phía trước một đoạn khoảng 2,4m va vào 4 công nhân đang làm việc phía sau thùng sắt làm chị Thạch Thị Sâm bị chết, các chị Thạch Thị Hiền Hòa, Kim Thị Hai và anh Kim Trực bị thương, xe ô tô bị hư hỏng nặng.

Trong vụ án này, bị cáo gây tai nạn làm chết 01 người và làm bị thương 03 người (tổng tỷ lệ thương tật 30%). Theo bản sao hóa đơn sửa chữa xe ôtô do công ty cổ phần sản xuất thương mại gây tai nạn sửa chữa hết 58.522.474 đồng. Theo hướng dẫn tại điểm e của các tiểu mục 4.1. và 4.2. mục 4 Phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC thì hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng được quy định tại điểm đ khoảng 2 Điều 202 BLHS. Tuy nhiên, do trong quá trình điều tra vụ án chưa xác định được giá trị thiệt hại về tài sản nhưng kiểm sát viên được giao nhiệm vụ kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử

vụ án này đã không nắm vững quy định của pháp luật nên đã kết luận và Bản án hình sự sơ thẩm số 96/2005/HSST ngày 15/12/2005 của TAND Quận 2 và Bản án phúc thẩm số 16/HSPT ngày 5/4/2006 của TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bị cáo Hùng phạm tội theo khoản 1 Điều 202 BLHS là không đúng quy định của pháp luật, không đánh giá đúng tính chất và hậu quả do hành vi phạm tội của Hùng gây ra. Vì vậy, VKSNDTC đã kháng nghị giám đốc thẩm và TANDTC đã xét xử giám đốc thẩm tuyên hủy án sơ thẩm và phúc thẩm để điều tra lại vụ án là có căn cứ và đúng pháp luật [126, tr. 1-5].

** Trong giai đoạn truy tố còn có trường hợp Kiểm sát viên kiểm tra, đánh giá chứng cứ chưa đúng bản chất của các quan hệ dân sự, kinh tế... đơn thuần hay có những vụ án kiểm sát viên đã không xác định đúng việc có ý thức chiếm đoạt hay không của bên có nghĩa vụ trả nợ nên xem xét, đánh giá chưa đầy đủ về các chứng cứ, tài liệu của vụ án dẫn đến đề xuất việc truy tố sai, khi xét xử Tòa án đã tuyên bị cáo không phạm tội hay phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung*.

Ví dụ: Bản án sơ thẩm đã xử phạt Nguyễn Thị Thúy Vân 12 tháng tù về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Theo đó, Vân vay của chị Nguyễn Thị Kim Huyền nhiều lần với tổng số tiền là 54.000.000 đồng. Trong sổ ghi vay tiền của chị Huyền Vân chỉ thừa nhận vay 6.000.000 đồng nên chị Huyền có đơn tố cáo Vân chiếm đoạt của mình 10.000.000 đồng. Theo kết luận giám định, thì chữ số 16.000.000 đồng là chữ viết của Vân. Ngày 06/5/2004, Vân làm đơn kháng cáo kêu oan cho rằng mình không có ý định chiếm đoạt số tiền 10.000.000 đồng của chị Huyền nên không phạm tội và đề nghị xem xét lại vụ án. Bản án hình sự phúc thẩm của TAND tỉnh Long An đã tuyên bị cáo không phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, vì giữa bị cáo và Huyền có quan hệ vay mượn nợ nhiều lần và có viết giấy nhận nợ. Đây là quan hệ tự nguyện giữa hai bên được thể hiện bằng giấy nợ và bị cáo vay nhiều lần có trả lãi nên không trái pháp luật. Bị cáo Vân không có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản và cũng không sử dụng số tiền vay này vào

mục đích bất hợp pháp, bị cáo không bỏ trốn, nên xét về bản chất đây chỉ là một quan hệ dân sự.

Thứ hai: Quá trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ khi giải quyết các vụ án hình sự còn có VKS mặc dù đã phát hiện những thiếu sót, vi phạm của CQĐT trong việc thu thập chứng cứ như: các chứng cứ được thu thập không hợp pháp, không đảm bảo tính liên quan cũng như khách quan nhưng vẫn chấp nhận, sử dụng những chứng cứ đó dẫn đến có vụ án phải đình chỉ, trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần, thậm chí bị Tòa án tuyên không phạm tội:

** Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự, phát hiện thấy chứng cứ do CQĐT thu thập còn mâu thuẫn nhưng VKS vẫn sử dụng làm căn cứ để truy tố, dẫn đến Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội*.

Ví dụ: Nguyễn Khắc Vũ và 12 bị cáo khác đã thực hiện 34 vụ trộm cắp tài sản (tổng số tài sản tính thành tiền là 26.608.640 đồng) trên địa bàn các huyện Tuy An, Sông Cầu và Đồng Xuân thuộc tỉnh Phú Yên. Trong vụ án này số lần tham gia trộm cắp tài sản của từng bị cáo khác nhau, trong đó có hành vi của Huỳnh Thanh Tuấn cùng Nguyễn Hoàng Anh trộm cắp 3 bình ắc quy và 01 cái diamô của Đội thi công công trình 3 Công ty 520 tại xã An Hải. Tuấn và Anh đã đem bán những tài sản này cho Hà Xuân Mẫn ở xã An Ninh Đông được 900.000 đồng. VKSND huyện Tuy An truy tố Nguyễn Khắc Vũ và các bị cáo về tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 BLHS, Hà Xuân Mẫn bị truy tố về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo khoản 1 Điều 250 BLHS.

Tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo đều khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với lời nhận tội của các bị cáo khác và các chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án. Riêng bị cáo Nguyễn Hoàng Anh trong suốt quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm đều kêu oan, cho rằng mình không cùng Huỳnh Thanh Tuấn trộm cắp 3 bình ắc quy và 01 diamô của Công ty 520, nhân chứng Nguyễn Thị Chưa tại phiên tòa khai có mua 03 bình ắc quy và

01 diamô của hai thanh niên, trong đó bà chỉ biết mặt Huỳnh Thanh Tuấn còn thanh niên kia là ai bà không biết và không nhớ mặt. Trong lời khai của bị cáo Hà Xuân Mẫn có nhiều mâu thuẫn như: Mẫn khai khi Mẫn đưa 300.000 đồng cho Nguyễn Hoàng Anh có mặt Hồ Kim Hoàng (là người hàng xóm), nhưng Hoàng và bị cáo Anh đều khẳng định không có sự việc này. Mặt khác, việc mua bán 3 bình ắc quy và 1 diamô tại nhà Mẫn là do bà Nguyễn Thị Chưa (mẹ của Mẫn) thực hiện. Trong lời luận tội đối với bị cáo Anh, đại diện VKS giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản. Căn cứ vào các chứng cứ được điều tra, xác minh tại phiên tòa, hội đồng xét xử đã tuyên phạt các bị cáo với mức án từ 9 tháng đến 30 tháng tù và tuyên Nguyễn Hoàng Anh không phạm tội. VKSND huyện Tuy An đã kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm nêu trên và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên phạt bị cáo Nguyễn Hoàng Anh phạm tội trộm cắp tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Huỳnh Thanh Tuấn khai về quá trình lấy trộm và bán tài sản khác với lời khai tại CQĐT. Việc mua bán tài sản và giao 300.000 đồng cho Tuấn là do bà Nguyễn Thị Chưa (mẹ của bị cáo Mẫn) thực hiện chứ không phải Mẫn. Căn cứ vào kết quả xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử phúc thẩm đã bác kháng nghị của VKSND và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm của TAND huyện Tuy An, tuyên bố Nguyễn Hoàng Anh không phạm tội trộm cắp tài sản.

** Việc nghiên cứu vụ án và xác định tội danh để truy tố của VKS trong giai đoạn truy tố trong một số trường hợp cũng thiếu khách quan. VKS đã không căn cứ vào những chứng cứ khách quan, kết quả điều tra của CQĐT, hoặc lại dựa vào những bằng chứng không xác thực, những bút lục không hợp pháp, thiếu khách quan của CQĐT dẫn đến việc truy tố sai, xác định tội danh nặng hơn cho bị can so với tình tiết khách quan của vụ án.*

Ví dụ: Vụ án: Cố ý gây thương tích xảy ra tại huyện Mường Tè, tỉnh Lai châu năm 2005, hai nhóm thanh niên dân tộc thiểu số ngà ngà hơi men, gây gổ đánh nhau bằng gậy. Anh Y sức yếu bị phe đối phương đánh ngất xỉu, rồi bị

chúng khiêng từ ngoài đường vào bỏ sát bờ rào. Hôm sau, anh Y được người qua đường phát hiện đưa đi cấp cứu và bị thương tật với tỷ lệ được xác định là 45%. Gần 9 tháng sau, anh Y viết thư tuyệt mệnh với nội dung do bị thương tích không giúp đỡ được gia đình, anh Y tủi thân tìm đến cái chết và đã tự treo cổ. CQĐT Công an huyện đã khởi tố nhóm bị can đã hành hung anh Y về tội cố ý gây thương tích và kết thúc điều tra đề nghị VKS truy tố. Nhưng VKS lại truy tố nhóm bị can về tội giết người với lập luận việc anh Y được phát hiện và cứu sống là ngoài ý muốn của các bị can. Tuy nhiên, với thực tế diễn biến tại hiện trường thì cái chết của anh Y không phải là hậu quả trực tiếp từ hành vi đánh người của các bị can. Lập luận của VKS là không có căn cứ, nên tại phiên tòa sơ thẩm VKS đã phải rút lại để truy tố về tội danh như CQĐT đã kết luận ban đầu.

** Khi thực hiện chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử, một số VKS địa phương đã chưa hoàn thành tốt trách nhiệm của mình đối với hoạt động kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử đối với CQĐT và Tòa án, chưa áp dụng đầy đủ, kịp thời các biện pháp theo quy định của pháp luật để yêu cầu khắc phục những thiếu sót, tồn tại, hoặc tự mình áp dụng các biện pháp thuộc thẩm quyền để khắc phục những thiếu sót, tồn tại đó dẫn đến kết quả giải quyết vụ án hình sự không bảo đảm quy định của pháp luật.*

Ví dụ: Bà Lê Thị Thu Loan là nguyên đơn trong vụ án dân sự kiện đòi nhà, thông qua bà Lê Thị Phượng đã nhờ Lưu Đình Nghĩa - là Luật sư giúp đỡ. Nghĩa đã gặp Thẩm phán Nguyễn Văn Hải để nhờ xem xét. Tại quán cà phê Song Vy, khi bà Loan mở túi xách lấy ra 03 gói được gói bằng giấy báo để trên bàn trước mặt 04 người. Bà Phượng cầm 01 gói đưa cho Nghĩa, Nghĩa nhận và bỏ vào túi quần của mình, còn 02 gói thì bà Loan đẩy về phía Hải, Hải nhận 02 gói giấy báo bỏ vào túi áo khoác. Ngay sau khi Hải và Nghĩa nhận tiền thì bị cơ quan Công an bắt quả tang. Tòa án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Lưu Đình Nghĩa 18 tháng tù về tội" Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản", xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Hải 12 tháng tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi". Do các bị

cáo Hải và Nghĩa kháng cáo kêu oan; bà Lê Thị Phượng và bà Lê Thị Thu Loan kháng cáo xin lại số tiền. Đây là vụ án phạm tội quả tang có ghi âm, ghi hình nhưng không được đưa vào hồ sơ vụ án, VKS không yêu cầu CQĐT đưa vào hồ sơ làm chứng cứ và không có văn bản yêu cầu điều tra bổ sung theo khoản 2 Điều 112 BLTTHS để có cơ sở quy kết hành vi phạm tội của Nghĩa và Hải. Do đó, Tòa phúc thẩm thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung.

Thứ ba: Còn tình trạng Tòa án các cấp trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung.

Ví dụ: Thực trạng trả hồ sơ của Tòa án cho VKS các cấp giai đoạn 2008-2013 (xem phụ lục 3).

Trong tổng số 13.428 vụ Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung trên tổng số 306.763 vụ do VKS đã truy tố, chiếm tỷ lệ trung bình là 4,37%. Trong đó lý do Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung bao gồm:

- Trả hồ sơ khi cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 179 BLTTHS chiếm tỷ lệ 69,9%;

- Trả hồ sơ do có căn cứ để cho rằng bị cáo phạm một tội khác hoặc có người đồng phạm khác, quy định tại điểm b khoản 1 Điều 179 BLTTHS chiếm tỷ lệ 11,59%;

- Trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, quy định tại điểm c khoản 1 Điều 179 BLTTHS chiếm tỷ lệ 9,9%;

- Trả hồ sơ để điều tra bổ sung vì những lý do khác chiếm tỷ lệ 8,63% (xem phụ lục 4).

2.2.3. Thực tiễn áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ trong giai đoạn xét xử sơ thẩm

Hoạt động xét xử của Tòa án các cấp là quá trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ công khai, toàn diện, bình đẳng và dân chủ tại phiên tòa, đây là

khâu quyết định đối với toàn bộ quá trình tố tụng hình sự. Do đó, khác với các giai đoạn tố tụng trước, hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong vụ án hình sự ở giai đoạn xét xử được tiến hành công khai tại phiên tòa với sự tham gia đầy đủ nhất của các chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng hình sự. Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu đã được kiểm tra, xác minh, đánh giá công khai, bình đẳng và dân chủ tại phiên tòa, Tòa án mới có phán quyết khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật. Nếu để xảy ra vi phạm thì hậu quả sẽ vô cùng nghiêm trọng, vì khác với kết luận của CQĐT và bản cáo trạng của VKS, phán quyết của Tòa án là phán quyết cuối cùng, nhân danh Nhà nước, nhân danh công lý và quyết định số phận của một con người.

Theo số liệu báo cáo thống kê của cơ quan có thẩm quyền, trong thời gian từ năm 2008 đến năm 2013 Tòa án các cấp đã thụ lý: 415.837 vụ/ 735.872 bị cáo; đã xét xử 361.317/ 627.094 bị cáo, trả hồ sơ để điều tra bổ sung 15.166 vụ, chiếm tỷ lệ 3,64%. Trong số bị cáo đã xét xử thì đã tuyên không phạm tội 141 bị cáo, quyết định đình chỉ 1.784 bị cáo, tạm đình chỉ 746 bị cáo.

Qua nghiên cứu thực tiễn xét xử các vụ án hình sự của ngành Tòa án những năm qua cho thấy, các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định nên đã truy tố, xét xử đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Tuy nhiên, việc xét xử còn nhiều điểm bất cập liên quan đến việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ tại các phiên tòa hình sự. Cụ thể như sau:

***Thứ nhất*:** Sai lầm trong việc xác định tội danh. Việc định tội danh là vấn đề quan trọng nhất trong việc xét xử vụ án hình sự. Về nguyên tắc, hình phạt phải tương xứng với tính chất và mức độ của hành vi phạm tội. Việc xác định tội danh sẽ quyết định đến mức hình phạt mà bị cáo phải gánh chịu. Điều này không chỉ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, đặc biệt là quyền bất khả xâm phạm về thân thể và hạn chế tự do của công dân mà còn gây ra nhiều hậu quả pháp lý khác mà bị cáo phải gánh chịu

như: tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thời hạn xóa án tích, xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm. Thực tế, việc xác định tội danh sai phần lớn là do thẩm phán xác định không đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm; không phân biệt được các dấu hiệu khác nhau giữa tội phạm này với tội phạm khác; nhầm lẫn giữa tình tiết định tội với các tình tiết khác không phải là tình tiết định tội.

Thứ hai: Sai lầm trong việc dựa vào phán đoán các giả định, các tình tiết hoặc các chứng cứ không xác thực của vụ án dẫn đến xét xử không đúng quy định của pháp luật. Trên thực tế, một số phiên tòa do dựa vào các giả định để xác định bị cáo phạm tội giết người mà không dựa trên cơ sở các chứng cứ khách quan dẫn đến trường hợp sau nhiều năm, CQĐT tình cờ phát hiện ra hung thủ thực sự của vụ án trong các vụ án khác hoặc đang ở trong trại tạm giam với tội danh khác hay người bị coi là bị giết chết trở về sau nhiều năm biệt tích. Hiện nay, việc sử dụng chứng cứ không xác thực hoặc giả định là nguyên nhân phổ biến trong các vụ án oan, sai.

Ví dụ: Vụ án "Hiếp dâm trong vườn mít". Ngày 12/11/2004, Lê Bá Mai (1982) phát hiện em Thị Hằng (1993) và Thị Út (1995) đang nhặt củ sắn gần đó nên nảy sinh ý đồ đồi bại. Mai lấy xe chở Út đến vườn mít để thực hiện hành vi thú tính. Út chống cự nên Mai dùng tay chặt mạnh vào gáy nạn nhân ngất xỉu rồi thực hiện hành vi phạm tội. Sợ bị lộ, Mai cởi quần, thắt cổ nạn nhân cho đến chết. Bốn ngày sau, người dân phát hiện xác Út. Ngay sau đó, Mai bị bắt giam. Ngày 26/03/2005, TAND tỉnh Bình Phước xét xử, tuyên án tử hình. Ngày 04/08/2005, Tòa phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử, tuyên y án sơ thẩm. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Mai đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, Mai phản cung quyết liệt vì cho rằng bị cán bộ điều tra ép cung, buộc phải nhận tội. Trong khi đó, chứng cứ của vụ án cũng thể hiện sự mâu thuẫn với lời nhận tội của Mai. Cơ quan tiến hành tố tụng kết luận Mai về tội hiếp dâm, giết người, nhưng kết luận giám định lại "không phát hiện tinh

trùng trong người nạn nhân"; cho rằng Mai dùng tay chém mạnh vào gáy nạn nhân, nhưng kết luận "không phát hiện ngoại lực tác động, dấu hiệu bầm tụ máu". Thực nghiệm hiện trường cũng để lại nhiều mâu thuẫn: Mai dùng tay chém mạnh vào gáy làm nạn nhân ngã ngửa (phải là ngã xấp theo chiều hướng tác động từ phía sau). Trước khi nhận tội tại CQĐT Công an huyện Mai có lời khai về chứng cứ ngoại phạm trong thời gian xảy ra vụ án... Người làm chứng duy nhất của vụ án là em Hằng (9 tuổi) khai: đứng cách xa... 100 m thấy một thanh niên cao khoảng 1m55, tầm 18-20 tuổi, mặc áo xanh, quần đen, đội nón lá chở Út đi. Vài ngày sau, Hằng lại khai "người thanh niên chính là Mai". Qua nhiều lần xét xử do bị cáo Mai kháng cáo kêu oan, VKSNDTC kháng nghị, ngày 5/01/2013, TAND tỉnh Bình Phước đã xét xử, tuyên mức án chung thân cho các tội giết người và hiếp dâm trẻ em. Sau phiên tòa sơ thẩm, VKSND tỉnh Bình Phước kháng nghị, đề nghị Tòa phúc thẩm xử phạt tử hình đối với bị cáo, cũng bị cáo Mai có đơn kháng cáo kêu oan.

Thứ ba: Việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ của một số Tòa án còn chưa toàn diện và chưa biện chứng, chưa bảo đảm nguyên tắc khách quan, một số ít thẩm phán còn có biểu hiện áp đặt suy nghĩ chủ quan, đánh giá, sử dụng chứng cứ theo linh cảm của mình dẫn đến sai lầm khi xét xử.

Ví dụ: Năm 2005 Nguyễn Hồng Đoan bị VKSND tỉnh Phú Yên truy tố về tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. Bản án sơ thẩm của TAND tỉnh Phú Yên do đánh giá chứng cứ không đúng, không bảo đảm tính toàn diện, khách quan của vụ án nên đã áp dụng Điều 202 BLHS, khoản 2 Điều 89 BLTTHS tuyên bố Nguyễn Hồng Đoan không phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. VKSND tỉnh Phú Yên kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm trên. Tòa phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm theo kháng cáo và kháng nghị tuyên hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm nêu trên, giao hồ sơ cho TAND tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm lại theo hướng Nguyễn Hồng Đoan phạm tội.

Thứ tư: Bên cạnh việc vi phạm nguyên tắc khách quan trong kiểm tra, đánh giá chứng cứ, thì có một số Tòa án còn vi phạm nguyên tắc tổng hợp trong kiểm tra, đánh giá chứng cứ dẫn đến sai lầm khi xét xử.

Ví dụ: Vụ án xảy ra ở Cầu Nẩy, Hà Tây (cũ), năm 2005 các cơ quan tố tụng hình sự tỉnh Hà Tây đã điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo Nguyễn Trường Đại, Nguyễn Văn Nhân, Nguyễn Đức Thuận về tội cố ý gây thương tích, vụ án được xác định như sau: Do tranh chấp việc sử dụng ao Cầu Nẩy, Đại đã có hành vi dùng axít hắt vào mặt gây bỏng và mù lòa cho anh Phạm Văn Dũng với tỷ lệ thương tật được xác định là: 66,8%. Bị cáo Nhân và Thuận đánh gây thương tích cho anh Phạm văn Hùng (thương tật 15,4%) và Hà Huy Trọng (thương tật 5%). TAND tỉnh Hà Tây đã đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm ngày 21/07/2005, tuyên các bị cáo phạm tội cố ý gây thương tích. Tuy nhiên, khi xét xử phúc thẩm, Tòa phúc thẩm TANDTC đã hủy bản án này do trong bản án sơ thẩm "Chứng cứ vụ án còn nhiều mâu thuẫn, cụ thể chưa đủ cơ sở để khẳng định việc Nhân, Thuận có mặt ở khu vực cầu Nẩy, có sử dụng axít không, gây thương tích cho những ai"; v.v... Như vậy, trong vụ án này hội đồng xét xử khi đánh giá chứng cứ chưa xem tất cả các sự vật, hiện tượng, trong sự vận động phát triển nội tại nên có thể dẫn tới sự mâu thuẫn trong các lời khai.

Thứ năm: Việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ của CQĐT, VKS trong các hoạt động tố tụng chưa đầy đủ (như: khám nghiệm hiện trường, tử thi, thực nghiệm điều tra, lấy lời khai, đối chất...) lẽ ra cần trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhưng Tòa án vẫn quyết định đưa vụ án ra xét xử, dẫn đến việc chưa chứng minh rõ được sự thật khách quan của vụ án, Hội đồng xét xử ra phán quyết không đúng quy định của pháp luật.

Ví dụ: Vụ Trương Văn Trung ở Đông Phong, Yên Phong, Bắc Ninh phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. Chiều ngày 25/11/2005, anh Đỗ Quốc Ngọc điều khiển xe mô tô BKS 29F8 - 1066 đi từ thôn Giao Tác, Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội đến nhà anh Nguyễn Văn Hoàn ở xã Đông Phong, huyện Yên Phong chơi. Tại đây, anh Ngọc đã

vay anh Hoàn 200.000đ để đi chuộc xe và sau đó về nhà anh Hoàn uống rượu cùng một số người khác. Khoảng 21 giờ cùng ngày, anh Ngọc ra về, mọi người can ngăn vì anh Ngọc đã uống rượu, trời tối và rét nhưng anh Ngọc kiên quyết đi về. Anh Ngọc điều khiển xe đi đến trước trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Phong thì Trương Văn Trung điều khiển xe máy BKS L1 - 6528 đèo chị Nguyễn Thị Hải đi ngược chiều, hai xe đã đâm vào nhau làm cả hai xe đổ ra giữa đường, anh Ngọc, chị Hải và Trung bị ngã xuống đường nằm bất động. Cả ba người được đưa vào bệnh viện cấp cứu. Nhưng do vết thương quá nặng, sau 7 ngày anh Ngọc tử vong. Sau vụ tai nạn xảy ra, CQĐT Công an huyện Yên Phong tiến hành khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi và dựng lại hiện trường, đồng thời ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Trương Văn Trung theo Điều 202 BLHS. TAND huyện Yên Phong đã xét xử sơ thẩm, phạt Trương Văn Trung 15 tháng tù về tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. Về trách nhiệm dân sự: Buộc Trung phải bồi thường cho gia đình người bị hại 38.553.360 đồng. Bị cáo Trương Văn Trung kháng cáo, xin hưởng án treo. Đại diện gia đình bị hại kháng cáo không nhất trí về tội danh và bồi thường dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trung cho rằng bị cáo bị oan. Căn cứ vào kết quả điều tra và phần thẩm vấn công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại. Trong vụ án này, các cơ quan tiến hành tố tụng đã có thiếu sót trong việc thu thập và đánh giá chứng cứ như: xác định không chính xác điểm va chạm giữa hai xe máy để làm cơ sở cho việc xác định lỗi của ai và lỗi đến đâu; khi dựng hiện trường và vẽ sơ đồ hiện trường không mời những nhân chứng có mặt từ đầu mà mời những người đến sau (khi hiện trường đã có sự xáo trộn), nên hiện trường được dựng lại không chính xác; lời khai của những người làm chứng có nhiều mâu thuẫn không thống nhất nhưng CQĐT không tiến hành cho đối chất; bị cáo Trung không nhận tội trong quá trình điều tra và có đơn đề nghị xem xét lại hiện trường nhưng không được chấp nhận. Vì vậy, đã dẫn đến việc quyết định của Hội đồng xét xử chưa chính xác và thiếu khách quan.

Thứ sáu: Cũng do có sai lầm trong việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ khi xét xử nên dẫn đến sai lầm trong việc xác định khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, phân hóa vai trò của từng bị cáo nên quyết định hình phạt không phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, về nhân thân của bị cáo và các tình tiết khác. Sai lầm này thường thể hiện ở các dạng sau:

** Việc quyết định hình phạt quá nhẹ đối với bị cáo vẫn còn khá phổ biến trong thực tiễn, trong đó có lý do Thẩm phán đánh giá chưa đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, về các tình tiết định tội, định khung, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách hình sự theo quy định của BLHS.*

Ví dụ: Bản án số 45/2009/HSST ngày 31/8/2009 của TAND huyện Đan Phượng, Hà Nội xử phạt Nguyễn Văn Chiến 06 tháng tù về tội: Trộm cắp tài sản. Theo đó, khoảng 12h45 phút ngày 30/6/2009, Nguyễn Văn Chiến (Bị VKSND huyện Gia Lâm, Hà Nội truy tố về tội: Cướp giật tài sản, đang trong thời gian chờ xét xử) cùng các bạn đi tắm ở Cửa Hương, An Tiến, Chiến nhìn thấy một xe Wawe RS màu đỏ đen chìa khóa vẫn cắm ở ổ khóa, Chiến quan sát thấy một nhóm thanh niên đứng ở bàn bi-a cách đó khoảng 15m, Chiến đến quay đầu xe và nổ máy đi nhanh. Khi đi qua bàn bia, anh Tình là chủ xe nhìn thấy và bảo: Thằng kia, sao mày đi xe của tao, Chiến vẫn phóng xe đi. Ngay lúc đó, anh Tình và Kiều Văn Hùng đuổi theo đến thôn Phú Duy, Chiến vẫn không dừng lại, anh Hùng đâm xe vào Chiến, xe đổ, Chiến ngã ra và bị bắt. Chiếc xe trị giá 5 triệu đồng đã được thu hồi, trả cho người bị hại. Mặc dù bị cáo 17 tuổi, 03 tháng, 15 ngày nhưng mức hình phạt Tòa án áp dụng chỉ có 06 tháng tù là nhẹ, không có tác dụng giáo dục, răn đe, phòng ngừa tội phạm.

** Quyết định mức hình phạt quá nặng đối với bị cáo trong một số trường hợp do không nghiên cứu kỹ các chứng cứ, không nắm vững các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật.*

Ví dụ: Ngày 30/05/2012, bị cáo Ngô Xuân Thảo, nguyên thủ quỹ xã Đông Thành, huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An bị truy tố, xét xử về hành vi

tham ô tài sản theo điểm d khoản 2 Điều 278 BLHS có khung hình phạt từ 2 năm đến 7 năm tù. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm b,h,p,r khoản 1; khoản 2 Điều 46 BLHS và bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào, đại diện VKS đề nghị hình phạt từ 2 năm 6 tháng đến 3 năm tù, nhưng Tòa án tuyên xử phạt bị cáo 4 năm 6 tháng tù là quá nặng, không đúng với các quy định của BLHS.

** Còn có nhiều trường hợp, Tòa án cho các bị cáo hưởng án treo không đủ căn cứ theo quy định của BLHS đánh giá không khách quan, toàn diện, đầy đủ nội dung vụ án, các quy định khác có liên quan của pháp luật.*

Ví dụ: Bản án hình sự phúc thẩm của TAND thành phố Hà Nội cho bị cáo Nguyễn Đăng Thao hưởng án treo về tội cố ý gây thương tích, vì căn cứ vào việc bị cáo đã bồi thường thiệt hại cho nạn nhân nhưng việc bồi thường lại do Tòa án cấp phúc thẩm gợi ý tại phiên tòa để rồi hoãn phiên tòa cho bị cáo nộp tiền bồi thường, lấy đó làm căn cứ cho bị cáo hưởng án treo là không nghiêm minh, không đủ tác dụng giáo dục, cải tạo và phòng ngừa tội phạm. Do vậy, Tòa hình sự TANDTC đã hủy bản án phúc thẩm để xét xử lại theo trình tự phúc thẩm theo hướng không cho bị cáo hưởng án treo.

Thứ bảy: Vi phạm trong việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Thực tiễn xét xử sơ thẩm cho thấy, trong nhiều trường hợp Tòa án trả hồ sơ không đúng quy định tại Điều 179 BLTTHS năm 2003 như: trả hồ sơ vụ án bằng một công văn, trả hồ sơ quá hai lần trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhưng không nêu rõ các vấn đề cần phải điều tra bổ sung,v.v. Ngược lại, có nhiều trường hợp lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải trả hồ sơ vụ án để VKS điều tra bổ sung nhưng lại không trả nên bản án sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm hủy án để điều tra, xét xử lại. Bên cạnh đó, nhiều trường hợp Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều lần để xem xét thêm các tình tiết liên quan đến những chứng cứ quan trọng trong vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa dẫn đến thời hạn xét xử bị kéo dài. Cá biệt, có vụ án phải qua nhiều lần điều tra bổ sung, nhiều lần xét xử nhưng vẫn

chưa có kết quả cuối cùng về bị cáo có tội hay không có tội, như vụ: Giết người, hiếp dâm trẻ em ở tỉnh Bình Phước.

Thứ tám: Ngoài những hạn chế, thiếu sót nêu trên khi thực hiện nhiệm vụ xét xử, một số không nhiều Thẩm phán ở một số địa phương có biểu hiện thoái hóa, biến chất, tiêu cực nên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án, cố tình đánh giá sai các chứng cứ, tình tiết về vụ án dẫn đến xét xử không nghiêm hoặc bỏ lọt tội phạm, gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng công tác xét xử của Tòa án. Do vi phạm pháp luật một số ít thẩm phán (và cả thư ký Tòa án) ở một số địa phương đã bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; v.v...

2.2.4. Nguyên nhân

Như vậy, từ việc đánh giá, phân tích thực trạng những tồn tại, thiếu sót trong việc áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ, theo chúng tôi là do những nguyên nhân dưới đây.

**** Nguyên nhân khách quan***

Nguyên nhân thứ nhất: Một số quy định của BLHS và BLTTHS hiện hành còn tồn tại nhiều vướng mắc, hạn chế, nhiều quy định còn mâu thuẫn chưa được hướng dẫn, giải thích kịp thời, cụ thể và đầy đủ, chẳng hạn, các quy định của BLHS về một số nhóm tội phạm về sở hữu, kinh tế, môi trường, các tình tiết định tội, định khung trong các cấu thành tội phạm; v.v... hay các quy định của BLTTHS về chứng cứ, nguồn chứng cứ, việc thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ; v.v... còn chưa rõ ràng, chặt chẽ nên đã dẫn sự nhận thức và áp dụng chưa thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, giữa cấp trên và cấp dưới trong quá trình làm sáng tỏ vụ án.

Nguyên nhân thứ hai: Tính chất, thủ đoạn phạm tội ngày càng tinh vi, quy mô phạm tội lớn, có nhiều đối tượng tham gia, hành vi phạm tội xảy ra ở nhiều địa phương, gây khó khăn cho việc thu thập chứng cứ để chứng minh tội phạm; lợi dụng chính sách mở cửa, giao lưu, hợp tác của nước ta, nhiều loại tội phạm mới xuất hiện với nhiều thủ đoạn phạm tội mới, có nhiều vụ án

liên quan đến các hoạt động kinh tế, tài chính, ngân hàng hay chuyên ngành rất phức tạp hoặc có liên quan đến nước ngoài... trong khi hoạt động giám định ở các chuyên ngành cụ thể chuyên sâu còn chưa đồng bộ, đặc biệt hàng loạt văn bản pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong điều kiện nền kinh tế thị trường với sự đa dạng các thành phần và hình thức sở hữu chưa hoàn thiện, kịp thời sửa đổi, bổ sung.

**** Nguyên nhân chủ quan***

Nguyên nhân thứ nhất: Việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung, CQĐT nói riêng còn chưa thật sự hợp lý, nhất là gắn hoạt động trinh sát với hoạt động điều tra dẫn đến việc điều tra, lập hồ sơ theo quy định của BLTTHS còn nhiều thiếu sót, hạn chế; chưa thực hiện đúng việc phân cấp về thẩm quyền điều tra giữa CQĐT ở cấp Trung ương và CQĐT cấp tỉnh. Bên cạnh đó, năng lực, trình độ, ý thức trách nhiệm của một số điều tra viên chưa đáp ứng được yêu cầu dẫn đến chất lượng, hiệu quả điều tra vụ án và lập hồ sơ vụ án hình sự còn nhiều hạn chế [127, tr. 10], tương tự cũng xảy ra đối với một số cán bộ là kiểm sát viên, thẩm phán, chưa kiểm sát và đánh giá được toàn diện chứng cứ trong vụ án hình sự, qua đó dẫn đến chậm phát hiện các vi phạm, thiếu sót; v.v...

Nguyên nhân thứ hai: Hiện nay, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và giữa các CQĐT, VKS, Tòa án cấp trên và cấp dưới còn chưa chặt chẽ, nhất là giữa CQĐT và VKS trong quá trình chỉ đạo tố tụng. Đặc biệt, công tác kiểm sát việc nắm và giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm của VKS các cấp còn bất cập, hạn chế; chưa xác định rõ cơ chế của việc ủy quyền và phân cấp trong ngành kiểm sát. Ngoài ra, cơ chế phối hợp giữa hoạt động tố tụng hình sự với một số hoạt động bổ trợ tư pháp như: hoạt động bào chữa, giám định, phiên dịch… còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ, hệ thống, làm ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của công tác điều tra, truy tố, xét xử và việc giải quyết khách quan, toàn diện và đúng pháp luật đối với các vụ án hình sự.

Nguyên nhân thứ ba: Còn một số điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán và hội thẩm của các CQĐT, VKS và Tòa án các cấp do có những hạn chế nhất định chuyên môn, nghiệp vụ như: về chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự; chưa nắm vững các quy định của BLTTHS về khái niệm chứng cứ, các thuộc tính của chứng cứ, nguồn chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh, các vấn đề phải chứng minh, trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ ở từng giai đoạn của quá trình chứng minh trong vụ án hình sự; vi phạm các nguyên tắc về thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ; v.v... Đặc biệt, còn nhiều trường hợp bên cạnh việc chưa nắm vững các quy định của BLTTHS, khi giải quyết vụ án, cũng còn chưa nắm vững các quy định của BLHS (về lỗi; các tình tiết tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; tái phạm, xóa án tích, cũng như về các yếu tố cấu thành các tội phạm cụ thể liên quan đến kinh tế, tài chính, sở hữu, vi phạm quy định về an toàn giao thông; v.v...); không thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật và văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Nguyên nhân thứ tư: Nhận thức pháp luật của một số người tiến hành tố tụng trong các vụ án còn thiếu thống nhất; chưa làm rõ những vấn đề cần chứng minh trong vụ án, chưa tiến hành tổng hợp, đánh giá chứng cứ vụ án, tài liệu vụ án để xác định chính xác đối tượng, tội danh khởi tố và những vấn đề khác cần chứng minh trong vụ án hình sự [132, tr. 9]; chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục quy định trong BLTTHS, các vi phạm, thiếu sót, tồn tại về tố tụng còn lặp lại ở nhiều vụ án. Quan điểm đánh giá về chứng cứ, tội danh, đường lối xử lý còn thiếu thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, nhất là các vụ án lớn, phức tạp, nghiêm trọng, nhiều bị can, bị cáo.

Nguyên nhân thứ năm: Kỹ năng, nghiệp vụ điều tra, kiểm sát và xét xử của một số cán bộ các cấp còn nhiều hạn chế khi tiến hành các hoạt động chứng minh trong vụ án hình sự. Tinh thần trách nhiệm của một bộ phận đội ngũ đã nêu còn thiếu chủ động trong công tác, còn đùn đẩy, né tránh; tác

phong làm việc còn không khoa học, thậm chí còn nhiều người chưa đề cao bản lĩnh, đạo đức nghề nghiệp, có biểu hiện biến chất, thoái hóa, bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng tiêu cực nên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án, đánh giá sai các chứng cứ, tình tiết về vụ án dẫn đến xử phạt không nghiêm hoặc bỏ lọt tội phạm và người phạm tội.

Nguyên nhân thứ sáu: Ở một chừng mực nhất định, lãnh đạo của một số cơ quan tiến hành tố tụng thiếu trách nhiệm, chưa thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của cán bộ cấp dưới; xử lý không nghiêm các hiện tượng tiêu cực xảy ra trong cơ quan; công tác sơ kết, tổng kết, hội nghị, tọa đàm thực tiễn và rút kinh nghiệm chuyên môn về nghiệp vụ chứng minh tội phạm chưa được các cơ quan tiến hành tố tụng tiến hành thường xuyên. Việc tập huấn, đào tạo và bồi dưỡng về kỹ năng, nghiệp vụ, chuyên môn cho đội ngũ này chưa được quan tâm đúng mức và thường xuyên; v.v...

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua nghiên cứu nội dung Chương 2 "*Những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ và thực tiễn áp dụng*" cho phép chúng tôi đưa ra một số kết luận như sau:

1. Khái niệm chứng cứ là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học luật tố tụng hình sự nói chung, lý luận về chứng cứ nói riêng và đã được cụ thể hóa trong BLTTHS năm 2003 hiện hành, làm phương tiện để chứng minh tội phạm và người phạm tội, đồng thời được dùng để xác định những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Trên cơ sở khái niệm chứng cứ và các vấn đề liên quan đến quá trình thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ có ảnh hưởng đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng và có mối quan hệ biện chứng với việc thực hiện các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự, qua đó xác định sự thật khách quan của vụ án, bảo đảm xử lý đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội.

2. Thực tiễn cho thấy, kể từ khi ban hành BLTTHS năm 2003 cho đến nay, trong việc áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng cứ cho thấy về cơ bản, trong các vụ án của các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết đều bảo đảm xác định đủ và đúng các đối tượng cần chứng minh trong vụ án hình sự, việc xác định nguồn chứng cứ, các thuộc tính của chứng cứ và tuân thủ đúng các nguyên tắc, trình tự của Bộ luật về thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ, qua đó góp phần khám phá tội phạm, xác định đúng người phạm tội, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, đem lại công lý, công bằng xã hội, cũng như minh oan cho người vô tội. Tuy nhiên, bên cạnh các ưu điểm, mặt được trong thực tiễn áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ, công tác này còn gặp nhiều tồn tại, thiếu sót trong quá trình chứng minh của các CQĐT, VKS và Tòa án, cũng như các tồn tại, thiếu sót trong việc áp dụng những quy định khác của BLTTHS về chứng cứ ở các cơ quan này. Tất cả những hạn chế này đã ảnh hưởng đến quá trình chứng minh trong vụ án, làm giảm hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, chưa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tổ chức và của công dân, làm ảnh hưởng uy tín của các cơ quan bảo vệ pháp luật trước nhân dân.

3. Từ việc đánh giá những mặt được và hạn chế trong thực tiễn, luận án đã phân tích *tám* nguyên nhân cơ bản trên phương diện khách quan và chủ quan đã dẫn đến những tồn tại, hạn chế trong các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử khi áp dụng các quy định của BLTTHS về chứng cứ, đồng thời cho rằng, cần có giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ, cũng như có những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định tương ứng đó trong giai đoạn cải cách tư pháp hiện nay ở nước ta trong Chương 3 của luận án này.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CHỨNG CỨ TRƯỚC YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP HIỆN NAY

3.1. CẢI CÁCH TƯ PHÁP VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CHỨNG CỨ TRƯỚC YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP HIỆN NAY

Bảo đảm yêu cầu hoàn thiện và việc nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ là một yêu cầu cấp thiết nhằm thực hiện đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về cải cách tư pháp trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp đáp ứng yêu cầu đổi mới được thể hiện trong các Nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị "*Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*", Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị "*Về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*", Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị "*Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*", Kết luận số 79/KL-BCT ngày 28/07/2010... Theo đó, mục tiêu của cách tư pháp là: Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao. Các quan điểm chỉ đạo của Đảng về cải cách tư

pháp được nêu rõ: *Một là*, cải cách tư pháp phải đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, bảo đảm sự ổn định về chính trị, bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. *Hai là*, cải cách tư pháp phải xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội bảo vệ vững chắc Tổ quốc, gắn với đổi mới công tác lập pháp, cải cách hành chính, đồng thời phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội trong quá trình cải cách tư pháp. Các cơ quan tư pháp, bổ trợ tư pháp phải đặt dưới sự giám sát của các cơ quan dân cử và nhân dân. *Ba là*, cải cách tư pháp phải kế thừa truyền thống pháp lý dân tộc, những thành tựu của nền tư pháp xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh bước ta và yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế, đáp ứng được xu thế phát triển của xã hội trong tương lai.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của cải cách tư pháp trong thời gian tới là: *Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch*, chặt chẽ nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; *bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp*. Cho nên, để bảo đảm việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả việc áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ, phải quán triệt một cách sâu sắc để vận dụng thực hiện đúng, đầy đủ và toàn diện các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo về cải cách tư pháp, đáp ứng cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm được thể hiện trong nội dung của các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Đảng và Nhà nước đã đề ra có liên quan. Nội dung các quan điểm, đường lối, chủ trương thể hiện định hướng của Đảng và Nhà nước là chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan

bảo vệ pháp luật, các cơ quan hữu quan và các ngành, các cấp nhận thức được tính chất và yêu cầu cấp bách của việc tôn trọng sự thật khách quan của vụ án, trong đó đặc biệt chú ý đến bảo đảm tính *dân chủ* trong hoạt động tố tụng hình sự, thực hiện tốt nguyên tắc tranh tụng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, qua đó đề cao sự phối hợp giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật, Tòa án và sự phối hợp giữa cơ quan này với các cơ quan, tổ chức hữu quan, các ngành, các cấp trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm; nâng cao ý thức tự giác giám sát hoạt động đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật của quần chúng nhân dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Yêu cầu này có thể được quán triệt như sau:

Một là, hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đang tiến hành cải cách tổ chức và hoạt động của hệ thống các cơ quan tư pháp, trong đó cải cách tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án được coi là khâu trọng tâm. Mục tiêu của cải cách tư pháp là xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử của Tòa án được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao. Cải cách tư pháp phải hướng tới việc thực hiện đầy đủ các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động tư pháp như: mỗi cơ quan thực hiện từng khâu của quá trình tố tụng phải chịu trách nhiệm độc lập về kết luận của mình; bảo đảm tính khách quan của việc xét xử hai cấp; thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử; mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; quyền bào chữa của bị can, bị cáo được bảo đảm; nhân dân tham gia, kiểm tra và giám sát hoạt động tư pháp, *không bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội*.... Cụ thể hóa điều này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: "Cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng và hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cơ quan và cán bộ tư pháp trong công tác điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử, thi hành án, *không để xảy ra những trường hợp oan, sai*" [26, tr. 133]. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc

về các cơ quan tiến hành tố tụng, trước hết là CQĐT, VKS nhưng quan trọng nhất vẫn là Tòa án, vì:

> Tư pháp quyết định những vấn đề của vụ án phù hợp với sự đánh giá khách quan của mình các sự kiện của vụ án và sự hiểu biết của mình về pháp luật mà không có sự tác động sai trái, trực tiếp hay gián tiếp, bởi bất kỳ ai, cơ quan, tổ chức nào. Tư pháp có thẩm quyền trực tiếp hoặc bằng cách xem xét lại đối với tất cả những vấn đề mang tính tư pháp.

Khi xem xét tổng thể dưới khía cạnh bảo vệ các quyền cơ bản của con người, hoạt động xét xử của Tòa án mà cụ thể là của Thẩm phán và Hội thẩm còn để kiểm tra hành vi pháp lý và sự tuân thủ pháp luật của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và nhất là của hai cơ quan trước đó - CQĐT và VKS.

> Tòa án vốn là một cơ quan trong hoạt động của mình thể hiện những nguyên tắc pháp luật sâu xa được quyền đánh giá các quyền chủ thể của con người, phán quyết ở cấp cuối cùng và phán quyết theo cách là các quyết định của nó dù chỉ liên quan đến một vụ việc cụ thể, nhưng nó có sức mạnh bắt buộc như chính là sức mạnh của *bản thân pháp luật* [1, tr. 168].

Do đó, đòi hỏi cần nghiên cứu làm rõ trách nhiệm chứng minh tội phạm thông qua việc làm rõ những vấn đề về chứng cứ và quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ để xác định sự thật khách quan của vụ án.

Hai là, một trong những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay là nâng cao hơn nữa tính *tranh tụng tại phiên tòa* theo tinh thần Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động xét xử ở nước ta. Quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ ở các giai đoạn điều tra, truy tố là tiền đề tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chứng minh tại phiên tòa với sự tham gia

đầy đủ của các chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng nhằm xác định sự thật khách quan về vụ án. Đây là cuộc điều tra công khai và giữ vai trò quyết định đối với toàn bộ quá trình tố tụng. Vì vậy, việc nâng cao tính tranh tụng tại các phiên tòa hình sự không thể tách rời với việc nâng cao hiệu quả hoạt động thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng hình sự.

Ba là, thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự ở Việt Nam thời gian qua cho thấy, trong các vụ án hình sự thì việc nhận thức về chứng cứ, nguồn chứng cứ và quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ bên cạnh những mặt được đã nêu trong Chương 2, cũng có nhiều tồn tại, thiếu sót và xảy ra theo chiều dài của quá trình tố tụng - các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử. Thực trạng cho thấy, đã có nhiều vụ án đã vi phạm nghiêm trọng trong việc thu thập chứng cứ, kiểm tra và đánh giá chứng cứ; xác định không đúng nguồn chứng cứ, vi phạm thủ tục tố tụng trong quá trình này; việc điều tra còn phiến diện, không khách quan, toàn diện về các tình tiết về vụ án; nhận thức và áp dụng không đúng và đầy đủ các quy định của BLHS, BLTTHS... dẫn đến xử lý oan, sai, không bảo vệ kịp thời các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân hoặc bỏ lọt tội phạm và người phạm tội. Vì vậy, cần phải hoàn thiện pháp luật đồng bộ và có những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ, chứng minh trong vụ án hình sự nhằm khắc phục các bất cập, tồn tại và thiếu sót này.

Bốn là, cơ cấu, tổ chức và hoạt động của CQĐT, VKS và Tòa án ở Trung ương và các địa phương để thực hiện thẩm quyền theo quy định của BLTTHS năm 2003 cũng còn nhiều bất cập, đặc biệt của CQĐT, vì điều tra là khâu đột phá, là giai đoạn đầu tiên giữ vai trò quan trọng trong toàn bộ quá trình tố tụng hình sự. Thực tiễn đã chỉ ra rằng, "có thể nói những kết quả khả quan cũng như những sai lầm tư pháp nghiêm trọng nhất như bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội... thường bắt nguồn từ giai đoạn điều tra" [60, tr. 45].

Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định: "Nghiên cứu và chuẩn bị mọi điều kiện để tiến tới tổ chức lại các CQĐT theo hướng thu gọn đầu mối, kết hợp chặt chẽ giữa công tác trinh sát và hoạt động điều tra tố tụng hình sự". Thực tế thì mô hình của hệ thống các CQĐT hiện nay đang được tổ chức trên cơ sở các quy định của Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004, đã sửa đổi, bổ sung năm 2006, 2009 (các điều 9-25). Đúng như GS.TSKH. Lê Văn Cảm đã nhận định: thể hiện một loạt những nhược điểm lớn - các cơ quan này không hề nằm trong cùng một hệ thống chung và thống nhất từ trên xuống dưới, mà trái lại có nhiều hệ thống và nằm rải rác cùng một lúc trong nhiều cơ quan nhà nước khác nhau (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, VKSNDTC và ở cả các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra - Bộ đội biên phòng, Kiểm lâm, Hải quan, Cảnh sát biển; v.v...), thậm chí ngay trong cùng một hệ thống các CQĐT (như của Bộ Công an) cũng còn tồn tại nhiều đầu mối khác nhau - thực trạng manh mún và xé lẻ như vậy của mô hình hệ thống các CQĐT hiện nay ở Việt Nam rõ ràng là chưa đáp ứng đúng yêu cầu của các nghị quyết (đã nêu) "*theo hướng thu gọn đầu mối*" [17, tr. 308-309]. Do đó, dưới góc độ khoa học - thực tiễn, đòi hỏi cần có sự nghiên cứu thấu đáo và đầy đủ để tiếp tục hoàn thiện về tổ chức và hoạt động của CQĐT.

Bên cạnh đó, các cơ quan VKS và Tòa án cũng có thực trạng như vậy. Tất cả những điều này là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự tồn đọng nhiều vụ án hình sự không được giải quyết kịp thời theo đúng thời hạn pháp luật quy định, làm hạn chế chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, vi phạm đến các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân như Đề án và Tờ trình Bộ Chính trị "*Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, VKS và CQĐT theo Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*" của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương đã phân tích và chỉ ra.

Năm là, hoạt động tố tụng hình sự để chứng minh tội phạm và người phạm tội của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong vụ án hình sự là một hoạt động mang tính chất nghề nghiệp đặc thù. Do đó, bên cạnh các tiêu chuẩn về đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hoạt động này còn đòi hỏi phải có trình độ nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp thành thạo. Tuy nhiên, cho đến nay phần lớn đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán ở nước ta, đặc biệt là ở cấp quận, huyện vẫn còn thiếu về số lượng và hạn chế nhất định về trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm chưa cao và đặc biệt là một số ít cán bộ thoái hóa, biến chất về đạo đức, bị cám dỗ bởi các lợi ích vật chất. Tất cả những điều này cũng là lý do dẫn đến chất lượng và hiệu quả hoạt động ở từng giai đoạn tố tụng còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra.

Từ những lý do trên, đòi hỏi cần phải có những giải pháp đồng bộ để khắc phục những tồn tại, bất cập và yếu kém không chỉ trên phương diện hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, mà còn cả dưới góc độ thực tiễn, - việc áp dụng các quy định về chứng cứ, về thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Vì vậy, trong luận án này, chúng tôi đề xuất các giải pháp cụ thể để khắc phục tình trạng trên dưới cả ba phương diện - lập pháp tố tụng hình sự, lý luận và thực tiễn áp dụng.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CHỨNG CỨ TRƯỚC YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP HIỆN NAY

3.2.1. Hoàn thiện những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ

3.2.1.1. Nhận xét chung

Qua nghiên cứu Chương V - Chứng cứ trong BLTTHS Việt Nam năm 2003 hiện hành cho phép chúng tôi có *nhận xét chung* dưới đây.

1) *Về tên gọi của chương*. Tên gọi của Chương V- BLTTHS năm 2003 và của Điều 64 BLTTHS năm 2003 đều là "Chứng cứ" rõ ràng chưa thật sự hợp lý và logíc. Tên Chương này không chỉ đề cập đến "chứng cứ", mà còn đề cập đến những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự (Điều 63), nguồn chứng cứ (khoản 2 Điều 64), việc thu thập, bảo quản, đánh giá chứng cứ, xử lý vật chứng; v.v...) và thậm chí ngay Điều 64 "Chứng cứ" thì cũng không bảo đảm đầy đủ nội dung mà điều luật này đề cập, vì trong nội dung không chỉ đề cập đến khái niệm chứng cứ (khoản 1), mà còn ghi nhận các loại nguồn chứng cứ (khoản 2). Do đó, cần sửa tên gọi của Chương và tên điều luật này, ví dụ: tên gọi của Chương là "*Chứng cứ và chứng minh*" cho phù hợp với toàn bộ nội dung của Chương, đồng thời hoạt động chứng minh là "linh hồn" của quá trình tố tụng, việc thành công hay thất bại trong quá trình giải quyết vụ án hình sự phụ thuộc phần lớn vào quá trình này, cũng như còn phù hợp với nội dung mà văn bản số 867/VKSTC-V8 về "*Một số định hướng nghiên cứu bước đầu về việc xây dựng BLTTHS (sửa đổi)*" của VKSNDTC ngày 31/3/2009 có đề cập. Hơn nữa, tham khảo BLTTHS (sửa đổi, bổ sung năm 2001) cho thấy, tên gọi của Chương này là "Chứng cứ và chứng minh" (Chương III), còn Điều 64 cũng nên sửa đổi thành "*Khái niệm chứng cứ, nguồn chứng cứ*" cho chính xác và bao quát nội dung của điều luật này.

2) Cần sửa đổi, bổ sung Điều 63 BLTTHS năm 2003 về "*Những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự*" (đối tượng chứng minh) cho bảo đảm tính thống nhất và chặt chẽ với các quy định cụ thể trong các điều luật của BLTTHS. Chẳng hạn, cần bổ sung cụm từ "tiến hành" cho đầy đủ khi "điều tra, truy tố, xét xử" cần chứng minh những gì; đồng thời hiện nay điều luật này chưa nêu đủ các tình tiết trong một vụ án liên quan đến chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội mà Điều 10 đã xác định cũng như những tình tiết khác như: "các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi", "các tình tiết miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt", "căn cứ không khởi tố vụ án hình sự", "hậu quả của tội phạm", "độ tuổi của người phạm tội"; v.v... những tình

tiết này đã được quy định gián tiếp trong các điều luật khác nhưng cần cụ thể hóa trong Điều 63, đồng thời bổ sung dấu hiệu "nguyên nhân và điều kiện phạm tội" cũng với tư cách là một vấn đề phải chứng minh trong vụ án vì, trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, việc làm rõ nguyên nhân và điều kiện phạm tội là vô cùng quan trọng, vì nó góp phần giúp loại bỏ tội phạm ra khỏi đời sống xã hội, giáo dục ý thức pháp luật của người dân, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Nhiệm vụ này không chỉ của khoa học luật tố tụng hình sự, điều tra hình sự, mà còn của cả tội phạm học.

Ngoài ra, Điều 63 BLTTHS năm 2003 còn quy định một trong những vấn đề khi điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự, CQĐT, VKS và Tòa án phải chứng minh: "... 3. Những tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và những đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo" (cũng đã được xác định trong Điều 10) nên sửa thành "Những *tình tiết giảm nhẹ*, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và *các* đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo" để phản ánh bản chất nhân đạo của pháp luật nước ta. Bởi lẽ, với tính chất là một giá trị pháp lý tiến bộ, nhân đạo thể hiện "*ở sự thương yêu, quý trọng và bảo vệ con người*" [61, tr. 771] hay "*nhằm lợi ích con người*" [25, tr. 589] nên đòi hỏi pháp luật phải "*mang tính pháp lý cao, tính khách quan, nhân đạo, thực sự là đại lượng của tự do và công bằng, tất cả vì lợi ích của con người*" [69, tr. 13]. Do đó, để đề cao việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, cần chứng minh làm rõ những tình tiết giảm nhẹ - tình tiết gỡ tội trước, sau mới đến những tình tiết tăng nặng - tình tiết buộc tội sau và cần được thay đổi trong toàn bộ BLTTHS (nếu có), đồng thời cụm từ "những" thành "các" để bảo đảm tính logíc về ngôn ngữ pháp lý.

3) Khoản 1 Điều 64 BLTTHS năm 2003 quy định: "Chứng cứ là những gì *có thật*.... Về mặt nhận thức, do thuật ngữ "*những gì*" không rõ ràng, dẫn đến cán bộ các cơ quan tiến hành tố tụng không nhận thức thống nhất, có người hiểu "*những gì*" là thông tin, có người hiểu "*những gì*" là tài liệu về vụ

án hình sự; hay Từ điển giải thích "Chứng cứ là cái được dẫn ra để dựa vào đó mà xác định điều gì đó là thật hoặc giả" [142, tr. 316]; v.v... Cách hiểu "*những gì*" là tài liệu đã nhầm lẫn giữa chứng cứ với nguồn chứng cứ, vì theo quy định tại khoản 2 Điều 64, thì tài liệu được coi là một trong những nguồn chứng cứ. Do đó, vì chưa có sự nhận thức thống nhất về khái niệm chứng cứ, dẫn đến còn ý kiến khác nhau về thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, thậm chí vi phạm quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự. Do đó, theo chúng tôi cần sửa thành "Chứng cứ là *những thông tin có thật,* được thu thập theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định mà CQĐT, VKS và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn và chính xác vụ án hình sự". Lập luận cho quan điểm này chúng tôi đã phân tích trong Chương 1 của luận án, đồng thời có tham khảo BLTTHS năm 2001 của Liên bang Nga về khái niệm chứng cứ. Ngoài ra, cần bổ sung khái niệm nguồn chứng cứ trước khi liệt kê các loại nguồn chứng cứ trong Điều 64 Bộ luật này.

4) Tương tự, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm lập pháp hình sự của Liên bang Nga (Điều 75), để bảo đảm nhận thức và áp dụng thống nhất, các nhà làm luật nước ta cần quy định bổ sung Điều 64a với nội dung phản ánh những chứng cứ không được chấp nhận, qua đó làm sáng tỏ giá trị pháp lý của chứng cứ, cũng như là nguyên tắc chung, còn những nội dung cụ thể đã được quy định gián tiếp trong khoản 2 Điều 67 (Lời khai của người làm chứng); khoản 2 Điều 68 (Lời khai của người bị hại); khoản 2 Điều 69 (Lời khai của nguyên đơn dân sự); khoản 2 Điều 70 (Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

5) Điều 65 BLTTHS về "*Thu thập chứng cứ*" có thể giữ nguyên như quy định hiện hành. Tuy nhiên, cần gắn trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân khi các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ thu thập chứng cứ của mình, họ có quyền "yêu cầu cơ quan, tổ

chức, cá nhân *phải* cung cấp tài liệu, đồ vật, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án".

6) Ngoài ra, mặc dù kiểm tra chứng cứ có vai trò rất quan trọng trong thực tiễn hoạt động chứng minh của các cơ quan tiến hành tố tụng nhưng BLTTHS hiện hành lại không có quy định về giai đoạn này, chỉ có quy định về thu thập và đánh giá chứng cứ. Chính vì vậy, rõ ràng cần phải bổ sung một điều luật mới - Điều 65a về "*Kiểm tra chứng cứ*" trên cơ sở xem xét nội dung khoản 1 Điều 66 quy định về "*Đánh giá chứng cứ*" trong BLTTHS hiện hành chứa đựng nội dung này để tách ra thành điều luật riêng cho phù hợp với nội dung: "Mỗi chứng cứ thu thập được đều phải được kiểm tra để xác định tính hợp pháp, *khách quan* và liên quan đến vụ án, mức độ phản ánh chính xác của chứng cứ về những vấn đề phải chứng minh, cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn *và chính xác* vụ án hình sự. Việc xác định các chứng cứ thu thập được phải *bảo đảm* giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện và đúng pháp luật".

7) Khoản 1 Điều 66 BLTTHS quy định "1. Mỗi chứng cứ phải được đánh giá để xác định tính hợp pháp, xác thực và liên quan đến vụ án. Việc xác định các chứng cứ thu thập được phải bảo đảm đủ để giải quyết vụ án hình sự". Chúng tôi cho rằng đây chính là nội dung của quá trình kiểm tra chứng cứ chứ không phải là quá trình đánh giá chứng cứ. Hơn nữa, nên thống nhất trong khoa học đã sử dụng tên gọi ba thuộc tính của chứng cứ là tính hợp pháp, tính khách quan và tính liên quan, chứ không nên sử dụng riêng "tính khách quan" là "tính xác thực". Ngoài ra, còn khoản 2 Điều 66 cũng nên sửa đổi cho phù hợp với đúng tên gọi của điều luật là "Đánh giá chứng cứ". Kiểm tra chứng cứ là để xác định thông tin thu thập có đáp ứng đầy đủ các thuộc tính của chứng cứ và nó có phải là chứng cứ trong vụ án hình sự hay không; còn đánh giá chứng cứ là xác định giá trị chứng minh của chứng cứ đã được thu thập, kiểm tra. Do đó, nên tách khoản 1 Điều 66 thành Điều 65a "Kiểm tra chứng cứ", khoản 2 Điều 66 còn một khoản với tên gọi "Đánh giá chứng cứ". Ngoài ra,

cũng tại khoản 1 Điều 66 quy định: "... việc xác định các chứng cứ thu thập được bảo đảm đủ để giải quyết vụ án hình sự", thì cụm từ "đủ" dễ dẫn đến sự chủ quan và tin vào những chứng cứ đã có, mà không tiếp tục thu thập các chứng cứ khác nữa, điều quan trọng không phải đủ hay thừa "mà là chứng cứ phải bảo đảm việc chứng minh sự thật của vụ án một cách khách quan, đầy đủ và toàn diện để giải quyết vụ án đúng pháp luật" [4, tr. 56]. Bên cạnh đó, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm phải xác định và đánh giá mọi chứng cứ không chỉ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm cao, mà còn cần phải vô tư, độc lập, sau khi nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ tất cả tình tiết của vụ án và thực hiện các nguyên tắc trong đánh giá chứng cứ, không bị chi phối, can thiệp dưới bất kỳ hình thức nào của cá nhân hay tổ chức nào.

8) Điều 67 BLTHS về "*Lời khai của người làm chứng*" có thể giữ nguyên như quy định hiện hành.

9) Điều 68 BLTTHS về "*Lời khai của người bị hại*" có thể giữ nguyên như quy định hiện hành.

10) Điều 69 BLTTHS về "*Lời khai của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự*" có thể giữ nguyên như quy định hiện hành.

11) Điều 70 BLTTHS về "*Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*" có thể giữ nguyên như quy định hiện hành. Tuy nhiên, cần có giải thích "*người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*" được hiểu thế nào trong Điều 54 BLTTHS.

12) Điều 71 BLTTHS về "*Lời khai của người bị bắt, bị tạm giữ*" có thể giữ nguyên như quy định hiện hành. Tuy nhiên, cần bổ sung cụm từ "*người*" trước "*bị tạm giữ*" cho thống nhất với các điều 64, 67-69 của Bộ luật; v.v...

13) Khoản 2 Điều 72 BLTTHS quy định: "*Lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ có thể được coi là chứng cứ, nếu phù hợp với các chứng cứ của vụ án*" cần nghiên cứu sửa đổi theo hướng vẫn cần phải thu thập, kiểm tra và

đánh giá, vì thực tiễn cho thấy, có vụ án, các bị can, bị cáo thông đồng khai ra những thông tin không chính xác để đánh lạc hướng điều tra của các cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các thông tin về sự nhận tội của bị can, bị cáo có thể sẽ phù hợp và khớp với các thông tin do bị can, bị cáo khác đưa ra, thì cũng không thể coi là chứng cứ. Vì thế, cần phải coi chứng cứ về sự nhận tội của bị can, bị cáo cũng là một trong các chứng cứ khác của vụ án và đều cần được kiểm tra, đánh giá như đối với các chứng cứ khác, qua đó mới bảo đảm tính khách quan của vụ án hình sự.

14) Điều 73 BLTTHS về "*Kết luận giám định*" có thể giữ nguyên như quy định hiện hành. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần nghiên cứ bổ sung vấn đề *thời hạn* để đưa ra kết luận giám định.

15) Điều 74 BLTTHS năm 2003 về "*Vật chứng*" có thể giữ nguyên như quy định hiện hành. Tuy nhiên, cần xem xét sửa đổi cụm từ "tiền bạc" bằng cụm từ khác theo quy định trong Bộ luật dân sự năm 2005 về tài sản như: tiền, giấy tờ có giá, kim khí, đá quý v.v...

16) Điều 75 BLTTHS về "*Thu thập và bảo quản vật chứng*" có thể giữ nguyên như quy định hiện hành. Tuy nhiên, khoản 1 sử dụng cụm từ "vật chứng *cần được* thu thập..." chưa xác định đầy đủ trách nhiệm chứng minh tội phạm và người phạm tội thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, mà cần sửa thành "vật chứng *phải được* thu thập...".

17) Điều 76 BLTTHS về "*Xử lý vật chứng*" có thể giữ nguyên như quy định hiện hành. Tuy nhiên, khoản 1 quy định "Việc thi hành các quyết định về xử lý vật chứng phải được ghi vào biên bản" cần sửa thành "Việc thi hành các quyết định về xử lý vật chứng phải *được lập* thành biên bản" mới chính xác và lưu giữ lại giá trị chứng minh. Ngoài ra, khoản 2 Điều 76 mới chỉ xử lý vật chứng đối với các đối tượng sau: công cụ, phương tiện phạm tội; vật cấm lưu hành; tiền bạc hoặc tài sản do phạm tội mà có; vật, tiền bạc thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức, cá nhân bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc dùng

làm phương tiện phạm tội; vật chứng là hàng hóa mau hỏng hoặc khó bảo quản; vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được nhưng lại chưa dự liệu vật chứng là vật mang dấu vết của tội phạm thì xử lý như thế nào nếu không thuộc đối tượng phải xử lý. Do đó, chúng tôi kiến nghị, đối với vật chứng mang dấu vết của tội phạm nhưng không thuộc các đối tượng trên, nếu không ảnh hưởng đến quyền lợi của chủ thể khác, sau khi lưu chụp có thể tiêu hủy, sung quỹ hoặc trả lại chủ sở hữu.

18) Điều 77 BLTTHS về "*Biên bản về hoạt động điều tra, xét xử*" có thể giữ nguyên như quy định hiện hành. Tuy nhiên, tên gọi của điều luật cần bổ sung thêm cả giai đoạn "truy tố" mới đầy đủ các giai đoạn tố tụng hình sự, đồng thời bỏ cụm từ "có thể" được coi là chứng cứ vì khi biên bản được ghi nhận theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng và bảo đảm tính khách quan, tính liên quan đã là chứng cứ.

19) Điều 78 BLTTHS về "*Các tài liệu, đồ vật khác trong vụ án hình sự*" có thể giữ nguyên như quy định hiện hành. Tuy nhiên, cần bỏ cụm từ "có thể" được coi là chứng cứ trong đoạn 1 điều này, vì khi các tài liệu, đồ vật khác được ghi nhận theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng và bảo đảm tính khách quan, tính liên quan thì chúng đã là chứng cứ.

3.2.1.2. Các đề xuất hoàn thiện những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ

Từ sự phân tích ở trên, chúng tôi xin đề xuất mô hình lý luận của Chương V - Chứng cứ (sửa đổi) trong BLTTHS Việt Nam năm 2003 sẽ như sau (các chữ in đậm, nghiêng là kiến nghị khoa học của chúng tôi):

"Chương V

CHỨNG CỨ VÀ CHỨNG MINH TRONG VỤ ÁN HÌNH SỰ

Điều 63. Những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự

Khi ***tiến hành*** điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, CQĐT, VKS và Tòa án phải chứng minh:

1. Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội;

2. Ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; ***độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự***, có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội;

3. ***Những tình tiết giảm nhẹ***, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và ***các*** đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo;

4. Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra;

5. Các tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, không khởi tố vụ án hình sự hay miễn truy cứu trách nhiệm hình sự; miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc áp dụng các biện pháp tư pháp;

6. Nguyên nhân và điều kiện phạm tội;

7. Các tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết đúng đắn và chính xác vụ án hình sự".

Điều 64. ***Khái niệm*** chứng cứ***, nguồn chứng cứ***

1. Chứng cứ là những ***thông tin*** có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà CQĐT, VKS và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn và *chính xác* vụ án hình sự".

2. ***Nguồn chứng cứ là nơi cung cấp những tài liệu quan trọng để rút ra chứng cứ có giá trị chứng minh sự thật của vụ án***.

3. Chứng cứ được xác định bằng ***các nguồn sau***:

a) Vật chứng;

b) Băng ghi âm, ghi hình, những thông tin được tu thập thông qua sử dụng công nghệ thông tin;

c) Lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;

d) Kết luận giám định;

đ) Biên bản về hoạt động điều tra, xét xử và các tài liệu, đồ vật khác.

Điều 64a. Chứng cứ không được chấp nhận

Chứng cứ được thu thập nhưng vi phạm các quy định của BLTTHS thì không được chấp nhận và không có giá trị pháp lý. CQĐT. VKS và Tòa án không được dùng làm căn cứ chứng minh bất kỳ tình tiết nào quy định tại Điều 64 Bộ luật này, cũng như để giải quyết vụ án hình sự.

Điều 65. Thu thập chứng cứ

1. Để thu thập chứng cứ, CQĐT, VKS và Tòa án có quyền triệu tập những người biết về vụ án để hỏi và nghe họ trình bày về những vấn đề có liên quan đến vụ án, trưng cầu giám định, tiến hành khám xét, khám nghiệm và các hoạt động điều tra khác theo quy định của Bộ luật này; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân ***phải*** cung cấp tài liệu, đồ vật, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án.

2. Những người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể đưa ra tài liệu, đồ vật và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án.

Điều 65a. Kiểm tra chứng cứ

1. Mỗi chứng cứ thu thập được đều phải được kiểm tra để xác định tính hợp pháp, ***khách quan*** và liên quan đến vụ án, mức độ phản ánh chính xác của chứng cứ về những vấn đề phải chứng minh, cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn ***và chính xác*** vụ án hình sự.

2. Việc xác định các chứng cứ thu thập được phải bảo đảm giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện và đúng pháp luật.

Điều 66. Đánh giá chứng cứ

Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm ***phải*** xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm ***cao, vô tư, độc lập,*** sau khi nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ tất cả tình tiết của vụ án.

Điều 67. Lời khai của người làm chứng

1. Người làm chứng trình bày những gì mà họ biết về vụ án, nhân thân của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, quan hệ giữa họ với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, người làm chứng khác và trả lời những câu hỏi đặt ra.

2. Không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do người làm chứng trình bày, nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó.

Điều 68. Lời khai của người bị hại

1. Người bị hại trình bày về những tình tiết của vụ án, quan hệ giữa họ với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và trả lời những câu hỏi đặt ra.

2. Không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do người bị hại trình bày, nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó.

Điều 69. Lời khai của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự

1. Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự trình bày về những tình tiết liên quan đến việc bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra.

2. Không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự trình bày, nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó.

Điều 70. Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày về những tình tiết trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

2. Không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày, nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó.

Điều 71. Lời khai của người bị bắt, ***người*** bị tạm giữ

Người bị bắt, ***người*** bị tạm giữ trình bày về những tình tiết liên quan đến việc họ bị nghi thực hiện tội phạm.

Điều 72. Lời khai của bị can, bị cáo

1. Bị can, bị cáo trình bày về những tình tiết của vụ án.

2. Lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ có thể được coi là chứng cứ, nếu phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án***, cũng như sau khi đã kiểm tra và đánh giá.***

Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội.

Điều 73. Kết luận giám định

1. Người giám định kết luận về vấn đề được yêu cầu giám định và phải chịu trách nhiệm cá nhân về kết luận đó.

Kết luận giám định phải được thể hiện bằng văn bản.

Nếu việc giám định do một nhóm người giám định tiến hành thì tất cả các thành viên đều ký vào bản kết luận chung. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau thì mỗi người ghi riêng ý kiến kết luận của mình vào bản kết luận chung.

2. Trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng không đồng ý với kết luận giám định thì phải nêu rõ lý do, nếu kết luận chưa rõ hoặc chưa đầy đủ thì quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại theo thủ tục chung.

Điều 74. Vật chứng

Vật chứng là vật được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội; vật mang dấu vết tội phạm, vật là đối tượng của tội phạm cũng như tiền, ***giấy tờ có giá trị thanh toán, kim khí, đá quý*** và vật khác có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội.

Điều 75. Thu thập và bảo quản vật chứng

1. Vật chứng ***phải*** được thu thập kịp thời, đầy đủ, được mô tả đúng thực trạng vào biên bản và đưa vào hồ sơ vụ án.

Trong trường hợp vật chứng không thể đưa vào hồ sơ vụ án thì phải chụp ảnh và có thể ghi hình để đưa vào hồ sơ vụ án. Vật chứng phải được niêm phong, bảo quản.

2. Vật chứng phải được bảo quản nguyên vẹn, không để mất mát, lẫn lộn và hư hỏng. Việc niêm phong, bảo quản vật chứng được thực hiện như sau:

a) Đối với vật chứng cần được niêm phong thì phải niêm phong ngay sau khi thu thập. Việc niêm phong, mở niêm phong phải được tiến hành theo quy định của pháp luật và phải lập biên bản để đưa vào hồ sơ vụ án;

b) Vật chứng là tiền, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ phải được giám định ngay sau khi thu thập và phải chuyển ngay để bảo quản tại ngân hàng hoặc các cơ quan chuyên trách khác;

c) Đối với vật chứng không thể đưa về cơ quan tiến hành tố tụng để bảo quản thì cơ quan tiến hành tố tụng giao vật chứng đó cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp đồ vật, tài sản hoặc người thân thích của họ hoặc chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức nơi có vật chứng bảo quản;

d) Đối với vật chứng là hàng hóa mau hỏng hoặc khó bảo quản nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 76 của Bộ luật này thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 76 của Bộ luật này trong phạm vi quyền hạn của mình quyết định bán theo quy định của pháp luật và chuyển tiền đến tài khoản tạm giữ của cơ quan có thẩm quyền tại kho bạc nhà nước để quản lý;

đ) Đối với vật chứng đưa về cơ quan tiến hành tố tụng bảo quản thì cơ quan Công an có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong giai đoạn điều tra, truy tố; cơ quan thi hành án có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong giai đoạn xét xử và thi hành án.

3. Người có trách nhiệm bảo quản vật chứng mà để mất mát, hư hỏng, phá hủy niêm phong, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc hủy hoại vật chứng của vụ án, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 310 của BLHS; trong trường hợp thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy, làm hư hỏng vật chứng của vụ án nhằm làm sai lệch hồ sơ vụ án thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 300 BLHS; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Xử lý vật chứng

1. Việc xử lý vật chứng do CQĐT quyết định, nếu vụ án được đình chỉ ở giai đoạn điều tra; do VKS quyết định, nếu vụ án được đình chỉ ở giai đoạn truy tố; do Tòa án hoặc Hội đồng xét xử quyết định ở giai đoạn xét xử. Việc thi hành các quyết định về xử lý vật chứng phải được ***lập thành*** biên bản.

2. Vật chứng được xử lý như sau:

a) Vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội, vật cấm lưu hành thì bị tịch thu, sung quỹ Nhà nước hoặc tiêu hủy;

b) Vật chứng là những vật, tiền bạc thuộc sở hữu của Nhà nước, tổ chức, cá nhân bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội thì trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp; trong trường hợp không xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp thì sung quỹ Nhà nước;

c) Vật chứng là tiền bạc hoặc tài sản do phạm tội mà có thì bị tịch thu sung quỹ Nhà nước;

d) Vật chứng là hàng hóa mau hỏng hoặc khó bảo quản thì có thể được bán theo quy định của pháp luật;

đ) Vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được thì bị tịch thu và tiêu hủy;

e) Vật chứng mang dấu vết của tội phạm nhưng không thuộc các đối tượng nêu ở điểm a đến điểm đ khoản 2, nếu không ảnh hưởng đến quyền lợi của chủ thể khác, sau khi lưu chụp có thể tiêu hủy, sung quỹ hoặc trả lại chủ sở hữu vật chứng đó.

3. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có quyền quyết định trả lại những vật chứng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, nếu xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án.

4. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu đối với vật chứng thì giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Điều 77. Biên bản về hoạt động điều tra, truy tố và xét xử

Những tình tiết được ghi trong các biên bản bắt người, khám xét, khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra, biên bản phiên tòa và biên bản về các hoạt động tố tụng khác tiến hành theo quy định của Bộ luật này ***được coi*** là chứng cứ, ***nếu xác định tính hợp pháp, khách quan và liên quan đến vụ án.***

Điều 78. Các tài liệu, đồ vật khác trong vụ án

Những tình tiết có liên quan đến vụ án được ghi trong các tài liệu cũng như đồ vật do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp ***được coi*** là chứng cứ, ***nếu xác định tính hợp pháp, khách quan và liên quan đến vụ án.***

Trong trường hợp những tài liệu, đồ vật này có những dấu hiệu quy định tại Điều 74 của Bộ luật này thì được coi là vật chứng.

*

* *

Ngoài ra, để bảo đảm tính thống nhất và logíc với các kiến nghị của Chương V - Chứng cứ đã nêu, theo chúng tôi BLTTHS năm 2003 cũng cần tiếp tục hoàn thiện (sửa đổi, bổ sung) một số điều luật gián tiếp có liên quan đến chứng cứ như sau:

Điều 10. Xác định sự thật của vụ án

Cơ quan điều tra, VKS và Tòa án phải áp dụng *tất cả các* biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, ***những tình tiết giảm nhẹ và những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự*** của bị can, bị cáo.

Trách nhiệm chứng minh tội phạm ***và người phạm tội*** thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội.

.....

Điều 54. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là người có các quyền lợi, nghĩa vụ và tài sản có liên quan đến vụ án trên cơ sở quyết định của Tòa án.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền:

a) Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;

b) Tham gia phiên tòa; phát biểu ý kiến, tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

c) Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình;

d) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án phải có mặt theo giấy triệu tập của CQĐT, VKS, Tòa án và trình bày trung thực ***và đầy đủ*** những tình tiết trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình".

.....

Điều 167. Bản cáo trạng

1. Nội dung bản cáo trạng phải ghi rõ ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm xảy ra tội phạm, ***hành vi phạm tội***, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội, hậu quả của tội phạm, ***ai là người thực hiện hành vi phạm tội, hình thức lỗi*** và những tình tiết quan trọng khác; những chứng cứ xác định tội trạng của bị can, ***những tình tiết giảm nhẹ*** và ***những*** tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; nhân thân của bị can và mọi tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án.

Phần kết luận của bản cáo trạng ***phải*** ghi rõ tội danh và điều khoản của Bộ luật hình sự được áp dụng.

2. Bản cáo trạng phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập cáo trạng; họ tên, chức vụ và chữ ký của người ***ban hành*** bản cáo trạng".

.....

Điều 224. Bản án

1. Tòa án ra bản án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong bản án cần phải ghi rõ: ngày, giờ, tháng, năm và địa điểm phiên tòa; họ tên của các thành viên hội đồng xét xử và thư ký Tòa án; họ tên của kiểm sát viên; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nơi cư trú, nghề nghiệp, trình độ văn hóa, thành phần xã hội, tiền án, tiền sự của bị cáo; ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam; họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi sinh, nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của bị cáo; họ tên của người bào chữa; họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi cư trú của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ.

3. Trong bản án phải trình bày việc phạm tội của bị cáo, phân tích những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định không có tội, xác định bị cáo có phạm tội hay không và nếu bị cáo phạm tội thì phạm tội gì, theo điều, khoản nào của BLHS, ***những*** tình tiết giảm nhẹ, ***những*** tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và cần phải xử lý như thế nào. Nếu bị cáo không phạm tội thì bản án

phải ghi rõ những căn cứ xác định bị cáo không có tội và phải giải quyết việc khôi phục danh dự, quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Phần cuối cùng của bản án ghi những quyết định của Tòa án và quyền kháng cáo đối với bản án".

3.2.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng cứ trước yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay

Bên cạnh giải pháp hoàn thiện pháp luật, để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, cũng như tôn trọng và bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội, của cơ quan, tổ chức và của công dân trước yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay đòi hỏi cần có các giải pháp khác nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ.

3.2.2.1. Kiện toàn, đổi mới các cơ quan tiến hành tố tụng về tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị

** Về kiện toàn, đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng*

Theo đó, hiện nay, quan điểm đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, VKS và CQĐT của Đảng ta hiện nay như sau:

Một là, quán triệt, thực hiện đúng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; bảo đảm thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; có cơ chế kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện ba quyền đó. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của nhân dân đối với các hoạt động tư pháp.

Hai là, xuất phát từ nhu cầu và điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể trong từng giai đoạn phát triển của đất nước; kết hợp hài hòa giữa cơ sở khoa học với thực tiễn; tổng kết, nghiên cứu, phát huy các giá trị văn hóa pháp luật truyền thống của Việt Nam, đồng thời tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa pháp luật thế giới trong lĩnh vực tư pháp.

Ba là, tiến hành đồng bộ với cải cách lập pháp, hành pháp; xác định rõ lộ trình, có trọng tâm, trọng điểm và bước đi thích hợp; bảo đảm chất lượng, hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động của các cơ quan tư pháp, từng bước xây dựng các cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người; thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ bảo vệ Đảng, Nhà nước, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Bốn là, quán triệt và thể chế hóa đúng đắn tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW "*Tổ chức hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử...*"; "*Viện kiểm sát nhân dân được tổ chức phù hợp với hệ thống tổ chức của Tòa án. Nghiên cứu việc chuyển Viện kiểm sát thành Viện công tố, tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra*", "*... nghiên cứu và chuẩn bị mọi điều kiện để tiến tới tổ chức lại Cơ quan điều tra theo hướng thu gọn đầu mối...*". Thực hiện nghiêm túc ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị (khóa X) tại phiên họp ngày 09/03/2009 về sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW "... đối với những vấn đề đã rõ thì thực hiện ngay; đối với những vấn đề chưa rõ, ý kiến còn khác nhau thì cần nghiên cứu, trao đổi kỹ để thống nhất thực hiện, không né tránh, cục bộ, bản vị...".

Bên cạnh đó, việc xác định mục tiêu của các cơ quan này đòi hỏi cần xác định chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức của hệ thống Tòa án, VKS và CQĐT thực sự khoa học, bảo đảm tính đồng bộ, phù hợp với các chủ trương, đường lối của Đảng về cải cách tư pháp; đề cao tính độc lập, khách quan, tuân thủ pháp luật của từng cơ quan và các chức danh tư pháp trong quá trình tiến hành tố tụng; nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động điều tra, truy

tố, xét xử, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng. Do đó, chúng tôi thấy phương hướng đổi mới tổ chức và hoạt động đối với từng cơ quan trong Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, VKS và CQĐT theo Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về "*Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*" của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương là phù hợp với các điều kiện ở Việt Nam hiện nay [3, tr. 2-4]:

**** Đối với Tòa án***

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI đã kết luận: "Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp", có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Theo Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/07/2010 của Bộ Chính trị thì hệ thống Tòa án được tổ chức theo thẩm quyền xét xử, gồm: *Tòa án Khu vực, Tòa án cấp Tỉnh, Tòa án Thượng thẩm, Tòa án Tối cao*.

- *Tòa án Khu vực*: Xét xử sơ thẩm hầu hết các vụ, việc; các vụ án hành chính thuộc thẩm quyền (như TAND cấp huyện hiện nay).

Một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện trong cùng một đơn vị hành chính cấp tỉnh thành lập một Tòa án khu vực.

- *Tòa án cấp Tỉnh*: Xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án sơ thẩm khu vực và xét xử sơ thẩm một số vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án khu vực thuộc địa hạt của tỉnh. *Không thực hiện nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm*.

Mỗi đơn vị hành chính cấp tỉnh có một Tòa án với cơ cấu tổ chức như Tòa án cấp tỉnh hiện nay, nhưng không còn *Ủy ban thẩm phán*.

- *Tòa án Thượng thẩm*: xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh và giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới.

Trước mắt, thành lập 3 Tòa án thượng thẩm tại ba khu vực: Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, căn cứ vào yêu cầu thực tế có thể tăng hoặc giảm số lượng Tòa án thượng thẩm. Cơ cấu tổ chức của Tòa án thượng thẩm cần được tổ chức hợp lý, phù hợp với nhiệm vụ xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

- *Tòa án Tối cao*: xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm, tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng pháp luật.

Tòa án nhân dân tối cao được tổ chức tinh gọn, số lượng thẩm phán từ 13 đến 17 người là những chuyên gia đầu ngành về pháp luật và có kinh nghiệm xét xử. Tùy theo tính chất của các vụ án được xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm, Chánh án TANDTC sẽ thành lập Hội đồng xét xử gồm 3-5 thẩm phán hoặc Hội đồng toàn thể gồm tất cả các thẩm phán.

**** Đối với Viện kiểm sát***

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI kết luận: "*Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp*", cần quán triệt và thể chế hóa đúng đắn tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị "*Tổ chức hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử...*"; "*Viện kiểm sát nhân dân được tổ chức phù hợp với hệ thống tổ chức của Tòa án. Nghiên cứu việc chuyển Viện kiểm sát thành Viện công tố, tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra*", "*... nghiên cứu và chuẩn bị mọi điều kiện để tiến tới tổ chức lại Cơ quan điều tra theo hướng thu gọn đầu mối...*" và Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/07/2010 của Bộ Chính trị về hệ thống Tòa án, VKS và CQĐT. Theo đó, hệ thống VKSND được tổ chức thành 4 cấp, phù hợp với hệ

thống tổ chức của TAND, cụ thể là: VKS Khu vực, VKS Tỉnh, VKS Cấp cao và VKS tối cao.

- *Viện kiểm sát Khu vực*: Vẫn giữ nguyên chức năng, nhiệm vụ như VKS cấp huyện hiện nay. Được tổ chức tương ứng với Tòa án khu vực, thành lập trên cơ sở một hoặc một số VKS cấp huyện trong phạm vi địa hạt tư pháp của Tòa án khu vực.

- *Viện kiểm sát Tỉnh*: Thực hành quyền công tố, kiểm sát các hoạt động tư pháp trong việc giải quyết các loại vụ, việc do Tòa án cấp Tỉnh thụ lý, giải quyết. Đồng thời, thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp đối với các vụ án do CQĐT cấp tỉnh điều tra và Tòa án cấp tỉnh xét xử sơ thẩm. Mỗi đơn vị hành chính cấp tỉnh có một VKS cấp tỉnh như hiện nay.

- *Viện kiểm sát Cấp cao*: Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong việc giải quyết các loại vụ, việc do Tòa án thượng thẩm thụ lý, giải quyết. VKS Cấp cao được tổ chức theo khu vực phù hợp với địa hạt tư pháp của Tòa án Thượng thẩm.

- *Viện kiểm sát Tối cao*: Cơ bản giữ chức năng, nhiệm vụ như hiện nay, nhưng không có nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm.

Tổ chức bộ máy được điều chỉnh, bố trí lại theo hướng tinh gọn, phân định rõ ràng, cụ thể thẩm quyền hành chính và thẩm quyền tố tụng.

**** Đối với Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân***

Cơ bản giữ nguyên chức năng, nhiệm vụ và mô hình tổ chức của hệ thống CQĐT trong Công an nhân dân như hiện nay nhưng được kiện toàn một bước để nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các CQĐT. Hệ thống CQĐT trong Công an nhân dân được tổ chức theo ba cấp: ở Bộ Công an có hai hệ thống CQĐT là Cơ quan An ninh điều tra và Cơ quan Cảnh sát điều tra; ở cấp tỉnh, có Cơ quan Cảnh sát điều tra và cơ quan An ninh điều tra trực thuộc

Công an cấp tỉnh; ở cấp huyện, có Cơ quan Cảnh sát điều tra trực thuộc Công an cấp huyện. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của từng cấp CQĐT cơ bản giữ như hiện nay.

Ngoài ra, cần tiếp tục "*nghiên cứu và chuẩn bị mọi điều kiện để tiến tới tổ chức lại Cơ quan điều tra theo hướng thu gọn đầu mối...*" theo đúng tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW. Về vấn đề này, mô hình của CQĐT trong thời gian tới cơ bản giữ nguyên mô hình tổ chức của hệ thống CQĐT trong Công an nhân dân như hiện nay nhưng được kiện toàn một bước để nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các CQĐT. Hệ thống CQĐT trong Công an nhân dân được tổ chức theo ba cấp như sau:

+ Ở Bộ Công an có hai hệ thống CQĐT là Cơ quan An ninh điều tra và Cơ quan Cảnh sát điều tra. Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an gồm có các đơn vị điều tra trực thuộc Tổng cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm của Bộ Công an;

+ Ở cấp tỉnh, có Cơ quan Cảnh sát điều tra và Cơ quan An ninh điều tra trực thuộc Công an tỉnh;

+ Ở cấp huyện, có Cơ quan Cảnh sát điều tra trực thuộc Công an cấp huyện.

a. Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an giữ nguyên như hiện nay, bao gồm các điều tra viên và trợ lý điều tra được bố trí thành các đơn vị cấp phòng nghiệp vụ. Các cơ quan khác thuộc lực lượng An ninh nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là các đơn vị nghiệp vụ.

b. Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an gồm các đơn vị (bộ phận) điều tra chuyên trách như sau: Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra; Cục Tham mưu phòng, chống tội phạm; Cục Cảnh sát phòng ngừa và điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Cục Cảnh sát phòng ngừa và điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ; Cục Cảnh sát phòng ngừa và điều tra tội phạm về ma túy; Cục Cảnh sát phòng ngừa và điều tra tội phạm về tham nhũng; Cục Ngoại tuyến và Kỹ thuật phòng, chống tội phạm.

Ngoài ra, các cơ quan khác của lực lượng Cảnh sát nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra bao gồm: Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường thủy; Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy; Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Cục Cảnh sát truy nã tội phạm; Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Lực lượng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp.

c. Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh: bao gồm các Điều tra viên và trợ lý điều tra được bố trí thành một số phòng nghiệp vụ. Đối với lực lượng An ninh nhân dân, do đặc thù nên vẫn được tổ chức các cơ quan trinh sát hoạt động theo nguyên tắc nghiệp vụ đặc biệt. Các phòng nghiệp vụ an ninh được giao hai chức năng riêng biệt: điều tra trinh sát và điều tra hình sự.

Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh do một Phó Giám đốc Công an tỉnh là Thủ trưởng Cơ quan, bao gồm các đơn vị (bộ phận): Phòng Tham mưu phòng, chống tội phạm, Phòng Cảnh sát phòng ngừa và điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Phòng Cảnh sát phòng ngừa và điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ; Phòng Cảnh sát phòng ngừa và điều tra tội phạm về ma túy; Đơn vị kỹ thuật phòng, chống tội phạm.

d. Cơ quan điều tra Công an huyện: trực thuộc Công an cấp huyện do Thủ trưởng Cơ quan công an cấp huyện làm Thủ trưởng, có thể 1 đến 2 phó Thủ trưởng Công an cấp huyện là Phó Thủ trưởng CQĐT. Tổ chức cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện bao gồm: Đội Tham mưu phòng, chống tội phạm, Đội Cảnh sát phòng ngừa và điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Đội Cảnh sát phòng ngừa và điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ; Đội Cảnh sát phòng ngừa và điều tra tội phạm về ma túy; Đơn vị kỹ thuật phòng, chống tội phạm.

Theo đó, mô hình tổ chức trên đây bảo đảm sự ổn định của hệ thống tổ chức hiện nay, nhất là bối cảnh Bộ Công an mới triển khai mô hình tổ chức theo Nghị định số 77/NĐ-CP ngày 15/5/2009 và mới phân cấp thẩm quyền điều tra cho Công an cấp huyện.

**** Về nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tiến hành tố tụng***

Để cho việc điều tra, truy tố, xét xử bảo đảm đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội, thì công tác này có ý nghĩa quan trọng và được đặt ra cụ thể đối từng người tiến hành tố tụng như sau:

- Đối với Điều tra viên

Điều tra viên là chức danh tư pháp của nhà nước được bổ nhiệm theo các quy định của pháp luật và đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định theo Điều 30 Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2006, 2009) - trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có trình độ đại học an ninh, đại học cảnh sát hoặc đại học luật, có chứng chỉ nghiệp vụ điều tra, có thời gian làm công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có sức khỏe để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều tra viên chiếm vị trí rất quan trọng và cần thiết trong hoạt động điều tra của CQĐT.

> Thực tế đã chỉ ra rằng, Cơ quan điều tra hoàn thành được nhiệm vụ của mình trong những năm qua, ngoài vai trò của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, những việc làm chủ yếu trong thu thập chứng cứ chứng minh tội phạm và người phạm tội chủ yếu do Điều tra viên thực hiện [64, tr. 181].

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được trong giải quyết vụ án hình sự, đem lại công lý, công bằng cho xã hội, còn có một bộ phận Điều tra viên (không nhiều) còn sa sút về đạo đức, phẩm chất, lối sống, vi phạm pháp luật trong công tác, gây ảnh hưởng đến hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Do đó, để đảm bảo việc giải quyết vụ án hình sự được khách quan, toàn diện, đầy đủ và đúng pháp luật, cần thực hiện tốt các biện pháp sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện về tiêu chuẩn và thủ tục bổ nhiệm Điều tra viên, quy định cụ thể về quyền hạn và trách nhiệm của họ, đặc biệt cần cá thể hóa trách nhiệm cá nhân đối với mỗi hành vi tố tụng của Điều tra viên;

Hai là, tăng cường bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ Điều tra viên vì hiện nay số lượng và chất lượng Điều tra viên chưa đáp ứng yêu cầu;

Ba là, kịp thời có biện pháp xử lý các Điều tra viên cố ý vi phạm nghiêm trọng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hình sự;

Bốn là, bồi dưỡng kiến thức pháp lý, nghiệp vụ cho Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và Điều tra viên theo định kỳ, khuyến khích các Điều tra viên tự học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, cũng như tiếp tục rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống v.v...

Năm là, có cơ chế giám sát hoạt động của Điều tra viên, của các cán bộ trinh sát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, thông qua đó, kịp thời phát hiện và nhanh chóng có biện pháp xử lý các sai lầm, thiếu sót, vi phạm có thể mắc phải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như trong khi áp dụng các biện pháp điều tra hình sự. Nói một cách khác, "làm tốt điều này không chỉ có hiệu quả trong điều tra khám phá, mà còn giữ gìn uy tín của lực lượng Công an nhân dân Việt Nam" [64, tr. 202].

- *Đối với Kiểm sát viên*

Về đối tượng này, cần xây dựng đội ngũ Kiểm sát viên *"vững về chính trị, giỏi về nghiệp vụ, tinh thông về pháp luật, công tâm và bản lĩnh, kỷ cương và trách nhiệm, nêu cao trách nhiệm để hoàn thành nhiệm vụ được giao*". Theo đó, toàn ngành kiểm sát nhân dân, trước hết là lãnh đạo VKSND các cấp phải đặc biệt quan tâm, chú trọng xây dựng đội ngũ Kiểm sát viên, Điều tra viên, Kiểm tra viên kiên định về lập trường tư tưởng, hết lòng phục sự sự nghiệp đổi mới của Đảng, của Nhà nước và của nhân dân; phải có bản lĩnh, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm để làm đúng pháp luật. Cán bộ

kiểm sát phải có phẩm chất đạo đức trong sáng, công tâm khi thực thi pháp luật, kiên quyết không vi phạm pháp luật, không tham nhũng, tiêu cực. Ngoài ra, cán bộ kiểm sát phải đủ năng lực, trình độ để thực hiện nhiệm vụ; phải am hiểu nghiệp vụ và tinh thông nghiệp vụ [140, tr. 6]. Trong giai đoạn cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền, để thực hiện tốt chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, đảm bảo quá trình giải quyết các vụ án có căn cứ, khách quan và đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội, đòi hỏi mỗi cán bộ ngành kiểm sát thực hiện tốt các tiêu chuẩn sau:

Một là, xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm sát *trong sạch*. Xây dựng đội ngũ Kiểm sát viên, Điều tra viên, Kiểm tra viên và các công chức, viên chức của VKS các cấp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tư tưởng, lập trường kiên định, ủng hộ sự nghiệp đổi mới và cải cách tư pháp. Cố Viện trưởng Hoàng Quốc Việt có lần đã nói: "Người cán bộ kiểm sát phải có đạo đức trong sáng như pha lê". Do đó, xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm sát trong sạch là làm cho cán bộ kiểm sát có phẩm chất đạo đức trong sáng, công minh, chính trực, khách quan, thận trọng, khiêm tốn, phải tâm niệm đã là cán bộ kiểm sát phải rèn luyện, phấn đấu để không vi phạm pháp luật, không tham nhũng, tiêu cực, làm sai pháp luật, làm trái với đạo đức của người cán bộ kiểm sát. Cán bộ lãnh đạo phải gương mẫu về mọi mặt.

Hai là, xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm sát *vững mạnh, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, dũng cảm đấu tranh bảo vệ công lý và pháp chế xã hội chủ nghĩa*. Trước hết, cần quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kiểm sát có đủ trình độ pháp luật, kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và các kiến thức bổ trợ khác để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm sát *có tinh thần trách nhiệm cao và lương tâm nghề nghiệp trong sáng*. Tinh thần trách nhiệm của người cán bộ kiểm sát thể hiện thái độ qua công việc, đối với xã hội và đối với ngành; phải tận tâm, tận tụy với công việc, tinh thông công việc, làm đến nơi đến chốn,

làm công việc gì cũng đề cao trách nhiệm, lương tâm. Người cán bộ kiểm sát phải có trách nhiệm trước Đảng, trước dân, trước toàn xã hội về bảo đảm công lý, sự đúng đắn, khách quan trong việc áp dụng pháp luật, góp phần bảo đảm trật tự xã hội, công bằng, dân chủ. "Người cán bộ kiểm sát là người chiến sĩ trên mặt trận đấu tranh bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, cũng như người chiến sĩ ngoài tiền tuyến, phải hiểu rõ nhân tình thế thái, phải có bản lĩnh, có trách nhiệm cao và có dũng khí tiến lên". Đây là trách nhiệm của toàn ngành và coi đó là biện pháp hàng đầu để VKSND hoàn thành nhiệm vụ.

- Đối với Thẩm phán, Hội thẩm và Thư ký Tòa án

Trong giai đoạn xét xử, nhất là đối với các vụ án phức tạp, nghiêm trọng thì việc xác định đường lối xét xử, việc xác minh, thu thập chứng cứ, lấy lời khai; v.v... để chứng minh tội phạm và người phạm tội là đòi hỏi khó khăn yêu cầu những người tiến hành tố tụng phải có trình độ cao, chuyên môn nghiệp vụ vững vàng mới bảo đảm xử lý kịp thời, khách quan, chính xác và đúng pháp luật trong từng vụ án.

Một là, đối với Thẩm phán. Trong quá trình xét xử các vụ án hình sự cho thấy, một bộ phận không nhiều các Thẩm phán do thiếu rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất đạo đức cá nhân cũng như năng lực chuyên môn, nghiệp vụ dẫn đến vi phạm trong hoạt động xét xử. Những vi phạm đó có thể do năng lực, trình độ hay đạo đức, nhân cách, bản lĩnh chính trị... Nếu xuất phát từ trình độ, năng lực yếu kém, người Thẩm phán sẽ có tâm lý phụ thuộc, sợ trách nhiệm, không dám độc lập đưa ra quyết định mà phải hỏi ý kiến, xin chỉ thị cấp trên. Đặc biệt, những chi phối về cám dỗ vật chất, tình cảm riêng tư hoặc bản lĩnh nghề nghiệp không vững vàng, thiếu lòng dũng cảm, thậm chí, trước sức ép của dư luận, công luận, báo chí, truyền hình, nhà báo... mà một số Thẩm phán có tư tưởng, bản lĩnh chưa vững đã không đứng vững được trước những tác động tiêu cực xung quanh mình. Do đó, để nâng cao hiệu quả hoạt động của Thẩm phán "những người thầy cuộc sống" ("*Thẩm phán - người thầy cuộc sống*" là câu nói nổi tiếng của Visanhsky - người xây

dựng nền tư pháp Nga sau Cách mạng tháng Mười), theo chúng tôi cần có một số giải pháp như:

+ Kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh mọi hành vi lôi kéo, mua chuộc, gây ảnh hưởng từ phía các đương sự, bị cáo cũng như thân nhân của họ v.v... đối với Thẩm phán, Hội thẩm, cần phải nghiêm trị những người thực hiện các hành vi tác động đó cũng như những Thẩm phán, Hội thẩm vi phạm;

+ Cần có chế độ bảo vệ chặt chẽ và bất khả xâm phạm đối với "*đội ngũ Thẩm phán*". Chẳng hạn, chúng ta có thể học tập kinh nghiệm của Đan Mạch, Liên bang Nga, Pháp, Đức..., đồng thời cần bảo vệ chặt chẽ hơn nữa các trụ sở, cơ quan làm việc của Thẩm phán và thậm chí là các Thẩm phán trước các mối đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của họ;

+ Cải cách chế độ bổ nhiệm, nhiệm kỳ và bảo đảm đời sống cho đội ngũ Thẩm phán, đồng thời với biện pháp đó, cần phải nâng cao chế độ đãi ngộ cũng như bồi dưỡng đạo đức cho đội ngũ Thẩm phán để bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các nguyên tắc xét xử. Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán hiện nay, tạo ra sự lệ thuộc của Tòa án vào chính quyền địa phương, sự lệ thuộc của Tòa án cấp dưới đối với Tòa án cấp trên. Việc quy định Thẩm phán địa phương được bổ nhiệm bởi Chủ tịch nước trước đây ở một chừng mực nào đó lại có khả năng bảo đảm sự độc lập của cá nhân người Thẩm phán cao hơn. Không phải không có lý khi nhiều quốc gia quy định việc bổ nhiệm Thẩm phán phải được thông qua bởi cơ quan dân cử, đại diện cho ý chí của dân. Nhiệm kỳ Thẩm phán cũng không nằm ngoài những yếu tố quan trọng nhằm bảo đảm nguyên tắc độc lập xét xử. Nếu nhiệm kỳ của Thẩm phán ngắn sẽ làm cho người Thẩm phán khó an tâm công tác. Do đó, nhiệm kỳ Thẩm phán ở nước ta thực sự cần kéo dài hơn nữa và độc lập với nhiệm kỳ của chính quyền địa phương. Chúng ta cần tham khảo quy định về nhiệm kỳ Thẩm phán ở nhiều nước trên thế giới thường là nhiệm kỳ suốt đời hoặc là rất dài (Mỹ, Anh, Thụy Điển, Hàn Quốc...), đó là vì đặc thù nghề nghiệp của nghề Thẩm phán, một nghề liên quan trực tiếp đến sinh mệnh con người [133, tr. 344-346];

+ Chế độ đãi ngộ vật chất đối với Thẩm phán. Hiện nay, chế độ đãi ngộ đối với Thẩm phán ở nước ta còn chưa cao so với đặc thù của chính nghề nghiệp này. Với mức lương hiện nay đời sống của Thẩm phán không phải là cao so với chính mức sống của người Việt Nam. Tất nhiên, không thể so sánh với những đồng nghiệp ở các nước phát triển nơi mà Thẩm phán là một trong những nghề cao quý nhất xã hội với mức lương rất cao (ví dụ: Mỹ, Anh, Singapo...) nhưng mức độ bảo đảm đời sống của Thẩm phán Việt Nam hiện nay dễ làm cho họ bị dao động hơn trước những cám dỗ vật chất, hay các cạm bẫy xã hội. Hệ quả tất yếu của điều đó là hoạt động xét xử sẽ không còn tính độc lập, khách quan và nghiêm minh theo đúng bản chất của nó nữa. Xã hội cần đầu tư cho họ bởi lẽ đó là sự đầu tư công khai và minh bạch cho việc duy trì nền công lý - công bằng xã hội thay vì những "đầu tư - cung cấp ngầm" bởi đương sự, bị can, bị cáo cho một số cá nhân Thẩm phán nào đó;

+ Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức của Thẩm phán. Đây là giải pháp có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc bảo đảm các nguyên tắc hiến định trong xét xử của Tòa án. Điều đó trước hết được thực hiện ở khâu tuyển chọn Thẩm phán. Thẩm phán nhất thiết phải là người được đào tạo chuyên môn về pháp lý, am hiểu pháp luật thật sự sâu sắc và có khả năng vận dụng chính xác các quy định của pháp luật. Hội thẩm không nhất thiết phải là các chuyên gia pháp lý nhưng phải am hiểu pháp luật và có kinh nghiệm thực tiễn về lĩnh vực liên quan đến vụ việc đang xét xử. Không nên chỉ bổ nhiệm Thẩm phán từ các nhân viên thư ký Tòa án như hiện nay, cần mở rộng đối tượng như Luật sư đã hành nghề có uy tín nhiều năm chẳng hạn [73, tr. 83]. Đồng thời, Thẩm phán phải là những người có đạo đức. Có như vậy họ mới đưa ra được những phán quyết đúng đắn và chỉ tuân theo pháp luật, không phụ thuộc bất cứ một cá nhân, tổ chức nào khác. Khi đã tuyển chọn được những cán bộ xét xử có trình độ chuyên môn, có năng lực, có đạo đức vẫn cần tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nâng cao cả về chuyên môn và nhân cách, bản lĩnh cho họ;

+ Tiếp tục quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ về mọi mặt, ưu tiên đào tạo về trình độ vi tính, chuyên môn, ngoại ngữ cho đội ngũ Thẩm phán đáp ứng với yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế, có đủ điều kiện để giải quyết đối với các loại tội phạm mới phát sinh.

Hai là, đối với Hội thẩm nhân dân. Theo quy định của pháp luật: Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Điều đó có nghĩa là Thẩm phán và Hội thẩm có toàn quyền trong việc nghiên cứu, xem xét, đánh giá và kết luận về vụ án. Họ là người sẽ quyết định những vấn đề quan trọng liên quan đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm... của một con người.

Trong hội đồng xét xử, việc Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử có ý nghĩa rất quan trọng nhằm góp phần nâng cao chất lượng tranh tụng dân chủ tại phiên tòa hình sự, vì trước hết Hội thẩm cũng là thành viên hội đồng xét xử sơ thẩm, là người tiến hành tố tụng và còn chiếm đa số trong số lượng thành viên hội đồng xét xử. Hơn nữa, khi xét xử Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán. Điều đó thể hiện Hội thẩm không chỉ là người đại diện cho nhân dân giám sát trực tiếp hoạt động xét xử mà còn là những người cùng với Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa cộng đồng trách nhiệm, cùng chủ tọa phiên tòa có nghĩa vụ làm thế nào để ra phán quyết đúng pháp luật. Do đó, việc Hội thẩm tham gia xét hỏi là cần thiết và Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian hay nội dung câu hỏi. Ngoài ra, trong những vấn đề cần xét hỏi tại phiên tòa, nếu thấy vấn đề nào Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa chưa xét hỏi hoặc xét hỏi chưa đầy đủ thì Hội thẩm cần chủ động xét hỏi bổ sung và những vấn đề nào thấy chưa rõ thì Hội thẩm tự mình xét hỏi. Tuy nhiên, là người chủ tọa và điều khiển phiên tòa, Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa cũng nên định hướng cho Hội thẩm tham gia việc xét hỏi như thế nào, cần xét hỏi những vấn đề gì, giới hạn đến đâu trong từng vụ án cụ thể. Bởi lẽ, thực trạng tham gia xét xử của Hội thẩm ở nước ta hiện nay còn nhiều vấn đề. Thực tế cho thấy nhiều Hội thẩm còn hạn chế về năng lực, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác pháp lý,

thời gian giành cho nghiên cứu hồ sơ, tài liệu còn ít, còn bị phân tán về tư tưởng và chi phối bởi các công việc, nhiệm vụ chính của mình ở cơ quan. Mặt khác, *"nhiều Hội thẩm nhân dân còn không nắm được thủ tục xét xử, không nắm được kiến thức cơ bản về cấu thành tội phạm*..." [59, tr. 7].

Như vậy, để Hội thẩm phát huy có hiệu quả, chất lượng hoạt động chứng minh, hoạt động xét xử đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, nhất thiết phải đề ra các giải pháp khắc phục, cụ thể là:

+ Cần nâng cao kiến thức pháp luật và khả năng đánh giá chứng cứ của Hội thẩm vì đội ngũ này chưa chuyên về luật, dễ không nhận ra và bỏ qua các vi phạm của CQĐT, VKS, đồng thời còn tránh tình trạng bị động theo ý kiến chủ quan của Thẩm phán không thực hiện được quyền năng độc lập của mình.

+ Cần tăng cường bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ, cập nhật kiến thức pháp luật cho Hội thẩm. Việc lựa chọn những người để bầu vào vị trí này cũng cần phải xem xét kỹ lưỡng để tìm ra người phù hợp nhất, đã có những kiến thức pháp luật nhất định.

+ Đi đôi với việc nâng cao trình độ, các chế độ đãi ngộ cũng cần có những cải tiến nhất định để nâng cao tinh thần trách nhiệm của các Hội thẩm như nâng mức phụ cấp, ưu đãi khi qua cầu, phà để thực hiện công vụ; v.v… Ngoài ra, về lâu dài cần xem xét các giải pháp điều chỉnh thành phần hội đồng xét xử, cũng như có thể nghiên cứu một số điểm hợp lý của một số nước về chế định bồi thẩm đoàn để xây dựng được mô hình về hội đồng xét xử phù hợp cho Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp hiện nay.

+ Hội thẩm nên có một tổ chức của riêng mình để sinh hoạt nhằm trao đổi kinh nghiệm xét xử, đề đạt ý kiến nguyện vọng của mình đối với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền liên quan đến tổ chức và hoạt động của Hội thẩm, qua đó nâng cao chất lượng hoạt động xét xử của Hội thẩm để khi xét xử Hội thẩm thực sự ngang quyền, bình đẳng với Thẩm phán, góp phần bảo

đảm xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội.

Ba là, thư ký Tòa án. Thư ký tòa án nước ta nói chung có trình độ chưa cao, số lượng người đảm nhận công tác này mà chưa có trình độ cử nhân luật khá nhiều. Vì vậy yêu cầu đặt ra bức thiết là phải nâng cao trình độ của đội ngũ này. Nếu áp dụng chế độ: "trợ lý thẩm phán", những cán bộ làm thư ký Tòa án hiện nay có thể giúp thẩm phán giải quyết vụ án nhanh hơn. Đặc biệt, cần có các cơ chế để Thư ký Tòa án có thể tiếp xúc nhiều và sâu hơn với vụ án, hiểu tường tận hơn các tình tiết của vụ án mà không phải chỉ làm những công việc như gửi giấy triệu tập, ghi biên bản phiên tòa, phổ biến nội quy phiên tòa như trước đây nữa. Qua đó trình độ cũng như kinh nghiệm của họ sẽ nâng lên đáng kể, đồng thời cũng giảm bớt gánh nặng công việc cho các Thẩm phán, đồng thời đây còn là nguồn bổ sung quan trọng cho đội ngũ Thẩm phán trong tương lai. Tuy nhiên, cũng cần có chế độ đãi ngộ, phụ cấp đáng kể để họ yên tâm gắn bó với nghề, nếu không dễ dẫn đến chuyển ngành, chuyển nghề. Nhưng mặt khác, cũng xử lý nghiêm minh nếu thư ký nào vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật.

**** Về tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị***

Tình hình tội phạm có xu hướng diễn biến phức tạp, nhất là tội phạm trong lĩnh vực công nghệ cao, tài chính, kế toán, chứng khoán; v.v... vì thế, để đảm bảo cho việc điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự nhanh chóng, kịp thời, đúng pháp luật thì việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan tiến hành tố tụng là một trong những giải pháp quan trọng. Về giải pháp này, Nhà nước cần có chính sách đầu tư, xây dựng các cơ sở vật chất cho trụ sở làm việc của các cơ quan tố tụng, đặc biệt là trụ sở của Tòa án các cấp đầy đủ, khang trang đảm bảo sự trang trọng, uy nghiêm, nhất là đối với các Tòa án cấp huyện để đáp ứng việc thực hiện thẩm quyền xét xử; đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và chuẩn bị điều kiện cho việc thành lập Tòa án khu vực.

Bên cạnh đó, cũng cần quan tâm đầu tư trang thiết bị làm việc cho các cơ quan tố tụng, đặc biệt là các trang thiết bị hiện đại để thực hiện tốt công tác điều tra, thu thập, bảo quản chứng cứ góp phần giải quyết đúng pháp luật các vụ án hình sự. Bởi lẽ, thực tiễn cho thấy, ở nhiều địa phương trong cả nước, trong khi trụ sở của các sở, ban, ngành được xây dựng khang trang, to đẹp, thì nơi làm việc của các cơ quan tố tụng còn nhỏ bé, lạc hậu, trong đó có Tòa án phải đi mượn, ở tạm nên làm giảm tính trang trọng, uy nghiêm của Tòa án, đồng thời dễ dẫn đến thất lạc hồ sơ, tài liệu là chứng cứ để giải quyết chính xác và đầy đủ các vụ án hình sự.

3.2.2.2. Tăng cường sự phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ

Trong quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ để sử dụng trong giải quyết các vụ án hình sự thì sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có ý nghĩa quan trọng, mỗi cơ quan, chủ thể tiến hành tố tụng cần làm tốt các nhiệm vụ, chức trách được giao của mình trên cơ sở quy định của pháp luật.

Ngoài ra, cần thực hiện tốt sự phân công, chỉ đạo phối hợp trong giải quyết các vụ án hình sự giữa các cơ quan và người có thẩm quyền.

Bên cạnh đó, để Tòa án có thể đưa ra được bản án, quyết định phù hợp với sự thật khách quan của vụ án, đúng quy định của pháp luật thì CQĐT, VKS cần phải làm tốt chức năng,nhiệm vụ của mình, tránh trường hợp do sự điều tra không cẩn thận dẫn tới bỏ sót chứng cứ, tài liệu quan trọng, việc kiểm sát điều tra, truy tố không đúng dẫn đến bản án, quyết định sơ thẩm không chuẩn xác và bị kháng cáo, kháng nghị. Do đó, sự phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng có thể là:

Một là, trong mỗi cơ quan tố tụng hình sự cần có sự bố trí hợp lý những cán bộ có trình độ, năng lực, sở trường về Luật tố tụng hình sự và Luật hình sự để họ đảm nhận nhiệm vụ và phát huy được khả năng trong quá trình

tham gia tố tụng hình sự, đặc biệt là trong những vụ án phức tạp, nghiêm trọng và khó khăn trong việc thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ. Thậm chí trong đó có một số người lại có kinh nghiệm và khả năng chuyên sâu trong hoạt động tố tụng đối với một số loại tội phạm cụ thể theo từng lĩnh vực tương ứng. Bởi vậy, lãnh đạo từng cơ quan tiến hành tố tụng phải biết phát huy điểm mạnh, khả năng độc lập và chuyên sâu của từng người để giao nhiệm vụ cho họ.

Hai là, cần có sự trao đổi, hợp tác giữa lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nói chung, trong việc chứng minh những vấn đề của vụ án nói riêng. Qua đó, để kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc đối với những vụ án phức tạp, nghiêm trọng, gặp nhiều trở ngại trong việc xác định phạm vi, đối tượng chứng minh, cũng như việc chứng minh từng vấn đề thì cần phát huy trí tuệ của tập thể đơn vị để có được biện pháp giải quyết tối ưu, đúng với quy định của pháp luật.

Ba là, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động giải quyết các vụ án hình sự để loại bỏ và ngăn chặn kịp thời những vi phạm pháp luật có thể xảy ra trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời bảo đảm tất cả các hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng tuân thủ triệt để các quy định của pháp luật, góp phần vào việc giải quyết vụ án kịp thời, chính xác, đúng pháp luật. Do đó, Thủ trưởng các cơ quan tiến hành tố tụng cần phải quan tâm đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo, cũng như thanh tra, kiểm tra thường xuyên để có thể kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những biểu hiện sai phạm của các cán bộ đơn vị mình trong quá trình thực hiện các hoạt động giải quyết án.

Trong công tác này, đặc biệt lưu ý tăng cường vai trò của VKS trong công tác kiểm sát điều tra các vụ án hình sự từ giai đoạn đầu, áp dụng các biện pháp ngăn chặn, trong việc khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử để các CQĐT, Tòa án thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật hình sự về nội dung, các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về trình tự, thủ tục, nhất

là trong hoạt động thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ. Công tác này phải được tiến hành thường xuyên, liên tục và chặt chẽ kể từ khi tiếp nhận tố giác, tin báo tội phạm và việc phân loại xử lý, có quan điểm rõ ràng và dứt khoát yêu cầu CQĐT thực hiện đúng quy định của pháp luật khi quyết định không khởi tố vụ án, hay quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can mà căn cứ, chứng cứ, tài liệu chưa rõ ràng hoặc chưa đúng pháp luật. VKSND cấp dưới phải nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo, thỉnh thị VKSND cấp trên theo đúng quy chế thông tin báo cáo hiện hành. Đồng thời, VKSND cấp trên cũng cần quản lý và có biện pháp hỗ trợ VKSND cấp dưới khắc phục khó khăn, vướng mắc. Tăng cường công tác quản lý án, đặc biệt là công tác kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ giữa VKSND cấp trên với VKSND cấp dưới.

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự, hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung do thiếu các chứng cứ quan trọng, đồng thời bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ, các cơ quan tiến hành tố tụng cần tiếp tục ban hành các văn bản, quy chế phối hợp với nhau trong giải quyết các vụ án trọng điểm, phức tạp. Vừa qua, ngày 27/8/2010, VKSNDTC, Bộ Công an và TANDTC đã ban hành Thông tư liên ngành số 01/TTLN-VKSNDTC-BCA-TANDTC "*Hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung*", tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả công tác này, các cơ quan tiến hành tố tụng cần:

1) Ban hành Quy chế phối hợp thống nhất giữa ba cơ quan trong công tác giải quyết án hình sự;

2) Định kỳ và thường xuyên tổ chức các cuộc họp lãnh đạo liên ngành và cấp chuyên viên để chỉ đạo và giải quyết tốt các vụ án hình sự do cơ quan tiến hành tố tụng ở Trung ương thụ lý điều tra, truy tố;

3) Định kỳ tổ chức hội nghị, tọa đàm, hội thảo tập huấn liên ngành về áp dụng pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự cho Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán để nâng cao trình đội chuyên môn nghiệp vụ;

4) Xây dựng cơ chế hoàn thiện pháp luật về bồi thường cho người bị oan, sai; v.v...

3.2.2.3. Tăng cường vai trò tham gia và nâng cao chất lượng của người bào chữa trong quá trình giải quyết vụ án hình sự

Việc phát huy vai trò của người bào chữa, luật sư trong việc tham gia quá trình giải quyết vụ án hình sự, đặc biệt là tham gia tranh luận dân chủ tại phiên tòa, cũng như việc hoàn thiện về tổ chức, nâng cao chất lượng và hoạt động của Luật sư ở Việt Nam hiện nay là xuất phát từ nhu cầu tất yếu của cải cách hệ thống tư pháp trong nhiệm vụ đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Như đã đề cập, hiếm có một Nghị quyết nào lại đề cập một cách mạnh mẽ đến việc tăng cường vai trò của Luật sư, người bào chữa trong tố tụng hình sự như Nghị quyết số 08/NQ-TW của Bộ Chính trị. Nghị quyết yêu cầu Kiểm sát viên tại phiên tòa phải "*bảo đảm **tranh tụng** dân chủ với luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác…*", yêu cầu Tòa án "*việc phán quyết phải căn cứ chủ yếu vào kết quả **tranh tụng** tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục cao*", đồng thời nhấn mạnh "*...các cơ quan tư pháp có trách nhiệm tạo điều kiện để luật sư tham gia vào quá trình tố tụng: tham gia hỏi cung bị can, nghiên cứu hồ sơ vụ án, **tranh luận dân chủ** tại phiên tòa…*". Tuy nhiên, thời gian vừa qua, trong giới luật sư cũng như trong dư luận xã hội, người ta nói nhiều về những khó khăn của luật sư khi tham gia tố tụng hình sự. Không ít điều tra viên quan niệm "*sự tham gia của luật sư - người bào chữa là sự cản trở hoạt động điều tra, vì vậy hầu như không thể tiếp xúc với bị can trong trại giam khi hoạt động điều tra chưa kết thúc*" [37, tr. 115]. Và khi tại phiên tòa xét xử, có trường hợp có những luật sư yêu cầu chủ tọa

phiên tòa hoãn phiên tòa, triệu tập nhân chứng mới (những nhân chứng này không được lấy lời khai trong quá trình điều tra, tức là không có lời khai trong hồ sơ vụ án), hoặc yêu cầu chủ tọa phiên tòa công bố tài liệu này, tài liệu kia trong hồ sơ. "*Những yêu cầu, đòi hỏi này của luật sư là không thể chấp nhận được vì đáp ứng như vậy sẽ ảnh hưởng đến quá trình xét xử, và nếu chấp nhận thì không ít trường hợp luật sư sẽ "làm rối rắm, phức tạp thêm", mà không chắc đã làm sáng tỏ thêm điều gì liên quan đến vụ án*" [62, tr. 1-2]. Song theo chúng tôi ở đây luật sư hoàn toàn có quyền chủ động thu thập tài liệu, chứng cứ, hoặc chủ động chuẩn bị người làm chứng tại phiên tòa mà không cần thiết phải buộc họ công bố cho Kiểm sát viên hoặc Hội đồng xét xử biết trước khi tranh luận. Bởi lẽ, theo quy định của Điều 36 BLTTHS thì "*Người bào chữa có nghĩa vụ sử dụng mọi biện pháp do pháp luật quy định để làm sáng tỏ những tình tiết xác định bị can, bị cáo vô tội, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm của bị cáo v.v...*". Do đó, đối với những tình tiết luật sư, người bào chữa đưa ra tại phiên tòa là những tình tiết mới phát sinh ngoài hồ sơ và pháp luật không cấm thì Hội đồng xét xử phải chấp nhận và nếu chưa làm rõ được tại phiên tòa thì phải hoãn phiên tòa và yêu cầu điều tra bổ sung và có như vậy, việc tranh luận của các chủ thể tham gia quan hệ tố tụng mới đảm bảo thực sự dân chủ, khách quan và công bằng.

Ngoài ra, để tránh oan, sai một vấn đề cũng lưu ý là cần coi trọng những ý kiến của luật sư bào chữa trong các phiên tòa xét xử hình sự, "*đặc biệt là các kiến nghị của luật sư về việc kháng nghị hoặc xem xét vụ án theo các trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm*", đồng thời ý kiến của luật sư "*chỉ có thể bị bác bỏ bởi các lập luận có căn cứ pháp lý của bên kia, tránh tình trạng các kiến nghị của luật sư được các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự nhận, nhưng chúng lại được "trả lời" bằng sự im lặng hay lãng quên*" [37, tr. 111]. Do đó, để tạo điều kiện cho việc giải quyết vụ án được công bằng, có căn cứ và đúng pháp luật, bảo đảm sự tham gia của người bào chữa, luật sư, theo chúng tôi cần có những giải pháp cụ thể như sau:

Một là, cần thay đổi nhận thức về địa vị pháp lý của người bào chữa trong tố tụng hình sự. Luật sư bào chữa tham gia quá trình giải quyết vụ án, đặc biệt là phiên tòa để bảo vệ quyền lợi cho bị can, bị cáo nên họ phải có nghĩa vụ chứng minh một cách trung thực, thiện chí cho lợi ích của người được bảo vệ chứ không phải có mặt tại phiên tòa cho đúng thủ tục tố tụng. Luật sư bào chữa là chủ thể chứng minh gỡ tội trong quá trình tố tụng, đặc biệt là tại phiên tòa nên họ phải có địa vị bình đẳng như bên buộc tội tại phiên tòa. Chẳng hạn, BLTTHS năm 2003 chỉ quy định quyền của người bào chữa trong việc thu thập chứng cứ, chứ chưa quy định rõ và cụ thể về phương tiện và biện pháp để họ thực hiện quyền đó. Cho nên, quy định này cần được bổ sung để bảo đảm sự bình đẳng của các bên trong tố tụng hình sự.

Hai là, về mặt tổ chức và hoạt động nghề nghiệp, cần nâng cao chất lượng chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của Luật sư cho tương xứng với vị trí, vai trò và các giá trị xã hội cao quý mà hoạt động nghề nghiệp luật sư mang lại cho sự phát triển xã hội dân chủ, văn minh, đáp ứng được yêu cầu công cuộc đổi mới nói chung, cải cách tư pháp nói riêng. Do đó, ngoài các kiến thức pháp lý, luật sư, người bào chữa cần phải được đào tạo chính quy về nghiệp vụ bào chữa (và các nghiệp vụ khác như tư vấn, đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng...). Ngoài ra, chương trình đào tạo luật sư nhất thiết phải có các môn học trực tiếp về kỹ năng trình bày, xét hỏi, hùng biện....

Ba là, tăng cường quy định về thù lao đối với Luật sư, đặc biệt là các vụ án bào chữa theo chỉ định, liên quan đến các vụ án nghiêm trọng, phức tạp có khung hình phạt áp dụng đối với bị cáo đến chung thân hoặc tử hình, hay bị cáo có nhược điểm về thể chất hay tinh thần, nếu không dễ dẫn đến họ chỉ tham gia cho xong nghĩa vụ, mà ít quan tâm đến việc phán quyết của Hội đồng xét xử như vậy đã đúng chưa, chứng cứ thế nào, quá trình chứng minh ra sao... Cần gắn trách nhiệm của họ hơn nữa trong bất kỳ vụ án nào.

Bốn là, cần nâng cao đạo đức nghề nghiệp của Luật sư, vì pháp chế xã hội chủ nghĩa, vì công lý, "Luật sư ngoài các phẩm chất chung là Chân, Thiện,

Mỹ, còn phải là người có khối óc thông minh, tấm lòng trong sáng, dũng cảm, biết lấy pháp luật và đạo đức xã hội làm cơ sở hoạt động mới xứng đáng với sự tin cậy và tôn vinh của xã hội"

Năm là, cần quy định chặt chẽ hơn trong quy định về tiêu chuẩn, trong khâu tuyển chọn, tập sự hành nghề Luật sư, kiểm tra kết quả tập sự, cấp chứng chỉ hành nghề và bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, để khi tham gia tố tụng hình sự giải quyết vụ án mới có đủ chuyên môn, kiến thức để tìm ra những sai phạm (nếu có) của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, nhằm bảo vệ sự thật khách quan của vụ án, bảo vệ lẽ phải, công lý và công bằng xã hội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Qua nghiên cứu nội dung Chương 3 "*Hoàn thiện pháp luật và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng cứ trước yêu cầu cải cách tư pháp*" cho phép chúng tôi đưa ra một số kết luận như sau:

1. Việc bảo đảm việc nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ là một yêu cầu cấp thiết nhằm thực hiện đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về cải cách tư pháp trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân mà các văn kiện, nghị quyết của Đảng đã chỉ rõ, đặc biệt, cần cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cơ quan và cán bộ tư pháp trong công tác điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử, thi hành án, *không để xảy ra những trường hợp oan, sai*.

2. Để thực hiện tốt nhiệm vụ đã nêu, một trong những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay là nâng cao hơn nữa tính *tranh tụng tại phiên tòa* theo tinh thần Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động xét xử ở nước ta. Quá trình chứng minh trong vụ án

hình sự ở các giai đoạn điều tra, truy tố là tiền đề tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chứng minh tại phiên tòa với sự tham gia đầy đủ của các chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án. Đây là cuộc điều tra công khai giữ vai trò quyết định đối với toàn bộ quá trình tố tụng. Vì vậy, việc nâng cao tính tranh tụng tại các phiên tòa hình sự không thể tách rời với việc nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng hình sự.

3. Thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự ở Việt Nam thời gian qua cho thấy, quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ và hoạt động chứng minh các vụ án hình sự, bên cạnh những mặt được đã nêu trong Chương 2, cũng có nhiều tồn tại, thiếu sót và xảy ra theo chiều dài của quá trình tố tụng và ở tất cả các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử. Thực trạng cho thấy, đã có nhiều vụ án đã vi phạm nghiêm trọng trong việc đánh giá chứng cứ, nguồn chứng cứ, vi phạm thủ tục tố tụng trong quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ; việc điều tra còn phiến diện, không khách quan; đánh giá không toàn diện các chứng cứ, tình tiết về vụ án; nhận thức và áp dụng không đúng và đầy đủ các quy định của BLHS, BLTTHS... trong quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ về vụ án dẫn đến xử lý oan, sai, không bảo vệ kịp thời các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân hoặc bỏ lọt tội phạm và người phạm tội. Chính vì vậy, cần phải hoàn thiện pháp luật và có những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về chứng cứ, chứng minh trong vụ án hình sự nhằm khắc phục những bất cập, tồn tại và thiếu sót này.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ luật học "***Những vấn đề lý luận và thực tiễn về chế định chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam***", tác giả đưa ra một số kết luận chung dưới đây:

1. Chứng cứ là phương tiện để chứng minh tội phạm, người phạm tội và dùng để xác định những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, cho nên nó xuất hiện cùng với cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Trong các xã hội có chế độ chính trị khác nhau, có những quan niệm về chứng cứ khác nhau và những quy định của pháp luật về thu thập, kiểm tra và đánh giá để sử dụng chứng cứ cũng khác nhau.

2. Nghiên cứu lịch sử pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng cứ cho thấy: khái niệm chứng cứ và nguồn chứng cứ có sự hình thành và phát triển gắn với sự phát triển của hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật tố tụng hình sự nói riêng và luôn luôn song hành cùng với cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm trong các giai đoạn của lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước.

3. Trên cơ sở nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của một số nước Liên bang Nga, Trung Quốc, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc, Malaysia, Bungari, Rumani v.v... cho thấy: pháp luật tố tụng hình sự các nước đó có điểm chung trong tương quan với pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về khái niệm chứng cứ, phân loại chứng cứ, các loại nguồn chứng cứ v.v... từ đó làm tư liệu quý báu để các nhà làm luật nước ta tham khảo trong quá trình sửa đổi, bổ sung BLTTHS hiện hành về chứng cứ.

4. Khái niệm chứng cứ là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học luật tố tụng hình sự nói chung, lý luận về chứng cứ nói riêng và đã được cụ thể hóa trong BLTTHS năm 2003 hiện hành, làm phương tiện để chứng minh tội phạm và người phạm tội, đồng thời được dùng để xác định những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

5. Thực tiễn cho thấy, kể từ khi BLTTHS năm 2003 có hiệu lực cho đến nay, việc áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng cứ để giải quyết các vụ án hình sự của các cơ quan tiến hành tố tụng đều bảo đảm xác định đủ và đúng các đối tượng cần chứng minh trong vụ án hình sự, việc xác định nguồn chứng cứ, các thuộc tính của chứng cứ và tuân thủ đúng các nguyên tắc, trình tự của BLTTHS về thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ, qua đó góp phần phát hiện tội phạm, xác định đúng người phạm tội, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, đem lại công lý, công bằng xã hội, cũng như minh oan cho ngời vô tội. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, kết quả đạt được trong thực tiễn áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ, công tác này còn gặp nhiều tồn tại, thiếu sót trong hoạt động chứng minh của các CQĐT, VKS và Tòa án, cũng như trong việc áp dụng những quy định khác về chứng cứ của các cơ quan này. Tất cả những hạn chế này đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình chứng minh trong vụ án hình sự, làm giảm hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, chưa bảo đảm lợi ích của Nhà nước, của tổ chức và của công dân, làm ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

6. Từ việc nghiên cứu, đánh giá thực tiễn và chỉ ra các nguyên nhân khách quan và chủ quan cơ bản, luận án đã chỉ ra sự cần thiết của việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ là một yêu cầu cấp thiết nhằm thực hiện đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về cải cách tư pháp trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân hiện nay.

7. Một trong những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay là nâng cao hơn nữa tính tranh tụng tại phiên tòa theo tinh thần Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động xét xử ở nước ta, bảo đảm việc đánh giá chứng cứ được khách quan và toàn diện. Đây là cuộc điều tra công khai giữ vai trò quyết

định đối với toàn bộ quá trình tố tụng. Vì vậy, việc nâng cao tính tranh tụng tại các phiên tòa hình sự không thể tách rời với việc nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh và làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

8. Từ thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự ở Việt Nam thời gian qua cho thấy, hoạt động chứng minh các vụ án hình sự và quá trình thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ bên cạnh những mặt được đã nêu trong Chương 2, cũng có nhiều tồn tại, thiếu sót và xảy ra theo chiều dài của quá trình tố tụng và ở tất cả các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử. Chính vì vậy, cần phải hoàn thiện pháp luật và có những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về chứng cứ trong giải quyết vụ án hình sự nhằm khắc phục những bất cập, tồn tại và thiếu sót này.

9. Tóm lại, qua việc phân tích những tồn tại, bất cập và yếu kém của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong hoạt động chứng minh giải quyết vụ án hình sự, thì việc hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ, cũng như đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng có ý nghĩa quan trọng. Trên cơ sở này, luận án đã đề xuất các giải pháp cụ thể như sau: 1) Hoàn thiện những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chứng cứ; 2) Kiện toàn, đổi mới các cơ quan tiến hành tố tụng về tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và tăng cường, đầu tư cơ sở vật chất; 3) Tăng cường sự phối hợp giữa CQĐT, VKS, Tòa án trong thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ và; 4) Tăng cường vai trò tham gia và nâng cao chất lượng của người bào chữa trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Vương Văn Bép (2008), "Thực trạng công tác khám nghiệm hiện trường và khám nghiệm tử thi", *Kỷ yếu các Hội thảo và tọa đàm tổ chức tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh trong khuôn khổ dự án JICA (2007-2011)* của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản-JICA, tháng 04/2011, tr. 255-260.
2. Vương Văn Bép (2008), "Quy định của luật tố tụng hình sự về quyền và nghĩa vụ của người bị hại, người làm chứng", *Kỷ yếu các Hội thảo và tọa đàm tổ chức tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh trong khuôn khổ dự án JICA (2007-2011)* của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản-JICA, tháng 04/2011, tr. 292-297.
3. Vương Văn Bép (2009), "Thực trạng việc áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết án hình sự trong 5 năm (2004-2008)", *Kỷ yếu các Hội thảo và tạo đàm tổ chức tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh trong khuôn khổ sự án JICA (2007-2011)* của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản-JICA, tháng 04/2011, tr. 379-383.
4. Vương Văn Bép (2009), "Thực trạng công tác kháng nghị và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng kháng nghị phúc thẩm hình sự trong 5 năm (2005- 2009)", *Kỷ yếu các Hội thảo và tạo đàm tổ chức tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh trong khuôn khổ sự án JICA (2007-2011)* của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản-JICA, tháng 04/2011, tr. 427-433.
5. Vương Văn Bép (2009), "Thực tiễn công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc đình chỉ điều tra ở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh và một số kiến nghị", *Tạp chí Kiểm sát* (20), tr. 35-38.

6. Vương Văn Bép (2010), “Một số vấn đề thực tiễn về tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự sơ thẩm”, *Kỷ yếu các Hội thảo và tạo đàm tổ chức tại Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh trong khuôn khổ sự án JICA (2007-2011*) của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản-JICA, tháng 04/2011, tr. 455-461.
7. Vương Văn Bép (2013), "Một số ý kiến đề xuất sửa đổi, bổ sung nội dung liên quan đến chế định chứng cứ trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, (Số chuyên đề: *Cải cách tư pháp và pháp luật*), tr. 66-77.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. X.X. A-lếch-xây-ép (1986), *Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta*, (người dịch: Đồng ánh Quang, người hiệu đính: Nguyễn Đình Lộc), Nxb Pháp lý, Hà Nội.
2. A.Ia Vư-sin-xky (1967), *Lý luận về chứng cứ tư pháp trong pháp luật Xô viết*, Phòng Tuyên truyền tập san Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội.
3. Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương, *Tờ trình Bộ Chính trị về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra theo Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
4. Mai Thế Bày (2008), "Hoàn thiện chế định về chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự", *Kiểm sát* (9), tr. 54-59.
5. *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (tái bản có sửa đổi, bổ sung)* (2011), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Dương Thanh Biểu (2004), "Từ kết quả công tác kiểm sát xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm hình sự năm 2003", *Kiểm sát* (3), tr. 40-42.
7. Phạm Tuấn Bình (1999), "Chứng minh và chứng cứ trong hoạt động điều tra hình sự", *Trật tự an toàn xã hội* (3), tr. 27-29.
8. *Bộ luật tố tụng hình sự của Cộng hòa Pháp* (1998), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. *Bộ luật hình sự tố tụng của Việt Nam Cộng hòa* (1972), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
10. *Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (2003), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Bộ Tư pháp (1957), *Tập Luật lệ về tư pháp*, Hà Nội.
12. Bộ Tư pháp (2000), "Bộ luật hình sự", *Dân chủ và pháp luật* (Số chuyên đề về Bộ luật hình sự).

13. Bộ Tư pháp (2003), *Các văn bản pháp luật về công tác tư pháp*, tập XII, Hà Nội.

14. *Các bộ luật An Nam* (1922), Nxb Đông Dương, Hà Nội.

15. Lê Cảm (2000), "Quyền công tố: Một số vấn đề lý luận cơ bản", *Tòa án nhân dân* (8), tr. 5-8.

16. Lê Cảm (2001), "Những vấn đề lý luận về chế định quyền công tố", Báo cáo tại hội nghị khoa học: *Tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát trong tình hình mới*, do Ủy ban pháp luật của Quốc hội tổ chức, (Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2/4).

17. Lê Văn Cảm (2009), *Hệ thống tư pháp hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

18. Lê Cảm, Nguyễn Ngọc Chí (Đồng chủ biên) (2004), *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.

19. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên) (2001), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

20. Phạm Văn Chiến (2007), *Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự*, Khóa luận tốt nghiệp, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

21. Nguyễn Văn Cừ (2005), *Chứng cứ trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

22. Nguyễn Văn Du (2005), *Quá trình chứng minh trong vụ án hình sự,* Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và pháp luật, Hà Nội.

23. Nguyễn Văn Du (2005), "Khái niệm chứng cứ trong tố tụng hình sự: Nhìn từ góc độ lịch sử và luật so sánh", *Nhà nước và pháp luật* (11), tr. 31-33.

24. Trần Đức Dương (2010), "Các yêu cầu từ cơ quan tiến hành tố tụng trong việc khắc phục nguyên nhân và điều kiện phạm tội - Một số vướng mắc và kiến nghị", *Tòa án nhân dân* (14), tr. 7-9.

25. Nguyễn Văn Đạm (1999), *Từ điển Tiếng Việt - Tường giải và liên tưởng*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

26. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,* Nxb Sự thật, Hà Nội.

27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.

29. Bùi Kiên Điện (1996), "Về nguyên tắc suy đoán vô tội", *Luật học* (1), tr. 19-21.

30. Nguyễn Thị Hoàng Điệp (1996), *Chứng cứ trong vụ án hình sự - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ luật học, Viện Nhà nước và pháp luật, Hà Nội.

31. Trần Văn Độ (1997), "Về các căn cứ đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án các cấp", *Luật học* (3), tr. 27-29.

32. Trần Văn Độ (2003), *Tranh tụng tại phiên tòa - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Trường Đào tạo các chức danh Tư pháp, Hà Nội.

33. Đỗ Văn Đương (2004), "Những điểm mới trong thu thập, đánh giá chứng cứ trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003", *Kiểm sát* (8), tr. 11-15.

34. Đỗ Văn Đương (2007), *Chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

35. Đỗ Văn Đương (2008), *Thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong điều tra vụ án hình sự*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Cảnh sát nhân dân, Hà Nội.

36. Phạm Hồng Hải (1999), *Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

37. Phạm Hồng Hải (2003), "Vai trò của luật sư trong hoạt động tố tụng: Thực trạng và phương hướng đổi mới", *Nghiên cứu lập pháp* (Đặc san) (4), tr. 35-38.

38. Phạm Hồng Hải (2008), *Vụ án Vườn Điều: Từ những góc nhìn*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

39. *Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980 và 1992)* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

40. Nguyễn Văn Hiện (1999), "Vấn đề giới hạn xét xử của Tòa án nhân dân", *Tòa án nhân dân* (8), tr. 13-15.

41. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (1998), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, tập 1, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

42. *Hoàng Việt luật lệ* (1994), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

43. Nguyễn Quốc Hưng (1963), *Hình sự tố tụng lược giảng*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

44. Dương Thị Khảm (2004), *Suy ngẫm về nghề thẩm phán*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

45. *Kỹ năng xét xử vụ án hình sự* (2004), Nxb Tư pháp, Hà Nội.

46. V.I. Lênin (1962), *Toàn tập,* tập 14, Nxb Sự thật, Hà Nội.

47. V.I. Lênin (1981), *Toàn tập*, tập 29, Nxb Tiến Bộ, Mátxcơva

48. *Luật tổ chức Tòa án nhân dân* (2002), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

49. *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân* (2002), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

50. C. Mác - Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

51. Nguyễn Đức Mai (1996), *Vấn đề tranh tụng trong tố tụng hình sự*, Luận văn thạc sĩ luật học, Hà Nội.

52. Montesquieu (1996), *Tinh thần pháp luật*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

53. *Một số văn bản pháp luật Việt Nam thế kỷ XV - thế kỷ XVIII* (1994), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

54. Khuất Văn Nga (1995), "Cải cách tư pháp và việc xây dựng Bộ luật tố tụng hình sự (sửa đổi)", Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ: *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam*, Viện Khoa học kiểm sát, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

55. Lê Thanh Nga (2001), *Nguồn chứng cứ trong vụ án hình sự*, Khóa luận tốt nghiệp Cử nhân Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

56. Hồ Trọng Ngũ (1995), *Lý luận cơ bản về hoạt động nghiệp vụ trinh sát Cảnh sát nhân dân*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

57. Trần Đình Nhã, "Về đổi mới tổ chức Cơ quan điều tra", Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ: *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam,* Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.

58. Nhà pháp luật Việt - Pháp (1998), *Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hòa Pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

59. Từ Văn Nhũ (2002), "Đổi mới thủ tục xét xử nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự", *Tòa án nhân dân* (10), tr. 29-31.

60. Từ Văn Nhũ (2003), "Đổi mới thủ tục xét xử nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự", *Tòa án nhân dân* (11), tr. 17-21.

61. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học.

62. Ngô Hồng Phúc (2003), "Vấn đề nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự" *Tòa án nhân dân* (2), tr. 21-24.

63. Nguyễn Thái Phúc (2003), "Vai trò, trách nhiệm của kiểm sát viên và thủ tục tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm", *Kiểm sát* (9), tr. 18-23.

64. Đỗ Ngọc Quang (2000), *Cơ quan điều tra, Thủ trưởng Cơ quan điều tra và điều tra viên trong Công an nhân dân*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

65. Đỗ Ngọc Quang (2003), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam (dành cho hệ đào tạo Sau đại học)*, Học viện Cảnh sát nhân dân, Hà Nội.

66. Đinh Văn Quế (1997), *Thủ tục phúc thẩm trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

67. Đinh Văn Quế (1999), *Pháp luật thực tiễn và án lệ*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

68. Đinh Văn Quế (2001), *Thủ tục xét xử sơ thẩm trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

69. Hoàng Thị Kim Quế (2002), "Tư tưởng Đông, Tây về Nhà nước và pháp luật - Những nhân tố Nhà nước pháp quyền", *Nghiên cứu lập pháp* (3), tr. 51-53.

70. *Quốc triều Hình luật* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

71. Ngô Văn Quỹ (2004), "Chàng thanh niên 84 tuổi", *Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh*, ngày 21/4.

72. Hoàng Thị Minh Sơn (2009) (chủ biên), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

73. "Tổng hợp Hội thảo "Sự độc lập của hoạt động xét xử tại Việt Nam"" (2008), *Nhà nước và pháp luật* (9), tr. 35-37.

74. Nguyễn Văn Thắng (1996), "Nguồn chứng cứ trong tố tụng hình sự", *Công an nhân dân* (5), tr. 9-13.

75. Nguyễn Thủ Thanh (Chủ biên) (1999), *Giáo trình Điều tra hình sự*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

76. Nguyễn Diệu Thu (1994), "Quá trình tiến hành chứng minh trong vụ án hình sự", *Công an nhân dân* (8), tr. 25-27.

77. Trần Quang Tiệp (2003), "Vấn đề chứng cứ trong tố tụng hình sự", *Kiểm sát* (9), tr. 43-44.

78. Trần Quang Tiệp (2004), *Chế định chứng cứ trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

79. Trần Quang Tiệp (2005), "Một số vấn đề về chứng minh trong tố tụng hình sự", *Kiểm sát* (3), tr. 9-12.

80. Trần Quang Tiệp (2008), "Về chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự", *Kiểm sát* (Số chuyên đề hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp) (9), tr. 50-53.

81. Trần Quang Tiệp (2009), *Chế định chứng cứ trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. (Tái bản).

82. Trần Quang Tiệp (2009), *Về bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

83. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (2004), *Bản án hình sự phúc thẩm số 77/HSPT ngày 23/9*, Phú Yên.

84. Tòa án nhân dân tối cao (1976), *Tập hệ thống hóa các văn bản về tố tụng hình sự*, Hà Nội.

85. Tòa án nhân dân tối cao (1990), *Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng,* Hà Nội.

86. Tòa án nhân dân tối cao (1992), *Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng,* Hà Nội.

87. Tòa án nhân dân tối cao (1995), *Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng,* Hà Nội.

88. Tòa án nhân dân tối cao (1996), *Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng*, Hà Nội.

89. Tòa án nhân dân tối cao (1998), *Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng*, Hà Nội.

90. Tòa án nhân dân tối cao (1999), *Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/02 Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính và tố tụng*, Hà Nội

91. Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Đổi mới công tác quản lý, đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán Tòa án nhân dân địa phương*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Hà Nội.

92. Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Bản án số 382/HSPT ngày 12/4 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao*, Hà Nội.

93. Tòa án nhân dân tối cao (2008), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2008 và phương hướng nhiệm vụ công tác Tòa án năm 2009*, Hà Nội.

94. *Triết học Mác - Lênin* (1998), Nxb Giáo dục, Hà Nội.

95. Trường Cao đẳng Kiểm sát Hà Nội (1984), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Hà Nội.

96. Trường Đại học Cảnh sát nhân dân (1998), *Lý luận và phương pháp luận của khoa học điều tra hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

97. Trường Đại học Cảnh sát nhân dân (1998), *Phương pháp điều tra các loại tội phạm cụ thể*, Tập I, Hà Nội.

98. Trường Đại học Luật Hà Nội (1994), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam,* Hà Nội.

99. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật,* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

100. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự,* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

101. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

102. *Từ điển Luật học* (1999), Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

103. Đỗ Thị Ngọc Tuyết (2005), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về cải cách hệ thống Tòa án Việt Nam theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền,* Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội.

104. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1994), *Tội phạm học, Luật hình sự và Luật tố tụng hình sự Việt Nam,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

105. Đào Trí Úc (1997), *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

106. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1999), *Những vấn đề lý luận của việc đổi mới pháp luật hình sự trong giai đoạn hiện nay,* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

107. Đào Trí Úc (2000), "Luật hình sự Việt Nam", quyển I, *Những vấn đề chung*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

108. Đào Trí Úc (2001), "Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng", *Nhà nước và pháp luật* (7), tr. 2-5.

109. Đào Trí Úc (2003), "Cải cách tư pháp: ý nghĩa, mục đích và trọng tâm", *Nhà nước và pháp luật* (2), tr. 7-9

110. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, (2005), *Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

111. Viện Khoa học Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1993), *Bộ luật tố tụng hình sự của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.

112. Viện Khoa học Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1993), *Bộ luật tố tụng hình sự của Nhật Bản*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.

113. Viện Khoa học Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1998), *Bộ luật tố tụng hình sự của Hàn Quốc*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.

114. Viện Khoa học Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1998), *Bộ luật tố tụng hình sự của Thái Lan*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.

115. Viện Khoa học Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1998), *Bộ luật tố tụng hình sự của Malayxia*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.

116. Viện Khoa học Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1998), *Bộ luật tố tụng hình sự của Canađa*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.

117. Viện Khoa học Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1998), *Hệ thống tư pháp hình sự của một số nước Châu Á*, Hà Nội.

118. Viện Khoa học Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2002), *Bộ luật tố tụng hình sự của Cộng hòa Liên bang Nga*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.

119. Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp (1998), "Tư pháp hình sự so sánh", *Thông tin khoa học pháp lý*.

120. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2000), *Báo cáo tổng kết ngành kiểm sát nhân dân năm 1999*, Hà Nội.

121. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2002), *Báo cáo tổng kết ngành kiểm sát nhân dân năm 2001*, Hà Nội.

122. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (5/2003), *Tờ trình về Dự án Bộ luật tố tụng hình sự sửa đổi tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XI*, Hà Nội.

123. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2003), *Báo cáo tổng kết ngành kiểm sát nhân dân năm 2002*, Hà Nội.

124. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2005), *Nâng cao chất lượng công tác kiểm sát khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi*, Tài liệu Tọa đàm khoa học Bộ luật tố tụng hình sự tại Bắc Ninh, ngày 30/7.

125. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2007), *Về vấn đề chứng cứ, chứng minh trong vụ án hình sự - Lý luận và thực tiễn*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, tổ chức tại Bắc Ninh, tháng 8/2007.

126. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2007), *Thông báo Rút kinh nghiệm qua xét xử giám đốc thẩm một số vụ án "Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội, ngày 17/9.

127. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2010), *Báo cáo chuyên đề "Nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự nhằm hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng*", Hà Nội, ngày 08/01.

128. Viện Nghiên cứu Nhà nước và pháp luật (1997), *Đại hội VIII Đảng Cộng sản Việt Nam và những vấn đề cấp bách của khoa học về Nhà nước và pháp luật*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

129. Viện Nghiên cứu Nhà nước và pháp luật (1997), *Một số vấn đề về hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

130. Viện Ngôn ngữ học (1997), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

131. Viện phúc thẩm 1 - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2000), *Báo cáo sơ kết công tác kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự của các Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh phía Bắc*, Hà Nội.

132. Trịnh Tiến Việt (2006), "Về chứng cứ và nguồn chứng cứ quy định tại Điều 64 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003", *Nghề luật* (2), tr. 23-25.

133. Trịnh Tiến Việt (2009), "Những giải pháp khắc phục một số biểu hiện vi phạm Hiến pháp trong hoạt động xét xử', *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về Bảo hiến*, Văn phòng Quốc hội, Nxb Thời đại, Hà Nội, tr. 345-364.

134. Trịnh Tiến Việt (2010), "Về oan, sai trong tố tụng hình sự Việt Nam và các giải pháp phòng, chống trong giai đoạn cải cách tư pháp hiện nay", *Dân chủ và pháp luật* (Số chuyên đề sửa đổi, bổ sung Bộ luật tố tụng hình sự), tr. 62-65.

135. Trịnh Tiến Việt (2010), *Chế định miễn trách nhiệm hình sự theo Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

136. Võ Khánh Vinh (1993), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam,* Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội.

137. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2002), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam,* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

138. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

139. Hoàng Văn Vĩnh (2004), "Một số vấn đề cần rút kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thực hiện quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án hình sự", *Kiểm sát* (3), tr. 19-22.

140. "Xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm sát trong sách, vững mạnh, nêu cao trách nhiệm để hoàn thành nhiệm vụ được giao" (2007), *Kiểm sát* (Số Xuân - 01), tr. 1-3.

141. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (1998), *Đại Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

142. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (2010), *Đại Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

143. Nguyễn Xuân Yêm (2001), *Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

144. Nguyễn Xuân Yêm (2007), "Bàn về tăng cường quan hệ phối hợp giữa Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra", *Kiểm sát* (20), tr. 10-13.

Tiếng Anh

145. Arthur Percival Will (1896), *A treatise on the law of circumstantial evidence: Illustrated by numerous cases*, T. & J.W. Johnson.

146. James Fitzjames Stephen and George S. Berry (1918), *A Digest of the Law of Evidence*, Courtright.

147. Mike Redmayne (2004), *Expert Evidence & Criminal Justice*, Oxford Monographs on Criminal Law and Justice.

Tiếng Nga

148. М.А.Ченсов (1971), *Уголовно-процессуальное право Советского Союза*, издательство «Юридическая литература», Москва.

149. М.С.Строгович (1971), *Уголовный процесс*, издательство «Юридическая литература», Москва.

150. *Уголовно-процессуальное право Советского Союза* (1989), издательство «Ленинградский университет», Ленинград.

151. М.С.Строгович (1991), *Теория доказательств*, издательство «Наука», Москва.

152. *Уголовно- процессуальный кодекс Российской Федерации* (2003), издательство «Проспект», Москва.

153. Я.В.Гробовенко (1964*), Особенности уголовного процесса Народно-демократических стран*, издательство «Московский университет».

154. Н.Н.Полянский (1969), *уголовное право и уголовно- процессуальное право Англии*, издательство «Юридическая литература», Москва.

155. В.И.Ленин (1931), *Полное собрание сочинений, статья 18*, передовое издательство, Москва.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Tỷ lệ các vụ án do Viện kiểm sát trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra các cấp giai đoạn 2008-2013

Năm	Số vụ kết thúc điều tra đề nghị Viện kiểm sát truy tố	Số vụ Viện kiểm sát trả hồ sơ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
2008	57.760	3.413	5,86	
2009	62.429	3.042	4,87	
2010	60.156	2.191	3,64	
2011	61.161	1.262	2,06	
2012	67.162	1.167	1,74	
2013	67.930	1.351	1,98	
Tổng cộng	**376.598**	**12.426**	**3,29**	**Trung bình**

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Phụ lục 2

Tỷ lệ và lý do trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát cho Cơ quan điều tra các năm 2008-2013

Thời gian	Tỷ lệ và lý do trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát cho Cơ quan điều tra các cấp			
2008 đến 2013	Khoản 1 Điều 168 Bộ luật TTHS	Khoản 2 Điều 168 Bộ luật TTHS	Khoản 3 Điều 168 Bộ luật TTHS	Lý do khác
	73,09%	11,25%	8,71%	6,89%

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Phụ lục 3

Tỷ lệ các vụ án do Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát các cấp giai đoạn 2008-2013

Năm	Số vụ truy tố	Số vụ trả hồ sơ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
2008	57.332	3.297	5,75	
2009	60.687	2.969	4,89	
2010	59.486	2.692	4,52	
2011	62.238	2.202	2,24	
2012	67.020	2.268	2,32	
2013	67.836	1.738	2,26	
Tổng cộng	**374.599**	**15.166**	**4,04**	**Trung bình**

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Phụ lục 4

Tỷ lệ và lý do trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án cho Viện kiểm sát các năm 2008-2013

Thời gian	Tỷ lệ và lý do trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án cho Viện kiểm sát các cấp			
2008 đến 2013	Điểm a khoản 1 Điều 179 Bộ luật TTHS	Điểm b khoản 1 Điều 179 Bộ luật THS	Điểm c khoản 1 Điều 179 Bộ luật TTHS	Lý do khác
	69,9%	11,59%	9,9%	8,63%

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.